PHỤ LỤC 1

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 72 /CB - SXD ngày 09 / 01/2025 của Sở Xây dựng)

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
						Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
I	**Cát xây dựng**													
1	Cát bê tông	m3			Công ty TNHH MTV Lý Len -	Giá bán tại bãi tập kết Phường An Đôn, thị xã Quảng Trị	181.818							
								Giá bán tại bãi tập kết xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong					Giá bán tại bãi thôn Xuân Lâm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông	
2	Cát vàng (cát xây, tô)	m3			Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị	Giá bán bao gồm phí xúc lên xe		150.000					150.000	
3	Cát nền	m3						90.000					90.000	
4	Cát xây dựng dùng cho bê tông và vữa	m3			Công ty TNHH Khoáng sản H&H	Giá bán tại bãi tập kết trong phạm vi lòng hồ Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện huyện Hướng Hóa; Giá đã bao gồm phí xúc lên xe						135.000		
		m3				Giá bán tại kho vật liệu: Xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa; Giá đã bao gồm phí xúc lên xe						154.545		
		m3				Giá bán tại bán tại bãi tập kết số 668 đường Điện Biên Phủ, phường 4, thành phố Đông Hà; Giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe	209.091							
7	Cát vàng (cát tô)	m3			Công ty TNHH MTV Nguyên Hà	Giá bán tại bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong; đã bao gồm chi phí bốc lên xe		105.000						
8	Cát vàng (cát xây)	m3						118.182						
9	Cát bê tông	m3						154.545						
II	**Đá xây dựng**													
	Đá xây dựng các loại													
1	Đá dăm 1x2	M^3		10x20										259.090
2	Đá 5x20	M^3		5x20										259.090
3	Đá 5x20 vò	M^3		5x20										272.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
4	Đá thảm 1x1,9 (Dmax 1,9cm)	M^3		10x19(Dmax 19)	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiên Tân	Giá tại xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ									281.818
5	Đá thảm 1 x 2 (Dmax 2,5 cm)	M^3		10x25 (Dmax25)											263.636
6	Đá dăm 2 x 4	M^3		20x40											240.909
7	Đá dăm 4 x 6	M^3		40x60											186.363
8	Đá 0 - 5 (mm)	M^3		0-5											172.727
9	Đá 5 - 10 (mm)	M^3		5-10											172.727
10	Đá dăm 5 x 10 vò	M^3		5x10 (vò)											204.545
11	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3		Dmax25											163.636
12	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5											154.545
13	Đá 15x30cm	M^3		150x300											181.818
14	Bột Asphalt	Tấn													381.818
	Đá xây dựng các loại														
15	Đá xay 1 x 2	M^3		10x20	Xí nghiệp SX VLXD thuộc Công ty CPXD GT Quảng Trị	Giá tại mỏ khai thác: Km29 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ									259.090
16	Đá xay 2 x 4	M^3		20x4											240.909
17	Đá xay 4 x 6	M^3		40x60											186.363
18	Đá xay 0,5 x 1	M^3		5x10											172.727
19	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3		Dmax25											163.636
20	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5											154.545
21	Đá xay 1 x 1,9	M^3		10x19											281.818
22	Đá hộc xây dựng (15 x 30)cm	M^3		150x300											181.818
23	Đá xô bồ (xúc ngang)	M^3													88.000
24	Đá mi 0-5mm	M^3		0-5											172.727
	Đá xây dựng các loại														
25	Đá xay 0 - 5 (mm)	M^3		0-5	Công ty TNHH Minh Hưng	Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ									163.636
26	Đá xay 5 - 10 (mm)	M^3		5-10											163.636
27	Đá xay 1 x 2	M^3		10x20											218.182
28	Đá xay 2 x 4	M^3		20x40											204.545
29	Đá xay 4 x 6	M^3		40x60											172.727
30	Đá cấp phối Dmax 25	M^3		Dmax25											127.272
31	Đá cấp phối Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5											122.727
32	Đá xô bồ	M^3													88.000
33	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M^3		150x300											163.000
	Đá xây dựng các loại														
34	Đá xay 1 x 2	M^3		10x20	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị	Giao bán tại mỏ đá SCC, Khe Đá, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh					272.727				
35	Đá xay 2 x 4	M^3		20x40							254.545				
36	Đá xay 4 x 6	M^3		40x60							200.000				
37	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5							159.091				
38	Đá hộc	M^3									163.636				
39	Đá bột	M^3									127.273				
	Đá xây dựng các loại														
40	Đá 1x2 (thường)	M^3		10x20	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đường 9	Giao bán giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thôn Lương Lễ, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa							240.000		
41	Đá 2x4	M^3		20x40									240.000		
42	Đá 4x6	M^3		40x60									200.000		
43	Đá cấp phối Dmax37,5	M^3		Dmax37,5									155.000		
44	Đá mi	M^3		0-5									155.000		
45	Đá mi	M^3		5-10									155.000		
46	Đá hộc xây dựng	M^3		15x30									175.000		
	Đá xây dựng các loại														
47	Đá dăm 4x6	M^3				Giao bán giao									163.636
48	Đá dăm 2x4	M^3													218.181

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
49	Đá dăm 1x2	M^3			Công ty CP Tân Hưng	Giao bán giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá Km 27+500 Quốc lộ 9, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, Quảng Trị									227.272
50	Đá dăm 5x10	M^3													154.545
51	Đá dăm 0x5	M^3													154.545
52	Cấp phối đá dăm Dmax37.5	M^4													136.363
53	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^5													145.454
54	Đá 15x30	M^3													172.727
55	Bột Asphalt	Tấn													409.091
III	**Gạch các loại**														
III.1	**Gạch nung**														
					Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Giá tại nhà máy	Gạch Tuynel Đông Hà - Km 8, Quốc Lộ 9		Gạch Tuynel Minh Hưng - Số 46 Nguyễn Trãi, thị trấn Ái Tử		Gạch Tuynel Linh Đơn - Thôn Đơn Duệ, xã Vĩnh Hòa				
1	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên		200x140x95			2.450		2.181		2.181				
2	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên		100x140x95			1.636		1.363		1.363				
3	Gạch Tuynel Đặc	Viên		200x100x60			1.545		1.545		1.545				
4	Gạch tuynel 4 lỗ	Viên		200x95x95			1.545		1.545		1.545				
7	Gạch nung 4 lỗ A	Viên		200x95x95	Công ty cổ phần gạch ngói Quảng Trị	Giá bán tại kho đã bao gồm bốc phương tiện bên mua - Địa chỉ: Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ									1.389
8	Gạch nung 4 lỗ B	Viên		200x95x95											926
9	Gạch nung 6 lỗ A	Viên		200x140x95											2.130
10	Gạch nung 6 lỗ B	Viên		200x140x95											1.667
11	Gạch nung 6 lỗ nửa	Viên													1.574
12	Gạch nung đặc A1	Viên		200x90x60											1.574
13	Gạch nung đặc A	Viên		200x90x60											1.667
14	Gạch nung đặc B	Viên		200x90x60											1.111
15	Gạch tuynen 6 lỗ 200	Viên		94x130x200	Công ty Cổ phần gạch tuynen Phong Thu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
16	Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2)	Viên		94x130x100			1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
43	Gạch tuynen đặc 200	Viên		55x95x200			1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
III.2	**Gạch không nung**														
18	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên		95x140x200	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km 8, Quốc Lộ 9, thành phố Đông Hà	1.857								
19	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên		95x95x200			1.300								
20	Gạch bê tông Đặc D6	Viên		60x100x200			1.200								
21	Gạch bê tông Đặc D12	Viên		120x170x270			4.090								
22	Gạch bê tông Đặc D15	Viên		150x200x300			6.090								
23	Gạch bê tông block GR 10	Viên		100x190x390			4.545								
24	Gạch bê tông block GR 15	Viên		150x190x390			6.363								
25	Gạch bê tông block GR 20	Viên		200x190x390			8.485								
26	Gạch Terrazzo	m2		300x300x30			78.000								
27	Gạch Terrazzo	m2		400x400x30			79.000								
28	Gạch bê tông đặc	Viên		60x100x200	Công ty TNHH Long Khánh QT	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km752+600 Quốc lộ 1A xã Thanh An,									1.200
29	Gạch bê tông đặc 6 lỗ	Viên		100x140x200											1.850
30	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên		100x200x300											3.300
31	Gạch bê tông rỗng R20	Viên		120x200x300											4.900
32	Gạch bê tông rỗng R12	Viên		150x200x300											6.300
33	Gạch bê tông đặc Đ5	Viên		Đ5(5x10x20) cm	Công ty cổ phần Thiên Tân - Chi nhánh xí nghiệp xây dựng công trình	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km10 Quốc lộ 9D, KCN Cam Hiếu - Cam Lộ									1.227
34	Gạch bê tông đặc Đ12	Viên		Đ12(12x17x27)cm											4.394
35	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên		Đ15(15x20x30)cm											6.364
36	Gạch bê tông rỗng R20	Viên		R20(20x19x39)cm											9.045
37	Gạch bê tông rỗng R12	Viên		R12(12x19x39)cm											5.273
38	Gạch bê tông rỗng R15	Viên		R15(15x19x39)cm											6.591
39	Gạch bê tông rỗng R10	Viên		R10(10x19x39)cm											4.727
40	Gạch bê tông đặc Đ10	Viên		Đ10(10x16x26)cm											3.136

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
41	Gạch bê tông rỗng R19	Viên		R19(19x13x39)cm											6.363
42	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên		(9,5x9,5x20)cm											1.363
43	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên		(14x9,5x20)cm											1.909
IV	**Thép xây dựng**														
							Công ty TNHH Thành Hưng - Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang		Công ty TNHH MTV An Lợi Phú - Địa chỉ: Thôn Vĩnh Hòa, xã Triệu Vân - Giá gồm vận chuyển dưới 5lm			Công ty TNHH Bình Giang Gio Linh - Địa chỉ: 03 Võ Nguyên Giáp, thị trấn Gio Linh	Công ty TNHH MTV Hào Quang - Địa chỉ: số 100 QL 9, thị trấn Lao Bảo		
1	Thép Tisco	kg		D6-8			14.909		16.200			15.400	15.800		
2	Thép Tisco	kg		D10			15.109		14.268			14.130	13.991		
3	Thép Tisco	kg		D12			15.109		15.496			15.400	15.208		
4	Thép Tisco	kg		D14, 16, 18, 20			15.109		15.752			15.187	14.834		
5	Thép Tisco	kg		D22, 25, 28			15.291		14.627			14.484	14.341		
6	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg			Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Giá tại kho trung chuyển Quảng Trị - Khu CN Nam Đông Hà	14.200								
7	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg					14.200								
8	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg					14.600								
9	Thép vằn SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg					14.250								
10	Thép thanh vằn SD295A, Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg					14.500								
11	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg					14.350								
12	Thép thanh vằn SD295A, Gr40,CB300-V B14÷40 L=11,7m	kg					14.300								
13	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg					14.600								
14	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg					14.450								
15	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg					14.400								
							Công ty TNHH Thành Hưng - Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang		Công ty TNHH MTV An Lợi Phú - Địa chỉ: Thôn Vĩnh Hòa, xã Triệu Vân - Giá gồm vận chuyển dưới 5km	Cửa hàng VLXD và kim khí tổng hợp Minh Hiên	Công ty TNHH MTV Hoa Hùng Quảng Trị - Địa chỉ: 468 Lê Duẩn, thị trấn Hồ Xá	Công ty TNHH Bình Giang Gio Linh - Địa chỉ: 03 Võ Nguyên Giáp, thị trấn Gio Linh	Công ty TNHH Xuân Thụ - Địa chỉ: Ngã 3 Tượng Đài, thị trấn Khe Sanh		
16	Thép Hòa Phát	kg		D6-8			14.636		15.800	15.000	15.200	15.400	15.170		
17	Thép Hòa Phát	kg		D10			14.836		12.744	12.744	12.329	11.775	13.243		
18	Thép Hòa Phát	kg		D12			14.836		14.726	14.726	14.919	14.919	14.553		
19	Thép Hòa Phát	kg		D14, 16, 18, 20			14.836		15.187	15.187	14.834	14.834	14.636		
20	Thép Hòa Phát	kg		D22, 25, 28			15.018		13.910	14.484	13.624	13.767	13.193		
21	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2018, JIS G3112-2010, ASTM A615/A615M-	D6-8 CB240/CB300-T	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Giá bán trên địa bàn thành phố Đông Hà	14.400								
22	Thép thanh vằn	kg		D10 GR40			14.450								
23	Thép thanh vằn	kg		D16 GR40			14.350								
24	Thép thanh vằn	kg		D12-20 CB300-V			14.350								
25	Thép thanh vằn	kg		D10 CB400-V; CB500-V			14.650								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
26	Thép thanh vằn	kg	08a	D12-32 CB400-V; CB500-V			14.550								
27	Thép thanh vằn	kg		D36-40 CB400-V; CB500-V			14.750								
	Thép Việt Đức														
28	Thép cuộn	kg		D6, D8 CB240-T	Công ty Cổ phần tập đoàn sản xuất thép Việt Đức	Giá tại công trình trên địa bàn thành phố Đông Hà	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
29	Thép thanh vằn	kg		D10, CB300-V			15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
30	Thép thanh vằn	kg		D12, CB300-V			15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
31	Thép thanh vằn	kg		D14-22, CB300-V			15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
32	Thép thanh vằn	kg		D10, CB400-V, CB500-V			15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
33	Thép thanh vằn	kg		d12, CB400-V, CB500-V			15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550
34	Thép thanh vằn	kg		D14-32, CB400-V, CB500-V			15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thủy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Thép tấm (Hòa Phát) (chưa mạ kẽm)														
35	1.5m x 6.0m x 3ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
36	1.5m x 6.0m x 4ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
37	1.5m x 6.0m x 5ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
38	1.5m x 6.0m x 6ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
39	1.5m x 6.0m x 8ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
40	1.5m x 6.0m x 10ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
41	1.5m x 6.0m x 12ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
42	1.5m x 6.0m x 14ly	kg					19.091		19.091		19.091	19.091	19.091		19.091
43	1.5m x 6.0m x 16ly	kg					25.455		25.455		25.455	25.455	25.455		25.455
44	1.5m x 6.0m x 20ly	kg					25.455		25.455		25.455	25.455	25.455		25.455
	Thép hình V đen (mạ kẽm)														
45	V30 x 30 x 2.5ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
46	V30 x 30 x 3.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
47	V40 x 40 x 3.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
48	V40 x 40 x 4.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
49	V50 x 50 x 4.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
50	V50 x 50 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
51	V63 x 63 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
52	V63 x 63 x 6.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
53	V70 x 70 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
54	V70 x 70 x 6.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
55	V70 x 70 x 7.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
	Thép hình U (dài 6m) (chưa mạ kẽm)														
56	U80 x 40 x 4.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
57	U100 x 46 x 4.5	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
58	U140 x 52 x 4.8	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
59	U150 x 75 x 6.5	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
60	U160 x 64 x 5.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
61	U180 x 74 x 5.1	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
62	U200 x 76 x 5.2	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
63	U250 x 78 x 7.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
64	U300 x 85 x 7.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
	Thép hình I (chưa mạ kẽm)														
65	I100 x 55 x 4.0	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
66	I100 x 55 x 4.5	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
67	I120 x 64 x 4.8	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
68	I150 x 75 x 5.5 x 7	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
69	I200 x 100 x 5.5 x 8	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
70	I250 x 125 x 6 x 9	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
71	I300 x 150 x 6.5 x 9	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
72	I350 x 175 x 7 x 11	kg			Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
73	I400 x 200 x 8 x 13	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
	Thép hình H (chưa mạ kẽm)														
74	H150 x 150 x 7 x 10	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
75	H200 x 200 x 8 x 12	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
	Thép hộp Minh Ngọc (mạ kẽm)														
76	14x14	cây		Dày 1,0			45.455		45.455		45.455	45.455	45.455		45.455
77	14x14	cây		Dày 1,1			50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
78	14x14	cây		Dày 1,2			53.636		53.636		53.636	53.636	53.636		53.636
79	16x16	cây		Dày 1,1			57.273		57.273		57.273	57.273	57.273		57.273
80	13x26	cây		Dày 1,0			64.545		64.545		64.545	64.545	64.545		64.545
81	13x26	cây		Dày 1,1			70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
82	13x26	cây		Dày 1,2			74.545		74.545		74.545	74.545	74.545		74.545
83	13x26	cây		Dày 1,4			86.364		86.364		86.364	86.364	86.364		86.364
84	20x20	cây		Dày 1,0			66.364		66.364		66.364	66.364	66.364		66.364
85	20x20	cây		Dày 1,1			71.818		71.818		71.818	71.818	71.818		71.818
86	20x20	cây		Dày 1,2			78.182		78.182		78.182	78.182	78.182		78.182
87	20x20	cây		Dày 1,4			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
88	25x25	cây		Dày 1,0			82.727		82.727		82.727	82.727	82.727		82.727
89	25x25	cây		Dày 1,1			89.091		89.091		89.091	89.091	89.091		89.091
90	25x25	cây		Dày 1,2			97.273		97.273		97.273	97.273	97.273		97.273
91	25x25	cây		Dày 1,4			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
92	20x40	cây		Dày 1,0			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
93	20x40	cây		Dày 1,1			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
94	20x40	cây		Dày 1,2			116.364		116.364		116.364	116.364	116.364		116.364
95	20x40	cây		Dày 1,4			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
96	30x30	cây		Dày 1,0			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
97	30x30	cây		Dày 1,1			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
98	30x30	cây		Dày 1,2			116.364		116.364		116.364	116.364	116.364		116.364
99	30x30	cây		Dày 1,4			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
100	40x40	cây		Dày 1,1			143.636		143.636		143.636	143.636	143.636		143.636
101	40x40	cây		Dày 1,2			158.182		158.182		158.182	158.182	158.182		158.182
102	40x40	cây		Dày 1,4			183.636		183.636		183.636	183.636	183.636		183.636
103	50x50	cây		Dày 1,4			230.909		230.909		230.909	230.909	230.909		230.909
104	25x50	cây		Dày 1,0			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
105	25x50	cây		Dày 1,1			136.364		136.364		136.364	136.364	136.364		136.364
106	25x50	cây		Dày 1,2			148.182		148.182		148.182	148.182	148.182		148.182
107	25x50	cây		Dày 1,4			170.909		170.909		170.909	170.909	170.909		170.909
108	30x60	cây		Dày 1,0			141.818		141.818		141.818	141.818	141.818		141.818
109	30x60	cây		Dày 1,1			164.545		164.545		164.545	164.545	164.545		164.545
110	30x60	cây		Dày 1,2			179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091
111	30x60	cây		Dày 1,4			207.273		207.273		207.273	207.273	207.273		207.273
112	30x60	cây		Dày 1,8			263.636		263.636		263.636	263.636	263.636		263.636
113	30x60	cây		Dày 2,0			290.000		290.000		290.000	290.000	290.000		290.000
114	40x80	cây		Dày 1,0			200.000		200.000		200.000	200.000	200.000		200.000
115	40x80	cây		Dày 1,1			220.000		220.000		220.000	220.000	220.000		220.000
116	40x80	cây		Dày 1,2			239.091		239.091		239.091	239.091	239.091		239.091
117	40x80	cây		Dày 1,4			278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182
118	40x80	cây		Dày 1,8			353.636		353.636		353.636	353.636	353.636		353.636
119	40x80	cây		Dày 2,0			404.545		404.545		404.545	404.545	404.545		404.545
	Thép hộp Hòa Phát (mạ kẽm)														
120	14x14	cây		Dày 1,2			60.000		60.000		60.000	60.000	60.000		60.000
121	13x26	cây		Dày 1,2			85.455		85.455		85.455	85.455	85.455		85.455
122	13x26	cây		Dày 1,4			98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182
123	20x20	cây		Dày 1,2			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
124	20x20	cây		Dày 1,4			100.909		100.909		100.909	100.909	100.909		100.909
125	25x25	cây		Dày 1,2			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
126	25x25	cây		Dày 1,4			126.364		126.364		126.364	126.364	126.364		126.364
127	20x40	cây		Dày 1,2			132.727		132.727		132.727	132.727	132.727		132.727
128	20x40	cây		Dày 1,4			153.636		153.636		153.636	153.636	153.636		153.636
129	30x30	cây		Dày 1,2			132.727		132.727		132.727	132.727	132.727		132.727
130	30x30	cây		Dày 1,4			152.727		152.727		152.727	152.727	152.727		152.727
131	40x40	cây		Dày 1,2			179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091
132	40x40	cây		Dày 1,4			207.273		207.273		207.273	207.273	207.273		207.273

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
133	25x50	cây		Dày 1,2			168.182		168.182		168.182	168.182	168.182		168.182
134	25x50	cây		Dày 1,4			194.545		194.545		194.545	194.545	194.545		194.545
135	30x60	cây		Dày 1,2			202.727		202.727		202.727	202.727	202.727		202.727
136	30x60	cây		Dày 1,4			234.545		234.545		234.545	234.545	234.545		234.545
137	30x60	cây		Dày 1,8			297.273		297.273		297.273	297.273	297.273		297.273
138	40x80	cây		Dày 1,2			271.818		271.818		271.818	271.818	271.818		271.818
139	40x80	cây		Dày 1,4			314.545		314.545		314.545	314.545	314.545		314.545
140	40x80	cây		Dày 1,8			400.909		400.909		400.909	400.909	400.909		400.909
141	40x80	cây		Dày 2,0			442.727		442.727		442.727	442.727	442.727		442.727
	Xà gồ C Đại Long (mạ kẽm)														
142	C80x37x10x1,8ly	m		Dày 1,8			62.000		62.000		62.000	62.000	62.000		62.000
143	C80x40x10x1,8ly	m		Dày 1,8			63.000		63.000		63.000	63.000	63.000		63.000
144	C80x40x10x2,0ly	m		Dày 2			66.000		66.000		66.000	66.000	66.000		66.000
145	C100x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			72.000		72.000		72.000	72.000	72.000		72.000
146	C100x45x12x2,0ly	m		Dày 2			74.500		74.500		74.500	74.500	74.500		74.500
147	C100x50x15x2,0ly	m		Dày 2			88.000		88.000		88.000	88.000	88.000		88.000
148	C120x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			74.000		74.000		74.000	74.000	74.000		74.000
149	C120x45x12x2,0ly	m		Dày 2			84.000		84.000		84.000	84.000	84.000		84.000
150	C125x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			75.500		75.500		75.500	75.500	75.500		75.500
151	C125x45x12x2,0ly	m		Dày 2			83.000		83.000		83.000	83.000	83.000		83.000
152	C150x46x12x1,8ly	m		Dày 1,8			83.500		83.500		83.500	83.500	83.500		83.500
153	C150x46x12x2,0ly	m		Dày 2			92.000		92.000		92.000	92.000	92.000		92.000
154	C150x50x12x2,0ly	m		Dày 2			102.000		102.000		102.000	102.000	102.000		102.000
155	C150x46x12x2,5ly	m		Dày 2,5			116.000		116.000		116.000	116.000	116.000		116.000
156	C180x47x12x1,8ly	m		Dày 1,8			93.000		93.000		93.000	93.000	93.000		93.000
157	C180x47x12x2,0ly	m		Dày 2			103.000		103.000		103.000	103.000	103.000		103.000
158	C180x63x15x2,0ly	m		Dày 2			116.500		116.500		116.500	116.500	116.500		116.500
159	C200x46x15x1,8ly	m		Dày 1,8			99.000		99.000		99.000	99.000	99.000		99.000
160	C200x46x15x2,0ly	m		Dày 2			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
161	C200x63x15x1,8ly	m		Dày 1,8			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
162	C200x63x15x2,0ly	m		Dày 2			123.000		123.000		123.000	123.000	123.000		123.000
163	C200x65x20x1,8ly	m		Dày 1,8			128.000		128.000		128.000	128.000	128.000		128.000
164	C200x65x20x2,0ly	m		Dày 2			176.000		176.000		176.000	176.000	176.000		176.000
	Xà gồ Z Đại Long (mạ kẽm)														
165	Z150x62x65x20x1,8ly	m		Dày 1,8			101.000		101.000		101.000	101.000	101.000		101.000
166	Z150x62x65x20x2,0ly	m		Dày 2			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
167	Z180x62x65x20x2,0ly	m		Dày 2			122.500		122.500		122.500	122.500	122.500		122.500
168	Z200x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			131.500		131.500		131.500	131.500	131.500		131.500
169	Z250x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			150.000		150.000		150.000	150.000	150.000		150.000
170	Z300x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			168.500		168.500		168.500	168.500	168.500		168.500
171	Z300x72x78x20x2,0ly	m		Dày 2			176.000		176.000		176.000	176.000	176.000		176.000
	Thép Cường Phát (mạ kẽm)														
172	□ 14x1,2	kg		Vg14x14x1,2*6m	Công ty TNHH MTV Phước Dũng	Địa chỉ: Số 181 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Thị xã Quảng Trị - Giá gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 12km (áp dụng đối với đơn hàng có giá trị		17.800							
173	□ 20 x1,2	kg		vg20x20x1,2*6m				17.800							
174	□ 20 x1,4	kg		vg20x20x1,4*6m				17.800							
175	□ 25x1,2	kg		vg25x25x1,2*6m				17.800							
176	□ 30x1,2	kg		vg30x30x1,2*6m				17.800							
177	□ 30x1,4	kg		vg30x30x1,4*6m				17.800							
178	□ 40x1,2	kg		vg40x40x1,2*6m				17.800							
179	□ 40x1,4	kg		vg40x40x1,4*6m				17.800							
180	□ 40x1,8	kg		vg40x40x1,8*6m				17.800							
181	20x40	kg		hộp 20x40 x1,2*6m				17.800							
182	20x40	kg		hộp 20x40 x1,4*6m				17.800							
183	25x50	kg		hộp 25x50 x1,0*6m				17.800							
184	25x50	kg		hộp 25x50 x1,2*6m				17.800							
185	30x60	kg		hộp 30x60 x1,1*6m				17.800							
186	30x60	kg		hộp 30x60 x1,2*6m				17.800							
187	30x60	kg		hộp 30x60 x1,4*6m				17.800							
188	30x60	kg		hộp 30x60 x1,8*6m				17.800							
189	40x80	kg		hộp 40x80 x1,2*6m				17.800							
190	40x80	kg		hộp 40x80 x1,4*6m				17.800							
191	40x80	kg		hộp 40x80 x1,8*6m				17.800							
192	40x80	kg		hộp 40x80 x2,0*6m				17.800							
193	50x100	kg		hộp 50x100 x1,4*6m				17.800							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
194	50x100	kg		hộp 50x100 x1,8*6m		từ 30 triệu trở lên)		17.800							
195	50x100	kg		hộp 50x100 x2,0*6m				17.800							
196	60x120	kg		hộp 60x120 x1,8*6m				17.800							
197	Φ 42	kg		fi 42,2x1,4 *6m				17.800							
198	Φ 49	kg		fi 42,2x1,4 *6m				17.800							
199	Φ 60	kg		fi 59,9x1,4*6m				17.800							
200	Φ 76	kg		fi 75,6x1,4*6m				17.800							
201	Φ 76	kg		fi 75,6x1,8*6m				17.800							
202	Φ 90	kg		fi 88,3x1,4*6m				17.800							
203	Φ 90	kg		fi 88,3x1,8*6m				17.800							
204	Φ 114	kg		fi 113,5x1,4*6m				17.800							
205	Φ 114	kg		fi 113,5x1,8*6m				17.800							
	Thép Thăng Long (mạ kẽm)														
206	14x14	Cây		Dày 1.0	Công ty TNHH Thu Nghĩa	Địa chỉ: Lê Duẩn, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng - Giá vận chuyển đến chân công trình	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
207	14x14	Cây		Dày 1.1			52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
208	14x14	Cây		Dày 1.2			56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
209	14x14	Cây		Dày 1.4			64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
210	16x16	Cây		Dày 1.0			55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
211	16x16	Cây		Dày 1.1			60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
212	16x16	Cây		Dày 1.2			65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
213	16x16	Cây		Dày 1.4			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
214	13x26	Cây		Dày 1.0			68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
215	13x26	Cây		Dày 1.1			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
216	13x26	Cây		Dày 1.2			78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
217	13x26	Cây		Dày 1.4			93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
218	20x20	Cây		Dày 1.0			70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
219	20x20	Cây		Dày 1.1			76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
220	20x20	Cây		Dày 1.2			82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
221	20x20	Cây		Dày 1.4			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
222	20x40	Cây		Dày 1.0			106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
223	20x40	Cây		Dày 1.1			117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
224	20x40	Cây		Dày 1.2			126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
225	20x40	Cây		Dày 1.4			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
226	25x25	Cây		Dày 1.0			88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
227	25x25	Cây		Dày 1.1			96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
228	25x25	Cây		Dày 1.2			104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
229	25x25	Cây		Dày 1.4			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
230	25x50	Cây		Dày 1.0			134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
231	25x50	Cây		Dày 1.1			148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
232	25x50	Cây		Dày 1.2			159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
233	25x50	Cây		Dày 1.4			183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
234	30x30	Cây		Dày 1.0			107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
235	30x30	Cây		Dày 1.1			117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
236	30x30	Cây		Dày 1.2			126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
237	30x30	Cây		Dày 1.4			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
238	30x60	Cây		Dày 1.0			162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
239	30x60	Cây		Dày 1.1			178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
240	30x60	Cây		Dày 1.2			191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
241	30x60	Cây		Dày 1.4			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
242	30x60	Cây		Dày 1.8			283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
243	40x40	Cây		Dày 1.0			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
244	40x40	Cây		Dày 1.1			158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
245	40x40	Cây		Dày 1.2			172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
246	40x40	Cây		Dày 1.4			197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
247	40x40	Cây		Dày 1.8			252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
248	40x80	Cây		Dày 1.0			216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
249	40x80	Cây		Dày 1.1			237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
250	40x80	Cây		Dày 1.2			258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
251	40x80	Cây		Dày 1.4			298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
252	40x80	Cây		Dày 1.8			382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
253	40x80	Cây		Dày 2.0			423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
254	50x50	Cây		Dày 1.0			182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
255	50x50	Cây		Dày 1.1			213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
256	50x50	Cây		Dày 1.2			216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
257	50x50	Cây		Dày 1.4			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
258	50x50	Cây		Dày 1.8			320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
259	50x100	Cây		Dày 1.4			378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
260	50x100	Cây		Dày 1.8			482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
261	50x100	Cây		Dày 2.0			533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
262	60x60	Cây		Dày 1.4			300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
263	60x60	Cây		Dày 1.8			383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
264	60x120	Cây		Dày 1.4			455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
265	60x120	Cây		Dày 1.8			582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000
266	75x75	Cây		Dày 1.4			377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000
267	75x75	Cây		Dày 1.8			490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
268	100x100	Cây		Dày 1.4			509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
269	100x100	Cây		Dày 1.8			655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
	Thép hộp mạ kẽm				Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Quảng Trị	Giá bán tại các cửa hàng đại lý trên địa bàn tỉnh, đã bao gồm vận chuyển									
270	14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25	kg		Dày ≥ 0.60 - < 1.00			19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
271	14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25	kg		Dày ≥ 1.00 - 1.40			19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
272	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100	kg		Dày ≥ 0.60 - < 1.00			18.990	18.990	18.990	18.990	18.990	18.990	18.990	18.990	18.990
273	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100	kg		Dày ≥ 1.00 - 1.40			18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
274	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100	kg		Dày > 1.40 - 2.00			18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
	Ống thép mạ kẽm														
275	Φ21, Φ27, Φ34	kg		Dày ≥ 0.60 - < 1.00			19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
276	Φ21, Φ27, Φ34	kg		Dày ≥ 1.00 - 1.40			19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
277	Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	kg		Dày ≥ 0.60 - < 1.00			18.990	18.990	18.990	18.990	18.990	18.990	18.990	18.990	18.990
278	Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	kg		Dày ≥ 1.00 - 1.40			18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
279	Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	kg		Dày > 1.40 - 2.00			18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
	Ống thép mạ kẽ nhúng nóng (bề mặt nhám, chuyên dùng trong PCCC)														
280	Ø 21.2 - Ø 126.8	kg		Dày 1.60			26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250
281	Ø 21.2 - Ø 126.8	kg		Dày ≥ 1.90 - 2.00			25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150
282	Ø 21.2 - Ø 126.8	kg		Dày > 2.00 - 2.30			24.250	24.250	24.250	24.250	24.250	24.250	24.250	24.250	24.250
283	Ø 21.2 - Ø 126.8	kg		Dày > 2.30 - 3.95			23.950	23.950	23.950	23.950	23.950	23.950	23.950	23.950	23.950
284	Ø 21.2 - Ø 126.8	kg		Dày > 3.95			23.950	23.950	23.950	23.950	23.950	23.950	23.950	23.950	23.950
285	Ø 141.3 - Ø 219.1	kg		Dày > 3.95			24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150
	Ống thép đen														
286	Các kích thước ống	kg		Dày 1.60			19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
287	Các kích thước ống	kg		Dày 1.80 - ≤ 2.00			17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
288	Các kích thước ống	kg		Dày > 2.00			17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
	Thép tấm mạ kẽm (độ mạ Z080)														
289	Dày 0.58	kg		Dày 0.58			20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
290	Dày 0.75	kg		Dày 0.75			20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250
291	Dày 0.95	kg		Dày 0.95			19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
292	Dày 1.15	kg		Dày 1.15			19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450
V	**Xi măng**														
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40	Kg		Đóng bao	Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đồng Lâm	Gía giao đến chân công trình tại TP Đông Hà	1.759								
2	Xi măng Đồng Lâm PCB30	Kg		Đóng bao			1.695								
3	Xi măng Đồng Lâm PCB40	Kg		Xuất rời			1.532								
4	Xi măng Trường Sơn PCB30	Kg		Đóng bao	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	Giá tại địa chỉ: Km8, Quốc Lộ 9, thành phố Đông Hà	1.340								
5	Xi măng Trường Sơn PCB 40	Kg		Đóng bao			1.400								
6	Xi măng Nghi Sơn PCB40	Kg		Đóng bao	Đơn vị phân phối Công ty TNHH TM Phương Nam	Giá bán tại kho, địa chỉ 343 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà	1.673								
7	Xi măng Công Thanh PCB30	Kg		Đóng bao			1.364								
8	Xi măng Công Thanh PCB40	Kg		Đóng bao			1.382								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
9	Xi măng Sông Gianh PCB 30	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao	Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Giao hàng tại trung tâm huyện, thị, thành phố	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581
10	Xi măng Sông Gianh PCB 40	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627
11	Xi măng Sông Gianh PCB 40CLC	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
12	Xi măng ADAMAX PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
13	Xi măng ADAMAX PCB50	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
14	Xi măng DAMAX Type I-II	Kg	ASTM C150/C150 M-19a	Đóng bao			1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681
15	Xi măng Sông Gianh PC40	Kg	TCVN 2682:2020	Xuất rời			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
16	Xi măng Sông Gianh PC50	Kg	TCVN 2682:2020	Xuất rời			1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
17	Xi măng Sông Gianh Type II (xuất rời)	Kg	ASTM C150/C150 M-19a	Xuất rời			1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
18	SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
19	Xi măng PCB40 CLC Tân Thắng	Kg			Công ty TNHH TMDV Bảo An Quảng Trị	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: 647 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà	1.510								
20	Xi măng PCB40 Tân Thắng	kg					1.400								
21	Xi măng PC50 Tân Thắng (rời)	kg					1.550								
22	Xi măng bền sulfat PC msr 50 Tân Thắng (bao 50kg)	kg					1.600								
23	Xi măng bền sulfat PC msr 50 Tân Thắng (rời)	kg					1.590								
24	Xi măng Hoàng Mai PCB30	Kg		PCB30	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng	Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang	1.440								
25	Xi măng Hoàng Mai PCB40	Kg		PCB40			1.532								
26	Xi măng Hoàng Mai bao PP (Dự án)	Kg		Bao PP (Dự án)			1.398								
27	Xi măng Long Sơn PCB40	Kg		PCB40	Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Phú Hoàng Phương	Giá bán tại kho, địa chỉ: 125 Nguyễn Du, thành phố Đông Hà	1.435								
28	Xi măng Long Sơn PCB30	Kg		PCB30			1.370								
29	Xi măng Hà Trung PCB30	Kg		PCB30			1.306								
30	Xi măng Hà Trung PCB40	Kg		PCB40			1.370								
31	Xi măng Bỉm Sơn PCB30 bao	Kg	TCVN 6260:2009	PCB30	Công ty CP xi măng Bỉm Sơn – Xí nghiệp tiêu thụ	Giá bán tại máng xuất, trên phương tiện vận tải của bên mua. Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	1.425								
32	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 bao	Kg		PCB40			1.481								
33	Xi măng Bỉm Sơn PCB30 bao (dân dụng)	Kg		PCB30			1.370								
34	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 bao (dân dụng)	Kg		PCB40			1.430								
35	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 rời	Kg		PCB40			1.150								
36	Xi măng Long Thành PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị	Giá bán tại kho công ty, bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển - Địa chỉ: Địa chỉ: số 230 đường Lê Duẩn, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh					1.620				
37	Xi măng Long Thành PCB30	kg		PCB30							1.560				
38	Xi măng The Vissai PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam	Giá bán đã tính chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Đông Hà và các chi phí bốc xếp lên, xuống xe	1.620								
39	Xi măng The Vissai PCB30	Kg		PCB30			1.565								
VI	**Bê tông thương phẩm**														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1	Bê tông M100 đột sụt 12±2cm	M^3	Bê tông sử dụng đá 0,5x2cm, xi măng PCB40; PCB50		Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị	Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình (chưa bao gồm giá bơm), cự ly vận chuyển từ Trạm bê tông Km7, Quốc lộ 9, phường 4 trong phạm vi 20km. - Cự ly vận chuyển >20km tính bù thêm 2.000 đồng/m3/1km - Giá bê tông đá dmax=40mm giảm 40.000 đồng/m3	950.000								
2	Bê tông M150 đột sụt 12±2cm	M^3					1.050.000								
3	Bê tông M200 đột sụt 12±2cm	M^3					1.150.000								
4	Bê tông M250 đột sụt 12±2cm	M^3					1.200.000								
5	Bê tông M300 đột sụt 12±2cm	M^3					1.250.000								
6	Bê tông M350 đột sụt 12±2cm	M^3					1.300.000								
7	Bê tông M400 đột sụt 12±2cm	M^3					1.350.000								
8	Bê tông M450 đột sụt 12±2cm	M^3					1.400.000								
9	Bê tông M500 đột sụt 12±2cm	M^3					1.450.000								
10	Bê tông M550 đột sụt 12±2cm	M^3					1.500.000								
11	Bê tông M600 đột sụt 12±2cm	M^3					1.550.000								
12	Bê tông thương phẩm M200 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3			Công ty cổ phần Thiên Tân	Đơn giá bê tông thương phẩm là đơn giá giao tại công trình (phạm vi cách trạm trộn bán kính 10km)									1.183.636
13	Bê tông thương phẩm M250 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.250.000
14	Bê tông thương phẩm M300 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.320.000
15	Bê tông thương phẩm M350 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.410.000
16	Bê tông thương phẩm M400 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.450.000
17	Bê tông M100 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)		Công ty cổ phần Trường Danh - Nhà máy SX VLXD Trường Danh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bơm bê tông vào kết cấu công trình (trừ bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40 chỉ đổ xả, không bơm), cự ly vận chuyển cấp bê tông từ trạm bê tông Trường Danh tại Khu công						1.000.000			
18	Bê tông M150 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.140.000			
19	Bê tông M200 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.260.000			
20	Bê tông M250 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.310.000			
21	Bê tông M300 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.370.000			
22	Bê tông M350 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.440.000			
23	Bê tông M400 đá 5-20; Độ sụt 14±2cm	M^3										1.510.000			
24	Bê tông M450 đá 5-20; Độ sụt 16±2cm	M^3										1.580.000			
25	Bê tông M500 đá 5-20mm; Độ sụt 18±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)									1.670.000			
26	Bê tông M550 đá 5-20mm; Độ sụt 18±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)									1.770.000			
27	Bê tông M600 đá 5-20mm; Độ sụt 18±1cm	M^3										1.870.000			
28	Bê tông M100 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Đổ xả									980.000			
29	Bê tông M150 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.028.000			
30	Bê tông M200 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.140.000			

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
31	Bê tông M250 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3	gia hoá dẻo(Đổ xa, không bơm)			tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị đến các công trình trong phạm vi bán kính 15km.						1.190.000			
32	Bê tông M300 đá 10-40mm; Độ sụt 14±2cm	M^3										1.250.000			
33	Bê tông C10, Độ sụt 12±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)									1.169.607			
34	Bê tông C12, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.311.276			
35	Bê tông C16, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.439.103			
36	Bê tông C20, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.475.571			
37	Bê tông C25, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.541.834			
38	Bê tông C30, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.604.870			
39	Bê tông C35, Độ sụt 14±2cm	M^3										1.639.629			
40	Bê tông C40, Độ sụt 18±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo (Bơm xa và cao dưới 35m)									1.918.009			
41	Bê tông C45, Độ sụt 18±2cm	M^3										2.042.369			
42	Bê tông C50, Độ sụt 18±2cm	M^3										2.355.648			
VII	**Gạch đá các loại**														
	Đá tự nhiên các loại														
	Đá granite tự nhiên xẻ tấm các loại														
1	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (có băm mặt)	M^2		600x300x30; 400x300x30	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng	Giá tại Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ									320.000
2	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (không băm mặt)	M^2		600x300x30; 400x300x30											300.000
3	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (có băm mặt)	M^2		600x300x20; 400x300x20											290.000
4	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (không băm mặt)	M^2		600x300x20; 400x300x20											270.000
5	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x10; 400x300x10mm (không băm mặt)	M^2		600x300x10; 400x300x10											230.000
6	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm nhỏ hơn 300x300x10; 300x150x10mm (không băm mặt)	M^2		300x300x10; 300x150x10											170.000
7	Đá xẻ 300x150x30mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên		300x150x30											14.818
8	Đá xẻ 300x120x30mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên		300x120x30											12.091
9	Đá xẻ 300x150x30mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên		300x150x30											16.000
10	Đá xẻ 300x120x30mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên		300x120x30											13.000
	Đá Granite														
11	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen rừng (River Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (179-299)cm Rộng (66-96)cm Dày (1.6-1.6)cm											436.364
12	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen Ấn Độ dài (Absolute Black Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (171-368)cm Rộng (57-95)cm Dày (1.6-1.6)cm											630.000
13	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen Ấn Độ ngắn (Absolute Black Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (80-180)cm Rộng (57-79)cm Dày (1.8-1.8)cm											500.000
14	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng (Caniyan Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (202-373)cm Rộng (56-89)cm Dày (1.8-1.8)cm											654.545
15	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen kim sa dài (Black Galaxy Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (188-317)cm Rộng (56-74)cm Dày (1.8-1.8)cm											630.000
16	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen kim sa ngắn (Black Galaxy Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (86-235)cm Rộng (55-100)cm Dày (1.6-2)cm											400.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
17	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng Hoàng Gia (Imperial Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (150-376)cm Rộng (61-94)cm Dày (1.8-1.8)cm	Công ty TNHH MTV Nhất Long Quảng Trị	Giá tại của hàng, địa chỉ: 518 Lê Duẩn , Đông Hà, Quảng Trị									745.455
18	Đá Granite đánh bóng một mặt (Himalayan Blue) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (280-355)cm Rộng (83-94)cm Dày (1.6-1.6)cm											400.000
19	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen G20 (G20 Black Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (88-366)cm Rộng (55-93)cm Dày (1.6-1.6)cm											620.000
20	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen G20 (G20 Black Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (88-366)cm Rộng (55-93)cm Dày (1.6-1.6)cm											530.000
21	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen nhiệt đới (Black Markino) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (219-334)cm Rộng (60-90)cm Dày (1.6-1.6)cm											330.000
22	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng nhiệt đới (Markino Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (177-309)cm Rộng (57-95)cm Dày (1.6-1.6)cm											380.000
23	Đá Granite đánh bóng một mặt (Blue Dunes) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (195-348)cm Rộng (68-94)cm Dày (1.8-1.8)cm											709.091
24	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen Cá (Fish Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (185-323)cm Rộng (65-97)cm Dày (1.6-1.8)cm											420.000
25	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đỏ Ấn Độ dài (Ruby Red Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (194-345)cm Rộng (80-288)cm Dày (1.8-1.8)cm											700.000
26	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đỏ Ấn Độ ngắn (Ruby Red Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (80-288)cm Rộng (48-98)cm Dày (1.8-1.8)cm											600.000
27	Đá Granite đánh bóng một mặt - Xanh ngọc dài (Hassan Green Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (178-333)cm Rộng (55-91)cm Dày (1.8-2)cm											600.000
28	Đá Granite đánh bóng một mặt - Xanh ngọc ngắn (Hassan Green Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (97-176)cm Rộng (55-91)cm Dày (1.8-2)cm											500.000
29	Đá Granite tự nhiên đã đánh bóng một mặt - Nâu Ấn Độ (Tan Brown) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (228-318)cm Rộng (55-93)cm Dày 1.8+ cm											430.000
30	Đá Granite tự nhiên đã đánh bóng một mặt - Trắng sa mạc (Kuppam) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		Dài (165-359)cm Rộng (50-95)cm Dày (1.8-1.8)cm											400.000
48	Đá Granite đánh bóng một mặt (Đỏ nhuộm) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm											445.455
32	Đá Granite tự nhiên băm khô nhám một mặt (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài (150-270)cm Rộng (60-60)cm Dày (1.8-1.8)cm											331.818
33	Đá Granite tự nhiên băm khô nhám một mặt (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 60cm Rộng 30cm Dày 3cm											427.273
34	Đá Granite tự nhiên bẩm khớ nhấm một mặt (Xanh đen)- Thanh Hoá	M^2		Dài 60cm Rộng 30cm Dày 5cm											727.273
35	Đá Granite tự nhiên băm khô nhám một mặt (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 90cm Róng 35cm Dáy 10cm											727.273
36	Đá Granit tư nhiên bó via, vát cạnh (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 90cm Rộng 45cm Dày 10cm											9.000.000
37	Đá Granite tự nhiên bó via, vát cạnh (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 100cm Rộng 30cm Dày 21cm											9.200.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
38	Đá Granite tự nhiên bó via, vát cạnh (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 100cm Rộng 30cm Dày 18cm											8.000.000
39	Đá Granite tự nhiên dạng tấm đánh bóng một mặt (xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 30cm Rộng 20cm Dày 10cm											348.182
40	Đá Granite tự nhiên dang tấm đánh bóng một mặt (xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 60cm Rộng 60cm Dày 3cm											367.273
41	Đá Granite tự nhiên dạng tấm đánh bóng một mặt (xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 60cm Rộng 30cm Dày 3cm											447.273
42	Đá granite thành phẩm khò nhám (600 × 300 x 20)mm - Bình Định	M^2		Dài: 30cm Rộng 30cm Dày 3cm											470.909
43	Đá granite thành phẩm khò nhám (600 x 300 x 30)mm - Bình Định	M^2		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 2cm											520.000
44	Đá granite thành phẩm mài bóng (600 x 600 x 20)mm - Bình Định	M^2		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 3cm											549.091
45	Đá granite thành phẩm mài bóng (600 x 300 x 20)mm - Bình Định	M^2		Dài: 60cm Rộng: 60cm Dày: 2cm											540.000
46	Đá granite thành phẩm mài bóng (N3.0-3.5) - Bình Định	M^2		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 2cm											470.909
47	Đá granite thành phẩm (1000 x 300 x 180)mm (1md/v) - Bình Định	M^2		Dài: 200-300cm Rộng: 60cm Dày: 2-3cm											447.273
48	Đà granite thành phẩm (1000 x 300 x 210)mm (1md/v) - Bình Định	M^2		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 2cm											477.273
	Gạch ốp, lát các loại														
49	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - CHARCOAL ALP (đen) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		120x320x1.6cm											700.000
50	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - GOLDEN POSA (trắng) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		120x320x1.6cm											680.000
51	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - SUITE CARRARA (trắng) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		100x300x1.6cm											650.000
52	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - BLACK BEAUTY (đen) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		80x240x1.6cm											650.000
53	Gạch ốp lát (PORCELAIN) MARQUINA VENATO có tráng men	M^2		80x240x1.6cm											400.000
54	Gạch ốp lát (PORCELAIN) SAHARA NOIR có tráng men	M^2		80x240x1.6cm											400.000
55	Gạch ốp lát (PORCELAIN) CALCATTA MONTREAL có tráng men	M^2		80x240x1.6cm											350.000
56	Gạch ốp lát (PORCELAIN) STATUARIO ORO có tráng men	M^2		80x240x1.6cm											350.000
57	Gạch ốp lát (PORCELAIN) MARQUINA VENATO cổ tráng men	M^2		80x320x1.6cm											460.000
58	Gạch ốp lát (PORCELAIN) CALCATTA MONTREAL có tráng men	M^2		80x320x1.6cm											400.000
59	Gạch ốp lát (PORCELAIN) STATUARIO ORO có tráng men	M^2		80x320x1.6cm											400.000
60	Gạch ốp lát (PORCELAIN) SAHARA NOIR có tráng men	M^2		80x320x1.6cm											460.000
	Gạch ốp, lát các loại														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
61	Gạch Block thuỷ lực Zíc Zắc không màu	M^2			Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân	Giá tại Xí nghiệp xây dựng công trình - Địa chỉ: Đường 9D, Cụm CN Cam Hiếu - Cam Lộ									72.727
62	Gạch Block thuỷ lực Zíc zắc có màu	M^2													74.545
	Gạch bê tông tự chèn														
63	Gạch trồng cỏ 2 lỗ	viên		190x390x80mm											8.182
64	Gạch trồng cỏ 8 lỗ	viên		260x390x80mm											10.909
	Gạch bê tông tự chèn tính năng cao					Giá giao trên phương tiện tại Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng - Địa chỉ: Khu CN Hải Thượng, Hải Lăng									
65	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen dày 60	M^2		300x270x60						254.454					
66	Gạch vuông giả đá	M^2		250x250x60						254.545					
67	Gạch vuông giả đá màu	M^2		250x250x60						263.636					
68	Gạch chữ nhật giả đá	M^2		250x125x60						254.545					
69	Gạch chữ nhật giả đá màu	M^2		250x125x60						263.636					
	Gạch lát bê tông tính năng cao														
70	Gạch vuông hoa văn	M^2		300x300x30						218.181					
71	Gạch vuông hoa văn màu	M^2		300x300x30						227.272					
72	Gạch chỉ hướng	M^2		300x300x30						227.272					
73	Gạch dừng bước	M^2		300x300x30						227.272					
	Bó vỉa bê tông tính năng cao														
74	Bó vỉa chống trượt	Md		1000x350x125						183.363					
75	Bó vỉa chống trượt	viên		900x350x125						177.272					
76	Bó vỉa chống trượt	viên		900x300x125						172.727					
77	Bó vỉa chống trượt	viên		450x350x125						95.454					
78	Bó vỉa chống trượt	viên		300x350x125						68.181					
79	Bó vỉa chống trượt	viên		900x350x135						181.818					
80	Bó vỉa chống trượt	viên		450x350x135						98.181					
81	Bó vỉa chống trượt	viên		300x350x135						70.000					
82	Bó vỉa chống trượt	viên		800x350x135						172.727					
83	Bó vỉa chống trượt hạ lề	viên		1200x350x100						290.000					
84	Bó vỉa chống trượt hạ lề	viên		900x350x100						220.000					
85	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái	viên		900x350x135						220.000					
86	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái	viên		800x350x135						195.000					
87	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái	viên		600x350x135						180.000					
88	Bó vỉa bê tông tính năng cao KT(900x350x135)mm, lưỡi vỉa 45mm	viên	TCVN 10797:2015	900x350x135mm	Công ty TNHH Đức Lợi DCR	Địa chỉ: Thôn Ái Tử, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 15km			192.650						
89	Bó vỉa bê tông tính năng cao KT(800x350x135)mm, lưỡi vỉa 45mm	viên		800x350x135mm					178.988						
90	Bó vỉa bê tông tính năng cao KT(300x350x135)mm, lưỡi vỉa 45mm	viên		300x350x135mm					74.062						
497	Gạch lát bê tông tính năng cao KT(300x300x30)mm	M^2	TCVN 6476:1999	300x300x135mm					228.303						
	Gạch Viglacera														
92	Gạch lát ceramic 300*300	M^2		300x300				130.000							
93	Gạch lát ceramic 300*300: SH	M^2		300*300				120.000							
94	Gạch ốp ceramic 300*600: F, SH	M^2		300*600				140.000							
95	Gạch ốp porcelain 300*600: BS	M^2		300*600				165.000							
96	Gạch lát granite 30*60 dày 2p	M^2		300*600				480.000							
97	Gạch lát ceramic 400*400	M^2		400*400				110.000							
98	Gạch sân vườn: S 400*400	M^2		400*400				100.000							
99	Gạch Cotto: D 400*400	M^2		400*400				95.000							
100	(60x60cm) semi porcelain: BQ, VHP	M^2		600*600				145.000							
101	(60x60cm) granite : SH-GP nhạt	M^2		600*600				185.000							
102	(60x60cm) granite :TS nhạt	M^2		600*600				200.000							
103	(60x60cm) granite :TS đậm	M^2		600*600				250.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
104	(60x60cm) granite :men matt	M^2		600*600	Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km		205.000							
105	(80x80cm) granite :SH-GP	M^2		800*800				220.000							
106	(80x80cm) granite :TS5 nhạt	M^2		800*800				226.000							
107	(80x80cm) granite :TS5 đậm	M^2		800*800				275.000							
108	(100x100) granite	M^2		1000*1000				395.000							
	Gạch Viglacera Eurotile														
109	Gạch ốp 30*60 granite màu nhạt	M^2		300*600				412.000							
110	Gạch ốp 30*60 granite màu đậm	M^2		300*600				464.000							
111	Gạch ốp lát 30*60,60*60 granite dày 2p	M^2		300*600				835.000							
112	Gạch lát 60*60 granite màu nhạt	M^2		600*600				443.000							
113	Gạch lát 60*60 granite màu đậm	M^2		600*600				475.000							
114	Gạch lát 60*60 granite màu đặc biệt	M^2		600*600				588.000							
115	Gạch lát 80*80 granite màu nhạt	M^2		800*800				526.000							
116	Gạch lát 80*80 granite màu đậm	M^2		800*800				619.000							
117	Gạch lát 120*120 granite màu đậm	M^2		1200*1200				989.000							
	Gạch CMC														
118	(30*30cm) ceramic KTS	M^2		300*300				120.000							
119	(30*60cm) ceramic ốp màu nhạt	M^2		300*600				150.000							
120	(30*60cm) ceramic ốp màu đậm	M^2		300*600				156.000							
121	(30*60cm) porcelain ốp màu nhạt	M^2		300*600				225.000							
122	(30*60cm) porcelain ốp màu đậm	M^2		300*600				230.000							
123	(50*50) Sân vườn men matt KTS	M^2		500*500				115.000							
124	(50*50) Sân vườn men matt KTS	M^2		500*500				130.000							
125	(60*60) Granite: GX	M^2		600*600				200.000							
126	(60*60) Granite: LX, CPG	M^2		600*600				185.000							
127	(40*80) Porcelain màu nhạt: CPM	M^2		400*800				240.000							
128	(40*80) Porcelain màu đậm: CPM	M^2		400*800				252.000							
129	(80*80) Granite: LX, CPG Màu nhạt	M^2		800*800				235.000							
130	(80*80) Granite: LX, CPG Màu đậm	M^2		800*800				250.000							
131	(100*100) Granite màu nhạt	M^2		1000*1000				370.000							
132	(100*100) Granite màu đậm	M^2		1000*1000				420.000							
	Gạch Thanh Hà														
133	(30*30) ceramic men thường	hộp		300*300				130.000							
134	(30*30) ceramic men sugar	hộp		300*300				150.000							
	Gạch FUSHITA														
135	(30*30cm) ceramic men thường	M^2		300*300				150.000							
136	(30*30cm) ceramic men sugar	M^2		300*300				187.000							
137	(30*60cm) ceramic ốp	M^2		300*600				135.000							
138	(30*60cm) ceramic mài mặt	M^2		300*600				190.000							
139	(40*80cm) ceramic thay sơn	M^2		400*800				175.000							
140	(40*80cm) ceramic ốp	M^2		400*800				195.000							
141	(60*60cm) ceramic	M^2		600*600				155.000							
142	(60x60cm) porcelain	M^2		600*600				165.000							
143	(60x60cm) Granite men bóng	M^2		600x600				176.000							
144	(60x60cm) Granite men matt	M^2		600x600				186.000							
145	(80*80cm) porcelain	M^2		800*800				235.000							
146	(80x80) Granite màu nhạt	M^2		800x800				259.000							
147	(80x80) Granite màu đậm	M^2		800x800				293.000							
148	(100*100) Granite màu nhạt	M^2		100*100				420.000							
149	(100*100) Granite màu đậm	M^2		100*100				460.000							
150	(80*120) Granite màu nhạt	M^2		80*120				450.000							
151	(80*120) Granite màu đậm	M^2		80*120				490.000							
152	(80*160) Granite màu nhạt	M^2		80*160				490.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Gạch VIDECOR														
153	(30*60cm) ceramic ốp tường	M^2		300x600				110.000							
154	(60*60cm) ceramic lát nền	M^2		600*600				135.000							
155	(60*60cm) Granite nhạt	M^2		600*600				175.000							
156	(60*60cm) Granite đậm	M^2		600*600				198.000							
157	(80*80cm) Granite nhạt	M^2		800*800				220.000							
158	(80*80cm) Granite đậm	M^2		800*800				230.000							
	Gạch Apodio														
159	(30*30), (60*60) gạch lát granite dàu 1,2p	hộp						290.000							
	Gạch Cepolain														
160	(60*60) ceramic màu nhạt	M^2		600*600				125.000							
161	(60*60) ceramic màu đậm	M^2		600*600				130.000							
	Gạch Prime														
162	(30*30) ceramic	Hộp						103.000							
163	(40*40) Cotto	Hộp						85.000							
164	(60*60) Ceramic	M^2						107.000							
165	(60*60) Porcelain	M^2						135.000							
166	(60*60) Granite	M^2						160.000							
167	(30*60) Ceramic	M^2						105.000							
	Gạch Thạch Bàn														
168	(30*60) PGM, TBG men mài bóng/men khô	M^2						24.000							
169	(60*60) PGM, TBG men mài bóng/men khô	M^2						250.000							
170	(80*80) PGM, TBG men mài bóng/men khô	M^2						300.000							
	Ngói Fushita														
171	Ngói phẳng Fushita màu đỏ	viên						27.000							
172	Ngói phẳng màu SCL	viên						28.000							
173	Nóc	viên						60.000							
174	Rìa	viên						55.000							
175	Cuối nóc	viên						85.000							
176	Cuối rìa	viên						75.000							
177	Chạc 3	viên						104.000							
	Ngói CMC														
178	Ngói sóng 1 vít màu đỏ	viên						24.000							
179	Ngói sóng 1 vít màu SCL	viên						25.000							
180	Ngói sóng 2 vít màu đỏ	viên						21.000							
181	Ngói sóng 2 vít màu SCL	viên						22.000							
182	Nóc ngói sóng	viên						35.000							
183	Rìa ngói sóng	viên						37.000							
184	Cuối nóc ngói sóng	viên						95.000							
185	Cuối rìa ngói sóng	viên						75.000							
186	Chạc 3	viên						95.000							
	Đất Việt														
187	Ngói 22v	viên						9.945							
188	Nóc to 360	viên						23.000							
189	Nóc trung	viên						15.000							
190	Nóc tiểu	viên						14.500							
191	Hài 150	viên						3.500							
192	Hài 270	viên						12.000							
193	Gạch 40*40 màu đỏ	hộp						67.000							
194	Gạch 30*30 màu đỏ	hộp						68.000							
195	Gạch 50*50 màu đỏ	hộp						82.000							
196	Gạch thẻ 6*24 màu đỏ	hộp						85.000							
197	Gạch 40*40 màu đỏ tráng men	hộp						79.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
198	Gạch 50*50 màu đỏ tráng men	hộp						95.000							
199	Gạch thẻ 6*24 màu đỏ tráng men	hộp						105.000							
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Gạch Vincera														
200	Gạch lát (30x30cm)	M^2		300x300			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
201	(30x60cm) (phẳng) thay sơn	M^2		300x600			97.273		97.273		97.273	97.273	97.273		97.273
202	(30x60cm) (phẳng bóng thường, vát mép bóng) ốp bộ	M^2		300x600			109.091		109.091		109.091	109.091	109.091		109.091
203	(30x60cm) (thường)	M^2		300x600			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
204	(50x50cm) Sân vườn Khung 1	M^2		500x500			94.545		94.545		94.545	94.545	94.545		94.545
205	(50x50cm) Khung 1 Màu nhạt	M^2		500x500			90.909		90.909		90.909	90.909	90.909		90.909
206	(60x60cm) C- thường Khung 1 màu nhạt	M^2		600x600			103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636
207	(60x60cm) C- mài bóng Khung 1	M^2		600x600			130.909		130.909		130.909	130.909	130.909		130.909
208	(60x60cm) Bán sứ Khung 1 màu nhạt	M^2		600x600			141.818		141.818		141.818	141.818	141.818		141.818
209	(80x80cm) Bán sứ Khung 1 nhạt	M^2		800x800			187.273		187.273		187.273	187.273	187.273		187.273
210	(80x80cm) Bán sứ Khung 2 đậm	M^2		800x800			242.727		242.727		242.727	242.727	242.727		242.727
211	(1m x 1m) Khung 1	M^2		1000x1000			333.636		333.636		333.636	333.636	333.636		333.636
212	(60x120cm) Khung 1	M^2		600x1200			288.182		288.182		288.182	288.182	288.182		288.182
213	***Gạch Hoàn Mỹ***	M^2													
214	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS thay sơn	M^2		300x600			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
215	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K2	M^2		300x600			110.909		110.909		110.909	110.909	110.909		110.909
216	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K3 chảy dị hình	M^2		300x600			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
217	Gạch lát nền chống trơn (30x30cm) KTS	hộp		300x300			120.909		120.909		120.909	120.909	120.909		120.909
218	Gạch ốp tường (40x80cm) KTS Khung 1	M^2		400x800			144.545		144.545		144.545	144.545	144.545		144.545
219	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu nhạt	M^2		600x600			144.545		144.545		144.545	144.545	144.545		144.545
220	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu đậm	M^2		600x600			170.000		170.000		170.000	170.000	170.000		170.000
221	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu đậm	M^2		800x800			184.545		184.545		184.545	184.545	184.545		184.545
222	Gạch lát (50x50)SV Ceramic men sugar	M^2		500x500			96.364		96.364		96.364	96.364	96.364		96.364
223	Gạch ốp lát (60x120) KTS Khung 1	M^2		600x1200			318.182		318.182		318.182	318.182	318.182		318.182
224	Gạch ốp lát (1mx1m) KTS Khung 1	M^2		1000x1000			312.727		312.727		312.727	312.727	312.727		312.727
	Gạch TTC & Canary& Viova														
225	Gạch lát (30x30)cm	hộp		300x300			120.000		120.000		120.000	120.000	120.000		120.000
226	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) men bóng - ốp thay sơn	M^2		300x600			105.455		105.455		105.455	105.455	105.455		105.455
227	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng bộ	M^2		300x600			109.091		109.091		109.091	109.091	109.091		109.091
228	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng (VIỀN ĐIỂM)	M^2		300x600			126.364		126.364		126.364	126.364	126.364		126.364
229	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men matt	M^2		300x600			119.091		119.091		119.091	119.091	119.091		119.091
230	Gạch ốp tường KTS (40x80)-N1	M^2		400x800			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
231	Gạch ốp tường KTS (40x80)-đầu viền	M^2		400x800			153.636		153.636		153.636	153.636	153.636		153.636
232	Gạch lát (60x60) Ceramic- men bóng màu nhạt	M^2		600x600			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
233	Gạch lát (60x60) Ceramic - men bóng màu đậm	M^2		600x600			114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
234	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu nhạt	M^2		600x600			114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
235	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu đậm	M^2		600x600			119.091		119.091		119.091	119.091	119.091		119.091
236	Gạch lát (60x60) Bán sứ mài bóng màu nhạt	M^2		600x600			145.455		145.455		145.455	145.455	145.455		145.455

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
237	Gạch lát (80x80) Vi tinh màu nhạt	M^2		800x800	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	187.273		187.273		187.273	187.273	187.273		187.273
	VICENZA														
238	Gạch lát (50x50) Sân vườn Sugar	hộp		500x500			100.000		100.000		100.000	100.000	100.000		100.000
239	Gạch Porcelain (60x60) Khung 3 đậm	M^2		600x600			147.273		147.273		147.273	147.273	147.273		147.273
240	Gạch Porcelain (60x60) Khung 5 nhạt	M^2		600x600			137.273		137.273		137.273	137.273	137.273		137.273
241	Gạch Porcelain (80x80) Khung 5 nhạt	M^2		800x800			175.455		175.455		175.455	175.455	175.455		175.455
	Gạch VID														
242	Gạch Granit (40x40) Sân vườn	hộp		400x400			148.182		148.182		148.182	148.182	148.182		148.182
243	Gạch Granit (40x40) đồng chất bóng mờ	hộp		400x400			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
244	Gạch Granit (50x50) đồng chất bóng mờ	hộp		500x500			174.545		174.545		174.545	174.545	174.545		174.545
245	Gạch Granit (30x60) men Matt	M^2		300x600			176.364		176.364		176.364	176.364	176.364		176.364
246	Gạch Granit (30x60) giả cổ	M^2		300x600			221.818		221.818		221.818	221.818	221.818		221.818
247	Gạch Granit (60x60) đồng chất bóng mờ	M^2		600x600			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
248	Gạch Granit (60x60) đồng chất mài bóng	M^2		600x600			207.273		207.273		207.273	207.273	207.273		207.273
	Gạch VIGLACERA														
249	Gạch Granit (80x80) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		800x800			278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182
250	Gạch Granit (80x80) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		800x800			230.909		230.909		230.909	230.909	230.909		230.909
251	Gạch Granit (60x60) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		600x600			257.273		257.273		257.273	257.273	257.273		257.273
252	Gạch Granit (60x60) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		600x600			210.909		210.909		210.909	210.909	210.909		210.909
253	Gạch Granit (80x80) sx Nhà máy Thái Bình	M^2		800x800			219.091		219.091		219.091	219.091	219.091		219.091
254	Gạch Granit (60x60) sx Nhà máy Thái Bình	M^2		600x600			179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091
	Gạch VINATILE & ELEVEN														
255	Gạch (30x60) ốp thay sơn	M^2		300x600			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
256	Gạch Porcelain (60x60) màu nhạt	M^2		600x600			144.545		144.545		144.545	144.545	144.545		144.545
257	Gạch Porcelain (60x60) màu trung tính	M^2		600x600			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
258	Gạch Porcelain (60x60) màu đen tuyền	viên		600x600			75.455		75.455		75.455	75.455	75.455		75.455
259	Gạch Porcelain(60x60) màu vân đá đen sẩm	M^2		600x600			190.000		190.000		190.000	190.000	190.000		190.000
260	Gạch Porcelain(80x80) màu nhạt	M^2		800x800			191.818		191.818		191.818	191.818	191.818		191.818
261	Gạch Porcelain (80x80) màu trung tính	M^2		800x800			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
262	Gạch Porcelain (80x80) màu đậm	M^2		800x800			262.727		262.727		262.727	262.727	262.727		262.727
	Gạch ĐẤT VIỆT														
263	Gạch lát nền (300x300) mm màu đỏ nhạt	hộp		300x300			66.364		66.364		66.364	66.364	66.364		66.364
264	Gạch lát nền (300x300) mm màu Chocolate	hộp		300x300			120.909		120.909		120.909	120.909	120.909		120.909
265	Gạch lát nền (300x300) mm màu kem vàng đặc biệt	hộp		300x300			139.091		139.091		139.091	139.091	139.091		139.091
266	Gạch lát nền (400x400) mm màu đỏ nhạt	hộp		400x400			67.273		67.273		67.273	67.273	67.273		67.273
267	Gạch lát nền (500x500)mm màu đỏ nhạt	hộp		500x500			81.818		81.818		81.818	81.818	81.818		81.818
268	Gạch thẻ (60x240) mm màu đỏ nhạt	hộp		600x2400			80.000		80.000		80.000	80.000	80.000		80.000
269	Gạch thẻ (60x240) mm màu café	hộp		600x2400			113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636
270	Gạch thẻ (60x240)mm màu kem vàng đặc biệt	hộp		600x2400			127.273		127.273		127.273	127.273	127.273		127.273
271	Gạch bậc thềm (400x366) mm màu đỏ nhạt	viên		400x366			50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
272	Gạch bậc thềm (300x366) mm màu đỏ nhạt	viên		300x366			34.545		34.545		34.545	34.545	34.545		34.545
273	Gạch tráng men (400x400) mm màu đỏ M2	hộp		400x400			76.364		76.364		76.364	76.364	76.364		76.364
274	Gạch tráng men (400x400) mm màu ghi, màu vàng	hộp		400x400			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
275	Gạch tráng men (500x500) mm màu đỏ M2	hộp		500x500			90.909		90.909		90.909	90.909	90.909		90.909
276	Thẻ tráng men (60x240) mm màu đỏ M2	hộp		60x240			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
277	Thẻ tráng men (60x240) mm màu ghi, vàng, café	hộp		600x240			113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636
	Gạch Prime														
278	Gạch (30x30)cm	hộp		300x300			102.727		102.727		102.727	102.727	102.727		102.727
279	Gạch (40x40)cm cotto	hộp		400x400			85.455		85.455		85.455	85.455	85.455		85.455
280	Gạch (40x40)cm cotto màu socola	hộp		400x400			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
281	Gạch (50x50)cm KTS	m2		500x500			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
282	Gạch (50x50)cm cotto T	m2		500x500			102.727		102.727		102.727	102.727	102.727		102.727
283	Gạch (60x60)cm Ceramic	m2		600x600			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
284	Gạch (60x60)cm Porcelain	m2		600x600			135.455		135.455		135.455	135.455	135.455		135.455
285	Gạch (30x60)cm	m2		300x600			105.455		105.455		105.455	105.455	105.455		105.455
286	Gạch (40x80)cm	m2		400x800			145.455		145.455		145.455	145.455	145.455		145.455
	Gạch ốp, lát Đồng Tâm														
287	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015	m2	QCVN 16:2019/BXD	100x200			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
288	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2	QCVN 16:2019/BXD	200x20			177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
289	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2019/BXD	250x400			147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
290	Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2019/BXD	250x400			156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
291	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
292	Gạch Ceramic mã số: 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
293	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x800			231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
294	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x800			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
295	Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080RAGAL014-H+, 4080RAGAL017-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x800			295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
296	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011	m2	QCVN 16:2019/BXD	200x200			653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977
297	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
298	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON0012, 3060HOANGLIENSON0013, 3060HOANGLIENSON0014, 3060HOANGLIENSON0015, 3060GECKO0010, 3060GECKO0012	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600			231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819
299	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
300	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON0010, 3060HOANGLIENSON0011, 3060GECKO0011, 3060GECKO0013, 3060GECKO0014, 3060GECKO0015, 3060GECKO0016	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600			268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181
301	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600			359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428
302	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600			289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937
303	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010	m2	QCVN 16:2023/BXD	150x300			210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009
304	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300			230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
305	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG001, 4040CLG002	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300			196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213
306	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400			217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
307	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400			223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674
308	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x800			379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000
309	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800			313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947
310	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800			327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691
311	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800			328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125
312	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001-FP, 6060VAMCOTAY002-FP, 6060VAMCOTAY003-FP, 6060VAMCOTAY004-FP, 6060VAMCOTAY005-FP, 6060STONE005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013
313	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
314	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
315	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159
316	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARASAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
317	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-H+, 6060DONGVAN002-H+, 6060DONGVAN003-H+, 6060DONGVAN004-H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm	Vận chuyển đến chân công trình	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631
318	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543
319	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
320	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156
321	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333
322	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-H+, 6060DONGVAN006-H+, 6060DONGVAN007-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
323	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
324	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600			368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308
325	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON0011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
326	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110
327	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
328	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
329	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
330	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884
331	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			386.364	386.364	386.364	386.364	386.364	386.364	386.364	386.364	386.364
332	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455
333	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354
334	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072
335	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723
336	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
337	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800			600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
338	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000			447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909
339	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000			502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273
340	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000			557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818
341	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000			572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818
342	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000			660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
343	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x1200			546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275
344	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001-FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200			546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275
345	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
346	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200			1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
347	Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
348	Ngói nóc Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
349	Ngói chạc ba Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
350	Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
351	Ngói chữ T Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
352	Ngói chặn suối nóc Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
353	Ngói chặn cuối rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
354	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	TCVN: 7899-3:2008				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
355	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	TCVN: 7899-3:2008				217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
356	keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	Bao	TCVN: 7899-3:2008				525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
357	Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	Bao	TCVN: 7899-3:2008				875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
358	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN: 7899-3:2008				33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
359	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN: 7899-3:2008				142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545
360	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN: 7899-3:2008				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
361	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN: 7899-3:2008				168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
362	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN: 7899-3:2008				46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455
363	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN: 7899-3:2008				208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545
364	Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN: 7899-3:2008				22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
365	Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN: 7899-3:2008				95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
366	Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN: 7899-3:2008				26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
367	Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN: 7899-3:2008				112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
368	Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN: 7899-3:2008				31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
369	Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN: 7899-3:2008				139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	Gạch VIGLACERA														
370	Gạch Viglacera CL-GP	M^2		800mmx800mm			225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
371	Gạch Viglacera TS1, TS2	M^2		800mmx800mm			265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
372	Gạch Viglacera TS6	M^2		800mmx800mm			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
373	Gạch Viglacera CL-GP, CL-GM	M^2		600mmx600mm			175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
374	Gạch Viglacera CL-SM	M^2		600mmx600mm	Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá vận chuyển đến chân công trình	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
375	Gạch Viglacera BS	M^2		600mmx600mm			140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
376	Gạch Viglacera VG	M^2		600mmx600mm			155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
377	Gạch Viglacera CL-CE	M^2		500mmx500mm			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
378	Gạch Viglacera SV	M^2		500mmx500mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
379	Gạch Viglacera CL-GP	M^2		400mmx800mm			225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
380	Gạch Viglacera BS	M^2		400mmx800mm			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
381	Gạch Viglacera CL	M^2		300mmx600mm			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
382	Gạch Viglacera T	M^2		300mmx600mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
383	Gạch Viglacera VU	M^2		300mmx300mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
384	Gạch Viglacera CL	M^2		300mmx300mm			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Gạch CMC														
385	Gạch Porcelain Olympia, Gracia	M^2		800mmx800mm			215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
386	Gạch Porcelain Olympia, Gracia	M^2		600mmx600mm			160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Gạch Terrazzo				Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân	Giá tại Xí nghiệp SXDVLXD - Địa chỉ: Số 124 Lê Duẩn, thị xã Quảng Trị									
387	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M^2		300x300x30				78.182							
388	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M^2		400x400x30				81.181							
389	Gạch 300x300x30mm	M^2		300x300x30	Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà	Giá bán tại địa chỉ: Số 02 Nguyễn Du, khu phố 11, Phường 5, TP Đông Hà	78.182								
390	Gạch 400x400x30mm	M^2		400x400x30			81.818								
	Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/GSM)		QC16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung	Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
381	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
382	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	M^2		400x800 800x800			452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778
383	Men mài bóng/ Men khô bê mặt phăng (600x1200mm)	M^2		600x1200			526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852
384	Men mài bóng/ Men khô bê mặt phẳng (195x1200mm)	M^2		195x1200			536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111
	Gạch ốp lát TBGRES/FOSILI														
385	Men mài bóng (300x600mm)	M^2		300x600			276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
386	Men mài bóng (400x800mm)	M^2		400x800			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
387	Men vi tinh (400x800mm)	M^2		400x800			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
388	Men mài bóng (600x600mm)	M^2		600x600			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
389	Men mài bóng(800x800mm)	M^2		800x800			369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
390	Men vi tinh (800x800mm)	M^2		800x800			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
	Gạch ốp lát PORUGIA(PGM)														
391	Men khô, bê mặt phăng (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
392	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
393	Men khô, bê mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
394	Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
395	Men khô,sân vườn (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
396	Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)	M^2		600x600			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
397	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)	M^2		400x800			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
398	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)	M^2		400x800			425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
399	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)	M^2		400x800			397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
400	Men kim cương (400x800mm)	M^2		400x800			415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741
401	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)	M^2		800x800			369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
402	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)	M^2		800x800			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
403	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	M^2		800x800			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
404	Men kim cương (800x800mm)	M^2		800x800			397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
405	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	M^2		300x300	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phổ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		98.510	98.510	98.510	98.510	98.510	98.510	98.510	98.510	98.510
406	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 25x25cm	M^2		250x250			122.132	122.132	122.132	122.132	122.132	122.132	122.132	122.132	122.132
407	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	M^2		150x600			172.133	172.133	172.133	172.133	172.133	172.133	172.133	172.133	172.133
408	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	M^2		100x300			210.020	210.020	210.020	210.020	210.020	210.020	210.020	210.020	210.020
409	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	M^2		300x300			138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
410	Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	M^2		400x400			152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
411	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIb 30x30cm	M^2		300x300			100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600
412	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm	M^2		300x600			161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
413	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	M^2		300x450	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc		111.700	111.700	111.700	111.700	111.700	111.700	111.700	111.700	111.700
414	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	M^2		400x800			223.920	223.920	223.920	223.920	223.920	223.920	223.920	223.920	223.920
415	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	M^2		300x300			139.020	139.020	139.020	139.020	139.020	139.020	139.020	139.020	139.020
416	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	M^2		250x400			99.010	99.010	99.010	99.010	99.010	99.010	99.010	99.010	99.010
417	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	M^2		300x600			162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740
418	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	M^2		400x400	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc		96.040	96.040	96.040	96.040	96.040	96.040	96.040	96.040	96.040
419	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	M^2		200x400			120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220
420	Gạch ceramic, khuân dị hình. không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	M^2		200x400			151.860	151.860	151.860	151.860	151.860	151.860	151.860	151.860	151.860
421	Gạch cramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIb 50x50cm	M^2		500x500			118.050	118.050	118.050	118.050	118.050	118.050	118.050	118.050	118.050
422	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIb 60x60cm	M^2		600x600			150.060	150.060	150.060	150.060	150.060	150.060	150.060	150.060	150.060
423	Gạch cramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	M^2		500x500	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên		100.350	100.350	100.350	100.350	100.350	100.350	100.350	100.350	100.350
424	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	M^2		500x500			140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
425	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm Blla 50x50cm siêu dày 13mm	M^2		500x500			153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
426	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	M^2		300x600			161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
427	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	M^2		600x600			157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
428	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	M^2		600x600			230.890	230.890	230.890	230.890	230.890	230.890	230.890	230.890	230.890
429	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	M^2		600x600			270.020	270.020	270.020	270.020	270.020	270.020	270.020	270.020	270.020
430	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	M^2		600x900			270.500	270.500	270.500	270.500	270.500	270.500	270.500	270.500	270.500
431	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	M^2		300x900			310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500
432	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	M^2	QCVN 16:2019/BXD	300x600	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong:	Giá bán trung bình đến chân công trình tại	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
433	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	M^2	TCVN 7745:2007	300x600	Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	công trình tại địa bàn tỉnh Quảng Trị	260.050	260.050	260.050	260.050	260.050	260.050	260.050	260.050	260.050
434	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	M^2		150x900			352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200
435	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	M^2		150x800			602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500
436	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	M^2		150x600			294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200
437	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	M^2		100x100			340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
438	Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	M^2		100x100			380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
439	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	M^2		600x1200			600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600
440	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) nhóm BIa 60x120cm	M^2		600x1200	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500
441	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) nhóm BIa 80x80cm	M^2		800x800			338.670	338.670	338.670	338.670	338.670	338.670	338.670	338.670	338.670
442	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x120cm	M^2		800x1200			711.150	711.150	711.150	711.150	711.150	711.150	711.150	711.150	711.150
443	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	M^2		800x1200			652.300	652.300	652.300	652.300	652.300	652.300	652.300	652.300	652.300
444	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	M^2		600x600			237.050	237.050	237.050	237.050	237.050	237.050	237.050	237.050	237.050
445	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	M^2		800x800			249.890	249.890	249.890	249.890	249.890	249.890	249.890	249.890	249.890
446	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa, BIIb 30x30cm	M^2		300x300	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam		111.120	111.120	111.120	111.120	111.120	111.120	111.120	111.120	111.120
447	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	M^2		250x400			99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100
448	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	M^2		300x450			120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100
449	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa, BIIb 60x60cm	M^2		600x600			140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200
450	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	M^2		300x600			140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500
451	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	M^2		400x400			112.400	112.400	112.400	112.400	112.400	112.400	112.400	112.400	112.400
452	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	M^2		400x400			108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100
453	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	M^2		500x500			120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
454	Gạch bán sứ, nhóm BIb 60x60cm	M^2		600x600			163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600
455	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm	M^2		300x600			172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500
456	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	M^2		400x800			166.421	166.421	166.421	166.421	166.421	166.421	166.421	166.421	166.421
467	G39034 ; G39041	M^2		300x300			161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
468	G38025 ; G38028; G38029 ; G38048; G38041	M^2		300x300			188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453
469	G38625 ; G38628; G38629 : G38638	M^2		300x300			188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453
470	G38925ND; G38928ND	M^2		300x300			199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346
471	G38930ND; G38931ND; G38932ND	M^2		300x300			199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346
472	G49001 ; G49005 ; G49034	M^2		400x400			183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007
473	GP63845;GP63848; GP63055;GP63056	M^2		600x300			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
474	GP63062; GP63065; GP63068	M^2		600x300			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
475	G63007; G63015; G63034	M^2		600x300	Chi nhánh Công ty Cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera Đà Nẵng	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
476	GP63085; GP63035	M^2		600x300			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
477	G63025; G63028; G63029; G63048	M^2		600x300			270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153
478	G63915; G63918; G63935; G63937	M^2		600x300			281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046
479	G63763; G6376; G63768; G63769	M^2		600x300			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
480	G6373M2; G6374M2; G6377M2; G6378M2	M^2		600x300			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
481	G63062; G63065; G63068	M^2		600x300			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
482	G63845; G63848; G63849	M^2		600x300			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
483	GP63062;GP63065; GP63068	M^2		600x300			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
484	G63007;G63015; G63034	M^2		600x300			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
485	GP68845; GP68848	M^2		600x600			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
486	GP68062; GP68065; GP68068	M^2		600x600			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
487	G68001; G68005; G68008; G68034	M^2		600x600			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
488	P67665G	M^2		600x600			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
489	P67625N	M^2		600x600			259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
490	P67615N; P67542N; P67543N	M^2		600x600			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
491	P67202N; P67208N; P67702N	M^2		600x600			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
492	G88004; G88005; G88034; G88037	M^2		800x800			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
493	P87625N; P87542N; P87543N	M^2		800x800			324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
494	P87702N; P87762N; P87202N; P87208N	M^2		800x800			346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405
495	G12845; G12848; G12849	M^2		600x1200			392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
496	GP12845; G12848; G12849	M^2		600x1200			392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
497	G12MXBL; G12MXGA; G12MXGR	M^2		600x1200			392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
	Ngói các loại														
498	Ngói màu loại 9 viên/m2	M^2			Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân - Xí nghiệp SXDVLXD	Giá giao tại các khu vực tỉnh Quảng Trị (trừ huyện Hướng Hóa)	147.272	147.272	147.272	147.272	147.272	147.272		147.272	147.272
499	Ngói màu loại 10 viên/m2	M^2					150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000		150.000	150.000
500	Ngói màu loại 10 viên/m2 cao cấp	M^2					181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818		181.818	181.818
501	Ngói màu 20viên/m2	M^2					181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818		181.818	181.818
502	Ngói màu phẳng 9 viên/m2	M^2					212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727		212.727	212.727
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Ngói Đất Việt thường														
503	Ngói lợp 22 viên/m2	Viên		(340x205x13) mm			9.364		9.364		9.364	9.364	9.364		9.364
504	Ngói lợp 16 viên/m2	Viên		(370x230x13) mm			12.727		12.727		12.727	12.727	12.727		12.727
505	Ngói nóc to	Viên		(360x170x16) mm			20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
506	Ngói nóc trung	Viên		(240x110x125)mm			14.545		14.545		14.545	14.545	14.545		14.545
507	Ngói nóc tiểu	Viên		(200x100x9) mm			11.818		11.818		11.818	11.818	11.818		11.818
508	Ngói hài nhỏ	Viên		(150x150x11) mm			3.636		3.636		3.636	3.636	3.636		3.636
509	Ngói hài to	Viên		(270x200x15) mm			9.545		9.545		9.545	9.545	9.545		9.545
510	Ngói màn chử thọ	Viên		(190 x 150 x 13) mm			4.600		4.600		4.600	4.600	4.600		4.600
511	Ngói liệt	Viên					18.000		18.000		18.000	18.000	18.000		18.000
	Ngói ĐẤT VIỆT TRÁNG MEN														
512	Ngói lợp 22 viên/m2, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên					17.273		17.273		17.273	17.273	17.273		17.273
513	Ngói lợp 22 viên/m2, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên					18.636		18.636		18.636	18.636	18.636		18.636
514	Ngói nóc 360, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên					35.455		35.455		35.455	35.455	35.455		35.455
515	Ngói nóc to, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên					38.182		38.182		38.182	38.182	38.182		38.182
	Ngói sóng INARI														
516	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					22.000		22.000		22.000	22.000	22.000		22.000
517	Ngói Nóc	Viên					42.000		42.000		42.000	42.000	42.000		42.000
518	Ngói Rìa	Viên					42.000		42.000		42.000	42.000	42.000		42.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
519	Ngói Cuối Rìa	Viên			Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
520	Ngói Cuối Nóc	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
521	Ngói Cuối Mái	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
522	Ngói Lót Nóc	Viên					43.000		43.000		43.000	43.000	43.000		43.000
523	Ngói chạc 3	Viên					95.000		95.000		95.000	95.000	95.000		95.000
	Ngói phẳng INARI														
524	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					27.200		27.200		27.200	27.200	27.200		27.200
525	Ngói Nóc	Viên					47.000		47.000		47.000	47.000	47.000		47.000
526	Ngói Rìa Trái	Viên					47.000		47.000		47.000	47.000	47.000		47.000
527	Ngói Rìa Phải	Viên					47.000		47.000		47.000	47.000	47.000		47.000
528	Ngói Cuối Mái	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
529	Ngói Cuối Nóc	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
530	Ngói chạc 3	Viên					95.000		95.000		95.000	95.000	95.000		95.000
	Ngói sóng INARI LUXURY														
531	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					26.200		26.200		26.200	26.200	26.200		26.200
532	Ngói Nóc	Viên					44.000		44.000		44.000	44.000	44.000		44.000
533	Ngói Rìa	Viên					44.000		44.000		44.000	44.000	44.000		44.000
534	Ngói Cuối Rìa	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
535	Ngói Cuối Nóc	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
536	Ngói Cuối Mái	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
537	Ngói Lót Nóc	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
	Ngói phẳng INARI LUXURY														
538	Ngói Lợp 1 Màu -18 viên/ m2	Viên					18.200		18.200		18.200	18.200	18.200		18.200
539	Ngói Nóc	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
540	Ngói Rìa Trái	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
541	Ngói Rìa Phải	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
542	Ngói Cuối Mái	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
543	Ngói Cuối Nóc	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
	Ngói sóng FUCHI														
544	Ngói Lợp	Viên					15.900		15.900		15.900	15.900	15.900		15.900
545	Ngói Nóc	Viên					31.000		31.000		31.000	31.000	31.000		31.000
546	Ngói Rìa	Viên					31.000		31.000		31.000	31.000	31.000		31.000
547	Ngói Lót Nóc	Viên					31.000		31.000		31.000	31.000	31.000		31.000
548	Ngói Cuối Nóc	Viên					58.000		58.000		58.000	58.000	58.000		58.000
549	Ngói Cuối Rìa	Viên					58.000		58.000		58.000	58.000	58.000		58.000
550	Ngói chữ T	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
551	Ngói chữ Y	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
552	Ngói chạc Tư	Viên					78.000		78.000		78.000	78.000	78.000		78.000
553	Ngói Cuối Mái	Viên					63.000		63.000		63.000	63.000	63.000		63.000
	Ngoói tráng men Takao														
	Ngói sóng Milans														
554	Ngói Lợp màu: Đỏ, Tím than	Viên					14.273		14.273		14.273	14.273	14.273		14.273
555	Ngói Lợp màu: Rêu, Café, Xanh Coban	Viên					14.727		14.727		14.727	14.727	14.727		14.727
	Ngói sóng Shihataqueen														
556	Ngói Lợp màu: Đỏ, Tím than	Viên					16.636		16.636		16.636	16.636	16.636		16.636
557	Ngói Lợp màu: Rêu, Café, Xanh Coban	Viên					17.182		17.182		17.182	17.182	17.182		17.182
558	*Ngói phẳng Bravia*	Viên													
559	Ngói lợp màu: Đỏ, Xanh tím than, Ghi đen, Xanh coban	Viên					18.818		18.818		18.818	18.818	18.818		18.818
560	Ngói Nóc	Viên					24.545		24.545		24.545	24.545	24.545		24.545
561	Ngói Rìa	Viên					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
562	Ngói Lót Nóc	Viên					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
563	Ngói Cuối Rìa	Viên					50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
564	Ngói Cuối Nóc	Viên					68.182		68.182		68.182	68.182	68.182		68.182
565	Ngói chạc 3, Y	Viên					90.909		90.909		90.909	90.909	90.909		90.909
	Ngói tráng men Viglacera				Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá vận chuyển đến chân công trình									
566	Ngói phẳng dòng T	Viên					21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
567	Ngói nóc dòng T	Viên					55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
568	Cuối nóc dòng T	Viên					85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
569	Ngói sóng dòng S	Viên					20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
570	Ngói sóng dòng Q	Viên					17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
571	Nóc ngói sóng	Viên					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
572	Cuối nóc ngói sóng	Viên					55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Ngói DIC Đà Nẵng														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
573	Ngói phẳng dic	Viên					24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
574	Ngói nóc dic	Viên					45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
575	Cuối nóc dic	Viên					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
576	Ngói sóng naka	Viên					17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
577	Ngói nóc naka	Viên					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
578	Cuối nóc naka	Viên					55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VIII	**Ống bê tông cốt thép, trụ điện bê tông ly tâm**														
1	D300, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị	Giá bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại cụm công nghiệp Tân Định, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ									260.000
2	D300, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm											350.000
3	D400, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm											285.000
4	D400, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm											370.000
5	D500, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm											375.000
6	D500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm											520.000
7	D600, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm											420.000
8	D600, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm											550.000
9	D750, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm											590.000
10	D750, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm											780.000
11	D800, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm											660.000
12	D800, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm											860.000
13	D1000, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100mm											954.000
14	D1000, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100mm											1.300.000
15	D1200, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 1-2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm											1.490.000
16	D1200, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1-2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm											2.050.000
17	D1250, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm											1.548.000
18	D1250, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm											2.400.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
19	D1500, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140mm											2.320.000
20	D1500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140mm											2.750.000
	Ống cống BTCT, Cấp C-TCVN 9113:2012; dài 2500mm														
21	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét	(Tương đương cấp Tải trọng đặc biệt)	dày 55	Công ty cổ phần Thiên Tân	Đơn giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống công Thiên Tân khu công nghiệp Hải Thượng Hải Lăng				410.909					
22	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét		dày 70						500.000					
23	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét		dày 80						818.182					
24	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét		dày 100						1.192.727					
25	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét		dày 120						1.625.455					
26	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét		dày 120						1.716.364					
27	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét		dày 140						2.509.091					
	Ống cống BTCT, Cấp TC-TCVN 9113:2012; dài 2500mm														
28	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét	(Tương đương cấp Tải trọng HL-93)	dày 55						398.182					
29	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét		dày 70						490.909					
30	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét		dày 80						781.181					
31	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét		dày 100						1.163.636					
32	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét		dày 120						1.572.727					
33	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét		dày 120						1.660.000					
34	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét		dày 140						2.445.455					
	Ống cống BTCT, Cấp T-TCVN 9113:2012; dài 2500mm														
35	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét	(Tương đương cấp Tải trọng Vỉa hè)	dày 55						370.909					
36	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét		dày 70						421.818					
37	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét		dày 80						721.818					
38	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét		dày 100						963.636					
39	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét		dày 120						1.476.364					
40	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét		dày 120						1.567.273					
41	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét		dày 140						2.327.273					
	Gối cống BTCT														
42	Gối cống BTCT D400		TCVN 10799:2015	(LC=380;L=500; B=250;d=100)		Đơn giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại Chi nhánh XN Xây dựng công trình - Công ty CP Thiên Tân; Cụm công nghiệp Cam Hiếu; Cam Lộ; Quảng Trị									118.182
43	Gối cống BTCT D600			(LC=550;L=730; B=300;d=120)											172.727
44	Gối cống BTCT D800			(LC=718;L=920; B=300;d=120)											218.182
45	Gối cống BTCT D1000			(LC=888;L=1130; B=300;d=150)											290.909
46	Gối cống BTCT D1200			(LC=1061;L=1360; B=300;d=150)											381.818
47	Gối cống BTCT D1250			(LC=1070;L=1360; B=300;d=150)											397.273
48	Gối cống BTCT D1500			(LC=1143;L=1487; B=320;d=180)											459.091
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm														
42	Ống cống BTCT D300, dày 50mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải thấp (T)-TCVN9113-2012 (Tương đương cấp Tải trọng Vỉa hè - TCVN 11823-2017)		Công ty cổ phần	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại						300.000			
43	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét										363.636			
44	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét										426.182			
45	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét										709.091			
46	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét										954.545			
47	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét										1.488.182			
48	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét										1.800.000			
49	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét										2.318.182			
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm														
50	Ống cống BTCT D300, dày 50mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải tiêu									318.182			
51	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét										400.000			

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
52	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét	M300, Cấp tải tiêu chuẩn (TC)-TCVN9113-2012(Tương đương cấp Tải trọng HL-93 - TCVN 11823-2017)		Công ty cổ phần Trường Danh	Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị						481.818			
53	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét										809.091			
54	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét										1.181.818			
55	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét										1.609.091			
56	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét										1.900.000			
57	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét										2.500.000			
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm														
58	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải cao © -TCVN9113-2012(Tương đương cấp Tải trọng đặc biệt)									430.000			
59	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét										520.000			
60	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét										960.000			
61	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét										1.385.000			
62	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét										1.965.000			
63	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét										2.500.000			
64	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét										2.935.000			
	Ống cống bê tông ly tâm														
65	Cống D 300/400; L= 4m/ống; Mac 300	md	Ống cống BT ly tâm Mac 300	Cống vỉa hè VH											197.222
66	Cống D 400/500; L= 4m/ống; Mac 300	md		Cống vỉa hè VH											247.222
67	Cống D 600/720; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống vỉa hè VH											385.185
68	Cống D 800/960; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống vỉa hè VH											600.000
69	Cống D 1000/1200; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống vỉa hè VH											867.593
70	Cống D 1500/1780; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống vỉa hè VH											2.189.815
71	Cống D 300/400; L= 4m/ống; Mac 300	md	Ống cống BT ly tâm Mac 300	Cống chịu lực H30											272.222
72	Cống D 400/500; L= 4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											322.222
73	Cống D 600/720; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											492.593
74	Cống D 800/960; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											754.630
75	Cống D 1000/1200; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											1.107.407
76	Cống D 1500/1780; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											2.489.815
	Trụ điện bê tông ly tâm														
77	PC.I-7,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.497.222
78	PC.I-7,5-2.5	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.537.963
79	PC.I-7,5-3.0	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.599.074
80	PC.I-7,5-4.3	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.833.333
81	PC.I-7,5-5.4	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											2.057.407
82	PC.I-8,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.711.111
83	PC.I-8,5-2.5	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.782.407
84	PC.I-8,5-3.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.945.370
85	PC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											2.169.444
86	PC.I-8,5-5.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											2.352.778
87	PC.I-10-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.719.444
88	PC.I-10-4.3	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.872.222
89	PC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											3.025.000
90	PC.I-12-3.5	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền											3.625.926

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
91	PC.I-12-4.3	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 12, cột thân liền	Công ty TNHH MTV Thái Bình Quảng Trị	Giá tại Cụm Công nghiệp Cam Thành; xã Cam Thành; huyện Cam Lộ; tỉnh Quảng Trị									3.819.444
92	PC.I-12-5.4	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền											4.094.444
93	PC.I-12-7.2	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền											4.837.963
94	PC.I-12-9.0	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền											5.377.778
95	PC.I-12-10.0	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền											5.785.185
96	PC.I-14-6.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 14, cột thân liền											5.775.000
97	PC.I-14-8.5	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền											6.752.778
98	PC.I-14-9.2	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền											7.007.407
99	PC.I-14-11.0	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền											7.924.074
100	PC.I-14-13.0	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền											8.840.741
101	NPC.I-7,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.731.481
102	NPC.I-7,5-2.5	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.792.593
103	NPC.I-7,5-3.0	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.863.889
104	NPC.I-7,5-4.3	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											2.261.111
105	NPC.I-7,5-5.4	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											2.434.259
106	NPC.I-8,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											2.026.852
107	NPC.I-8,5-2.5	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											2.108.333
108	NPC.I-8,5-3.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											2.210.185
109	NPC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											2.556.481
110	NPC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											2.902.778
111	NPC.I-10-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 10, cột thân liền											3.035.185
112	NPC.I-10-4.3	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											3.279.630
113	NPC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											3.625.926
114	NPC.I-12-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 12, cột thân liền											4.023.148
115	NPC.I-12-4.3	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền											4.715.741
116	NPC.I-12-5.4	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền											5.245.370
117	NPC.I-12-7.2	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền											5.825.926
118	NPC.I-12-9.0	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền											7.170.370
119	NPC.I-12-10.0	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền											7.893.519
120	NPC.I-14-6.5	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền											7.190.741
121	NPC.I-14-8.5	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền											9.034.259
122	NPC.I-14-9.2	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền											9.227.778

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
123	NPC.I-14-11.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 14, cột thân liền											11.112.037
124	NPC.I-14-13.0	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền											12.303.704
125	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	ISO 9001:2015	Ống cống BTCT M300 (f'c=25MPa) chiều dài L=2m, Cấp T, tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống H=(0,5÷4)m	Công ty Cổ phần bê tông Vân Phong	Giá tại xưởng: xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị			257.000						
126	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45mm	Mét							280.000						
127	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50mm	Mét							330.000						
128	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60mm	Mét							360.000						
129	D750 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 80mm	Mét							570.000						
130	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80mm	Mét							614.000						
131	D1000 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 100mm	Mét							855.000						
132	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100mm	Mét							855.000						
133	D1200 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét							1.330.000						
134	D1250 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét							1.615.000						
135	D1500 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 150mm	Mét							1.900.000						
136	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét		Ống cống BTCT M300 (f'c=25MPa) chiều dài L=2m, Cấp TC, tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống H=(0,5÷4)m					310.000						
137	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45mm	Mét							360.000						
138	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50mm	Mét							480.000						
139	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60mm	Mét							515.000						
140	D750 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 80mm	Mét							760.000						
141	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80mm	Mét							800.000						
142	D1000 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 100mm	Mét							1.140.000						
143	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100mm	Mét							1.140.000						
144	D1200 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét							1.900.000						
145	D1250 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét							2.130.000						
146	D1500 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 150mm	Mét							2.200.000						
IX	**Sản phẩm phụ gia**														
	Bê tông - xi măng														
147	Super R7	lít	ASTM C4940:2017				22.500								
	Chống thấm và trám bít														
148	BestLatex R114	lít	Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017				61.000								
149	BestLatex R126	lít					84.000								
150	BestSeal B12	lít					97.000								
151	BestSeal AC402	kg					30.200								
152	BestSeal AC404	lít					80.000								
153	BestSeal EP760	kg					64.000								
154	BestSeal AC407	kg					37.500								
155	BestSeal AC400	kg					73.000								
156	BestSeal AC408	kg					90.000								
157	BestSeal PU405	kg					171.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
158	BestSeal PU450	kg			Công ty cổ phần Bestmix – CN Miền Trung	Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Đại lý Công ty TNHH MTV BM Song Phương - 111 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Đông Hà)	119.000								
159	BestSeal PU416	kg					116.000								
160	BestSeal AC409	kg					52.500								
161	BestSeal BP411	kg					58.000								
162	BestSeal PU412	kg					164.000								
151	BestSeal A10 - can 25 lít	kg					71.000								
152	BestSeal AT505 - thùng 20 kg	kg	Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017				143.500								
	Vữa rót														
165	BestGrout CE675	kg	Tiêu chuẩn C1107:2017				13.500								
166	BestGrout CE400	kg					9.300								
167	BestGrout CE600	kg					11.400								
	Vữa sửa chữa														
168	BestRepair CE300	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002				30.000								
169	BestRepair CE500	kg					50.000								
170	BestRefit C40	kg					24.600								
	Vữa, keo chít mạch														
171	BestJoint CE200	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002				17.000								
	Vữa, keo dán gạch														
172	BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008				8.300								
173	BestTile CE150	kg					10.900								
	Chất kết dính Epoxy														
174	BestBond EP751	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-4:2005				184.000								
175	BestBond EP752	kg					324.000								
176	BestBond EP750	kg					425.000								
177	BestGrout E100	kg					74.000								
	Băng cản nước														
178	BKN - 90 V150	Mét	TCVN 9407:2014				82.700								
179	BKN - 90 V200	Mét					114.500								
180	BKN - 90 V250	Mét					138.000								
181	BKN - 90 V320	Mét					165.600								
182	BestWaterbar SV150	Mét					105.000								
183	BestWaterbar SV200	Mét					144.000								
184	BestWaterbar SV250	Mét					175.000								
185	BestWaterbar SV320	Mét					208.000								
	Chất phủ nền sàn														
186	HardRock (Xanh) - bao 25 kg	kg					14.500								
187	HardRock (Xám) - bao 25 kg	kg					6.700								
188	BestHard SP7 (Xanh) - bao 25 kg	kg					11.500								
189	BestPrimer EP601 - bộ 25 kg	kg					200.000								
190	BestPrimer EP602 - bộ 25 kg	kg					210.000								
191	BestCoat EP604 - bộ 30 kg	kg	TCVN 9407:2014				210.000								
192	BestCoat EP605 - bộ 25 kg	kg					204.000								
X	**Sơn các loại**					`									
	Sơn Spost														
	Hệ thống sơn nội thất cao cấp Spost														
193	INSPIRE - A200	Lon		6,7kg/lon			420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
194	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng		24kg/thùng			1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000
195	SUPER WHITE - A300	Lon		6,3kg/tlon			606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000
196	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Thùng		23kg/thùng			1.869.000	1.869.000	1.869.000	1.869.000	1.869.000	1.869.000	1.869.000	1.869.000	1.869.000
197	EASY CLEAN - A400	Lon		6,3kg/lon			840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
198	Sơn nội thất cao cấp Lau chùi hiệu quả	Thùng		23kg/thùng			2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000
199	SILK PEARL - S100	Lon		1,1kg/lon			282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
200	Sơn bóng nội thất đặc biệt	Lon		5,7kg/lon			1.278.000	1.278.000	1.278.000	1.278.000	1.278.000	1.278.000	1.278.000	1.278.000	1.278.000
201		Thùng		20,5kg/thùng			4.082.000	4.082.000	4.082.000	4.082.000	4.082.000	4.082.000	4.082.000	4.082.000	4.082.000
202	SHIELD FLEX - S300	Lon		1,1kg/lon			378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
203	Sơn siêu bóng nội thất chống nóng thượng	Lon		5,5kg/lon			1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
204	hạng	Thùng		16,5kg/thùng			4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000
	Hệ thống sơn ngoại thất cao cấp Spost														
205	NANO SHIELD - M7	Lon		6,3kg/lon			790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
206	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng		23kg/thùng			2.634.000	2.634.000	2.634.000	2.634.000	2.634.000	2.634.000	2.634.000	2.634.000	2.634.000
207	SOFT PEARL - S200	Lon		1,1kg/lon			318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
208	Sơn bóng ngoại thất đặc biệt	Lon		5,7kg/lon			1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000	1.414.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
209	Sơn bóng ngoại thất đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20,5kg/thùng	Công ty cổ phần Sơn Spost Việt Nam	Giá vận chuyển đến chân công trình	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
210	DIAMOND PLUS - S400 Sơn ngoại thất thượng hạng siêu bóng	Lon		1,1kg/lon			430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
211		Lon		5,5kg/lon			1.991.000	1.991.000	1.991.000	1.991.000	1.991.000	1.991.000	1.991.000	1.991.000	1.991.000
212		Thùng		16,5kg/thùng			5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000
213	CLEAR - A500	Lon		4,7kg/lon			1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000
214	Sơn phủ bóng trong suốt	Lon		0,9kg/lon			256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
215	PLATINUM (Đồng vàng) Sơn nhũ ánh kim đặc biệt	Lon		1kg/lon			523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000
216	PLATINUM (Vàng 24k) Sơn nhũ ánh kim đặc biệt	Lon		1kg/lon			590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
	Hệ thống sơn lót kiềm cao cấp Spost														
217	SEALER - A800	Lon		6,2kg/lon			751.000	751.000	751.000	751.000	751.000	751.000	751.000	751.000	751.000
218	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Thùng		22kg/thùng			2.441.000	2.441.000	2.441.000	2.441.000	2.441.000	2.441.000	2.441.000	2.441.000	2.441.000
219	PRIMER - K8000	Lon		6,1kg/lon			1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000
220	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng		21kg/thùng			3.628.000	3.628.000	3.628.000	3.628.000	3.628.000	3.628.000	3.628.000	3.628.000	3.628.000
221	ULTRA POWER	Lon		1kg/lon			817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000
222	Hợp chất siêu liên kết	Lon		4kg/lon			3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000
	Hệ thống sơn chống thấm và chống nóng cao cấp Spost														
223	WATER PROOF - A600	Lon		5,7kg/lon			1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
224	Chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng		20,5kg/thùng			3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000
225	CLOUR PROOFING - A700	Lon		5,7kg/lon			1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000
226	Chống thấm màu cao cấp	Thùng		20,5kg/thùng			4.264.000	4.264.000	4.264.000	4.264.000	4.264.000	4.264.000	4.264.000	4.264.000	4.264.000
227	BITUM WATERPROOF	Lon		4,2kg/lon			817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000
228	Sơn chống thấm Bitum	Thùng		16,5kg/thùng			2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000
229	SUPER COOL	Lon		4,2kg/lon			1.798.000	1.798.000	1.798.000	1.798.000	1.798.000	1.798.000	1.798.000	1.798.000	1.798.000
230	Sơn chống nóng mái tôn và tường đứng	Thùng		14kg/thùng			5.881.000	5.881.000	5.881.000	5.881.000	5.881.000	5.881.000	5.881.000	5.881.000	5.881.000
231	ULTRA PROOF	Lon		4kg/lon			2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000
232	Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên	Thùng		10kg/thùng			5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000
	Hệ thống bột bả cao cấp Spost														
233	SPOST - SP200 Bột bả nội thất cao cấp	Bao		40kg/bao			591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000
234	SPOST - SP300 Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao		40kg/bao			662.000	662.000	662.000	662.000	662.000	662.000	662.000	662.000	662.000
	Hệ thống đề nghị Spost														
235	SPOST - SP1000 Bột bả nội thất	Bao		40kg/bao			454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000
236	ECONOMIC - A100	Lon		5,3kg/lon			328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
237	Sơn mịn nội thất	Thùng		24kg/thùng			987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000
238	ALKALINE EXT - K6000	Lon		6,3kg/lon			895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000
239	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		22kg/thùng			2.987.000	2.987.000	2.987.000	2.987.000	2.987.000	2.987.000	2.987.000	2.987.000	2.987.000
240	WATER BASE - M5	Lon		6,3kg/lon			705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000
241	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng		23kg/thùng			2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000
	Sơn cao cấp Kapal				Công ty cổ phần Kapal	Giá bán tại cửa hàng: 131 đường Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị									
242	Sơn nội thất Odourless bóng (17L)	Thùng					2.818.000								
243	Sơn nội thất Joile bán bóng (17L)	Thùng					2.409.000								
244	Sơn nội thất Protect mịn (17L)	Thùng					1.682.000								
245	Sơn nội thất Rio mịn siêu trắng (17L)	Thùng					1.545.000								
246	Sơn ngoại thất Nano Supershield bóng (17L)	Thùng					3.227.000								
247	Sơn ngoại thất Protect bóng mờ (17L)	Thùng					2.955.000								
248	Sơn lót kháng kiềm nội thất In Sealer (17L)	Thùng					1.655.000								
249	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Ex Sealer (17L)	Thùng					2.368.000								
250	Sơn chống thấm pha xi măng CT11A (17L)	Thùng					2.682.000								
251	Bột trét tường, trần (40kg)	Bao					477.000								
	Sơn kinh tế Vinason														
252	Sơn mịn nội thất (17L)	Thùng					955.000								
253	Sơn bán bóng ngoại thất (17L)	Thùng					2.500.000								
254	Sơn lót kháng kiềm nội thất (17L)	Thùng					1.464.000								
255	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (17L)	Thùng					1.682.000								
256	Bột trét tường nội thất (40kg)	Bao					268.000								
257	Bột trét tường ngoại thất (40kg)	Bao					364.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Sơn Thái Lan - Sơn thần tượng				Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ du lịch Vĩnh Hồ - Địa chỉ: Số 1 đường Khóa Bảo, phường 3, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng									
258	Sơn siêu bóng nội thất, bảo vệ và trang trí đặc biệt (5l)	Lon					1.150.000								
259	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng					3.295.000								
260	Sơn bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng					2.835.000								
261	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18l)	Thùng					1.795.000								
262	Sơn nội thất cao cấp (18l)	Thùng					828.000								
263	Sơn siêu trắng trần (18l)	Thùng					1.465.000								
264	Sơn siêu bóng ngoại thất, bảo vệ tường đặc biệt (5l)	Lon					1.350.000								
265	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					3.550.000								
266	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					2.995.000								
267	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					1.737.000								
268	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18l)	Thùng					2.865.000								
269	Sơn lót kháng kiềm nội thất (18l)	Thùng					2.515.000								
270	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite (18l)	Thùng					2.355.000								
271	Sơn lót trong nhà (18l)	Thùng					1.785.000								
272	Sơn chống thấm đa năng (18l)	Thùng					2.825.000								
273	Sơn chống thấm màu (18l)	Thùng					3.672.500								
274	Sơn phủ bóng (18l)	Thùng					865.000								
	Sơn Spec				Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Việt Hoàng - Địa chỉ: Số 129, Lê Thế Hiếu, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng									
	Sơn nội thất														
275	Spec Taket super wall for interior (17,5L)	Thùng					1.786.400								
276	Spec Walli pure matt (17,5L)	Thùng					1.700.160								
277	Spec Hello fast interior (18L)	Thùng					1.841.840								
278	Spec Eko - láng mịn (18L)	Thùng					1.267.728								
	Sơn ngoại thất														
279	Spec Eko bảo vệ hoàn hảo (18L)	Thùng					2.507.120								
	Sơn lót														
280	Spec Eko primrt for exterior (18L)	Thùng					2.962.960								
281	Spec Eko primrt for interior (18L)	Thùng					1.946.560								
	Chống thấm														
282	Spec taket extra water proof (18L)	Thùng					3.123.120								
283	Spec super fixx (18L)	Thùng					3.307.920								
	Bột trét														
284	Spec wally putty for Int&Ext (40kg)	Bao					523.600								
	Sơn Terraco				Công ty cổ phần Mười Thương - Địa chỉ: Số 190 Quốc lộ 1A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng									
285	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					531.000								
286	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					575.000								
287	Sơn chống thấm cho vách, ban công, tường (20kg)	Thùng					1.921.000								
288	Sơn chống thấm cao cấp (18L)	Thùng					2.802.000								
289	Sơn bán bóng ngoại thất Vicoat (5L)	Thùng					1.216.000								
290	Sơn mờ nội thất Terralast (18L)	Thùng					1.438.000								
291	Sơn dùng cho nội thất Terramat (25kg)	Thùng					972.000								
292	Sơn bóng mờ nội thất Terratop (18L)	Thùng					2.570.000								
293	Sơn lót chống kiềm (20kg)	Thùng					1.418.000								
294	Sơn dùng cho sân Tennis (20kg)	Thùng					2.503.000								
295	Sơn lót dùng cho sân Tennis (18kg)	Thùng					1.392.000								
	Sơn Kova														
	Sơn nước trong nhà														
296	K871	Thùng		20kg/thùng				5.020.000							
297		Lon		4kg/lon				1.065.000							
298	K5500	Thùng		20kg/thùng				3.888.000							
299		Lon		4kg/lon				818.000							
300	K260	Thùng		20kg/thùng				1.720.000							
301		Lon		4kg/lon				380.000							
302	K771	Thùng		25kg/thùng				1.739.000							
303		Lon		5kg/lon				415.000							
304	K110	Thùng		25kg/thùng				3.228.000							
305		Lon		5kg/lon				695.000							
306	K109	Thùng		25kg/thùng				3.132.000							
307		Lon		5kg/lon				680.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Sơn nước ngoài nhà				Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km									
308	K360	Thùng		20kg/thùng				6.656.000							
309		Lon		4kg/lon				1.400.000							
310	CT04	Thùng		20kg/thùng				5.320.000							
311		Lon		4kg/lon				1.130.000							
312	K5800	Thùng		20kg/thùng				4.755.000							
313		Lon		4kg/lon				990.000							
314	K5501	Thùng		20kg/thùng				3.410.000							
315		Lon		4kg/lon				740.000							
316	K261	Thùng		20kg/thùng				2.215.000							
317		Lon		4kg/lon				490.000							
318	K209	Thùng		20kg/thùng				4.115.000							
319		Lon		4kg/lon				900.000							
	Sơn bóng không màu trong suốt														
320	Clear N	Thùng		20kg/thùng				5.760.000							
321		Lon		4kg/lon				1.200.000							
322		Lon		1kg/lon				330.000							
	Chống thấm														
323	CT11A	Thùng		20kg/thùng				4.445.000							
324		Lon		4kg/lon				945.000							
325		Lon		1kg/lon				280.000							
	Bột Kova														
326	Bột trong nhà	Bao		40kg/bao				678.000							
327	Bột ngoài nhà	Bao		40kg/bao				855.000							
	Sơn Alkaza				Công ty TNHH công nghệ Delta Việt Nam - Địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	Giá bán tại chân công trình									
328	Sơn nội thất siêu trắng trong nhà VS116 (23kg)	Thùng					1.504.545	1.504.545	1.504.545	1.504.545	1.504.545	1.504.545	1.504.545	1.504.545	1.504.545
329	Sơn ngoại thất bóng mờ BS313 (20kg)	Thùng					3.531.818	3.531.818	3.531.818	3.531.818	3.531.818	3.531.818	3.531.818	3.531.818	3.531.818
330	Sơn lót chống kiềm nội thất CK241 (22kg)	Thùng					1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
331	Sơn lót chống kiềm ngoại thất CK242 (20kg)	Thùng					2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364
332	Chất chống thấm đa năng trộn xi măng DS600 (20kg)	Thùng					3.059.091	3.059.091	3.059.091	3.059.091	3.059.091	3.059.091	3.059.091	3.059.091	3.059.091
333	Bột bả trong nhà A100 (40kg)	Bao					313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636
334	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời A300 (40kg)	Bao					531.818	531.818	531.818	531.818	531.818	531.818	531.818	531.818	531.818
	Sơn Nice Space				Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT	Giá tại trung tâm TP Đông Hà									
335	Sơn nội thất HT18 (23kg)	Thùng					563.636								
336	Sơn nội thất cao cấp HT06 (22kg)	Thùng					1.254.545								
337	Sơn nội thất siêu trắng trần HT05 (23kg)	Thùng					1.500.000								
338	Sơn lót kháng kiềm nội thất (21kg)	Thùng					1.790.909								
339	Sơn ngoại thất HT19 (22kg)	Thùng					1.527.273								
340	Sơn ngoại thất cao cấp HT10 (22kg)	Thùng					1.672.727								
341	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (21kg)	Thùng					2.309.091								
342	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					245.455								
343	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					327.273								
	Sơn Rman														
344	Sơn nội thất R80 (23kg)	Thùng					563.636								
345	Sơn nội thất cao cấp R81 (22kg)	Thùng					1.254.545								
346	Sơn nội thất siêu trắng trần R89 (23kg)	Thùng					1.500.000								
347	Sơn lót kháng kiềm nội thất R90 (21kg)	Thùng					1.790.909								
348	Sơn ngoại thất R84 (22kg)	Thùng					1.527.273								
349	Sơn ngoại thất cao cấp R85 (22kg)	Thùng					1.672.727								
350	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91 (21kg)	Thùng					2.309.091								
351	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					245.455								
352	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					327.273								
	Sơn Ichi														
	Sơn phủ nội thất														
353	MORE	Lon		5L			1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000
354	MID	Thùng		18L			2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000
355	NIC4	Thùng		22kg			1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000
356	AMET	Thùng		18L			1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
357	NIC2	Thùng		22kg			621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Sơn phủ ngoại thất				Công ty cổ phần thương mại sơn Ichi Miền Trung - Địa chỉ: 64 Lê Quang Định, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Giá tại chân công trình									
358	MORE	Lon		5L			1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000
359	NIC7	Thùng		17L			3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
360	Chống thấm màu NIC5	Thùng		22kg			2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
361	NIC3	Thùng		22kg			1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Sơn lót kiềm chống thấm														
362	Ngoại thất PED	Thùng		18L			3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
363	Ngoại thất SEALER	Thùng		18L			2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
364	Nội thất PIN	Thùng		18L			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
365	Đa năng CT11	Thùng		20kg			3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000
366	Pha xi măng CT12	Thùng		20kg			1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000
367	Màu, cách nhiệt MULTI	Thùng		20kg			3.611.000	3.611.000	3.611.000	3.611.000	3.611.000	3.611.000	3.611.000	3.611.000	3.611.000
	Bột bả														
368	Nội thất Topaz cao cấp	Bao		40kg			345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
369	Nội thất Eco	Bao		40kg			240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
370	Nội, ngoại thất cao cấp Topaz	Bao		40kg			460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Sơn Hika				Công ty TNHH MTV Thủy Nông - Địa chỉ: Đường Trường Chính, Tiểu Khu 3, thị trấn Ái Tử	Giá tại cửa hàng									
371	Sơn nội thất kinh tế, độ phủ cao, chống rêu mốc (23kg)	Thùng							828.000						
372	Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc (23kg)	Thùng							1.251.000						
373	Sơn siêu trắng trần (23kg)	Thùng							1.512.250						
374	Sơn mịn ngoại thất cao cấp, độ phủ cao, chống rêu mốc, chống thấm (20kg)	Thùng							2.195.000						
375	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế (23kg)	Thùng							2.095.100						
376	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22kg)	Thùng							2.705.600						
377	Sơn chống thấm đa năng chống thấm, chống rêu mốc (20kg)	Thùng							2.632.000						
378	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao							516.000						
379	Bột bả nội thất (40kg)	Bao							388.000						
	Sản phẩm sơn Tuylips				Công ty TNHH MTV Sơn An Thịnh - Địa chỉ: Số 177, Quốc Lộ 1 A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng									
380	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					429.000								
381	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					505.000								
382	Sơn lót kháng kiềm nội thất KTKT-123 (23kg)	Thùng					2.330.000								
383	Sơn mịn nội thất TT-125 (24kg)	Thùng					1.408.000								
384	Sơn siêu trắng nội thất TST-127 (23kg)	Thùng					1.990.000								
385	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKN-222 (23kg)	Thùng					3.207.000								
386	Sơn mịn ngoại thất TT-125 (23kg)	Thùng					2.350.000								
387	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất TN-225 (20,5kg)	Thùng					3.250.000								
388	Sơn chống thấm hệ xi măng cao cấp CT-22A (19,5kg)	Thùng					3.330.000								
	Sơn Navy				Nhà phân phối sơn Lâm Cường - Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong	Giá tại cửa hàng									
389	Sơn nội thất che phủ hiệu quả Nano 1* (23kg)	Thùng					738.000								
390	Sơn nội thất siêu trắng mịn Nano 2* (23kg)	Thùng					1.553.000								
391	Sơn ngoại thất siêu mịn Titan 3* (21kg)	Thùng					1.868.000								
392	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pro (21kg)	Thùng					2.089.000								
393	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Super Pro (19,8kg)	Thùng					2.729.000								
394	Sơn chống thấm xi măng cao cấp Super Shield (20kg)	Thùng					2.819.000								
395	Bột bả nội thất cao cấp (25kg)	Bao					239.000								
396	Bột bả ngoại thất cao cấp (25kg)	Bao					299.000								
	Sơn Goopa														
397	Sơn lót kháng kiềm nội thất GP2.NO1 (18L)	Thùng					1.289.091								
398	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp GP2.NO2 (18L)	Thùng					1.738.182								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
399	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất GP2.NG1 (18L)	Thùng			Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Việt Nhật - Địa chỉ: Số 81 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng	2.170.000								
400	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp GP2.NG2 (18L)	Thùng					2.327.273								
401	Sơn phủ nội thất kinh tế GP3.KT (18L)	Thùng					783.636								
402	Sơn phủ nội thất mờ mịn GP3.NO (18L)	Thùng					1.353.636								
403	Sơn phủ nội thất siêu trắng trần GP4.STT (18L)	Thùng					1.498.182								
404	Sơn phủ ngoại thất kinh tế GP5.NG.KT (18L)	Thùng					1.228.182								
405	Sơn phủ ngoại thất mịn GP5.NG1 (18L)	Thùng					1.844.545								
406	Sơn chống thấm xi măng GP6.CT (18L)	Thùng					2.436.364								
407	Sơn chống thấm màu GP6.CTM (18L)	Thùng					2.485.455								
408	Sơn chống thấm sàn GP6.CTS (18L)	Thùng					2.750.909								
	Sơn Jotun				Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hà - Địa chỉ: Đường Đoàn Khuê, Phường 5, thành phố Đông Hà	Giá bán tại chân công trình									
409	Essen - Ngoại thất bền màu đẹp (7L)	Thùng					2.532.000	2.532.000	2.532.000	2.532.000	2.532.000	2.532.000	2.532.000	2.532.000	2.532.000
410	Sơn ngoại thất Jotatought - Chống rêu, nấm mốc, màu sắc đa dạng (17L)	Thùng					1.537.000	1.537.000	1.537.000	1.537.000	1.537.000	1.537.000	1.537.000	1.537.000	1.537.000
411	Sơn nội thất Essen - Dễ lau chùi (17L)	Thùng					1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000
412	Sơn nội thất Jotaplast - Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, chống nấm mốc (17L)	Thùng					980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
413	Jotashield primer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp 17L)	Thùng					2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000
414	Majestic primer - Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp (17L)	Thùng					1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000
415	Essence sơn lót chống kiềm (17L)	Thùng					1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
416	Bột trét nội thất (40kg)	Bao					281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000
417	Bột trét ngoại thất (40kg)	Bao					375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
	Sơn FAPEC - Sơn SUNPEC				Công ty cổ phần công nghệ Cao Minh Anh - Địa chỉ: P406, K12, Khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, Hà Nội	Giá bán tại chân công trình									
418	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất trắng (24kg)	Thùng					807.273	807.273	807.273	807.273	807.273	807.273	807.273	807.273	807.273
419	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất màu (24kg)	Thùng					834.545	834.545	834.545	834.545	834.545	834.545	834.545	834.545	834.545
420	FAPEC - Sơn mịn ngoại thất (22kg)	Thùng					1.565.455	1.565.455	1.565.455	1.565.455	1.565.455	1.565.455	1.565.455	1.565.455	1.565.455
421	Sơn mịn cao cấp nội thất (25kg)	Thùng					1.374.545	1.374.545	1.374.545	1.374.545	1.374.545	1.374.545	1.374.545	1.374.545	1.374.545
422	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất (40kg)	Bao					525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
423	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (21kg)	Thùng					1.765.909	1.765.909	1.765.909	1.765.909	1.765.909	1.765.909	1.765.909	1.765.909	1.765.909
424	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất (20kg)	Thùng					2.744.318	2.744.318	2.744.318	2.744.318	2.744.318	2.744.318	2.744.318	2.744.318	2.744.318
425	FAPEC - Bột bả nội thất (40kg)	Bao					358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
426	Chống thấm đa năng (20kg)	Thùng					2.944.773	2.944.773	2.944.773	2.944.773	2.944.773	2.944.773	2.944.773	2.944.773	2.944.773
	Sơn Kosu				Công ty cổ phần Sobek Việt Nam - VPDD: Số 28 đường Hà Nội, Quán Toan, Hồng Bàng - Hải Phòng	Giá bán tại chân công trình									
427	Sơn mịn ngoại thất KS600 (21kg)	Thùng					761.250	761.250	761.250	761.250	761.250	761.250	761.250	761.250	761.250
428	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KS1700 (21kg)	Thùng					1.748.250	1.748.250	1.748.250	1.748.250	1.748.250	1.748.250	1.748.250	1.748.250	1.748.250
429	Sơn mịn nội thất KS500 (23kg)	Thùng					719.250	719.250	719.250	719.250	719.250	719.250	719.250	719.250	719.250
430	Sơn mịn nội thất cao cấp KS700 (23kg)	Thùng					1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000
431	Sơn lót chống kiềm Eco (20kg)	Thùng					761.250	761.250	761.250	761.250	761.250	761.250	761.250	761.250	761.250
432	Sơn lót chống kiềm nội thất KS100 (20kg)	Thùng					1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
433	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KS200 (20kg)	Thùng					2.073.750	2.073.750	2.073.750	2.073.750	2.073.750	2.073.750	2.073.750	2.073.750	2.073.750
434	Sơn trắng trần nội thất cao cấp KS800 (23kg)	Thùng					1.664.250	1.664.250	1.664.250	1.664.250	1.664.250	1.664.250	1.664.250	1.664.250	1.664.250
435	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất cao cấp KS1300 (20kg)	Thùng					2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000
436	Sơn ngoại thất giả đá cao cấp KS1800 (20kg)	Thùng					2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500
437	Bột bả nội, ngoại thất (35kg)	Bao					383.250	383.250	383.250	383.250	383.250	383.250	383.250	383.250	383.250
438	Bột bả Eco (35kg)	Bao					236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250
	Sơn Kansai														
439	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior (25kg)	Thùng					1.940.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
440	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 (25kg)	Thùng			Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Gia Việt	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: 350 Lê Duẩn,Thành Phố Đông Hà,Tỉnh Quảng Trị	2.745.000								
441	Sơn nội thất bóng mờ I Decor3 đa màu (25kg)	Thùng					1.387.000								
442	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp I Decor5 đa màu (25kg)	Thùng					2.168.000								
443	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield đa màu (25kg)	Thùng					2.320.000								
444	Sơn chống thấm pha xi măng Proof Pro (20kg)	Thùng					2.650.000								
445	Sơn chống thấm 1 thành phần Aqua Shield (24kg)	Thùng					2.745.000								
446	Bột trét nội thất Eco Skimcoat For Interior (40kg)	Bao					310.000								
447	Bột bả ngoại thất Eco Skimcoat For All (40kg)	Bao					400.000								
	Sơn dân dụng Joton				Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Đà Nẵng	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi tỉnh Quảng Trị									
448	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros (18L)	Thùng					2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
449	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros (18L)	Thùng					3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000
450	Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin (18L)	Thùng					1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
451	Sơn nội thất cao cấp Mifa (18L)	Thùng					2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
452	Sơn nội thất cao cấp Newfa (18L)	Thùng					1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
453	Sơn nội thất Accord (18L)	Thùng					965.455	965.455	965.455	965.455	965.455	965.455	965.455	965.455	965.455
454	Sơn ngoại thất cao cấp Fa (5L)	Lon					1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
455	Sơn ngoại thất Jony-H (18L)	Thùng					1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
456	Sơn ngoại thất Jony ngoài (18L)	Thùng					3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272
457	Chống thấm CT-2010 (20kg)	Thùng					2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
458	Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng					3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
459	Super Primer - Sơn chống rỉ (3,5kg)	Lon					230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
460	Super Primer - Sơn chống rỉ (20kg)	Thùng					1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
461	Jimmy - Sơn dầu - màu (bóng, mờ) (3 lít)	Lon					327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
462	Jimmy - Sơn dầu - màu (bóng, mờ) (20kg)	Thùng					1.866.364	1.866.364	1.866.364	1.866.364	1.866.364	1.866.364	1.866.364	1.866.364	1.866.364
463	Bột ngoại thất Joton (40kg)	Bao					533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636
464	Bột nội thất SP Filler (40kg)	Bao					368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
	Sơn Berh														
465	Bột trét tường cao cấp nội thất Skimcoat RC-INT 40kg/bao	Bao					332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
466	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE RA-EXT 40kg/bao	Bao					578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
467	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - *Sơn lót kháng kiềm nội thất* L1-0000 loại 18L/thùng	Thùng					2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000
468	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - *Sơn lót kháng kiềm ngoại thất* L2-0000 loại 18L/thùng	Thùng					3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818
469	BEHR - CLASSIC.INT - *Sơn nội thất tiêu chuẩn S1-xxxx loại 18L/thùng*	Thùng					1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000
470	BEHR - SUPER WHITE - *Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 22kg/thùng*	Thùng					2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000
471	BEHR - SILKY MAX - *Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần S3-xxxx loại 18L/thùng*	Thùng					1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000
472	BEHR - CLASSIC. EXT - *Sơn ngoại thất siêu mịn SK2-xxxx loại 18L/thùng*	Thùng					3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
	Sơn Viglacera														
473	Bột bả nội thất Viglacera - VANET BBVA 40kg/bao	Bao					336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000
474	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp VNB 40kg/bao	Bao					498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000
475	VIGLACERA - PRIMER. INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất VT8000 loại 18L/ thùng	Thùng					2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
476	VIGLACERA - PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất VN8000 loại 18L/thùng	Thùng			Chi nhánh Công ty cổ phần Bewin & Coating VN tại ĐN	Giá báo tại chân công trình	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000
477	VANET - 5IN1- Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn VA9…A loại 18L/thùng	Thùng					962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
478	VIGLACERA - IN FAMI - Sơn mờ nội thất màu chuẩn VT2…A loại 18L/ thùng	Thùng					1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000
479	VIGLACERA - GOLD. EXT - Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn VN2…A loại 18L/thùng	Thùng					2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182
	Sơn Bewin														
480	BEWIN. POWER PUTTY INTERIOR - Bột trét tường nội thất cao cấp BB.50001 40kg/bao	Bao					484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
481	BEWIN. ALL FILLER INT& EXT- Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 BB.50003 40kg/bao	Bao					556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000
482	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 18L/thùng	Thùng					2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000
483	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - K2.70004 loại 18L/thùng	Thùng					4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000
484	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao -BT3.xxxx loại 18L/thùng	Thùng					2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000
485	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn -BT4.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng					2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000
486	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu - BN3.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng					3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364
	Sơn HD Plus - Nano Max				Công ty TNHH Thiên Bảo Quảng Trị	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Số 41 Đoàn Khuê, Đông Hà, Quảng Trị									
487	Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp (21kg)	Thùng					2.362.000								
488	Sơn mịn nôij thất cao cấp (24kg)	Thùng					1.357.000								
489	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất (24kg)	Thùng					2.170.000								
490	Sơn mịn nội thất onedeal (24kg)	Thùng					1.250.000								
491	Sơn siêu trắng phủ trần	Thùng					1.848.000								
492	Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp (21kg)	Thùng					3.186.000								
493	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18L)	Thùng					2.398.000								
494	Sơn mịn ngoại thất onedeal	Thùng					2.150.000								
495	Chống thấm đa năng (18L)	Thùng					2.783.000								
496	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					451.000								
497	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					506.000								
	Sơn Mykolor Nana				Công ty TNHH MTV JP Thành An	Giá bán tại chân công trình									
498	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét cao cấp nội & ngoại thất)	Bao		40kg			700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
499	MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR (Son lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		17.5L			3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
500	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT (Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp)	Thùng		17.5L			3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
501	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng		17.5L			1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500
502	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR (Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp)	Thùng		17.5L			3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000
503	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR (Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng)	Thùng		17.5L			3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Bestmax				Công ty TNHH MTV 68 Ngọc Hoàng	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Đường Nguyễn Phúc Nguyên, khu phố 11, phường 5, thành phố Đông Hà									
504	Bestmax Economy - Interior - Sơn phủ nội thất kinh tế	Thùng		18L			654.545								
505	Bestmax Super White - Interior - Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng		18L			1.480.909								
506	Bestmax Primer - Interior - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L			1.704.545								
507	Bestmax Economy - Exterior - Sơn kinh tế ngoại thất	Thùng		18L			1.622.727								
508	Bestmax Blurry - Exterior - Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.831.818								
509	Bestmax Primer - Exterior - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.286.364								
510	Bột bả nội, ngoại thất	Bao		40kg			367.273								
	Sơn Zutton				Công ty TNHH MTV JP Thành An	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Số 74 đường Trần Phú, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh									
511	Zuo.1 Bột bả cao cấp trong nhà	Bao		40kg							500.000				
512	Zuo.2 Bột bả cao cấp ngoài nhà	Bao		40kg							650.000				
513	Zu10.1 Sơn nội thất cao cấp	Thùng		23kg							1.390.000				
514	Zu10.3 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng		23kg							3.145.000				
515	Zu10.6 Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng		23kg							3.160.000				
516	Zu10.77 Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		23kg							2.359.000				
517	Zu10.79 Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		23kg							2.845.000				
518	Zu10.8 Sơn chống thấm đa năng	Thùng		23kg							3.791.000				
	Sơn Nikkotex				Công ty cổ phần sơn Nikko Việt Nam	Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh									
519	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng		24Kg			760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
520	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng		24Kg			995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000
521	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	Thùng		24Kg			1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
522	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng		20Kg			2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
523	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng		22Kg			1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
524	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng		21Kg			2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000
525	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	Thùng		19kg			2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
526	Bột **NIKKOTEXsuper** trong nhà cao cấp	Bao		40kg			345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
527	Bột **NIKKOTEXmax** chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao		40kg			440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	Sơn Nissin														
528	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng		24Kg			790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
529	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng		24kg			1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
530	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE	Thùng		20g			1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
531	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng		20kg			2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
532	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng		22Kg			1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000
533	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng		21kg			2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000
534	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	Thùng		19kg			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
535	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao		40kg			350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
536	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao		40kg			440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	Sơn Togi														
537	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	Thùng		22Kg			860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
538	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	Thùng		21Kg			2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000
539	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng		23kg			1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
540	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	Thùng		22Kg			2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800
541	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	Thùng		22Kg			2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
542	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng		22Kg			2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
543	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng		18L			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
544	Bột **TOGI super** trong nhà cao cấp	Bao		40kg			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
545	Bột **TOGI max** chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao		40kg			500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Sơn Kalong														
546	Sơn nội thất cao cấp KG6.1 - Kalong - Classic	Thùng		23kg	Công ty cổ phần TNG Power	Giá bán tại chân công trình	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000
547	Sơn mịn nội thất cao cấp KG6.2 - Kalong - In Fami	Thùng		23kg			1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000
548	Sơn siêu trắng trần KGST - Kalong super white	Thùng		22kg			1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000
549	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KG6.4 - Kalong - Gold Ext	Thùng		23kg			2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000
550	Sơn lót kháng kiềm nội thất KG6.6NO - Kalong - Primer int	Thùng		22Kg			2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000
551	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KG6.6NG - Kalong - Primer Ext	Thùng		22Kg			2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
552	Sơn chống thấm đa năng KG6.7 - Kalong - Waterproof CT07	Thùng		20Kg			3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000
	Sơn Jymec														
553	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng		18L	Công ty cổ phần sơn Jymec Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909
554	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091
555	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Thùng		18L			2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
556	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng		18L			1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
557	Sơn nước nội thất 3in1	Thùng		18L			899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091
558	Sơn nước ngoại thất	Thùng		18L			2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
559	Sơn chống thấm đa năng	Thùng		18L			3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909
560	Bột bả nội - ngoại thất cao cấp	Bao		40kg			448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182
	Sơn Falcon														
561	FALCON INT&EXT SPECIAL PRIMER (Sơn lót nội ngoại thất chống kiềm cao cấp)	Thùng		17L	Công ty TNHH MTV Vistar	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Quảng Trị	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
562	FALCON INT GREEN (Sơn phủ nội thất màu tiêu chuẩn và siêu trắng)	Thùng		17L			870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
563	FALCON INT EASY CLEAN (Sơn phủ nội thất lau chùi hiệu quả)	Thùng		17L			1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
564	FALCON EXT GREEN (Sơn phủ ngoại thất chống rêu nấm mốc)	Thùng		17L			1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000
565	FALCON WATERPROOF POLYMER 2X (Chống thấm tường, sàn bê tông)	Thùng		20kg			3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
566	FALCON INT & EXT PUTTY (Bột bả nội - ngoại thất cao cấp)	Bao		40kg			395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
567	Bột bả nội thất cao cấp FALCO INT PUTTY	Bao		40kg			340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
568	Sơn phủ ngoại thất FALCON EXT CLASSIC LATEX - Màng sơn mịn, chống rêu nấm mốc, che phủ tốt, bền màu, chống bong tróc)	Thùng		17L			2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000
569	Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINING WATER PROOFING FU19 - Sơn chống thấm sơn được trên tường ẩm, chống rêu mốc, màng sơn bóng và cứng	Thùng		20kg			5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000
570	Chống thấm FALCON WATERPROOF POLYMER 2X- Tạo màng polymer trực tiếp lên bề mặt tường và sàn bê tông	Thùng		20kg			3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
	Sơn Minano														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
571	Alice INT - Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Thùng		18L	Công ty cổ phần Minano Group	Giá bán tại chân công trình	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000
572	Julia White - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Thùng		18L			2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
573	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng		18L			2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
574	Sterling INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng		18L			750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
575	Smooth - Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng	Thùng		18L			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
576	Edgar EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
577	Fergal EXT - Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng		18L			3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
578	Roise INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L			2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
579	Brian EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		18L			1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
580	Alkali INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		18L			1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
581	Waterproof - Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	Thùng		18L			3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000
582	Shield Color - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	Thùng		18L			4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
583	Bột bả nội thất chuyên dụng	bao		40kg			300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
584	Bột bả siêu hạng ngoại thất	Bao		40kg			436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
	Sơn Kimiko; Sơn Saka				Công ty cổ phần sơn Kimiko Việt Nam	Giá bán tại kho, địa chỉ: Lô CN 33, CN 34, đường D 06, Cụm CN xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ									
585	Saka - Sơn lót nội thất	lít													75.000
586	Saka - Sơn nội thất	lít													40.000
587	Saka - Sơn lót ngoại thất	lít													95.000
588	Saka - Sơn ngoại thất	lit													108.000
589	Bột bả Saka nội thất	kg													6.000
590	Bột bả Saka ngoại thất	kg													8.000
591	Kimiko - Sơn lót nội thất K16	lit													110.000
592	Kimiko - Sơn phủ nội thất K21	lit													205.000
593	Kimiko - Sơn lót ngoại thất K13	lit													152.000
594	Kimiko - Sơn phủ ngoại thất K14	lit													284.000
595	Kimiko - Bột bả nội & ngoại thất	kg													10.000
	Sơn Alex				Công ty TNHH sơn Alex	Giá bán trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Trị									
596	Sơn Tomat - Sơn nội thất cao cấp chống mốc	Thùng		18L			963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636
597	Sơn Tomat 5in1 - Sơn ngoại thất cao cấp	Thùng		15L			1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636
598	Sơn Alex Master - Sơn phủ nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng		18L			2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182
599	Sơn Alex - Sơn chống kiềm nội thất	Thùng		18L			2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
600	Sơn Alex Ultra Primer In - Sơn lót chống kiềm nội thất Nano	Thùng		18L			3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
601	Sơn Tomat CK 6000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng		18L			2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818
602	Sơn Alex Prevent - Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng		16L			3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636
603	Bột bả Tomat - Bột bả nội & ngoại thất	Bao		40kg			457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
	Sơn Believe				Công ty cổ phần Thái Sơn Paint	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
604	Sơn Believe nội thất Super White	Thùng		18L			1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000
605	Sơn Believe chống thấm tiêu chuẩn 2 in 1 Nội - Ngoại thất	Thùng		18L			2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000
606	Sơn Believe chống thấm tiêu chuẩn 2in1Nội-Ngoại thất	Thùng		18L			2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000	2.723.000
607	Sơn Believe chống thấm cao cấp ngoại thất	Thùng		18L			3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000
608	Sơn Believe chống thấm đa năng	Thùng		18L			3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000	3.430.000
609	Sơn lót chống kiềm 2in1 Nội-Ngoại thất	Thùng		18L			2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
610	Bột trét tường 2in1	Bao		40kg			427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000
	Sơn Dulux Professional														
	Bột trét														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
611	Dulux Profressional bột trét tường Weathershield E1000 Dulux Professional Weathershield Putty E1000	Kg	TCVN 7239:2014				14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643
612	Dulux Profressional bột trét tường Weathershield E1000 Dulux Professional Weathershield Putty E1000 Plus	Kg	TCVN 7239:2014				14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375
613	Dulux Profressional bột trét tường nội thất Diamond A1000 Dulux Professional Putty Diamond A1000	Kg	TCVN 7239:2014				13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919
614	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux Professional Putty E700	Kg	TCVN 7239:2014				12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
615	Dulux Professional bột trét tường nội thất A500 Dulux Professional Putty A500	Kg	TCVN 7239:2014				10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
	Sơn lót														
616	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux Professional E1000 Dulux Professional Weathershield Sealer E1000	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688
617	Sơn lót nội thất Dulux Professional Diamond A1000 Dulux Professional Diamond Sealer A1000	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019
618	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional E700 Dulux Professional Exterior Sealer E700	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612
619	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional E500 Dulux Professional Exterior Sealer E500	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
620	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional A500 Dulux Professional Interior Sealer A500	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
621	Sơn lót nội thất Dulux Professional A300 Dulux Professional Interior Sealer A300	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
	Sơn phủ ngoại thất														
622	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Flexx mờ Dulux Professional Weathershield Flexx Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
623	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Flexx bóng Dulux Professional Weathershield Flexx Sheen	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
624	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Oceanguard Dulux Professional Weathershield Oceanguard	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351
625	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield E1000 mờ Dulux Professional Weathershield E1000 Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
626	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield E1000 bóng Dulux Professional Weathershield E1000 Sheen	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
627	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Express Dulux Professional Weathershield Express	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam	- Chỉ áp dụng đối với một số màu cơ bản, đối với màu đặc biệt vui lóng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ. - Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Quảng Trị. - Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển.	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409
628	Sơn ngoại thất Dulux Professional E700 mờ Dulux Professional Exterior E700 Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
629	Sơn ngoại thất Dulux Professional E500 mờ Dulux Professional Exterior E500 Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
630	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex (*) Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020				140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570
631	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex (*) Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020				144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775
632	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex (*) Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020				68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311
	Sơn phủ nội thất														
633	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond Care Dulux Professional Diamond Care	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121
634	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A1000 Dulux professional Diamond A1000	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599
635	Sơn nội thất Dulux Professional lau chùi hiệu quả Washable Dulux Professional Interior Washable	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893
636	Sơn nội thất Dulux Professional lkháng khuẩn Anti - Bacteria Dulux Professional Interior Anti - Bacteria	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352
637	Sơn nội thất Dulux Professional lau chùi Cleanable Dulux Professional Interior Cleanable	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631
638	Sơn nội thất Dulux Professional A500 Dulux Professional Interior A500 Matt	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
639	Sơn nội thất Dulux Professional A390 Dulux Professional Interior A390	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
	Sơn Bruno														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
640	Sơn mịn nội thất	Lít		Thùng / 18L			31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111
641	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít		Thùng / 18L			54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944
642	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít		Thùng / 18L			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
643	Sơn bóng ngọc trai nội thất	Lít		Thùng / 18L			139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722
644	Sơn siêu bóng nội thất men sứ	Lít		Thùng / 18L			157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188
645	Sơn siêu trắng nội thất	Lít		Thùng / 18L			69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416
646	Sơn siêu bóng ngoại thất	Lít		Thùng / 18L			187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444
647	Sơn bóng ngoại thất	Lít		Thùng / 18L			182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466
648	Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ	Lít		Thùng / 18L			191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333
649	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít		Thùng / 18L			89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833
	Sơn Hòa Bình														
650	**Hodamax Putty** Bột trét chất lượng cao trong nhà và ngoài trời	Kg	TCCS 16:2020/HBP				11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545
651	**Hoda Mastic Int** Bột trét dẻo cao cấp trong nhà	Kg	TCCS 14:2020/HBP				34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184
652	**Hoda Mastic Ext** Bột trét dẻo cao cấp ngoài trời	Kg	TCCS 14:2020/HBP				43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856
653	**Hodaeco Primer** Sơn lót kháng kiềm kinh tế cao nội & ngoại thất	Lít	TCCS 18:2020/HBP				79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974
654	**Hodamax Primer** Sơn lót kháng kiềm chất lượng cao nội & ngoài thất	Lít	TCCS 19:2020/HBP				140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378
655	**Hodalux Primer** Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội & ngoại thất	Lít	TCCS 20:2020/HBP				155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529
656	**Hodaeco Inter** Sơn nội thất kinh tế	Lít					51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438
657	**Hoadaeco Exter** Sơn ngoại thất kinh tế	Lít					87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398
658	**Hoadamax Inter** Sơn nội thất chất lượng cao (bóng mờ)	Lít					103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206
659	**Hoadamax Exter** Sơn ngoại thất chất lượng cao (bóng mờ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD				113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660
660	Hodalux Inter Sơn nội thất cao cấp bóng	Lít					207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802
661	**Hodalux Exter** Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ	Lít					245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984
662	Hodalux Exter Sơn ngoại thất cao cấp bóng	Lít					259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165
663	Lớp lót HCC	Lít	TC 01:2018/Cty HB				94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620
664	Lớp lót HCS	Lít	TC 01:2018/Cty HB				170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984
665	Hoda Mastic - W (Mịn, trắng)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802
666	Hoda Mastic - WP (tên cũ: Hoda Mastic W trét) (Mịn, trắng)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802
667	Hoda Mastic - WS (tên cũ: Hoda Mastic - WTC) (Có hạt, trắng)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893
668	Hoda Mastic - S (tên cũ: Hoda Mastic - MTC) (Có hạt, màu)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075
669	Hoda Mastic (nội thất)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438
670	Hoda Mastic Ex	Kg	TCCS 14:2020/HBP				43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893
671	Hoda Granite (HGM) Hoda Decorative Granite (HDG) Hoda Decorative Sand (HDS)	Kg					67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165
672	Hoda Sand (HSM)	Kg					69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347
673	Hoda Shining Sand (HSS)	Kg					82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075
674	Hoda Shining Granite (HGS)	Kg					84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620
675	Multi-Color Stone Paints - MSP (tên cũ: Granite Stone Paint - HGP)	Kg	QCVN 16:2019/BXD				154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
676	Multi-Color Stone Paints - MCP (tên cũ: Marble Stone Paint - HMS)	Kg					154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317
677	Hoda Shining Sand Plus (HSS+)	Kg					89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711
678	Hoda Shining Granite Plus (HSG+)	Kg					92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984
679	Top Coat (HTC-SG01)	Lít					154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620
680	Top Coat (HTC-G01)	Lít					240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984
	Sơn TOA														
681	SuperShield Siêu Bóng	*15L*		Công nghệ Ti-Pure™ & Titanium giúp bảo vệ công trình lên đến 15 năm. Công nghệ tự làm			7.704.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545
682		*5L*					2.708.182	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818
683	SuperShield Bóng Mờ	15L					7.480.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909
684		5L					2.625.455	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273
685	Toa 7in1 Bóng	15L		Che lấp và bảo vệ hiệu quả bằng khả năng đàn			6.178.182	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364
686		5L					2.280.000	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727
687	Toa NanoShield Bóng (10 năm bảo vệ)	15L		Chống thấm vượt trội với công nghệ Hybrid Nano kết hợp với công nghệ Graphene.			6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364
688		5L					2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091
689	Toa NanoShield Bóng Mờ (10 năm bảo vệ)	15L					6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364
690		5L					2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091
691	Toa NanoShield Bóng	15L		Màng sơn bóng đẹp. Chống thấm với công nghệ Nano. Bảo vệ bề mặt.			6.158.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182
692		5L					2.351.818	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182
693	Toa NanoShield Bóng Mờ	15L					6.158.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182
694		5L					2.351.818	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182
695	Toa 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng	18L		Chống phai màu gấp 2 lần.			4.822.727	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545
696		5L					1.464.545	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818
697	Toa 4 Seasons Satin Glo	18L		Chống phai màu gấp 2 lần.			4.592.727	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455
698		5L					1.394.545	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182
699	Toa 4 Seasons Tropic Shield	18L		Chống phai màu gấp 2 lần.			2.992.727	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909
700		5L					944.545	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091
701	Supertech Pro Ngoại Thất	18L		Chống tia UV vượt trội. Độ phủ cao, bám dính			2.289.091	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909
702		5L					753.636	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455
703	SuperShield DuraClean	3,785L		100% nhựa acrylic nguyên chất.			1.361.818	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182
704		875ML					397.273	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909
705	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	15L					5.208.182	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545
706		5L					1.874.545	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
707	Toa NanoClean Siêu Bóng	15L		Kháng khuẩn tuyệt đối với Nano Ag+.			4.973.636	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909
708		5L					1.819.091	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636
709	Toa NanoClean Bóng Mờ	15L		Kháng khuẩn tuyệt đối với Nano Ag+.			4.603.636	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455
710		5L					1.689.091	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455
711	Toa thoái mái lau chùi siêu bóng	18L		Công nghệ Clean Max - Ngăn hình thành các vết ố bẩn. Kháng khuẩn.			3.676.364	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818
712		5L					1.073.636	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455
713	Toa thoải mái lau chùi bóng mờ	18L					2.899.091	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455
714		5L					897.273	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455
715	Toa 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ	18L		Dễ lau chùi. Kháng khuẩn.			2.820.000	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636
716		5L					867.273	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
717	Toa 4 Seasons Top Silk	18L		Dễ lau chùi. Kháng khuẩn.			2.351.818	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182
718		5L					724.545	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182
719	Supertech Pro Nội thất	18L		Độ phủ cao, bám dính tốt.			1.712.727	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273
720		5L					527.273	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
721	Homecote Nội thất	17L		Độ phủ cao, Độ bám dính tốt. Chống nấm			1.111.818	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727
722		5L					395.455	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727
723	Nitto Extra	17L		Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc.			935.455	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909
724		4L					287.273	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909
725	Sơn lót SuperShield Super Sealer	18L		Chống kiềm hóa cao cấp, độ bám dính tốt,			4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727
726		5L					1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
727	Sơn lót Toa NanoShield Sealer	18L		bám dính tốt, chống kiềm hóa, chống thấm			3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636
728		5L					1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727
729	Sơn lót Toa 4 Seasons Sealer	18L		Chống kiềm hóa. Bám dính tốt, kháng			2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364
730		5L					847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273
731	Sơn lót ngoại thất Supertech pro Sealer	18L		m dính tốt, chống kiềm ca			1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545
732		5L					554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
733	Sơn lót Toa NanoClean Primer	18L		Độ che phủ cap, tăng độ bám dính với lớp sơn			2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364
734		5L					850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909
735	Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer	18L		m dính tốt, chống kiềm ca			1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364
736		5L					400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909
737	Sơn lót Toa Hydro Quick Primer	18L		Thích hợp cho bề mặt			3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
738	Sơn lót Toa Hydro Quick Primer	5L		vữa tô mới xây sau 3	Công ty TNHH sơn TOA Việt Nam	- (*) Hàng đặt sản xuất - Các màu đậm sẽ công thêm từ 5% đến 10% tùy theo mức độ đậm nhạt. - Giao hàng miễn phí tại chân công trình trên phạm vi các quận huyện thuộc tỉnh Quảng Trị.	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182
739	Toa Super Contact Sealer	5L		Sơn lót chuyên dụng hơn cho bề mặt tường cũ.			1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727
740	Toa Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	17,5L*		Màu vàng như vàng thật. Độ bám dính tốt, chống			6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636
741		5L*					1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182
742		875ML					362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727
743	Toa Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	17,5L*		Màu vàng như vàng thật, bóng đẹp, không sạm màu.			9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364
744		5L*					2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091
745		875ML					502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727
746	Sơn lót Toa Gold Lacquer (P700)	17,5L*		Sơn lót dành riêng cho Toa Gold lacquer. Tạo lớp màu nền.			5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
747		5L*					1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273
748		875ML					308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182
749	Bột trét Toa Pro Putty	25Kg		Bột trét ngoài trời cao cấp.			555.455	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545
750	Bột trét Toa Wall Mastic Ext	40Kg					549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091
751	Bột trét Toa Wall Mastic Int	40Kg		Bột trét trong nhà cao cấp.			456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
752	Bột trét Homecote nội - ngoại	40Kg		Bột trét ngoài trời & trong nhà.			420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909
753	Bột trét homecoter nội	40Kg		Bột trét trong nhà.			333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
754	Toa Chống thấm đa năng (chống thấm pha xi măng)	20Kg		Chống thấm hoàn hảo gấp 2 lần. Sử dụng cho nội và			3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091
755		4Kg					750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909
756		1Kg					215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455
757	Toa FloorSeal - Chống thấm sàn (Chống thấm pha xi măng)	20Kg		Chống thấm tối ưu. Bám dính tốt và khô			3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364
758		4Kg					694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545
759	Toa WaterBlock Color - Chống thấm màu (Chống thấm một thành phần)	20Kg		Chống thấm tối ưu, Pha được 26 màu. Bám dính			4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727
760		6Kg					1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091
761	Toa Weatherkote no.3 (Chống thấm đen - Bitumen)	18Kg		Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường. Chống thấm, chống ẩm.			2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
762		3,5Kg					474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545
763		1Kg					169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091
764	Toa 258 Cement Membrane (Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến) Phần A (5kg) Phần B(15kg)	Bộ 20Kg		Tạo màng chống thấm liền mạch, không có mối nối. Dễ trộn và dễ thi công. Bám dính tốt. Trám các vết nứt dưới 0,5mm. Không độc hại.			775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455
765	Toa Latex Agent (Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)	25L		Kết dính hai lớp bê tông cũ và mới. Chống thấm vượt trội			1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
766		5L					310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
767		2L					149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091
768	Toa Pu Waterproof (Màu xàm) Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc pourethane, kháng tia UV	20Kg		Bảo vệ lên đến 10 năm. Độ đàn hồi cao, độ giãn dài >800%. Chống thấm 100%. Bám dính tốt, che lấp vết nứt động. Kháng tia UV tốt.			5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727
769	Toa 201 Roofseal (Màu xám) Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc acrylic, kháng tia UV	20Kg		Độ đàn hồi cao, co giãn gấp 5 lần. Chống thấm 100%. Bám dính tốt. Kháng tia UV tốt.			3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455
770	Toa Roofseal Sun Block (Màu xám) Lớp phủ chống thấm đàn hồi, phản xạ nhiệt gốc acrylic, kháng tia UV	20Kg		Phản xạ 95% bức xạ nhiệt từ mặt trời. Độ đàn hồi cao, độ giãn dài >500%. Chống thấm 100%. Bám dính tốt. Kháng tia UV tốt.			4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
771	Toa Water Bloc Chất chống thấm đàn hồi, thích hợp thi công trên gạch cũ	4Kg		Độ giản dài gần 1.000%. Chống thấm 100%. Có thể thi công trực tiếp lên gạch cũ mà không cần phá dỡ gạch. Không độc hại.			570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
772	Toa 100 Water Repellent Gloss Dung dịch ngăn thấm ẩm, tạo độ bóng cho tường đá	1/4 Gallon		Chống thấm Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc và tảo. Tạo bóng bề mặt vật liệu, duy trì màu sắc bề mặt trong thời gian dài. Kháng tia UV, chịu đựng thời tiết tốt.			150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909
773	Toa 213 Water Repellent (WB) Dung cih5 ngăn thấm ẩm, giữ được màu sắc tường đá	1/4 Gallon		Chống ẩm cho bề mặt, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, tảo và chống bám bụi. Dùng cho nội thất.			131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
774	Toa Moisture Guard Lớp màng cách ẩm cho bê tông	5L		Chất nền gốc nước dạng silicone, có khả năng thẩm thấu vào bề mặt bê tông để ngăn ẩm. Ngăn ngừa kiềm, muối.			441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
775	Toa Acrylic Filler (Màu trắng) Keo trám vết nứt nhỏ gốc acrylic	1/4 Gallon		Phù hợp trám trét các vết nứt < 2mm. Khô nhanh, không bị co ngót và dễ dàng chà nhám.			90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
776	Toa Protile (Màu xám) Keo dán gạch	20Kg		Gốc xi măng, chất lượng ổn định. Cường độ bám dính tuyệt vời. Gạch có thể được điều chỉnh trong vòng 15 phút. Thích hộp cho sàn và tường, nội thất và ngoại thất.			179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
777	Toa Supertile (Màu xám) Keo dán gạch	20Kg		Gốc xi măng, chất lượng ổn định, Cường độ bám dính tuyệt vời. Khả năng chống trượt tốt, phù hợp cho bể bơi. Gạch có thể được điều chỉnh trong vòng 15 phút. Thích hợp cho sàn và tường, nội thất và ngoại thất.			208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
778	Toa Premiumtile (Màu xám) Keo dán gạch	20Kg		Gốc xi măng, chất lượng ổn định, Cường độ bám dính tuyệt vời. Chịu được mọi điều kiện thời tiết và độ rung. Gạch có thể được điều chỉnh trong vòng 15 phút. Thích hợp cho sàn và tường, cả nội thất, khu vực hồ bơi, bể nước, khu vực chịu tải trong nặng,…			471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818
779	Toa Premium Grout (Màu kem, Màu trắng) Keo chà ron gạch	1Kg		Ngăn chặn vi khuẩn và vết đen từ nấm mốc. Giảm thấm nước và ngăn ngừa bụi bẩn. Phù hợp cho đường ron có chiều rộng từ 1 - 6mm.			30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
780	Toa Premium Grout (Màu xám) Keo chà ron gạch	1Kg					39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
781	Toa Fiber Mesh Lưới thủy tinh gia cường chống thấm	Cuộn (8 inch x 10m)		Tăng cường độ bền kéo Tăng khả năng tạo cầu vết nứt Tăng độ bền của hệ thống chống thấm.			109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
782	Toa Smart TaperSeal 30cmx3m	1 Cuộn		Băng keo dính đa năng gốc butyl cao su hóa, dùng để trám, sửa chữa			469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091
783	Toa Smart TaperSeal 20cmx3m	1 Cuộn					311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818
784	Toa Smart TaperSeal 10cmx3m	1 Cuộn					169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091
	Sơn Seamaster					- Giá bán tại chân công trình - Áp dụng khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, Giá này áp dụng cho những tông màu nhạt và									
	Bột trét (NICE AESI PLASTER)														
785	1105. Bột trét cho bề mặt nội thất	Bao/40 Kg		Thích hợp cho bề mặt nội thất, hiệu quả kinh tế, dễ thi công.			360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
786	1103.Bột trét cho bề mặt nội thất & ngoại thất	Bao/40 Kg		Thích hợp cho bề mặt ngoại thất & nội thất, hiệu quả kinh tế, dễ thi công.			423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636
	Sơn lót chống kiềm (SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER)														
787	8601. Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng/ 18L		Kháng kiềm hiệu quả cao, bám dính tuyệt vời, tạo liên kết với lớp sơn phủ tạo bề mặt sơn bền chắc.			3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091
788	8602. Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	Thùng/ 18L		Khả năng kháng kiềm, chống nấm mốc, độ thẩm thấu hiệu quả.			2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727
789	8603. Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp	Thùng/ 18L		Kháng kiềm, tạo liên kết với lớp sơn phủ, tạo bề mặt sơn bền chắc.			2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128
	Sơn chống thấm thế hệ mới														
790	**8605. EALASTICSEAL 2 IN 1 (Bóng)** Sơn chống thấm co giãn 2in1 (Xám/Trắng)	Thùng/ 20Kg		Chống thấm tuyệt vời, bề mặt sơn co giãn, khả năng che phủ các khe nứt nhỏ, tạo độ bám dính cực cao, bền màu với thời gian.			4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
791	**CT88. WATERPROOFING** Chất chống thấm xi măng, bê tông	Thùng/ 20Kg		Dùng cho bề mặt sàn và tường, kháng nước hiệu quả, tạo bề mặt chắc chắn	Công ty TNHH sơn Seamaster Việt Nam	màu nhạt và trắng. - Màu pha rồi không trả lại, Những tông màu đặc biệt (Màu đậm trên cây màu) Quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909
	Sơn phủ nội thất														
792	**7200 MT.PANTEX (Mờ)** Sơn nước nội thất	Thùng/ 18L		Sơn nội thất hiệu quả kinh tế, dễ thi công			923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636
793	**7300. WINTEX (Mờ)** Sơn nội thất đa sắc	Thùng/ 18L		Màng sơn mịn, màu sắc tươi mới, dễ thi công			1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818
794	**7700. WALL SALUTEX Low VOC (Mờ)** Sơn nội thất cao cấp hàm lượng VOC thấp	Thùng/ 18L		Dễ lau chùi, độ phủ cao, hàm lượng VOC thấp , không mùi			1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727
795	**7900. ECOLITE Easy to Clean (Bóng mờ)** Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	Thùng/ 18L		Màng sơn bóng mờ, sang trọng, khả năng lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc, độ phủ cao, bền đẹp theo thời gian			3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909
796	**8500. HIGLOS Anti - Creack** Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao	Thùng/ 18L		Dễ chà rửa, độ bám dính và độ bền màu rất cao, chống bám bụi, che phủ được.			4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364
	Sơn phủ ngoại thất														
797	**8820. SUPER WT (Mờ)** Sơn ngoại thất hiệu quả kính tế	Thùng/ 18L		Màu sắc tươi mới, hiệu quả kinh tế, dễ thi công.			2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182
798	**8800. SYNTALITE Classic (Bóng Mờ)** Sơn ngoại thất chống tảo và mốc	Thùng/ 18L		Khả năng chống tảo và nấm mốc, độ phủ cao, dễ thi công			3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182
799	**9000. WEATHER CARE (Bóng)** Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi tuyệt vời	Thùng/ 5L		Chống bám bụi, màu sơn sắc nét			1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727
	Sơn Suzumax														
800	Sơn nội thất	Thùng/ 24Kg						746.364			746.364				746.364
801	Sơn nội thất	Lon/ 6Kg						257.273			257.273				257.273
802	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng/ 24Kg						1.118.182			1.118.182				1.118.182
803	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lon/ 6Kg						369.091			369.091				369.091
804	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp	Thùng/ 24Kg						2.260.000			2.260.000				2.260.000
805	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp	Lon/ 6Kg						664.545			664.545				664.545
806	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng/ 24Kg						2.286.364			2.286.364				2.286.364
807	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon/ 6Kg						680.909			680.909				680.909
808	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New	Thùng/ 24Kg						3.157.273			3.157.273				3.157.273
809	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New	Lon/ 6Kg						921.818			921.818				921.818
810	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New	Lon/1,2 Kg	TCVN 8652:2020		Công ty CP Suzumax	Giá tại chân công trình		237.273			237.273				237.273
811	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng/ 20Kg						3.522.727			3.522.727				3.522.727
812	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng/ 5,3Kg						1.022.727			1.022.727				1.022.727
813	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng/ 21Kg						1.990.909			1.990.909				1.990.909
814	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lon/5,7 Kg						635.455			635.455				635.455

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
815	Sơn lót chống kiềm 2in1	Thùng/ 21Kg						2.192.727			2.192.727				2.192.727
816	Sơn lót chống kiềm 2in2	Lon/5,7 Kg						690.909			690.909				690.909
817	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt - Nano	Thùng/ 21Kg						3.063.636			3.063.636				3.063.636
818	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt - Nano	Lon/5,7 Kg						926.364			926.364				926.364
819	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo	Thùng/ 21Kg						2.104.545			2.104.545				2.104.545
820	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo	Lon/5,3 Kg						611.818			611.818				611.818
	Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (Sơn trong nhà)														
821	Sơn nội thất cao cấp 3IN1	Lít					57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
822	Sơn mịn nội thất	Lít					59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
823	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lít					83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
824	Sơn men trắng sáng chống ố trần	Lít					88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
825	Sơn bóng men chịu mài mòn nội thất đặc biệt	Lít					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
826	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lít					116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
827	Sơn phủ epoxy	Lít					195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Hệ thống sơn hoàn thiện ngoại thất (Sơn tường ngoài nhà)														
828	Sơn ngoại thất cao cấp chống phai màu	Lít					78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200
829	Sơn mịn ngoại thất	Lít					66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
830	Sơn bóng men chống nóng ngoại thất đặc biệt	Lít					120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
831	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lít					134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
832	Sơn siêu bóng men sứ chống nóng đặc biệt hệ carbon plus	Lít					227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
833	Sơn phủ chuyên dụng cho vùng ven biển	Lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Phúc Nhung	Giá trên đã giao tại công trình	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
834	Sơn thể thao đa năng	Kg					290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
835	Sơn chống thấm đa năng đặc biệt	Kg					78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
836	Sơn chống thấm màu đặc biệt	Kg					108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
837	2K URETHANE PRIMER - Hợp chất sơn chống thấm ngược cho bề mặt bê tông và tường	Kg					150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
838	PU URETHANE TOP - Hợp chất phủ hoàn thiện chống thấm chuyên dụng	Kg					174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
839	Sơn đá đặc biệt hệ carbon	Kg					230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
	Hệ thống sơn lót														
840	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Lít					72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
841	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Lít					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
842	Sơn lót kháng kiềm - kháng muối đặc biệt	Lít					110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
843	Sơn lót kháng kiềm - kháng muối chuyên dụng cho vùng biển	Lít					135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
844	Sơn lót epoxy	Lít					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Bột bả														
845	Bột bả trong nhà	Kg					6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
846	Bột bả ngoài nhà	Kg					6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
847	SEALER 2 sơn lót chống kiềm kinh tế	Thùng	- Độ bám dính cao - Tạo độ nhẵn mịn cho bề mặt - Tăng độ bền màu của lớp sơn phủ - Không thêm chì, không thêm thủy ngân	18 lít										2.097.000	
848	SEALER sơn lót kiềm nội cao cấp	Thùng		18 lít										2.523.000	

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
849	Primer Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	- Chống kiềm hiệu quả - Độ bám dính cao - Tạo độ nhẵn mịn cho bề mặt - Tăng độ bền màu của lớp sơn phủ - Không thêm chì, không thêm thủy ngân	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Á Châu Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng đại lý: Km41, Quốc Lộ 9, thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị								3.781.000	
850	Sơn trắng KT MAXILUCKY	Thùng	- Công nghệ tiên tiến giữ cho màu sắc bền và tươi đẹp - Độ phủ và che lập cao - Bề mặt láng mịn - Nhẹ mùi - Không thêm chì, không thêm thủy ngân	18 lít										1.017.000	
851	Sơn màu KT MAXILUCKY	Thùng		18 lít										1.109.000	
852	Sơn mịn nội thất SUPER SILK	Thùng		18 lít										1.818.000	
853	Sơn siêu trắng SUPER WHITE	Thùng	- Độ trắng sáng cao - Tính năng kháng khuẩn - Độ phủ và ch lấp cao	18 lít										2.164.000	
854	Sơn mịn ngoại thất cao cấp CLASSIC	Thùng	- Công nghệ tiên tiến giữ cho ngôi nhà luôn tươi mới lâu dài - Màng sơn bền chắc - Chống bám bẩn - Không thêm chì, không thêm thủy ngân	18 lít										2.860.000	
855	Chống thấm pha xi măng LKCT 11A	Thùng	- Chống thấm vượt trội - Chống rong rêu và nấm mốc - Độ bám dính cao	18 lít										3.871.000	
856	Bột bả ngoại thất	bao	- Che lấp khe nứt nhỏ - Tạo bề mặt láng mịn - Độ bám dính cao	40kg										480.000	
857	Bột bả nội thất	bao		40kg										425.000	
	Sơn Oexpo				Công ty 4 ORANGES CO.,TLD Đại lý tại Quảng Trị: - Công ty TNHH MTV Đức Sơn - 270 Lê Duẩn, Đông Hà - Công ty TNHH Kiên Cường Quảng Trị - 79 Võ Nguyên Giáp, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh	Giá bán tại chân công trình									
	Sơn nội thất														
858	Mờ cao cấp	Thùng		18L			800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
859	Bóng nhẹ cao cấp	Thùng		18L			1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
	Sơn ngoại thất														
860	Bóng nhẹ cao cấp	Thùng		18L			1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
861	Bóng cao cấp	Thùng		18L			2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
	Sơn lót chống kiềm														
862	Nội thất cao cấp	Thùng		18L			920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
863	Ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
	Bột trét														
864	Nội thất cao cấp	bao		40kg			230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
865	Nội, ngoại thất cao cấo	bao		40kg			280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Sơn BOSS														
866	Bột trét nội, ngoại thất cao cấp - sơn dự án	Bao	TCCS 700.10:2017/ 4 ORANGES	40kg	Công ty 4 ORANGES CO.,TLD Đại lý tại Quảng Trị: - Công ty TNHH Sơn Bảo An - Xã Gio An, huyện Gio Linh - Công ty TNHH	Đến chân công trình	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
867	Bột trét nội thất cao cấp - sơn dự án	Bao		40kg			231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
868	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L			922.000	922.000	922.000	922.000	922.000	922.000	922.000	922.000	922.000
869	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000
870	Sơn nội thất bóng nhẹ cao cấp	Thùng		18L			1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
871	Sơn nội thất mờ cao cấp	Thùng		18L			803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
872	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Thùng		18L			2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
873	Sơn ngoại thất bóng nhẹ cao cấp	Thùng		18L			1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
XI	**Cửa các loại**														
	Cửa nhựa lõi thép														
1	Vách kính cố định	M2		Vách kính, cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC tập đoàn Shide, kính trong an toàn dày 6.38mm	Công ty TNHH Trọng Tín - Xưởng SX tại KCN Nam Đông Hà	Giá bán bao gồm vận chuyển và lắp đặt	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M2					1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000
3	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	M2					1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất	M2					1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000
5	Cửa đi 1 cánh mở quay	M2					1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000
6	Cửa đi 2 cánh mở quay	M2					1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
7	Cửa đi 4 cánh mở quay	M2					2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt	M2					1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000
9	Cửa đi 4 cánh mở trượt	M2					1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000
10	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ					166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
11	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ					332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
12	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ					377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000
13	Khóa đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ					599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
14	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ					696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000
15	Khóa, tay nắm mở cài, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ					599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
16	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ					951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000
17	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ					1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
18	Khóa chốt đa điểm cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ					1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000
19	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ					2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000
20	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ					4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000
21	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
22	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ					1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000
	Cửa thanh nhôm														
	Sử dụng thanh nhôm Nam Sung sơn tĩnh điện														
23	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 2ly kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh) hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
24	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 2ly kính an toàn 8,3 8mm hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
25	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly kính an toàn 6,3 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
26	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly kính an toàn 8,38mm hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
27	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
28	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly kính an toàn 8,38mm, hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000
29	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chữ A, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
30	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 8,3 8mm, hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chử A, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.	Công ty TNHH Tiền Phong Quảng Trị	Giá trên đã bao gồm vận chuyển lắp đặt hoàn thiện - Đơn giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm. - Đối với kính an toàn 6.38mm đơn giá sẽ tăng 20.000đ/m2. - Đối với kính An toàn 2 lớp 8.38mm đơn giá sẽ tăng lên 70.000đ/m2. - Đối với kính 10mm cường lực đơn giá sẽ	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000
31	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly; kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chử A, 2 chốt cánh phụ, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
32	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly; kính an toàn 8,3 8mm, hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chử A, 2 chốt cánh phụ, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
33	Cửa sổ lùa(2 cánh, 3 cánh, …)	m2		Cửa sổ mở lùa dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, bánh xe cửa lùa, khóa bán nguyệt, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
34	Cửa sổ lùa(2 cánh, 3 cánh, …)	m2		Cửa sổ mở lùa dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 8,3 8mm, hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, bánh xe cửa lùa, khóa bán nguyệt, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
35	Cửa sổ mở hất	m2		Cửa sổ mở hất dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly; kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, bản lề, khóa bán nguyệt, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
						tăng lên 80.000đ/m2.									
36	Cửa sổ mở hất	m2		Cửa sổ mở hất dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 8,3 8mm. hoặc kính cường lực 10 ly Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, bản lề, khóa bán nguyệt, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
37	Vách kính cố định	m2		Vách kính cố định dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly, kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm.			1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
38	Vách kính cố định	m2		Vách kính cố định dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly, kính an toàn 8,3 8mm hoặc kính cường lực 10mm.			1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
39	Vách kính mặt dựng	m2		Hệ mặt dựng nhôm Nam Sung hệ 65 dày 2.5mm, kính cường lực 10mm, hoặc kính an toàn 8,38mm (cây đứng 65 x 120, cây ngang 65 x 77, keo Kore).			4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
40	Vách kính mặt dựng	m2		Hệ mặt dựng nhôm Nam Sung hệ 65 dày 2.5mm, kính cường lực 8mm (cây đứng 65 x 120, cây ngang 65 x 77, keo Kore).			4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000
	Sử dụng thanh nhôm Nam Sung mạ Anode														
41	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 2ly kính kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 10mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh)			2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
42	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 2ly kính kính an toàn 8,3 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ			3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
43	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,4ly kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ			2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
44	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chữ A, hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ.			2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
45	Cửa sổ mở hất(1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở hất dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,2ly; kính an toàn 8,3 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, Bản lề A, tay cài, hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ.			2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
46	Vách kính	m2		Vách kính cố định dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,4ly, kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm.			1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000
47	Vách kính	m2		Vách kính cố định dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,4ly, kính an toàn 8,3 8mm.			1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
48	Vách kính mặt dựng	m2		Hệ mặt dựng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 65 dày 2.5mm, kính cường lực 8mm(cây đứng 65 x 120, cây ngang 65 x 77, keo Kore).			4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
133	Vách kính mặt dựng	m2		Hệ mặt dựng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 65 dày 2.5mm, kính cường lực 10mm hoặc kính an toàn 8,38mm (cây đứng 65 x 120, cây ngang 65 x 77, keo Kore).			4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Vách mặt dựng hệ 65,Cửa đi, Cửa sổ mở quay, Cửa sổ lùa, Vách kính: Khuôn nhôm Hệ : XINGFA - XF 55. Nhôm thương hiệu: FRANDOOOR - VIXINGFA : (Sơn tĩnh điện,Màu : Cafe - Ghi - Trắng) do Công Ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu: 3H (Nhập Khẩu chính hãng). Kính thương hiệu: SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)													
	VÁCH MẶT DỰNG: Hệ XINGFA - XF 65 - Độ dày :2.5 mm. (Sơn tĩnh điện ,Màu : Café - Trắng - Ghi)													
50	**Vách mặt dựng Hệ 65 : K**ính an toàn 2 lớp 8,38 mm Hoặc tương đương 10mm CL trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực: 2.5 mm).	m2					3.500.882	3.500.882	3.500.882	3.500.882	3.500.882	3.500.882	3.500.882	3.500.882	3.500.882
	CỬA ĐI MỞ QUAY: Hệ XINGFA - XF 55(cửa đi mở quay).XF 93 (Cửa đi mở lùa).(Sơn tĩnh điện,Màu : Café - Trắng - Ghi xám)													
51	**Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ XF55 : ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**2,0 mm**)	m2					2.650.460	2.650.460	2.650.460	2.650.460	2.650.460	2.650.460	2.650.460	2.650.460	2.650.460
52	**Cửa đi mở lùa: (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 : ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla**. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :2,0 mm)	m2					2.450.448	2.450.448	2.450.448	2.450.448	2.450.448	2.450.448	2.450.448	2.450.448	2.450.448
53	**Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ XF55 : ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,4 mm**)	m2					2.450.311	2.450.311	2.450.311	2.450.311	2.450.311	2.450.311	2.450.311	2.450.311	2.450.311
54	**Cửa đi mở lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 : ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla** .Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,4 mm)	m2					2.350.381	2.350.381	2.350.381	2.350.381	2.350.381	2.350.381	2.350.381	2.350.381	2.350.381
55	**Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ 55 : ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					2.350.688	2.350.688	2.350.688	2.350.688	2.350.688	2.350.688	2.350.688	2.350.688	2.350.688
56	**Cửa đi mở lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ 93 : ViXingfa.** Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla**. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,2 mm)	m2					2.250.129	2.250.129	2.250.129	2.250.129	2.250.129	2.250.129	2.250.129	2.250.129	2.250.129
	HỆ CỬA SỔ MỞ HẤT - QUAY :(Hệ XINGFA - XF 55).(Sơn tĩnh điện,Màu : Café - Trắng - Ghi xám)													

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
57	**Cửa sổ mở Quay/Hất (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). hệ XF55: ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ: **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					2.150.567	2.150.567	2.150.567	2.150.567	2.150.567	2.150.567	2.150.567	2.150.567	2.150.567
58	**Cửa sổ mở Quay/Hất (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). hệ XF55: ViXingfa.** Phụ kiện đồng bộ: **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: **1,2 mm)**	m2					2.100.006	2.100.006	2.100.006	2.100.006	2.100.006	2.100.006	2.100.006	2.100.006	2.100.006
	HỆ CỬA SỔ LÙA: Khuôn nhôm Hệ XINGFA - XF 55.														
59	**Cửa sổ mỡ lùa (2 cánh, 4 cánh). hệ XF55 : ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					1.750.527	1.750.527	1.750.527	1.750.527	1.750.527	1.750.527	1.750.527	1.750.527	1.750.527
60	**Cửa sổ mỡ lùa (2 cánh, 4 cánh). hệ XF55 : ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,4 mm**)	m3					1.850.517	1.850.517	1.850.517	1.850.517	1.850.517	1.850.517	1.850.517	1.850.517	1.850.517
	HỆ VÁCH CỐ ĐỊNH :Hệ XINGFA - XF 55.Sơn tĩnh điện,Màu : Café - Trắng - Ghi Xám)														
61	**Vách Kính cố định hệ XF55: ViXingfa**. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					1.550.448	1.550.448	1.550.448	1.550.448	1.550.448	1.550.448	1.550.448	1.550.448	1.550.448
62	**Vách Kính cố định hệ XF55: ViXingfa**. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: **1,2 mm**)	m2					1.450.198	1.450.198	1.450.198	1.450.198	1.450.198	1.450.198	1.450.198	1.450.198	1.450.198
	Vách mặt dựng hệ 65,Cửa đi, Cửa sổ mở quay, Cửa sổ lùa, Vách kính: Khuôn nhôm Hệ : XINGFA - XF 55. Nhôm thương hiệu: FRANDOOOR - VIXINGFA : (Màu :Mạ ANODIZEN -ED) do Công Ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu: 3H (Nhập Khẩu chính hãng). Kính thương hiệu: SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)														
	VÁCH MẶT DỰNG: Hệ XINGFA - XF 65 : Mạ ANODE - Độ dày :2.5 mm.														
	Vách mặt dựng Hệ 65: Kính an toàn 2 lớp 8,38mm Hoặc tương đương 10mm CL trắng trong **(độ dày thanh nhôm chịu lực: 2,5 mm; Đố đứng: 65x110, Đố ngang: 65x65)**						3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767
	HỆ CỬA ĐI MỠ QUAY: (Độ dày : 2.0 mm):Hệ XINGFA - XF 55(cửa đi mỡ quay).XF 93 (Cửa đi mỡ lùa).Mạ ANODE														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
63	**Cửa đi mỡ quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ XF55 : ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ :**3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**2,0 mm**)	m2			Công ty cổ phần VLXD Trọng Tâm - Địa chỉ 57 Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà	Giá bán đến chân công trình + Đơn giá trên áp dụng : cho thanh nhôm màu : Cafe,Ghi,Trắng .Nếu thay đổi từ kính 6,38 mm qua kính 8,38 mm (hoặc 8mm qua 10 mm cl) thì giá cộng thêm 80.000 đ / m². + Đối với các công trình gần biển (Trong phạm vi từ 1 - 10 km),hoặc những công trình thi công ở những nơi có	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573
64	**Cửa đi mỡ lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 : ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla**. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm **:2,0 mm**)	m2					2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033
65	**Cửa đi mỡ Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 : ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(**độ dày thanh nhôm :1.4 mm**)	m2					2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418
66	**Cửa đi mỡ lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 : ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,4 mm)	m2					2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613
67	**Cửa đi mỡ quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ XF55 : ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603
68	**Cửa đi mỡ lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 : ViXingfa.** Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,2 mm)	m2					2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821
	HỆ CỬA SỔ MỠ HẤT - QUAY : Hệ XINGFA - XF 55.Mạ ANODE														
69	**Cửa sổ mở 4 cánh Quay/Hất. hệ XF55: ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ: **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735
70	**Cửa sổ 4 cánh mở Quay/Hất. hệ XF55: ViXingfa.** Phụ kiện đồng bộ: **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: **1,2 mm)**	m2					2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264
	HỆ CỬA SỔ LÙA : (Độ dày : 1.2 mm - 1.4 mm):Hệ XINGFA - XF 55.Mạ ANODE														
71	**Cửa sổ 4 cánh mỡ lùa. hệ XF55 : ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					1.850.425	1.850.425	1.850.425	1.850.425	1.850.425	1.850.425	1.850.425	1.850.425	1.850.425

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
72	**Cửa sổ 4 cánh mở lùa. hệ XF55: ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,4 mm**)	m2				nhưng nơi có nồng độ chất Oxi hóa cao thì Khuyến cáo Qúy Khách hàng nên lựa chọn sản phẩm Nhôm VIXINGFA - FRANDOOR được xử lý bề mặt Sơn ANODE để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ của công trình	1.950.001	1.950.001	1.950.001	1.950.001	1.950.001	1.950.001	1.950.001	1.950.001	1.950.001
	HỆ CỬA SỔ LÙA : (Độ dày : 1.2 mm - 1.4 mm):Hệ XINGFA - XF 55.Mạ ANODE														
73	**Vách Kính cố định hệ XF55: ViXingfa**. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					1.600.406	1.600.406	1.600.406	1.600.406	1.600.406	1.600.406	1.600.406	1.600.406	1.600.406
74	**Vách Kính cố định hệ XF55: ViXingfa**. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: **1,2 mm**)	m2					1.500.865	1.500.865	1.500.865	1.500.865	1.500.865	1.500.865	1.500.865	1.500.865	1.500.865
	Cửa đi ,Cửa sổ mở quay,Cửa sổ lùa,Vách kính :Khuôn nhôm Hệ 55 Vát Cạnh (Dùng thay thế cửa Nhựa Lõi Thép) - Nhôm thương hiệu : FRANDOOR - VIXINGFA : (Sơn tĩnh điện,Màu : Cafe - Trắng - Ghi) do Công Ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp Sản Xuất.Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu :3H (Nhập Khẩu chính hãng).Kính thương hiệu : SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)														
75	**Vách Kính cố định. hệ 55: ViXingfa**.Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực.(độ dày thanh nhôm :**1,1 mm**)	m2					1.250.010	1.250.010	1.250.010	1.250.010	1.250.010	1.250.010	1.250.010	1.250.010	1.250.010
76	**Cửa sổ mở Quay / Hất. (1 Cánh, 2 Cánh) hệ 55: ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,1 mm**)	m2					1.850.579	1.850.579	1.850.579	1.850.579	1.850.579	1.850.579	1.850.579	1.850.579	1.850.579
77	**Cửa sổ mở Lùa.(2 Cánh, 4 Cánh) hệ 55: ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,1 mm**)	m2					1.750.877	1.750.877	1.750.877	1.750.877	1.750.877	1.750.877	1.750.877	1.750.877	1.750.877
78	**Cửa đi mở Quay.(1 Cánh, 2 Cánh) hệ 55: ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H hoặc Tesla.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,1 mm**)	m2					2.100.666	2.100.666	2.100.666	2.100.666	2.100.666	2.100.666	2.100.666	2.100.666	2.100.666

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI : (Sơn tĩnh điện,Màu Café - Trắng - Ghi xám) Do công Ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, Phụ Kiện đồng bộ, Kính thương hiệu : SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)														
79	**Cửa trượt quay 2 cánh: ViXingfa:** kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2					2.750.233	2.750.233	2.750.233	2.750.233	2.750.233	2.750.233	2.750.233	2.750.233	2.750.233
80	**Cửa trượt quay 4 cánh: ViXingfa:** kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2					2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645
	Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI : Màu : (Sơn Tĩnh điện Màu :Café - Trắng - Ghi xám) do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.														
81	**Cửa nhôm thủy lực 1 cánh: Nhôm ViXingfa:** (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					3.700.981	3.700.981	3.700.981	3.700.981	3.700.981	3.700.981	3.700.981	3.700.981	3.700.981
82	**Cửa nhôm thủy lực 2 cánh: Nhôm ViXingfa:** (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645	2.900.645
	Cửa cuốn khe thoáng : (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)														
83	Cửa cuốn: WFC - 02A. Màu: Ghi Sáng. Độ dày : 1.0 mm - 1.2 mm	m2					2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
84	Cửa cuốn: WFC - 01A. Màu: Nâu Café. Độ dày : 0.8 mm - 1.0 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
85	Cửa cuốn: WFC - 01B. Màu: Ghi Sáng. Độ dày : 0.8 mm - 1.0 mm	m2					2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
86	Cửa cuốn: WFC - 02B. Màu: Nâu Café. Độ dày : 1.3 mm	m2					2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
87	MOTOR FRANDOOR -YHF 300Kg - Dòng YH dây đồng	Bộ					4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
88	MOTOR FRANDOOR -YHF 500Kg - Dòng YH dây đồng	Bộ					5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
89	MOTOR FRANDOOR -YHF 800Kg - Dòng YH dây đồng	Bộ					7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
90	MOTOR FRANDOOR -YHF 1000Kg - Dòng YH dây đồng	Bộ					8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
91	BÌNH LƯU ĐIỆN FRAN 800 (Lưu điện trong 48h)	Bộ					3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
92	BÌNH LƯU ĐIỆN FRAN 1200 (Lưu điện trong 72h)	Bộ					4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
	PHỤ KIỆN 3H: ĐỒNG BỘ CHO HỆ XINGFA 55 - 93. NHẬP KHẨU CHÍNH HÃNG														
93	Bản lề 3D : Khung cánh (cho hệ cửa đi)	Cái					217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
94	Bản lề 3D : Cánh cánh (cho hệ cửa đi)	Cái					257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
95	Bản lề 4D : Khung cánh 20cm (cho hệ cửa đi)	Cái					220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
96	Bản lề 4D : Cánh cánh 20cm (cho hệ cửa đi)	Cái					224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
97	Bản lề 4D : Khung cánh 15cm (cho hệ cửa đi)	Cái					182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
98	Bản lề 4D : Khung cánh 15cm (cho hệ cửa đi)	Cái					189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
99	Bộ khóa Đa Điểm cửa đi	Bộ					650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
100	Bộ khóa Đơn Điểm cửa đi	Bộ					610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
101	Tay nắm cửa sổ mở Quay	Cái					98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
102	Tay nắm cửa sổ mở Hất	Cái					92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500
103	Bản lề 2D (Dùng cho cửa sổ mở quay)	Cái					77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
104	Bản lề A10" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
105	Bản lề A12" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
106	Bản lề A14" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
107	Bản lề A16" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
108	Bản lề A18" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
109	Thanh chống sập 10" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
110	Thanh chống sập 12" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
111	Thanh chống sập 14" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
112	Thanh hạn vị 10" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
113	Thanh hạn vị 10" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
114	Thanh hạn vị 10" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
115	Thanh chuyển động cửa sổ mở quay 400	Thanh					36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
116	Thanh chuyển động cửa sổ mở quay 600	Thanh					49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
117	Thanh chuyển động cửa sổ mở quay 800	Thanh					53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
118	Thanh chuyển động cửa sổ mở quay 1000	Thanh					60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
119	Vấu hàm cửa đi / sổ 2 cánh	Cái					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
120	Vấu hàm cửa đi / sổ 1 cánh	Cái					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
121	Đầu khóa biên Thấp	Cái					27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
122	Đầu khóa biên Cao	Cái					27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
123	Đầu nối thanh chuyển động	Cái					27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
124	Chốt bật cánh phụ 240 mm	Thanh					80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
125	Chốt bật cánh phụ 160 mm	Thanh					70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
126	Chốt rút cánh phụ 220 mm	Thanh					45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
127	Chốt rút cánh phụ 500 mm	Thanh					70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
128	Bộ khóa chữ D lớn (dùng cho cửa đi lùa hệ 93)	Bộ					1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000
129	Bộ khóa chữ D nhỏ (dùng cho cửa đi lùa hệ 93)	Bộ					266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
130	Chốt âm tự sập (dùng cho hệ 55/93)	Bộ					72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
131	Bánh xe đơn cho hệ lùa 93	Cái					60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
132	Bánh xe đôi cho hệ lùa 93	Cái					85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
133	Khóa sò (Bán nguyệt dùng cho hệ lùa 55)	Cái					39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Nhôm Nam Sung - hàng hệ														
134	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
135	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
136	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
137	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
138	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
139	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
140	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
141	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
142	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
143	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
144	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
145	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
146	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.5 mm	m2				- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (chưa bao gồm công lắp dựng); Giá đã bao gồm Phụ kiện Kin Long chính hãng đối với sản phẩm nhôm hệ và phụ kiện Kim Chính Nguyên đối với hệ thông dụng . Đơn giá điều chỉnh đối với các loại kính	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
147	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
148	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012				2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
149	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
150	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
151	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2			Công ty TNHH Nam Sung	các loại kính khác như sau: - Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG: 120.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2 - Đơn giá <1m2: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
152	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
153	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
154	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
155	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
156	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
157	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
158	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
159	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
160	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
161	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
162	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Nhôm Nam Sung - hệ thông dụng														
163	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
164	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
165	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
166	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			giá bộ. -Đối với các công trình gần biển (trong phạm vi bán kính từ 1 - 10km), hoặc đối với công trình thi công ở nơi có nồng độ chất oxi hóa cao, khuyến cáo nên lựa chọn sản phẩm NHÔM ANODE (anode bóng, anode mờ) để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ Công trình.	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
167	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
168	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
169	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
170	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
171	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
172	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
173	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
174	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
175	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
176	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
177	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
178	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
179	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
180	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm	m2					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
181	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm	m2					1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
182	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm	m2					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW														
	PHẦN CỬA SỔ														
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H)**											
183	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1900x1600			3.192.600	3.192.600	3.192.600	3.192.600	3.192.600	3.192.600	3.192.600	3.192.600	3.192.600
184	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400x1500			3.315.791	3.315.791	3.315.791	3.315.791	3.315.791	3.315.791	3.315.791	3.315.791	3.315.791
185	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1200			3.689.896	3.689.896	3.689.896	3.689.896	3.689.896	3.689.896	3.689.896	3.689.896	3.689.896
186	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1000			3.832.613	3.832.613	3.832.613	3.832.613	3.832.613	3.832.613	3.832.613	3.832.613	3.832.613
187	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000x600			4.641.528	4.641.528	4.641.528	4.641.528	4.641.528	4.641.528	4.641.528	4.641.528	4.641.528
	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow ; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
188	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x1500			3.427.988	3.427.988	3.427.988	3.427.988	3.427.988	3.427.988	3.427.988	3.427.988	3.427.988
189	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x1200			3.559.869	3.559.869	3.559.869	3.559.869	3.559.869	3.559.869	3.559.869	3.559.869	3.559.869
190	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x800			3.890.359	3.890.359	3.890.359	3.890.359	3.890.359	3.890.359	3.890.359	3.890.359	3.890.359
	Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow ; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
191	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		3800x1500			3.101.821	3.101.821	3.101.821	3.101.821	3.101.821	3.101.821	3.101.821	3.101.821	3.101.821
192	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		3200x1200			3.294.257	3.294.257	3.294.257	3.294.257	3.294.257	3.294.257	3.294.257	3.294.257	3.294.257
193	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2800x1000			3.482.489	3.482.489	3.482.489	3.482.489	3.482.489	3.482.489	3.482.489	3.482.489	3.482.489
194	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2400x600			4.054.054	4.054.054	4.054.054	4.054.054	4.054.054	4.054.054	4.054.054	4.054.054	4.054.054
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
195	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000x1000			7.420.121	7.420.121	7.420.121	7.420.121	7.420.121	7.420.121	7.420.121	7.420.121	7.420.121
196	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200x1200			6.270.091	6.270.091	6.270.091	6.270.091	6.270.091	6.270.091	6.270.091	6.270.091	6.270.091
197	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400x1400			5.537.639	5.537.639	5.537.639	5.537.639	5.537.639	5.537.639	5.537.639	5.537.639	5.537.639
198	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600x1600			5.104.497	5.104.497	5.104.497	5.104.497	5.104.497	5.104.497	5.104.497	5.104.497	5.104.497
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
199	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000x1000			7.005.151	7.005.151	7.005.151	7.005.151	7.005.151	7.005.151	7.005.151	7.005.151	7.005.151
200	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200x1200			5.893.816	5.893.816	5.893.816	5.893.816	5.893.816	5.893.816	5.893.816	5.893.816	5.893.816
201	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400x1400			5.184.696	5.184.696	5.184.696	5.184.696	5.184.696	5.184.696	5.184.696	5.184.696	5.184.696
202	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600x1600			4.701.003	4.701.003	4.701.003	4.701.003	4.701.003	4.701.003	4.701.003	4.701.003	4.701.003

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
203	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		500x1000			9.463.458	9.463.458	9.463.458	9.463.458	9.463.458	9.463.458	9.463.458	9.463.458	9.463.458
204	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		600x1200			7.710.386	7.710.386	7.710.386	7.710.386	7.710.386	7.710.386	7.710.386	7.710.386	7.710.386
205	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		700x1400			6.608.909	6.608.909	6.608.909	6.608.909	6.608.909	6.608.909	6.608.909	6.608.909	6.608.909
206	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		800x1600			6.000.079	6.000.079	6.000.079	6.000.079	6.000.079	6.000.079	6.000.079	6.000.079	6.000.079
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
207	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		500x1000			5.515.967	5.515.967	5.515.967	5.515.967	5.515.967	5.515.967	5.515.967	5.515.967	5.515.967
208	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		600x1200			4.883.011	4.883.011	4.883.011	4.883.011	4.883.011	4.883.011	4.883.011	4.883.011	4.883.011
209	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		700x1400			4.456.656	4.456.656	4.456.656	4.456.656	4.456.656	4.456.656	4.456.656	4.456.656	4.456.656
210	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		800x1600			4.154.440	4.154.440	4.154.440	4.154.440	4.154.440	4.154.440	4.154.440	4.154.440	4.154.440
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
211	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		2000x1800			3.746.886	3.746.886	3.746.886	3.746.886	3.746.886	3.746.886	3.746.886	3.746.886	3.746.886
212	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		10600x1600			4.018.106	4.018.106	4.018.106	4.018.106	4.018.106	4.018.106	4.018.106	4.018.106	4.018.106
213	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1400x1600			4.140.680	4.140.680	4.140.680	4.140.680	4.140.680	4.140.680	4.140.680	4.140.680	4.140.680
214	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1200x1200			4.639.766	4.639.766	4.639.766	4.639.766	4.639.766	4.639.766	4.639.766	4.639.766	4.639.766
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
215	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		2000x1500			3.761.243	3.761.243	3.761.243	3.761.243	3.761.243	3.761.243	3.761.243	3.761.243	3.761.243
216	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1600x1400			4.022.107	4.022.107	4.022.107	4.022.107	4.022.107	4.022.107	4.022.107	4.022.107	4.022.107
217	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1400x1200			4.294.977	4.294.977	4.294.977	4.294.977	4.294.977	4.294.977	4.294.977	4.294.977	4.294.977
218	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1200x1000			4.713.147	4.713.147	4.713.147	4.713.147	4.713.147	4.713.147	4.713.147	4.713.147	4.713.147
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
219	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		950x1900			4.378.801	4.378.801	4.378.801	4.378.801	4.378.801	4.378.801	4.378.801	4.378.801	4.378.801
220	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		950x1600			4.541.717	4.541.717	4.541.717	4.541.717	4.541.717	4.541.717	4.541.717	4.541.717	4.541.717
221	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		800x1600			4.791.604	4.791.604	4.791.604	4.791.604	4.791.604	4.791.604	4.791.604	4.791.604	4.791.604
222	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		800x1400			5.003.777	5.003.777	5.003.777	5.003.777	5.003.777	5.003.777	5.003.777	5.003.777	5.003.777
223	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		600x1600			5.281.391	5.281.391	5.281.391	5.281.391	5.281.391	5.281.391	5.281.391	5.281.391	5.281.391
224	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		600x1200			5.766.630	5.766.630	5.766.630	5.766.630	5.766.630	5.766.630	5.766.630	5.766.630	5.766.630
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
225	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1500			4.578.807	4.578.807	4.578.807	4.578.807	4.578.807	4.578.807	4.578.807	4.578.807	4.578.807
226	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1400			4.645.603	4.645.603	4.645.603	4.645.603	4.645.603	4.645.603	4.645.603	4.645.603	4.645.603
227	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1200			4.813.879	4.813.879	4.813.879	4.813.879	4.813.879	4.813.879	4.813.879	4.813.879	4.813.879
228	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x800			5.404.247	5.404.247	5.404.247	5.404.247	5.404.247	5.404.247	5.404.247	5.404.247	5.404.247

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
229	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1900x1500			4.041.912	4.041.912	4.041.912	4.041.912	4.041.912	4.041.912	4.041.912	4.041.912	4.041.912
230	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1500			4.379.627	4.379.627	4.379.627	4.379.627	4.379.627	4.379.627	4.379.627	4.379.627	4.379.627
231	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1200			4.884.101	4.884.101	4.884.101	4.884.101	4.884.101	4.884.101	4.884.101	4.884.101	4.884.101
232	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			5.503.107	5.503.107	5.503.107	5.503.107	5.503.107	5.503.107	5.503.107	5.503.107	5.503.107
233	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x800			5.931.840	5.931.840	5.931.840	5.931.840	5.931.840	5.931.840	5.931.840	5.931.840	5.931.840
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
234	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1900x2000			4.127.864	4.127.864	4.127.864	4.127.864	4.127.864	4.127.864	4.127.864	4.127.864	4.127.864
235	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1600x1800			4.406.853	4.406.853	4.406.853	4.406.853	4.406.853	4.406.853	4.406.853	4.406.853	4.406.853
236	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1400x1600			4.679.316	4.679.316	4.679.316	4.679.316	4.679.316	4.679.316	4.679.316	4.679.316	4.679.316
237	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1200x1400			5.084.753	5.084.753	5.084.753	5.084.753	5.084.753	5.084.753	5.084.753	5.084.753	5.084.753
238	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1000x1200			5.636.006	5.636.006	5.636.006	5.636.006	5.636.006	5.636.006	5.636.006	5.636.006	5.636.006
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
239	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		950x1500			4.163.456	4.163.456	4.163.456	4.163.456	4.163.456	4.163.456	4.163.456	4.163.456	4.163.456
240	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		950x1200			4.410.259	4.410.259	4.410.259	4.410.259	4.410.259	4.410.259	4.410.259	4.410.259	4.410.259
241	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		800x1200			4.637.523	4.637.523	4.637.523	4.637.523	4.637.523	4.637.523	4.637.523	4.637.523	4.637.523
242	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		800x1000			4.890.943	4.890.943	4.890.943	4.890.943	4.890.943	4.890.943	4.890.943	4.890.943	4.890.943
243	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		600x1200			5.117.703	5.117.703	5.117.703	5.117.703	5.117.703	5.117.703	5.117.703	5.117.703	5.117.703
244	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		600x800			5.842.807	5.842.807	5.842.807	5.842.807	5.842.807	5.842.807	5.842.807	5.842.807	5.842.807
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
245	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		2000x1800			4.092.758	4.092.758	4.092.758	4.092.758	4.092.758	4.092.758	4.092.758	4.092.758	4.092.758
246	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1600x1600			4.389.158	4.389.158	4.389.158	4.389.158	4.389.158	4.389.158	4.389.158	4.389.158	4.389.158
247	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1400x1600			4.536.330	4.536.330	4.536.330	4.536.330	4.536.330	4.536.330	4.536.330	4.536.330	4.536.330
248	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1200x1200			4.982.874	4.982.874	4.982.874	4.982.874	4.982.874	4.982.874	4.982.874	4.982.874	4.982.874
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
249	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		950x1900			4.775.888	4.775.888	4.775.888	4.775.888	4.775.888	4.775.888	4.775.888	4.775.888	4.775.888
250	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		950x1600			4.954.959	4.954.959	4.954.959	4.954.959	4.954.959	4.954.959	4.954.959	4.954.959	4.954.959
251	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		800x1600			5.224.317	5.224.317	5.224.317	5.224.317	5.224.317	5.224.317	5.224.317	5.224.317	5.224.317
252	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		800x1400			5.454.107	5.454.107	5.454.107	5.454.107	5.454.107	5.454.107	5.454.107	5.454.107	5.454.107
253	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		600x1600			5.792.051	5.792.051	5.792.051	5.792.051	5.792.051	5.792.051	5.792.051	5.792.051	5.792.051
254	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		600x1200			6.143.455	6.143.455	6.143.455	6.143.455	6.143.455	6.143.455	6.143.455	6.143.455	6.143.455
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
255	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		950x1500			4.564.684	4.564.684	4.564.684	4.564.684	4.564.684	4.564.684	4.564.684	4.564.684	4.564.684
256	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		950x1200			4.834.850	4.834.850	4.834.850	4.834.850	4.834.850	4.834.850	4.834.850	4.834.850	4.834.850

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
257	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		800x1200			5.111.343	5.111.343	5.111.343	5.111.343	5.111.343	5.111.343	5.111.343	5.111.343	5.111.343
258	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		800x1000			5.375.545	5.375.545	5.375.545	5.375.545	5.375.545	5.375.545	5.375.545	5.375.545	5.375.545
259	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		600x1200			5.695.453	5.695.453	5.695.453	5.695.453	5.695.453	5.695.453	5.695.453	5.695.453	5.695.453
260	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		1000x800			5.217.230	5.217.230	5.217.230	5.217.230	5.217.230	5.217.230	5.217.230	5.217.230	5.217.230
	Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
261	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1900x2000			4.638.401	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365
262	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1600x1800			4.985.535	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614
263	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1400x1600			5.345.369	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872
264	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1200x1400			5.821.965	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122
265	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1000x1200			6.323.733	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121
	PHẦN CỬA ĐI														
	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
266	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		1000x2600			4.705.924	4.705.924	4.705.924	4.705.924	4.705.924	4.705.924	4.705.924	4.705.924	4.705.924
267	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		800x2400			4.870.301	4.870.301	4.870.301	4.870.301	4.870.301	4.870.301	4.870.301	4.870.301	4.870.301
268	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		800x2200			4.982.227	4.982.227	4.982.227	4.982.227	4.982.227	4.982.227	4.982.227	4.982.227	4.982.227
269	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		600x2200			5.647.579	5.647.579	5.647.579	5.647.579	5.647.579	5.647.579	5.647.579	5.647.579	5.647.579
270	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		600x2000			5.807.293	5.807.293	5.807.293	5.807.293	5.807.293	5.807.293	5.807.293	5.807.293	5.807.293
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
271	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2000x2600			4.159.845	4.159.845	4.159.845	4.159.845	4.159.845	4.159.845	4.159.845	4.159.845	4.159.845
272	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2400			4.550.862	4.550.862	4.550.862	4.550.862	4.550.862	4.550.862	4.550.862	4.550.862	4.550.862
273	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2200			4.646.674	4.646.674	4.646.674	4.646.674	4.646.674	4.646.674	4.646.674	4.646.674	4.646.674
274	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1200x2200			5.195.191	5.195.191	5.195.191	5.195.191	5.195.191	5.195.191	5.195.191	5.195.191	5.195.191
275	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1200x2000			5.326.354	5.326.354	5.326.354	5.326.354	5.326.354	5.326.354	5.326.354	5.326.354	5.326.354
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
276	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x1800			3.248.235	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441
277	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2000			3.171.867	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189
278	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2200			3.109.768	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799
279	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2400			3.057.369	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872
280	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x1800			3.116.448	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693
281	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2000			3.043.465	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440
282	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2200			2.984.318	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539
283	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2400			2.934.036	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
284	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x1800			2.981.919	2.981.919	2.981.919	2.981.919	2.981.919	2.981.919	2.981.919	2.981.919	2.981.919
285	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2000			2.922.213	2.922.213	2.922.213	2.922.213	2.922.213	2.922.213	2.922.213	2.922.213	2.922.213
286	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2200			2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393
287	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2400			2.832.417	2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393	2.873.393
288	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x1800			2.883.056	2.832.417	2.832.417	2.832.417	2.832.417	2.832.417	2.832.417	2.832.417	2.832.417
289	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2000			2.824.549	2.883.056	2.883.056	2.883.056	2.883.056	2.883.056	2.883.056	2.883.056	2.883.056
290	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2200			2.776.959	2.824.549	2.824.549	2.824.549	2.824.549	2.824.549	2.824.549	2.824.549	2.824.549
291	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2400			2.736.803	2.776.959	2.776.959	2.776.959	2.776.959	2.776.959	2.776.959	2.776.959	2.776.959

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: ROTO; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
292	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x1800			8.422.566	8.422.566	8.422.566	8.422.566	8.422.566	8.422.566	8.422.566	8.422.566	8.422.566
293	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2000			7.852.538	7.852.538	7.852.538	7.852.538	7.852.538	7.852.538	7.852.538	7.852.538	7.852.538
294	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2200			7.385.608	7.385.608	7.385.608	7.385.608	7.385.608	7.385.608	7.385.608	7.385.608	7.385.608
295	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2400			6.997.130	6.997.130	6.997.130	6.997.130	6.997.130	6.997.130	6.997.130	6.997.130	6.997.130
	Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: ROTO; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
296	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x1800			9.917.163	9.917.163	9.917.163	9.917.163	9.917.163	9.917.163	9.917.163	9.917.163	9.917.163
297	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2000			9.214.230	9.214.230	9.214.230	9.214.230	9.214.230	9.214.230	9.214.230	9.214.230	9.214.230
298	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2200			8.638.453	8.638.453	8.638.453	8.638.453	8.638.453	8.638.453	8.638.453	8.638.453	8.638.453
299	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2400			8.159.335	8.159.335	8.159.335	8.159.335	8.159.335	8.159.335	8.159.335	8.159.335	8.159.335
	PHÂN VÁCH KÍNH														
	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
300	Vách kính (có đố cố định)	m2		1900x1500			3.090.950	3.090.950	3.090.950	3.090.950	3.090.950	3.090.950	3.090.950	3.090.950	3.090.950
301	Vách kính (có đố cố định)	m2		1400x1500			3.271.558	3.271.558	3.271.558	3.271.558	3.271.558	3.271.558	3.271.558	3.271.558	3.271.558
302	Vách kính (có đố cố định)	m2		1200x1200			3.487.169	3.487.169	3.487.169	3.487.169	3.487.169	3.487.169	3.487.169	3.487.169	3.487.169
303	Vách kính (có đố cố định)	m2		1000x1000			3.751.910	3.751.910	3.751.910	3.751.910	3.751.910	3.751.910	3.751.910	3.751.910	3.751.910
304	Vách kính (có đố cố định)	m2		1000x800			3.912.668	3.912.668	3.912.668	3.912.668	3.912.668	3.912.668	3.912.668	3.912.668	3.912.668
	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
305	Vách kính (có đố cố định)	m2		2000x2000			3.152.268	3.152.268	3.152.268	3.152.268	3.152.268	3.152.268	3.152.268	3.152.268	3.152.268
306	Vách kính (có đố cố định)	m2		1600x1600			3.388.636	3.388.636	3.388.636	3.388.636	3.388.636	3.388.636	3.388.636	3.388.636	3.388.636
307	Vách kính (có đố cố định)	m2		1400x1400			3.557.143	3.557.143	3.557.143	3.557.143	3.557.143	3.557.143	3.557.143	3.557.143	3.557.143
308	Vách kính (có đố cố định)	m2		1200x1200			3.790.072	3.790.072	3.790.072	3.790.072	3.790.072	3.790.072	3.790.072	3.790.072	3.790.072
309	Vách kính (có đố cố định)	m2		1000x1000			4.116.975	4.116.975	4.116.975	4.116.975	4.116.975	4.116.975	4.116.975	4.116.975	4.116.975
	HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW														
	PHẦN CỬA SỔ														
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
310	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000x1000			3.283.108	3.283.108	3.283.108	3.283.108	3.283.108	3.283.108	3.283.108	3.283.108	3.283.108
311	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1200			3.021.291	3.021.291	3.021.291	3.021.291	3.021.291	3.021.291	3.021.291	3.021.291	3.021.291
312	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400x1400			2.842.290	2.842.290	2.842.290	2.842.290	2.842.290	2.842.290	2.842.290	2.842.290	2.842.290
313	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1600x1600			2.713.202	2.713.202	2.713.202	2.713.202	2.713.202	2.713.202	2.713.202	2.713.202	2.713.202
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
314	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000x,1000			3.238.836	3.238.836	3.238.836	3.238.836	3.238.836	3.238.836	3.238.836	3.238.836	3.238.836
315	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1200			2.990.546	2.990.546	2.990.546	2.990.546	2.990.546	2.990.546	2.990.546	2.990.546	2.990.546
316	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400x1400			2.819.702	2.819.702	2.819.702	2.819.702	2.819.702	2.819.702	2.819.702	2.819.702	2.819.702
317	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1600x1600			2.695.908	2.695.908	2.695.908	2.695.908	2.695.908	2.695.908	2.695.908	2.695.908	2.695.908
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
318	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1500x1000			3.156.019	3.156.019	3.156.019	3.156.019	3.156.019	3.156.019	3.156.019	3.156.019	3.156.019

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
319	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1800x1200			2.925.059	2.925.059	2.925.059	2.925.059	2.925.059	2.925.059	2.925.059	2.925.059	2.925.059
320	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2100x1400			2.766.371	2.766.371	2.766.371	2.766.371	2.766.371	2.766.371	2.766.371	2.766.371	2.766.371
321	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2400x1600			2.649.498	2.649.498	2.649.498	2.649.498	2.649.498	2.649.498	2.649.498	2.649.498	2.649.498
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
322	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1500x1000			3.156.474	3.156.474	3.156.474	3.156.474	3.156.474	3.156.474	3.156.474	3.156.474	3.156.474
323	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1800x1200			2.925.375	2.925.375	2.925.375	2.925.375	2.925.375	2.925.375	2.925.375	2.925.375	2.925.375
324	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2100x1400			2.766.603	2.766.603	2.766.603	2.766.603	2.766.603	2.766.603	2.766.603	2.766.603	2.766.603
325	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2400x1600			2.649.676	2.649.676	2.649.676	2.649.676	2.649.676	2.649.676	2.649.676	2.649.676	2.649.676
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) -Hệ Profile của hãng Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
326	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2000x1000			3.145.994	3.145.994	3.145.994	3.145.994	3.145.994	3.145.994	3.145.994	3.145.994	3.145.994
327	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2200x1200			2.969.220	2.969.220	2.969.220	2.969.220	2.969.220	2.969.220	2.969.220	2.969.220	2.969.220
328	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2400x1400			2.839.738	2.839.738	2.839.738	2.839.738	2.839.738	2.839.738	2.839.738	2.839.738	2.839.738
329	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2600x1600			2.739.038	2.739.038	2.739.038	2.739.038	2.739.038	2.739.038	2.739.038	2.739.038	2.739.038
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
330	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000x1000			4.521.250	4.521.250	4.521.250	4.521.250	4.521.250	4.521.250	4.521.250	4.521.250	4.521.250
331	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200x1200			4.098.823	4.098.823	4.098.823	4.098.823	4.098.823	4.098.823	4.098.823	4.098.823	4.098.823
332	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400x1400			3.809.252	3.809.252	3.809.252	3.809.252	3.809.252	3.809.252	3.809.252	3.809.252	3.809.252
333	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600x1600			3.622.349	3.622.349	3.622.349	3.622.349	3.622.349	3.622.349	3.622.349	3.622.349	3.622.349
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
334	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000x1000			4.580.941	4.580.941	4.580.941	4.580.941	4.580.941	4.580.941	4.580.941	4.580.941	4.580.941
335	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200x1200			4.111.003	4.111.003	4.111.003	4.111.003	4.111.003	4.111.003	4.111.003	4.111.003	4.111.003
336	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400x1400			3.836.125	3.836.125	3.836.125	3.836.125	3.836.125	3.836.125	3.836.125	3.836.125	3.836.125
337	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600x1600			3.617.835	3.617.835	3.617.835	3.617.835	3.617.835	3.617.835	3.617.835	3.617.835	3.617.835
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
338	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000x1000			3.731.538	3.731.538	3.731.538	3.731.538	3.731.538	3.731.538	3.731.538	3.731.538	3.731.538
339	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200x1200			3.331.654	3.331.654	3.331.654	3.331.654	3.331.654	3.331.654	3.331.654	3.331.654	3.331.654
340	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400x1400			3.083.828	3.083.828	3.083.828	3.083.828	3.083.828	3.083.828	3.083.828	3.083.828	3.083.828
341	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600x1600			2.912.320	2.912.320	2.912.320	2.912.320	2.912.320	2.912.320	2.912.320	2.912.320	2.912.320
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
342	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000x1000			3.737.060	3.737.060	3.737.060	3.737.060	3.737.060	3.737.060	3.737.060	3.737.060	3.737.060
343	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200x1200			3.358.015	3.358.015	3.358.015	3.358.015	3.358.015	3.358.015	3.358.015	3.358.015	3.358.015
344	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400x1400			3.118.544	3.118.544	3.118.544	3.118.544	3.118.544	3.118.544	3.118.544	3.118.544	3.118.544
345	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600x1600			2.942.280	2.942.280	2.942.280	2.942.280	2.942.280	2.942.280	2.942.280	2.942.280	2.942.280
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
346	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		500x1000			5.087.454	5.087.454	5.087.454	5.087.454	5.087.454	5.087.454	5.087.454	5.087.454	5.087.454
347	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		600x1200			4.491.395	4.491.395	4.491.395	4.491.395	4.491.395	4.491.395	4.491.395	4.491.395	4.491.395
348	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		700x1400			4.078.563	4.078.563	4.078.563	4.078.563	4.078.563	4.078.563	4.078.563	4.078.563	4.078.563
349	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		800x1600			3.824.775	3.824.775	3.824.775	3.824.775	3.824.775	3.824.775	3.824.775	3.824.775	3.824.775
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
350	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		500x1000			3.957.661	3.957.661	3.957.661	3.957.661	3.957.661	3.957.661	3.957.661	3.957.661	3.957.661
351	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		600x1200			3.534.291	3.534.291	3.534.291	3.534.291	3.534.291	3.534.291	3.534.291	3.534.291	3.534.291
352	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		700x1400			3.274.486	3.274.486	3.274.486	3.274.486	3.274.486	3.274.486	3.274.486	3.274.486	3.274.486
353	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		800x1600			3.128.450	3.128.450	3.128.450	3.128.450	3.128.450	3.128.450	3.128.450	3.128.450	3.128.450
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
354	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			4.101.145	4.101.145	4.101.145	4.101.145	4.101.145	4.101.145	4.101.145	4.101.145	4.101.145
355	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1200			3.623.214	3.623.214	3.623.214	3.623.214	3.623.214	3.623.214	3.623.214	3.623.214	3.623.214
356	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1400			3.338.843	3.338.843	3.338.843	3.338.843	3.338.843	3.338.843	3.338.843	3.338.843	3.338.843
357	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600x1600			3.125.187	3.125.187	3.125.187	3.125.187	3.125.187	3.125.187	3.125.187	3.125.187	3.125.187
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
358	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			3.934.363	3.934.363	3.934.363	3.934.363	3.934.363	3.934.363	3.934.363	3.934.363	3.934.363
359	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1200			3.583.570	3.583.570	3.583.570	3.583.570	3.583.570	3.583.570	3.583.570	3.583.570	3.583.570
360	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1400			3.284.814	3.284.814	3.284.814	3.284.814	3.284.814	3.284.814	3.284.814	3.284.814	3.284.814
361	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600x1600		-Giá trên là giá hoàn thiện tại khu vực Quảng Trị. -Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. -Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của Quý Khách hàng. -Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp. -Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tồn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm. -Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không ap dụng cho hệ vách	3.077.612	3.077.612	3.077.612	3.077.612	3.077.612	3.077.612	3.077.612	3.077.612	3.077.612
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
362	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		500x1000			4.129.182	4.129.182	4.129.182	4.129.182	4.129.182	4.129.182	4.129.182	4.129.182	4.129.182
363	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		600x1200			3.750.517	3.750.517	3.750.517	3.750.517	3.750.517	3.750.517	3.750.517	3.750.517	3.750.517
364	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		700x1400			3.434.062	3.434.062	3.434.062	3.434.062	3.434.062	3.434.062	3.434.062	3.434.062	3.434.062
365	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		800x1600			3.207.004	3.207.004	3.207.004	3.207.004	3.207.004	3.207.004	3.207.004	3.207.004	3.207.004
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
366	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		500x1000			4.490.912	4.490.912	4.490.912	4.490.912	4.490.912	4.490.912	4.490.912	4.490.912	4.490.912
367	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		600x1200			3.942.221	3.942.221	3.942.221	3.942.221	3.942.221	3.942.221	3.942.221	3.942.221	3.942.221
368	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		700x1400			3.572.807	3.572.807	3.572.807	3.572.807	3.572.807	3.572.807	3.572.807	3.572.807	3.572.807
369	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		800x1600			3.321.955	3.321.955	3.321.955	3.321.955	3.321.955	3.321.955	3.321.955	3.321.955	3.321.955
	PHẦN CỬA ĐI														
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**	Công ty cổ phần EUROWINDOW										
370	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x1800			4.794.073	4.794.073	4.794.073	4.794.073	4.794.073	4.794.073	4.794.073	4.794.073	4.794.073
371	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2000			4.613.507	4.613.507	4.613.507	4.613.507	4.613.507	4.613.507	4.613.507	4.613.507	4.613.507
372	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2200			4.463.491	4.463.491	4.463.491	4.463.491	4.463.491	4.463.491	4.463.491	4.463.491	4.463.491
373	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2400			4.396.097	4.396.097	4.396.097	4.396.097	4.396.097	4.396.097	4.396.097	4.396.097	4.396.097
374	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x1800			4.296.966	4.296.966	4.296.966	4.296.966	4.296.966	4.296.966	4.296.966	4.296.966	4.296.966
375	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2000			4.146.161	4.146.161	4.146.161	4.146.161	4.146.161	4.146.161	4.146.161	4.146.161	4.146.161
376	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2200			4.021.002	4.021.002	4.021.002	4.021.002	4.021.002	4.021.002	4.021.002	4.021.002	4.021.002
377	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2400			3.961.516	3.961.516	3.961.516	3.961.516	3.961.516	3.961.516	3.961.516	3.961.516	3.961.516

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**		dựng. GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH X ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH (Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước)									
378	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x1800			4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939
379	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2000			4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106
380	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2200			4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582
381	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2400			4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314
382	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x1800			4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529
383	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2000			4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405
384	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2200			3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406
385	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2400			3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
386	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x1800			4.490.612	4.490.612	4.490.612	4.490.612	4.490.612	4.490.612	4.490.612	4.490.612	4.490.612
387	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2000			4.340.391	4.340.391	4.340.391	4.340.391	4.340.391	4.340.391	4.340.391	4.340.391	4.340.391
388	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2200			4.215.205	4.215.205	4.215.205	4.215.205	4.215.205	4.215.205	4.215.205	4.215.205	4.215.205
389	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2400			4.112.972	4.112.972	4.112.972	4.112.972	4.112.972	4.112.972	4.112.972	4.112.972	4.112.972
390	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x1800			4.060.941	4.060.941	4.060.941	4.060.941	4.060.941	4.060.941	4.060.941	4.060.941	4.060.941
391	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2000			3.933.738	3.933.738	3.933.738	3.933.738	3.933.738	3.933.738	3.933.738	3.933.738	3.933.738
392	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2200			3.827.890	3.827.890	3.827.890	3.827.890	3.827.890	3.827.890	3.827.890	3.827.890	3.827.890
393	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2400			3.741.308	3.741.308	3.741.308	3.741.308	3.741.308	3.741.308	3.741.308	3.741.308	3.741.308
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
394	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x1800			4.415.652	4.415.652	4.415.652	4.415.652	4.415.652	4.415.652	4.415.652	4.415.652	4.415.652
395	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2000			4.259.775	4.259.775	4.259.775	4.259.775	4.259.775	4.259.775	4.259.775	4.259.775	4.259.775
396	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2200			4.140.778	4.140.778	4.140.778	4.140.778	4.140.778	4.140.778	4.140.778	4.140.778	4.140.778
397	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2400			4.069.794	4.069.794	4.069.794	4.069.794	4.069.794	4.069.794	4.069.794	4.069.794	4.069.794
398	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x1800			4.003.735	4.003.735	4.003.735	4.003.735	4.003.735	4.003.735	4.003.735	4.003.735	4.003.735
399	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2000			3.872.023	3.872.023	3.872.023	3.872.023	3.872.023	3.872.023	3.872.023	3.872.023	3.872.023
400	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2200			3.770.899	3.770.899	3.770.899	3.770.899	3.770.899	3.770.899	3.770.899	3.770.899	3.770.899
401	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2400			3.708.534	3.708.534	3.708.534	3.708.534	3.708.534	3.708.534	3.708.534	3.708.534	3.708.534
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
402	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x1800			4.347.959	4.347.959	4.347.959	4.347.959	4.347.959	4.347.959	4.347.959	4.347.959	4.347.959
403	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2000			4.198.851	4.198.851	4.198.851	4.198.851	4.198.851	4.198.851	4.198.851	4.198.851	4.198.851
404	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2200			4.095.725	4.095.725	4.095.725	4.095.725	4.095.725	4.095.725	4.095.725	4.095.725	4.095.725
405	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2400			4.014.934	4.014.934	4.014.934	4.014.934	4.014.934	4.014.934	4.014.934	4.014.934	4.014.934
406	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x1800			3.951.085	3.951.085	3.951.085	3.951.085	3.951.085	3.951.085	3.951.085	3.951.085	3.951.085
407	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2000			3.824.638	3.824.638	3.824.638	3.824.638	3.824.638	3.824.638	3.824.638	3.824.638	3.824.638
408	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2200			3.742.430	3.742.430	3.742.430	3.742.430	3.742.430	3.742.430	3.742.430	3.742.430	3.742.430
409	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2400			3.665.865	3.665.865	3.665.865	3.665.865	3.665.865	3.665.865	3.665.865	3.665.865	3.665.865

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa đi 2 cánh mở trượt -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow -Ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
410	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x1800			2.615.287	2.615.287	2.615.287	2.615.287	2.615.287	2.615.287	2.615.287	2.615.287	2.615.287
411	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2000			2.547.889	2.547.889	2.547.889	2.547.889	2.547.889	2.547.889	2.547.889	2.547.889	2.547.889
412	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2200			2.508.798	2.508.798	2.508.798	2.508.798	2.508.798	2.508.798	2.508.798	2.508.798	2.508.798
413	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2400			2.461.754	2.461.754	2.461.754	2.461.754	2.461.754	2.461.754	2.461.754	2.461.754	2.461.754
414	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x1800			2.500.379	2.500.379	2.500.379	2.500.379	2.500.379	2.500.379	2.500.379	2.500.379	2.500.379
415	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2000			2.437.914	2.437.914	2.437.914	2.437.914	2.437.914	2.437.914	2.437.914	2.437.914	2.437.914
416	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2200			2.401.305	2.401.305	2.401.305	2.401.305	2.401.305	2.401.305	2.401.305	2.401.305	2.401.305
417	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2400			2.357.722	2.357.722	2.357.722	2.357.722	2.357.722	2.357.722	2.357.722	2.357.722	2.357.722
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow -Ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
418	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x1800			2.315.714	2.315.714	2.315.714	2.315.714	2.315.714	2.315.714	2.315.714	2.315.714	2.315.714
419	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2000			2.270.201	2.270.201	2.270.201	2.270.201	2.270.201	2.270.201	2.270.201	2.270.201	2.270.201
420	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2200			2.240.472	2.240.472	2.240.472	2.240.472	2.240.472	2.240.472	2.240.472	2.240.472	2.240.472
421	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2400			2.209.321	2.209.321	2.209.321	2.209.321	2.209.321	2.209.321	2.209.321	2.209.321	2.209.321
422	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x1800			2.237.519	2.237.519	2.237.519	2.237.519	2.237.519	2.237.519	2.237.519	2.237.519	2.237.519
423	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2000			2.194.758	2.194.758	2.194.758	2.194.758	2.194.758	2.194.758	2.194.758	2.194.758	2.194.758
424	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2200			2.166.139	2.166.139	2.166.139	2.166.139	2.166.139	2.166.139	2.166.139	2.166.139	2.166.139
425	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2400			2.136.494	2.136.494	2.136.494	2.136.494	2.136.494	2.136.494	2.136.494	2.136.494	2.136.494
	PHẦN VÁCH KÍNH			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
426	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		500x1000			2.555.164	2.555.164	2.555.164	2.555.164	2.555.164	2.555.164	2.555.164	2.555.164	2.555.164
427	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1000x1000			2.227.743	2.227.743	2.227.743	2.227.743	2.227.743	2.227.743	2.227.743	2.227.743	2.227.743
428	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1000x1500			2.118.326	2.118.326	2.118.326	2.118.326	2.118.326	2.118.326	2.118.326	2.118.326	2.118.326
429	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1500x2000			1.929.825	1.929.825	1.929.825	1.929.825	1.929.825	1.929.825	1.929.825	1.929.825	1.929.825
430	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1000x1000			2.549.824	2.549.824	2.549.824	2.549.824	2.549.824	2.549.824	2.549.824	2.549.824	2.549.824
431	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1500x1000			2.385.451	2.385.451	2.385.451	2.385.451	2.385.451	2.385.451	2.385.451	2.385.451	2.385.451
432	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1000x2000			2.303.265	2.303.265	2.303.265	2.303.265	2.303.265	2.303.265	2.303.265	2.303.265	2.303.265
433	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1500x2000			2.115.654	2.115.654	2.115.654	2.115.654	2.115.654	2.115.654	2.115.654	2.115.654	2.115.654
	HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING														
	PHẦN CỬA SỔ														
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -GQ			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
434	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000x1000			4.218.063	4.218.063	4.218.063	4.218.063	4.218.063	4.218.063	4.218.063	4.218.063	4.218.063
435	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1200			3.891.468	3.891.468	3.891.468	3.891.468	3.891.468	3.891.468	3.891.468	3.891.468	3.891.468
436	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400x1400			3.660.218	3.660.218	3.660.218	3.660.218	3.660.218	3.660.218	3.660.218	3.660.218	3.660.218
437	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1600x1600			3.489.564	3.489.564	3.489.564	3.489.564	3.489.564	3.489.564	3.489.564	3.489.564	3.489.564
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -GQ			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
438	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000x1000			4.264.365	4.264.365	4.264.365	4.264.365	4.264.365	4.264.365	4.264.365	4.264.365	4.264.365
439	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1200			3.923.622	3.923.622	3.923.622	3.923.622	3.923.622	3.923.622	3.923.622	3.923.622	3.923.622
440	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400x1400			3.683.842	3.683.842	3.683.842	3.683.842	3.683.842	3.683.842	3.683.842	3.683.842	3.683.842
441	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1600x1600			3.507.650	3.507.650	3.507.650	3.507.650	3.507.650	3.507.650	3.507.650	3.507.650	3.507.650
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -GQ			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
442	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1500x1000			4.131.286	4.131.286	4.131.286	4.131.286	4.131.286	4.131.286	4.131.286	4.131.286	4.131.286
443	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1800x1200			3.819.067	3.819.067	3.819.067	3.819.067	3.819.067	3.819.067	3.819.067	3.819.067	3.819.067
444	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2100x1400			3.598.715	3.598.715	3.598.715	3.598.715	3.598.715	3.598.715	3.598.715	3.598.715	3.598.715
445	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2400x1600			3.434.423	3.434.423	3.434.423	3.434.423	3.434.423	3.434.423	3.434.423	3.434.423	3.434.423
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -GQ			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
446	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1500x1000			4.135.186	4.135.186	4.135.186	4.135.186	4.135.186	4.135.186	4.135.186	4.135.186	4.135.186
447	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1800x1200			3.821.775	3.821.775	3.821.775	3.821.775	3.821.775	3.821.775	3.821.775	3.821.775	3.821.775
448	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2100x1400			3.600.705	3.600.705	3.600.705	3.600.705	3.600.705	3.600.705	3.600.705	3.600.705	3.600.705
449	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2400x1600			3.435.946	3.435.946	3.435.946	3.435.946	3.435.946	3.435.946	3.435.946	3.435.946	3.435.946
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn -GQ			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
450	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2000x1000			4.048.626	4.048.626	4.048.626	4.048.626	4.048.626	4.048.626	4.048.626	4.048.626	4.048.626
451	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2200x1200			3.828.802	3.828.802	3.828.802	3.828.802	3.828.802	3.828.802	3.828.802	3.828.802	3.828.802
452	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2400x1400			3.663.244	3.663.244	3.663.244	3.663.244	3.663.244	3.663.244	3.663.244	3.663.244	3.663.244
453	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2600x1600			3.531.415	3.531.415	3.531.415	3.531.415	3.531.415	3.531.415	3.531.415	3.531.415	3.531.415
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
454	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000x1000			9.022.083	9.022.083	9.022.083	9.022.083	9.022.083	9.022.083	9.022.083	9.022.083	9.022.083
455	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200x1200			7.525.208	7.525.208	7.525.208	7.525.208	7.525.208	7.525.208	7.525.208	7.525.208	7.525.208
456	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400x1400			6.726.240	6.726.240	6.726.240	6.726.240	6.726.240	6.726.240	6.726.240	6.726.240	6.726.240
457	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600x1600			6.085.019	6.085.019	6.085.019	6.085.019	6.085.019	6.085.019	6.085.019	6.085.019	6.085.019
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
458	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000x1000			7.786.824	7.786.824	7.786.824	7.786.824	7.786.824	7.786.824	7.786.824	7.786.824	7.786.824
459	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200x1200			6.441.966	6.441.966	6.441.966	6.441.966	6.441.966	6.441.966	6.441.966	6.441.966	6.441.966
460	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400x1400			5.701.739	5.701.739	5.701.739	5.701.739	5.701.739	5.701.739	5.701.739	5.701.739	5.701.739
461	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600x1600			5.093.428	5.093.428	5.093.428	5.093.428	5.093.428	5.093.428	5.093.428	5.093.428	5.093.428
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
462	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		500x1000			9.038.833	9.038.833	9.038.833	9.038.833	9.038.833	9.038.833	9.038.833	9.038.833	9.038.833
463	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		600x1200			7.394.146	7.394.146	7.394.146	7.394.146	7.394.146	7.394.146	7.394.146	7.394.146	7.394.146
464	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		700x1400			6.641.918	6.641.918	6.641.918	6.641.918	6.641.918	6.641.918	6.641.918	6.641.918	6.641.918
465	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		800x1600			6.068.327	6.068.327	6.068.327	6.068.327	6.068.327	6.068.327	6.068.327	6.068.327	6.068.327

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
466	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		500x1000			7.129.626	7.129.626	7.129.626	7.129.626	7.129.626	7.129.626	7.129.626	7.129.626	7.129.626
467	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		600x1200			6.010.509	6.010.509	6.010.509	6.010.509	6.010.509	6.010.509	6.010.509	6.010.509	6.010.509
468	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		700x1400			5.359.065	5.359.065	5.359.065	5.359.065	5.359.065	5.359.065	5.359.065	5.359.065	5.359.065
469	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		800x1600			4.844.638	4.844.638	4.844.638	4.844.638	4.844.638	4.844.638	4.844.638	4.844.638	4.844.638
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt liền - ROTO			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
470	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			7.699.608	7.699.608	7.699.608	7.699.608	7.699.608	7.699.608	7.699.608	7.699.608	7.699.608
471	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1200			6.541.920	6.541.920	6.541.920	6.541.920	6.541.920	6.541.920	6.541.920	6.541.920	6.541.920
472	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1400			5.725.080	5.725.080	5.725.080	5.725.080	5.725.080	5.725.080	5.725.080	5.725.080	5.725.080
473	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600x1600			5.090.532	5.090.532	5.090.532	5.090.532	5.090.532	5.090.532	5.090.532	5.090.532	5.090.532
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
474	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			6.439.104	6.439.104	6.439.104	6.439.104	6.439.104	6.439.104	6.439.104	6.439.104	6.439.104
475	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1200			5.717.037	5.717.037	5.717.037	5.717.037	5.717.037	5.717.037	5.717.037	5.717.037	5.717.037
476	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1400			5.078.363	5.078.363	5.078.363	5.078.363	5.078.363	5.078.363	5.078.363	5.078.363	5.078.363
477	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600x1600			4.601.657	4.601.657	4.601.657	4.601.657	4.601.657	4.601.657	4.601.657	4.601.657	4.601.657
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
478	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		500x1000			6.901.006	6.901.006	6.901.006	6.901.006	6.901.006	6.901.006	6.901.006	6.901.006	6.901.006
479	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		600x1200			5.952.611	5.952.611	5.952.611	5.952.611	5.952.611	5.952.611	5.952.611	5.952.611	5.952.611
480	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		700x1400			5.331.190	5.331.190	5.331.190	5.331.190	5.331.190	5.331.190	5.331.190	5.331.190	5.331.190
481	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		800x1600			4.802.873	4.802.873	4.802.873	4.802.873	4.802.873	4.802.873	4.802.873	4.802.873	4.802.873
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, hạn định -GU			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
482	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		500x1000			7.341.326	7.341.326	7.341.326	7.341.326	7.341.326	7.341.326	7.341.326	7.341.326	7.341.326
483	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		600x1200			6.091.291	6.091.291	6.091.291	6.091.291	6.091.291	6.091.291	6.091.291	6.091.291	6.091.291
484	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		700x1400			5.357.459	5.357.459	5.357.459	5.357.459	5.357.459	5.357.459	5.357.459	5.357.459	5.357.459
485	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		800x1600			4.847.875	4.847.875	4.847.875	4.847.875	4.847.875	4.847.875	4.847.875	4.847.875	4.847.875
	PHẦN CỬA ĐI														
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
486	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x1800			8.591.694	8.591.694	8.591.694	8.591.694	8.591.694	8.591.694	8.591.694	8.591.694	8.591.694
487	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2000			8.637.255	8.637.255	8.637.255	8.637.255	8.637.255	8.637.255	8.637.255	8.637.255	8.637.255
488	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2200			8.225.159	8.225.159	8.225.159	8.225.159	8.225.159	8.225.159	8.225.159	8.225.159	8.225.159
489	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2400			7.913.792	7.913.792	7.913.792	7.913.792	7.913.792	7.913.792	7.913.792	7.913.792	7.913.792
490	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x1800			7.425.119	7.425.119	7.425.119	7.425.119	7.425.119	7.425.119	7.425.119	7.425.119	7.425.119
491	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2000			7.446.520	7.446.520	7.446.520	7.446.520	7.446.520	7.446.520	7.446.520	7.446.520	7.446.520
492	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2200			7.111.708	7.111.708	7.111.708	7.111.708	7.111.708	7.111.708	7.111.708	7.111.708	7.111.708
493	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2400			6.858.002	6.858.002	6.858.002	6.858.002	6.858.002	6.858.002	6.858.002	6.858.002	6.858.002
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
494	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x1800			7.691.010	4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939	4.619.939
495	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2000			7.537.177	4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106	4.498.106
496	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2200			7.222.009	4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582	4.358.582

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
497	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2400			6.957.323	4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314	4.257.314
498	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x1800			6.724.587	4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529	4.161.529
499	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2000			6.588.269	4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405	4.056.405
500	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2200			6.331.480	3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406	3.939.406
501	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2400			6.114.082	3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574	3.853.574
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
502	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x1800			8.258.833	8.258.833	8.258.833	8.258.833	8.258.833	8.258.833	8.258.833	8.258.833	8.258.833
503	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2000			7.838.005	7.838.005	7.838.005	7.838.005	7.838.005	7.838.005	7.838.005	7.838.005	7.838.005
504	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2200			7.495.489	7.495.489	7.495.489	7.495.489	7.495.489	7.495.489	7.495.489	7.495.489	7.495.489
505	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2400			7.205.579	7.205.579	7.205.579	7.205.579	7.205.579	7.205.579	7.205.579	7.205.579	7.205.579
506	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x1800			7.166.227	7.166.227	7.166.227	7.166.227	7.166.227	7.166.227	7.166.227	7.166.227	7.166.227
507	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2000			6.822.247	6.822.247	6.822.247	6.822.247	6.822.247	6.822.247	6.822.247	6.822.247	6.822.247
508	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2200			6.544.187	6.544.187	6.544.187	6.544.187	6.544.187	6.544.187	6.544.187	6.544.187	6.544.187
509	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2400			6.309.063	6.309.063	6.309.063	6.309.063	6.309.063	6.309.063	6.309.063	6.309.063	6.309.063
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khoá, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
510	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x1800			6.729.975	6.729.975	6.729.975	6.729.975	6.729.975	6.729.975	6.729.975	6.729.975	6.729.975
511	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2000			6.691.532	6.691.532	6.691.532	6.691.532	6.691.532	6.691.532	6.691.532	6.691.532	6.691.532
512	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2200			6.531.308	6.531.308	6.531.308	6.531.308	6.531.308	6.531.308	6.531.308	6.531.308	6.531.308
513	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2400			6.306.294	6.306.294	6.306.294	6.306.294	6.306.294	6.306.294	6.306.294	6.306.294	6.306.294
514	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x1800			5.978.167	5.978.167	5.978.167	5.978.167	5.978.167	5.978.167	5.978.167	5.978.167	5.978.167
515	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2000			5.931.492	5.931.492	5.931.492	5.931.492	5.931.492	5.931.492	5.931.492	5.931.492	5.931.492
516	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2200			5.795.128	5.795.128	5.795.128	5.795.128	5.795.128	5.795.128	5.795.128	5.795.128	5.795.128
517	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2400			5.608.498	5.608.498	5.608.498	5.608.498	5.608.498	5.608.498	5.608.498	5.608.498	5.608.498
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khoá, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
518	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x1800			7.223.033	7.223.033	7.223.033	7.223.033	7.223.033	7.223.033	7.223.033	7.223.033	7.223.033
519	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2000			7.237.190	7.237.190	7.237.190	7.237.190	7.237.190	7.237.190	7.237.190	7.237.190	7.237.190
520	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2200			6.960.487	6.960.487	6.960.487	6.960.487	6.960.487	6.960.487	6.960.487	6.960.487	6.960.487
521	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2400			6.720.399	6.720.399	6.720.399	6.720.399	6.720.399	6.720.399	6.720.399	6.720.399	6.720.399
522	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x1800			6.348.534	6.348.534	6.348.534	6.348.534	6.348.534	6.348.534	6.348.534	6.348.534	6.348.534
523	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2000			6.342.992	6.342.992	6.342.992	6.342.992	6.342.992	6.342.992	6.342.992	6.342.992	6.342.992
524	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2200			6.114.235	6.114.235	6.114.235	6.114.235	6.114.235	6.114.235	6.114.235	6.114.235	6.114.235
525	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800x2400			5.916.197	5.916.197	5.916.197	5.916.197	5.916.197	5.916.197	5.916.197	5.916.197	5.916.197
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khoá, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
526	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x1800			7.426.848	7.426.848	7.426.848	7.426.848	7.426.848	7.426.848	7.426.848	7.426.848	7.426.848
527	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2000			7.315.518	7.315.518	7.315.518	7.315.518	7.315.518	7.315.518	7.315.518	7.315.518	7.315.518
528	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2200			6.994.286	6.994.286	6.994.286	6.994.286	6.994.286	6.994.286	6.994.286	6.994.286	6.994.286
529	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2400			6.746.481	6.746.481	6.746.481	6.746.481	6.746.481	6.746.481	6.746.481	6.746.481	6.746.481
530	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x1800			6.507.057	6.507.057	6.507.057	6.507.057	6.507.057	6.507.057	6.507.057	6.507.057	6.507.057
531	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2000			6.403.913	6.403.913	6.403.913	6.403.913	6.403.913	6.403.913	6.403.913	6.403.913	6.403.913
532	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2200			6.140.523	6.140.523	6.140.523	6.140.523	6.140.523	6.140.523	6.140.523	6.140.523	6.140.523
533	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2400			5.936.484	5.936.484	5.936.484	5.936.484	5.936.484	5.936.484	5.936.484	5.936.484	5.936.484

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khoá, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
534	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x1800			8.233.215	8.233.215	8.233.215	8.233.215	8.233.215	8.233.215	8.233.215	8.233.215	8.233.215
535	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2000			7.817.746	7.817.746	7.817.746	7.817.746	7.817.746	7.817.746	7.817.746	7.817.746	7.817.746
536	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2200			7.462.784	7.462.784	7.462.784	7.462.784	7.462.784	7.462.784	7.462.784	7.462.784	7.462.784
537	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400x2400			7.199.295	7.199.295	7.199.295	7.199.295	7.199.295	7.199.295	7.199.295	7.199.295	7.199.295
538	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x1800			7.134.231	7.134.231	7.134.231	7.134.231	7.134.231	7.134.231	7.134.231	7.134.231	7.134.231
539	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2000			6.794.535	6.794.535	6.794.535	6.794.535	6.794.535	6.794.535	6.794.535	6.794.535	6.794.535
540	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2200			6.504.911	6.504.911	6.504.911	6.504.911	6.504.911	6.504.911	6.504.911	6.504.911	6.504.911
541	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2400			6.288.672	6.288.672	6.288.672	6.288.672	6.288.672	6.288.672	6.288.672	6.288.672	6.288.672
	Cửa đi 2 cánh mở trượt -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khoá, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn - ROTO, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
542	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x1800			4.350.915	4.350.915	4.350.915	4.350.915	4.350.915	4.350.915	4.350.915	4.350.915	4.350.915
543	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2000			4.213.891	4.213.891	4.213.891	4.213.891	4.213.891	4.213.891	4.213.891	4.213.891	4.213.891
544	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2200			4.125.478	4.125.478	4.125.478	4.125.478	4.125.478	4.125.478	4.125.478	4.125.478	4.125.478
545	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2400			4.030.097	4.030.097	4.030.097	4.030.097	4.030.097	4.030.097	4.030.097	4.030.097	4.030.097
546	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x1800			4.100.961	4.100.961	4.100.961	4.100.961	4.100.961	4.100.961	4.100.961	4.100.961	4.100.961
547	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2000			3.973.433	3.973.433	3.973.433	3.973.433	3.973.433	3.973.433	3.973.433	3.973.433	3.973.433
548	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2200			3.889.577	3.889.577	3.889.577	3.889.577	3.889.577	3.889.577	3.889.577	3.889.577	3.889.577
549	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2400			3.801.191	3.801.191	3.801.191	3.801.191	3.801.191	3.801.191	3.801.191	3.801.191	3.801.191
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm - GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
550	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x1800			3.878.085	3.878.085	3.878.085	3.878.085	3.878.085	3.878.085	3.878.085	3.878.085	3.878.085
551	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2000			3.783.970	3.783.970	3.783.970	3.783.970	3.783.970	3.783.970	3.783.970	3.783.970	3.783.970
552	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2200			3.718.975	3.718.975	3.718.975	3.718.975	3.718.975	3.718.975	3.718.975	3.718.975	3.718.975
553	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2400			3.654.097	3.654.097	3.654.097	3.654.097	3.654.097	3.654.097	3.654.097	3.654.097	3.654.097
554	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x1800			3.686.664	3.686.664	3.686.664	3.686.664	3.686.664	3.686.664	3.686.664	3.686.664	3.686.664
555	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2000			3.596.739	3.596.739	3.596.739	3.596.739	3.596.739	3.596.739	3.596.739	3.596.739	3.596.739
556	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2200			3.533.689	3.533.689	3.533.689	3.533.689	3.533.689	3.533.689	3.533.689	3.533.689	3.533.689
557	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2400			3.471.763	3.471.763	3.471.763	3.471.763	3.471.763	3.471.763	3.471.763	3.471.763	3.471.763
	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, chốt liền - ROTO&GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
558	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		2800x1800			9.374.913	9.374.913	9.374.913	9.374.913	9.374.913	9.374.913	9.374.913	9.374.913	9.374.913
559	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		2800x2000			9.019.138	9.019.138	9.019.138	9.019.138	9.019.138	9.019.138	9.019.138	9.019.138	9.019.138
560	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		2800x2200			8.506.554	8.506.554	8.506.554	8.506.554	8.506.554	8.506.554	8.506.554	8.506.554	8.506.554
561	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		2800x2400			8.071.684	8.071.684	8.071.684	8.071.684	8.071.684	8.071.684	8.071.684	8.071.684	8.071.684
562	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		3600x1800			7.712.412	7.712.412	7.712.412	7.712.412	7.712.412	7.712.412	7.712.412	7.712.412	7.712.412
563	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		3600x2000			7.697.616	7.697.616	7.697.616	7.697.616	7.697.616	7.697.616	7.697.616	7.697.616	7.697.616
564	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		3600x2200			7.277.936	7.277.936	7.277.936	7.277.936	7.277.936	7.277.936	7.277.936	7.277.936	7.277.936
565	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		3600x2400			6.922.428	6.922.428	6.922.428	6.922.428	6.922.428	6.922.428	6.922.428	6.922.428	6.922.428
	PHẦN VÁCH KÍNH			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
566	Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		500x1000			3.179.247	3.179.247	3.179.247	3.179.247	3.179.247	3.179.247	3.179.247	3.179.247	3.179.247
567	Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		1000x1000			2.757.145	2.757.145	2.757.145	2.757.145	2.757.145	2.757.145	2.757.145	2.757.145	2.757.145

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
568	Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		1000x1500			2.616.106	2.616.106	2.616.106	2.616.106	2.616.106	2.616.106	2.616.106	2.616.106	2.616.106
569	Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		1500x2000			2.403.578	2.403.578	2.403.578	2.403.578	2.403.578	2.403.578	2.403.578	2.403.578	2.403.578
570	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		1000x1000			3.441.012	3.441.012	3.441.012	3.441.012	3.441.012	3.441.012	3.441.012	3.441.012	3.441.012
571	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		1500x1000			3.158.191	3.158.191	3.158.191	3.158.191	3.158.191	3.158.191	3.158.191	3.158.191	3.158.191
572	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		1000x2000			3.017.034	3.017.034	3.017.034	3.017.034	3.017.034	3.017.034	3.017.034	3.017.034	3.017.034
573	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		1500x2000			2.760.794	2.760.794	2.760.794	2.760.794	2.760.794	2.760.794	2.760.794	2.760.794	2.760.794
	CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH														
574	Kính nổi VFG màu trắng	m2		5mm (khổ 3048x2134)			336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
575	Kính nổi VFG màu trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
576	Kính nổi VFG màu trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
577	Kính nổi VFG màu trắng	m2		10mm (khổ 3048x2134)			716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
578	Kính nổi VFG màu trắng	m2		12mm (khổ 3048x2134)			864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
579	Kính temper trắng	m2		5mm (khổ 2438x1829)			427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582
580	Kính temper trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352
581	Kính temper trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186
582	Kính temper trắng	m2		10mm (khổ 3658x2438)			818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793
583	Kính temper trắng	m2		12mm (khổ 3658x2438)			974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773
584	Kính 6.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm + phim 0.38mm			654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315
585	Kính 8.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm + phim 0.38mm + 5mm			770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236
586	Kính 10.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		5mm + phim 0.38mm			915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222
587	Kính 12.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		6mm + phim 0.38mm			1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394
588	Kính hộp: Kính trắng Việt Nhật 2 lớp	m2		6mm-9-6mm			1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính khung nhôm, cửa cuốn														
	HỆ 55 VÁT CẠNH														
589	Vách cố định - Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
590	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay - Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000
591	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay - Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
592	Cửa sổ 2 cánh mở lùa - Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.601.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
593	Cửa sổ 4 cánh mở lùa - Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000
594	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix - Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
595	Cửa sổ mở hất/quay 1 cánh/2 cánh + fix - Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.899.000	1.899.000	1.899.000	1.899.000	1.899.000	1.899.000	1.899.000	1.899.000	1.899.000
596	Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000
597	Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
598	Cửa đi mở quay 1 cánh/ 2 cánh + fix - Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000
599	Cửa đi 2 cánh mở lùa - Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000
600	Cửa đi 4 cánh mở lùa - Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000
601	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix - Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
602	Vách cố định - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,4mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000
603	Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,6mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.444.000	2.444.000	2.444.000	2.444.000	2.444.000	2.444.000	2.444.000	2.444.000	2.444.000
604	Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,6mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
605	Cửa đi mở quay 1 cánh/ 2 cánh + fix - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,6mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
606	Cửa đi 2 cánh mở lùa - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,6mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000
607	Cửa đi 4cánh mở lùa - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,6mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000
608	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,6mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000
609	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000
610	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000
611	Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay + fix - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.343.000	2.343.000	2.343.000	2.343.000	2.343.000	2.343.000	2.343.000	2.343.000	2.343.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
612	Cửa sổ 2 cánh mở lùa - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal - Đại lý tại Quảng Trị: Công ty TNHH SX TM DV Minh Hiếu - Địa chỉ: 308 Lê Duẩn, TP Đông Hà	Giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000
613	Cửa sổ 4 cánh mở lùa - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000
614	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix - Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
	SINGHAL HỆ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN														
615	Vách cố định - Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					1.335.000	1.335.000	1.335.000	1.335.000	1.335.000	1.335.000	1.335.000	1.335.000	1.335.000
616	Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000
617	Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
618	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix - Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000
619	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay - Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000
620	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay - Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000
621	Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay + fix - Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
622	Hệ vách dựng nối đố: - Hệ vách dựng 65*90 dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000
623	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Hệ vách dựng 65*90 dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000
624	Hệ vách dựng dấu đố - Hệ vách dựng 65*90 dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000
625	Hệ vách dựng nối đố: - Hệ vách dựng 52*85 dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000
626	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Hệ vách dựng 52*85 dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000
627	Hệ vách dựng dấu đố - Hệ vách dựng 52*85 dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm. - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2					2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000
628	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC180 - Hệ thuỷ lực dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ kiện Singhal	m2					5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000
629	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC120 - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm - Gioăng, ni - Phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2					5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000
630	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120 * SC180 - Hệ thuỷ lực dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ kiện Singhal	m2					4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
631	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120 * SC120 - Hệ thuỷ lực dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ kiện Singhal	m2					4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
632	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC140 - Hệ thuỷ lực dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ kiện Singhal	m2					5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000
633	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120 * SC140 - Hệ thuỷ lực dày 2,0mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ kiện Singhal	m2					4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000
634	Vách cố định - Hệ Châu Âu 60 SINGVRO dày 1,4mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	m2					2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000
635	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay - Hệ Châu Âu 60 SINGVRO dày 1,4mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	m2					3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000
636	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay - Hệ Châu Âu 60 SINGVRO dày 1,4mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	m2					3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
637	Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Châu Âu 60 SINGVRO dày 2,0 mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	m2					4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000
638	Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Châu Âu 60 SINGVRO dày 2,0 mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	m2					4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000
639	Cửa đi 4 cánh mở quay - Hệ Châu Âu 60 SINGVRO dày 2,0 mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm. - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	m2					5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000
640	Khung vách chắn song độc lập Hệ chắn song độc lập dày 2,0 mm	m2					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	B. NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN														
	1. NAN CỬA CUỐN														
641	Nan cửa cuốn S70: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng hình ôvan to, bản nan 70mm, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2					3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
642	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96mm + puli nhựa	m2					3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
643	Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2					2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
644	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn mùa caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 3 chân, 2 vít, giảm âm 2 chiều lê, xuống, kết hợp thanh nhựa poli để lấy ánh sáng - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2					2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
645	Nan cửa cuốn G88: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2					2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
646	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2					1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
647	Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2					1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	2. PHỤ KIỆN														
648	- Mô tơ Singdoor 300kg	bộ					6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
649	- Mô tơ Singdoor 500kg	bộ					7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
650	- Mô tơ Singdoor 800kg	bộ					9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
651	- Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ					11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
652	- Mô tơ YH 300kg - Đài Loan	bộ					7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
653	- Mô tơ YH 500kg - Đài Loan	bộ					8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
654	- Lưu điện singdoor 900W	bộ					4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000
655	- Lưu điện singdoor 1200W	bộ					5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
656	-Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ					1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
657	- Hộp nhận dời Singdoor (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ					1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
658	- Tay điều khiển rời Singdoor	bộ					500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
659	- Hộp nhận dời YH (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
660	- Tay điều khiển rời YH	bộ					650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Cửa sổ mở quay VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 55														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
661	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất; Diện tích >= 1,3m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.	Công ty cổ phần SX và TM Tiên Phong - Địa chỉ 206 Quốc lộ 1A, Phường Đông Thanh, TP Đông Hà	Giá bao gồm công lắp dựng hoàn thiện - Đơn giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm. - Đối với kính an toàn 6.38mm đơn giá sẽ tăng 20.000đ/m2. - Đối với kính An toàn 2 lớp 8.38mm đơn giá sẽ tăng lên 70.000đ/m2. - Đối với kính 10mm cường lực đơn giá sẽ tăng lên 100.000đ/m2. - Đối với kính An toàn 2 lớp 10.38mm đơn giá sẽ tăng lên 180.000đ/m2 (Kính sản xuất tại nhà máy Đại Dương Kính; Nhôm sản xuất	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000
662	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất; Diện tích <= 1,0m2	m2					2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
663	Cửa sổ 2/4 cánh mở quay hoặc hất; Diện tích >= 2,40m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
664	Cửa sổ 2/4 cánh mở quay hoặc hất; Diện tích <= 1,7m2	m2					2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
665	Vách kính cố định; Diện tích >=4,0m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc.			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
666	Vách kính cố định; Diện tích <=2,5m2	m2					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cửa sổ mở trượt VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 55														
667	Cửa sổ 2/4 cánh mở lùa; Diện tích >= 2,2m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. Kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu : Ke góc, khóa 1 điểm hoặc chốt sập			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
668	Cửa sổ 2/4 cánh mở lùa; Diện tích <= 1,8m2	m2					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	Cửa đi mở trượt VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 93														
669	Cửa đi 2/4 cánh mở lùa; Diện tích >= 6.8m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,8-2.0mm. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, chốt sập, khóa đa điểm hoặc đơn điểm.			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
670	Cửa đi 2/4 cánh mở lùa; Diện tích <= 3,7m2	m2					2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi mở trượt VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 93														
671	Cửa đi 1 cánh mở quay; Diện tích >= 2,20m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,8-2.0mm. Kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ			2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
672	Cửa 1 cánh mở quay; Diện tích <= 1,8m2	m2		HMA nhập khẩu : Ke góc, bản lề, tay nắm cửa, khóa đa điểm hoặc đơn điểm.		tại Công Ty cổ phần nhôm Việt Pháp Hà Nội. Hệ Xingfa Germanal (hệ nhôm dùng sơn kháng muối bảo hành 15 năm))	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000
673	Cửa đi 2/4 cánh mở quay; Diện tích >= 3,8m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,8-2.0mm. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, bản lề, tay nắm cửa, khóa đa điểm hoặc đơn điểm.			2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
674	Cửa đi 2/4 cánh mở quay; Diện tích <= 2,6m2	m2					2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
	Mặt dựng VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối)														
675	Vách mặt dựng thông tầng hệ 65 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=13m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1.6 - 3.0mm(khung), cánh cửa sổ dày 2.0m. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
676	Vách mặt dựng thông tầng hệ 65 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=7m3	m2					3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
677	Vách mặt dựng thông tầng hệ 52 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=13m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1.6 - 2.5mm(khung), cánh cửa sổ dày 2.0m. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
678	Vách mặt dựng thông tầng hệ 52 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=7m3	m2					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
	VÁCH MẶT DỰNG: Hệ XF 65 : Mạ ANODE - Độ dày :2.5 mm														
679	Vách mặt dựng Hệ 65 - Anode :Nhôm FRANDOOR Kính an toàn 2 lớp 8,38 mm Hoặc tương đương 10 mm CL trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực :2.5 mm : Đố đứng : 65 X 130 , Đố Ngang : 65 X 90).	m2					4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677
680	Vách mặt dựng Hệ 65 - Anode : Nhôm FRANDOOR Kính an toàn 2 lớp 8,38 mm Hoặc tương đương 10 mm CL trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực :2.5 mm : Đố đứng : 65 X 100 Đố Ngang : 65 X 80).	m2					3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY:Hệ XF55 (Độ dày :1.2mm -1.4mm - 2.0mm - 2.2 mm).Mạ ANODE														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
681	Cửa đi mỡ Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm có độ dày :2.2 mm,Đố động - đố chia :có độ dày 1.6 mm .	m2		Nhôm thương hiệu: FRANDOOR: (Màu :Mạ ANODIZEN -ED : Mã Màu : 008 (đen)- 006 (sâm banh)- 004 (Gi đậm) - 012 (Ghi Sáng). Do Công Ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu: 3H hoặc TESLA (Nhập Khẩu chính hãng). Kính thương hiệu: SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)			3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107
682	Cửa đi mỡ Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực :2.0 mm)	m2					2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002
683	Cửa đi mỡ Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực :1.4 mm)	m2					2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041
684	Cửa đi mỡ Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực :1.2 mm)	m2					2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496
	HỆ CỬA SỔ MỞ HẤT - QUAY : Hệ XF55 (Độ dày : 1.2 mm - 1.4 mm - 1.6 mm) .Mạ ANODE														
685	Cửa sổ 1 cánh , 2 cánh ,3 cánh ,4 cánh mỡ Quay / Hất . Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.6 mm)	m2					2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073
686	Cửa sổ 1 cánh,2 cánh ,3 cánh ,4 cánh mỡ Quay / Hất . Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.4 mm)	m2					2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681
687	Cửa sổ 1cánh,2 cánh,3 cánh,4 cánh mỡ Quay / Hất . Hệ XF55 - Anode :Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.2 mm)	m2					2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293
	HỆ CỬA ĐI MỞ LÙA :Hệ 93 (Độ dày :1.2mm -1.4mm - 2.0mm).Mạ ANODE														
688	Cửa đi mỡ lùa : (2 Cánh ,4 Cánh) Hệ XF93 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :2.0 mm.	m2					2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
689	Cửa đi mỡ lùa : (2 Cánh ,4 Cánh) Hệ XF93 - Anode : Nhôm FRANDOOR..Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,4 mm)	m2					2.630.937	2.630.937	2.630.937	2.630.937	2.630.937	2.630.937	2.630.937	2.630.937	2.630.937
690	Cửa đi mỡ lùa : (2 Cánh ,4 Cánh) Hệ XF93 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,2 mm)	m2					2.500.925	2.500.925	2.500.925	2.500.925	2.500.925	2.500.925	2.500.925	2.500.925	2.500.925
	HỆ CỬA SỔ LÙA : Hệ XF55 (Độ dày :1.2 - 1.4 - 1.6 mm).Mạ ANODE														
691	Cửa sổ : 2 Cánh ,3 Cánh , 4 cánh mỡ lùa. hệ XF55 -Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,6 mm)	m2					2.120.329	2.120.329	2.120.329	2.120.329	2.120.329	2.120.329	2.120.329	2.120.329	2.120.329
692	Cửa sổ : 2 Cánh ,3 Cánh , 4 cánh mỡ lùa. hệ XF55 -Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,4 mm)	m2					1.930.897	1.930.897	1.930.897	1.930.897	1.930.897	1.930.897	1.930.897	1.930.897	1.930.897
693	Cửa sổ : 2 Cánh ,3 Cánh , 4 cánh mỡ lùa. hệ XF55 -Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,2 mm)	m2					1.830.481	1.830.481	1.830.481	1.830.481	1.830.481	1.830.481	1.830.481	1.830.481	1.830.481
	HỆ VÁCH CỐ ĐỊNH :Hệ XF55 (Độ dày : 1.2 mm - 1.4 mm - 1.6 mm - 2.2 mm).Mạ ANODE														
694	Vách Kính cố định hệ XF55 - Anode :Nhôm FRANDOOR. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: 2.2 mm)	m2					1.930.664	1.930.664	1.930.664	1.930.664	1.930.664	1.930.664	1.930.664	1.930.664	1.930.664
695	Vách Kính cố định hệ XF55 - Anode :Nhôm FRANDOOR. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: 1,6 mm)	m2					1.680.234	1.680.234	1.680.234	1.680.234	1.680.234	1.680.234	1.680.234	1.680.234	1.680.234
696	Vách Kính cố định hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: 1,4 mm)	m2				+ Đơn giá trên đã bao gồm vận chuyển,lắp đặt ,hoàn thiện tại chân Công trình và áp dụng cửa sử dụng kính trắng 6,38 mm(8 mm CL) .Nếu thay đổi từ kính 6,38 mm qua kính 8,38 mm (hoặc 8mm qua 10 mm CL) thì giá cộng thêm 80.000 đ / m². + Đối với các	1.580.703	1.580.703	1.580.703	1.580.703	1.580.703	1.580.703	1.580.703	1.580.703	1.580.703
697	Vách Kính cố định hệ XF55-Anode : Nhôm FRANDOOR. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: 1,2 mm)	m2													
	VÁCH MẶT DỰNG: Hệ XF 65 - Sơn tĩnh điện - Độ dày :2.5 mm														
698	Vách mặt dựng Hệ 65 VixingFa : Kính an toàn 2 lớp 8,38 mm Hoặc tương đương 10 mm CL trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực :2.5 mm : Đố đứng : 65 X 130 , Đố Ngang : 65 X 90).	m2					3.520.200	3.520.200	3.520.200	3.520.200	3.520.200	3.520.200	3.520.200	3.520.200	3.520.200

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
699	Vách mặt dựng Hệ 65 VixingFa : Kính an toàn 2 lớp 8,38 mm Hoặc tương đương 10 mm CL trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực :2.5 mm : Đố đứng : 65 X 100 Đố Ngang : 65 X 80).	m2		Nhôm thương hiệu: VIXINGFA LUMI: (Sơn tinh điện,Mã Màu : 70 (Cafe) - 63 (Ghi) - 53 (Trắng) - 55 (Đen) .Do Công Ty CP Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa sản xuất. Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu: 3H hoặc TASLA (Nhập Khẩu	CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TRỌNG TÂM - Địa chỉ: 57 Lý Thường Kiệt, TP Đông Hà	+ Đối với các công trình gần biển (Trong phạm vi từ 1 - 10 km),hoặc những công trình thi công ở những nơi có nồng độ chất Oxi hóa cao thì Khuyến cáo Qúy Khách hàng nên lựa chọn sản phẩm Nhôm FRANDOOR hoặc VIXINGFALUMI được xử lý bề mặt Sơn ANODE để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ của công trình. + Phụ kiện đồng bộ Thương Hiệu : 3H hoặc TesLa ,hàng nhập khẩu chính hãng. (Cam kết không có hàng nhái và hàng giả).Chế độ bảo hành sản phẩm lên đến 36 tháng.	3.080.231	3.080.231	3.080.231	3.080.231	3.080.231	3.080.231	3.080.231	3.080.231	3.080.231
700	*HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY: Hệ XF 55 - Sơn tỉnh điện (Độ dày :1.2mm -1.4mm - 2.0mm - 2.2 mm)*	m2													
701	Cửa đi mỡ Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 Sơn Tinh điện : ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm có độ dày :2.2 mm,Đố động - đố chia :có độ dày 1.6 mm .	m2					2.720.995	2.720.995	2.720.995	2.720.995	2.720.995	2.720.995	2.720.995	2.720.995	2.720.995
702	Cửa đi mỡ Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 Sơn tinh điện : ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực :2.0 mm)	m2					2.630.191	2.630.191	2.630.191	2.630.191	2.630.191	2.630.191	2.630.191	2.630.191	2.630.191
703	Cửa đi mỡ Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 Sơn tinh điện :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực :1.4 mm)	m2					2.430.906	2.430.906	2.430.906	2.430.906	2.430.906	2.430.906	2.430.906	2.430.906	2.430.906
704	Cửa đi mỡ Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 Sơn tinh điện :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực :1.2 mm)	m2					2.330.296	2.330.296	2.330.296	2.330.296	2.330.296	2.330.296	2.330.296	2.330.296	2.330.296
705	*HỆ CỬA SỔ MỞ HẤT - QUAY :Hệ XF 55 - Sơn tỉnh điện (Độ dày : 1.2 mm - 1.4 mm - 1.6 mm)*	m2													
706	Cửa sổ 1 cánh , 2 cánh ,3 cánh ,4 cánh mỡ Quay / Hất . Hệ XF55 Sơn tinh điện :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.6 mm)	m2					2.250.676	2.250.676	2.250.676	2.250.676	2.250.676	2.250.676	2.250.676	2.250.676	2.250.676
707	Cửa sổ 1 cánh , 2 cánh ,3 cánh ,4 cánh mỡ Quay / Hất . Hệ XF55 Sơn tinh điện :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.4 mm)	m2					2.130.392	2.130.392	2.130.392	2.130.392	2.130.392	2.130.392	2.130.392	2.130.392	2.130.392
708	Cửa sổ 1 cánh , 2 cánh ,3 cánh ,4 cánh mỡ Quay / Hất . Hệ XF55 Sơn tinh điện :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.2 mm)	m2					2.080.413	2.080.413	2.080.413	2.080.413	2.080.413	2.080.413	2.080.413	2.080.413	2.080.413
709	*HỆ CỬA ĐI MỞ LÙA :Hệ XF 93 - Sơn Tinh Điện (Độ dày :1.2mm -1.4mm - 2.0mm)*	m2													

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
710	Cửa đi mỡ lùa : (2 Cánh ,4 Cánh) Hệ XF93 Sơn tinh điện :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :2.0 mm)	m2		chính hãng). Kính thương hiệu: SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)			2.430.322	2.430.322	2.430.322	2.430.322	2.430.322	2.430.322	2.430.322	2.430.322	2.430.322
711	Cửa đi mỡ lùa : (2 Cánh ,4 Cánh) Hệ XF93 Sơn tinh điện :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.4 mm)	m2					2.330.675	2.330.675	2.330.675	2.330.675	2.330.675	2.330.675	2.330.675	2.330.675	2.330.675
712	Cửa đi mỡ lùa : (2 Cánh ,4 Cánh) Hệ XF93 Sơn tinh điện :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.2 mm)	m2					2.230.963	2.230.963	2.230.963	2.230.963	2.230.963	2.230.963	2.230.963	2.230.963	2.230.963
713	*HỆ CỬA SỔ LÙA :Hệ XF 55 - Sơn tinh điện (Độ dày :1.2 - 1.4 - 1.6 mm)*	m2													
714	Cửa sổ : 2 Cánh ,3 Cánh , 4 cánh mỡ lùa. hệ XF55 Sơn tinh điện : ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,6 mm)	m2					1.860.602	1.860.602	1.860.602	1.860.602	1.860.602	1.860.602	1.860.602	1.860.602	1.860.602
715	Cửa sổ : 2 Cánh ,3 Cánh , 4 cánh mỡ lùa. hệ XF55 Sơn tinh điện : ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,4 mm)	m2					1.830.243	1.830.243	1.830.243	1.830.243	1.830.243	1.830.243	1.830.243	1.830.243	1.830.243
716	Cửa sổ : 2 Cánh ,3 Cánh , 4 cánh mỡ lùa. hệ XF55 Sơn tinh điện : ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,2 mm)	m2					1.730.379	1.730.379	1.730.379	1.730.379	1.730.379	1.730.379	1.730.379	1.730.379	1.730.379
717	*HỆ VÁCH CỐ ĐỊNH :Hệ XF55 - Sơn Tinh Điện (Độ dày : 1.2 mm - 1.4 mm - 1.6 mm - 2.2 mm)*	m2													
718	Vách Kính cố định hệ XF55 Sơn tinh điện :ViXingfa. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: 2.2 mm)	m2					1.800.912	1.800.912	1.800.912	1.800.912	1.800.912	1.800.912	1.800.912	1.800.912	1.800.912
719	Vách Kính cố định hệ XF55 Sơn tinh điện :ViXingfa. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: 1.6 mm)	m2					1.600.437	1.600.437	1.600.437	1.600.437	1.600.437	1.600.437	1.600.437	1.600.437	1.600.437
720	Vách Kính cố định hệ XF55 Sơn tinh điện :ViXingfa. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: 1.4 mm)	m2					1.530.680	1.530.680	1.530.680	1.530.680	1.530.680	1.530.680	1.530.680	1.530.680	1.530.680
721	Vách Kính cố định hệ XF55 Sơn tinh điện :ViXingfa. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: 1.2 mm)	m2					1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216
	Cửa đi ,Cửa sổ mỡ quay,Cửa sổ lùa,Vách kính :Khuôn nhôm Hệ 55 Vát Cạnh														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
722	Vách Kính cố định. hệ 55 : ViXingfa.Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực.(độ dày thanh nhôm :1.1 mm)	m2		Nhôm thương hiệu :VIXINGFALUMI: (Sơn tinh điện,Màu : Cafe - Trắng - Ghi) do Công Ty CP Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa Sản Xuất.Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu :3H hoặc TESLA (Nhập Khẩu chính hãng).Kính thương hiệu : SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)			1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275
723	Cửa sổ mỡ Quay / Hất. (1 Cánh ,2 Cánh/4 cánh) hệ 55 : ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.1 mm)	m2					1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407
724	Cửa sổ mỡ Lùa.(2 cánh ,3 cánh / 4 cánh) hệ 55 :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.1 mm)	m2					1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068
725	Cửa đi mỡ Quay.(1 cánh ,2 Cánh) hệ 55 :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.1 mm)	m2					2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467
	Cửa thủy lực khung nhôm			Thương hiệu VIXINGFALUMI : Màu : (Sơn Tinh điện Màu :Café - Trắng - Ghi xám) do Công ty cổ phần nhôm XINGFA - Nhà máy nhôm XINGFA sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.											
726	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh:Nhôm Vixingfa : (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379
727	Cửa nhôm thủy lực 2 cánh :Nhôm Vixingfa : (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028
XII	**Tấm lợp các loại**														
					Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/40mm, tôn cán 6 sóng khổ 1,075m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,075m2														
1	0,40mm x 1075mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok 450: màu Hỏa phát			208.182		208.182		208.182	208.182	208.182		208.182
2	0,45mm x 1075mm	md					227.273		227.273		227.273	227.273	227.273		227.273
3	0,50mm x 1075mm	md					247.273		247.273		247.273	247.273	247.273		247.273
4	0,30mm x 1075mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			152.727		152.727		152.727	152.727	152.727		152.727
5	0,35mm x 1075mm	md					163.636		163.636		163.636	163.636	163.636		163.636
6	0,40mm x 1075mm	md					168.182		168.182		168.182	168.182	168.182		168.182
7	0,42mm x 1075mm	md					172.727		172.727		172.727	172.727	172.727		172.727
8	0,45mm x 1075mm	md					178.182		178.182		178.182	178.182	178.182		178.182
	Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/32mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,07m2														
9	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok 450: màu Hỏa phát			200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909
10	0,45mm x 1070mm	md					220.909		220.909		220.909	220.909	220.909		220.909
11	0,50mm x 1070mm	md					240.000		240.000		240.000	240.000	240.000		240.000
12	0,30mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			146.364		146.364		146.364	146.364	146.364		146.364
13	0,35mm x 1070mm	md					156.364		156.364		156.364	156.364	156.364		156.364
14	0,40mm x 1070mm	md					161.818		161.818		161.818	161.818	161.818		161.818
15	0,42mm x 1070mm	md					166.364		166.364		166.364	166.364	166.364		166.364

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
16	0,45mm x 1070mm	md		trứng, …)			170.909		170.909		170.909	170.909	170.909		170.909
	Tôn cán 5 sóng khổ 1.090m, hiệu dụng 0.99m 1mdài = 1.090m2; Tôn cán 6 sóng khổ 1.075m, hiệu dụng 1m.1mdài = 1.075m2														
17	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok 450: màu Hỏa phát			145.455		145.455		145.455	145.455	145.455		145.455
18	0,45mm x 1090mm/1075mm	md					160.909		160.909		160.909	160.909	160.909		160.909
19	0,50mm x 1090mm/1075mm	md					180.000		180.000		180.000	180.000	180.000		180.000
20	0,30mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
21	0,35mm x 1090mm/1075mm	md					98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182
22	0,40mm x 1090mm/1075mm	md					105.455		105.455		105.455	105.455	105.455		105.455
23	0,42mm x 1090mm/1075mm	md					110.909		110.909		110.909	110.909	110.909		110.909
24	0,45mm x 1090mm/1075mm	md					116.364		116.364		116.364	116.364	116.364		116.364
	Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07m, hiệu dụng 1m. 1mdài = 1.07m2														
25	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok 450: màu Hỏa phát			140.000		140.000		140.000	140.000	140.000		140.000
26	0,45mm x 1070mm	md					156.364		156.364		156.364	156.364	156.364		156.364
27	0,50mm x 1070mm	md					175.455		175.455		175.455	175.455	175.455		175.455
28	0,30mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			82.727		82.727		82.727	82.727	82.727		82.727
29	0,35mm x 1070mm	md					92.727		92.727		92.727	92.727	92.727		92.727
30	0,40mm x 1070mm	md					100.000		100.000		100.000	100.000	100.000		100.000
31	0,42mm x 1070mm	md					106.364		106.364		106.364	106.364	106.364		106.364
32	0,45mm x 1070mm	md					110.909		110.909		110.909	110.909	110.909		110.909
	Tôn màu Đông Á - AZ50 Win color 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng														
33	350x1200mm 3dem5	m			Công ty TNHH MTV Phước Dũng	Địa chỉ: Số 181 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Thị xã Quảng Trị - Giá gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 12km (áp dụng đối với đơn hàng có giá trị từ 30 triệu trở lên)	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
34	400x1200mm 4dem	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
35	450x1200mm 4dem5	m					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
36	500x1200mm 5dem0	m					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Tôn xốp màu Phương Nam - AZ50 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng														
37	400x1200mm 4dem	m					160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
38	450x1200mm 4dem5	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
39	500x1200mm 5dem	m					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Tôn màu Phương Nam - AZ50 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng														
40	400x1200mm 4dem	m					95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
41	450x1200mm 4dem5	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
42	500x1200mm 5dem	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Tôn lạnh S Việt - Aluzin - AZ75														
43	250x1200mm 2dem5	m					60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
44	250x1200mm 3dem0	m					71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
	Tôn xốp Phước Dũng PU màu Hoà Phát AZ50														
45	350x1200mm 3dem5	m					87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
46	400x1200mm 4dem	m					97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
47	450x1200mm 4dem5	m					106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
48	500x1200mm 5dem	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Tôn màu Việt Ý - AZ50 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng														
49	400x1200mm 4dem	m					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
50	450x1200mm 4dem5	m					110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ50				Công ty TNHH Thế Hiền	Giá giao tại chân công trình									
51	0,30x1.070mm	m		Tôn màu kem trứng, xanh rêu, đỏ đậm, socola			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
52	0,35x1.070mm	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
53	0,4x1.070mm	m					127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
54	0,45x1.070mm	m					142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
55	0,50x1.070mm	m					155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Tôn lạnh màu Hòa Phát AZ50														
56	0,30x1.070mm	m		Tôn màu kem trứng, xanh rêu, đỏ đậm,			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
57	0,35x1.070mm	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
58	0,4x1.070mm	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
59	0,45x1.070mm	m		socola			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
60	0,50x1.070mm	m					145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Tôn TÂN PHƯỚC KHANH				Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá giao tại chân công trình									
61	0.3mm x1070mm	m		Tôn nền			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
62	0.35mm x1070mm	m		Màu xanh rêu			150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
63	0.40mm x1070 mm	m		Tôn nền			170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
64	0.45mm x1070mm	m		Màu xanh rêu, đỏ, nâu, xanh dương tím			180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
65	0.24mm x1070 mm	m		Tôn nền lạnh trắng			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
66	0.40mm x1070 mm	m		Tôn nền Việt Mỹ			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
67	0.40mm x1070 mm	m		Màu xanh rêu, đỏ			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Tôn AUSTANAM														
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550														
68	AC11 - 0,45mm (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			198.182								
69	AC11 - 0,47mm (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			201.818								
70	ATEK1000 - 0,45mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			199.091								
71	ATEK1000 - 0,47mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			202.727								
72	ATEK1088 - 0,45mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			194.545								
73	ATEK1088 - 0,47mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			199.091								
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550														
74	AD11 - 0,42mm(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			184.545								
75	AD11 - 0,45mm(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			190.000								
76	AD06 - 0,42mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			185.455								
77	AD06 - 0,45mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			192.727								
78	AD05 - 0,42mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			181.818								
79	AD05 - 0,45mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			189.091								
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340														
80	ADTile - 0,42mm (6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			193.636								
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340														
81	Alok 420 - 0,45mm(3 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			254.545								
82	Alok 420 - 0,47mm(3 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			260.000								
83	ASEAM 480 - 0,45mm(2 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			233.636								
84	ASEAM 480 - 0,47mm(2 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			238.182								
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550														
85	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			366.364								
86	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			381.818								
87	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			386.364								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
88	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty cổ phần Austnam	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đông Hà	399.091								
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340														
89	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			320.909								
90	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			331.818								
91	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			341.818								
92	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			353.636								
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150														
93	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			289.091								
94	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			292.727								
95	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			285.455								
96	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			290.000								
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100														
97	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			269.091								
98	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			275.455								
99	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			265.455								
100	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			271.818								
	Phụ kiện tôn Austnam(tấm ốp, máng nước...)														
101	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			54.545								
102	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			71.364								
103	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			101.818								
104	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			59.545								
105	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			77.727								
106	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			111.818								
107	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			60.455								
108	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			79.545								
109	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			114.545								
	Vật tư phụ														
110	Đai bắt tôn Alok	cái		ASTM A755/A792/A924			11.000								
111	Vít 65mm	cái		ASTM A755/A792/A924			2.300								
112	Vít 45mm	cái		ASTM A755/A792/A924			1.700								
113	Vít 20mm	cái		ASTM A755/A792/A924			1.200								
114	Vít bắt đai	cái		ASTM A755/A792/A924			700								
	Tôn Hoa Sen														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Tôn cán				Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Quảng Trị	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, bốc xếp đến chân công trình									
	Tôn lạnh màu trong AZ070														
115	Dày 0.25 mm	m					64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
116	Dày 0.30 mm	m					71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
117	Dày 0.35 mm	m					79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
118	Dày 0.40 mm	m					88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
119	Dày 0.45 mm	m					97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
120	Dày 0.50 mm	m					106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
	Tôn lạnh màu trong AZ100														
121	Dày 0.30 mm	m					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
122	Dày 0.35 mm	m					82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
123	Dày 0.40 mm	m					92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
124	Dày 0.45 mm	m					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
125	Dày 0.50 mm	m					110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Tôn lạnh màu AZ050, 17/05														
126	Dày 0.25 mm	m					71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
127	Dày 0.30 mm	m					81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
128	Dày 0.35 mm	m					92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
129	Dày 0.40 mm	m					101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
130	Dày 0.45 mm	m					112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
131	Dày 0.50 mm	m					123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500
	Tôn Hoa Sen Gold														
132	Dày 0.50 mm	m					134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
	Tôn cách nhiệt														
	Tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày xốp 16mm														
133	Dày 0.30 mm	m					136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
134	Dày 0.35 mm	m					146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
135	Dày 0.40 mm	m					156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
136	Dày 0.45 mm	m					166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
137	Dày 0.50 mm	m					176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày xốp 18mm							-	-	-	-	-	-	-	-
138	Dày 0.30 mm	m					138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
139	Dày 0.35 mm	m					148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
140	Dày 0.40 mm	m					158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
141	Dày 0.45 mm	m					168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
142	Dày 0.50 mm	m					178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
	Tôn lạnh màu AZ50 17/05, độ dày xốp 16mm							-	-	-	-	-	-	-	-
143	Dày 0.30 mm	m					143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
144	Dày 0.35 mm	m					153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
145	Dày 0.40 mm	m					163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
146	Dày 0.45 mm	m					173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
147	Dày 0.50 mm	m					183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Tôn lạnh màu AZ50 17/05, độ dày xốp 18mm							-	-	-	-	-	-	-	-
148	Dày 0.30 mm	m					145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
149	Dày 0.35 mm	m					155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
150	Dày 0.40 mm	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
151	Dày 0.45 mm	m					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
152	Dày 0.50 mm	m					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Tấm nhựa polycacbonate đặc, trong suốt			Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1m	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất TOP ASIA - Địa chỉ: Số 22 Nguyễn Trãi, thành phố Đông Hà	Giá bán trên địa bàn thành phố Đông Hà									
153	Dày 3mm - Cuộn 30m	m2					459.001								
154	Dày 4mm - Cuộn 30m	m2					604.651								
155	Dày 5mm - Cuộn 30m	m2					750.301								
156	Dày 6mm - Cuộn 6m	m2					978.972								
157	Dày 8mm - Cuộn 6m	m2					1.297.946								
158	Dày 10mm - Cuộn 6m	m2					1.616.920								
159	Dày 12mm - Cuộn 6m	m2					2.010.800								
160	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, dày 2.5mm	m		Chiều rộng: 1.075mm Chiều rộng sử dụng: 1.000mm Chất liệu: nhựa					165.000						
161	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, dày 3.0mm	m							190.000						
162	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, dày 2.5mm	m							165.000						
163	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, dày 3.0mm	m							190.000						

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
164	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, dày 2.5mm	m		Chiều rộng: 1.060mm Chiều rộng sử dụng: 960mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA	Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu vật liệu xanh	Giá bán tại kho hàng của cơ sở sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp			165.000						
165	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, dày 3.0 mm	m							190.000						
166	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 5 sóng, dày 2.5mm	cái		Chiều rộng: 1.075mm Chiều rộng: 750mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					140.000						
167	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 11 sóng, dày 2.5mm	cái		Chiều rộng: 1.050mm Chiều rộng: 600mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					140.000						
168	Tấm úp nóc mái tôn nhựa giả ngói 7 sóng, dày 2.5mm	cái		Chiều dài: 1.060mm Chiều rộng: 620mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					140.000						
169	Máng V dày 2.5mm	cái		Chiều dài: 1.100mm Chiều rộng mỗi bên: 200mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					120.000						
170	Tấm viền mái tôn giả ngói 7 sóng, dày 2.5mm	cái		Chiều dài: 1.150mm Chiều dài sử dụng: 1.100mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					120.000						
171	Tấm úp góc nóc mái tôn giả ngói, dày 2.5mm	cái		Chiều rộng: 35mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					70.000						
172	Tấm úp sườn mái, dày 2.5mm	cái		Chiều dài: 1.050mm Chiều dài sử dụng: 1.000mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					120.000						
173	Tấm úp đỉnh chạc 3, dày 2.5mm	cái		Chiều rộng: 600mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					120.000						
174	Tấm úp đuôi mái	cái		Chiều dài: 30mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					70.000						
175	Nắp phụ kiện	cái		Chất liệu: nhựa PVC/ASA					1.200						
176	Đinh vít	con		Chiều dài: 7.5mm Chất liệu: inox					1.200						
XIII	**Trần thạch cao**														
	Hệ trần nổi														
1	Khung phổ thông, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2	ASTM C635				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2	Khung phổ thông, tấm UCO kim tuyến laser	m2	ASTM C635				125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3	Khung rãnh đen không ngã tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2	ASTM C635				119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
4	Khung rãnh đen không ngã tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2	ASTM C635				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
5	Khung màu đen, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2	ASTM C635				122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
6	Khung màu đen, tấm UCO kim tuyến laser	m2	ASTM C635				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
7	Khung rãnh đen có ngã tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2	ASTM C635				119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
8	Khung rãnh đen có ngã tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2	ASTM C635				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
9	Khung cao cấp, tấm thạch cao hoàng kim laser	m2	ASTM C635		Công ty cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
10	Khung cao cấp, tấm UCO kim tuyến laser	m2	ASTM C635				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
11	Khung INOX Apec Line, Tấm UCO Hoàng Kim Laser	m2	ASTM C635				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
12	Khung INOX Apec Line, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser	m2	ASTM C635				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
13	Khung INOX Apec Gold, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser	m2	ASTM C635				175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
14	Khung INOX Apec Gold, Tấm xi măng (sợi Xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm, chống nước	m2	ASTM C635				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
15	Khung INOX Niken Line, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser	m2	ASTM C635				210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
16	Khung INOX Niken Line, Tấm xi măng (sợi Xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm, chống nước	m2	ASTM C635				225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Hệ trần chìm														
17	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
18	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
19	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635				105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
20	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
21	Khung trần chìm INOX X7, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
22	Khung trần chìm INOX X7, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635				192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
	Hệ trần kim loại														
23	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
24	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635				580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
	Khung trần chìm Vĩnh Tường														
25	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Serra Bv1 New 26x39x3660x0.72mm-NV	Thanh	ASTM C635	VCDSR01NV000002			102.636								
26	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Serra Fm19 New 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Thanh	ASTM C635	VCDSR02NV000005			71.182								
27	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Serra Pro-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NT000007			111.804								
28	Vĩnh Tường C800X	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NT000010			105.500								
29	Vĩnh Tường C800	Thanh	ASTM C635	VCDAL01NT000003			68.600								
30	Vĩnh Tường C800X NQC-00-NT	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NT000011			36.200								
31	Vĩnh Tường C800 NQC-00-NT	Thanh	ASTM C635	VCDAL01NT000004			19.100								
32	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Basi Plus 3050-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NT000012			91.705								
33	Vtc Basi Plus 3050 Nt-0.72Mm- Nqc	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NTY00001			31.477								
34	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Basi Nt	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NT000001			91.705								
35	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Alpha Nt	Thanh	ASTM C635	VCDAL01NT000001			57.200								
36	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Alpha 4000 Nqc-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDAL01NTY00001			15.009								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
37	Vĩnh Tường C600X	Mét	ASTM C635	VCDEK01NT000009			79.758								
38	Vĩnh Tường C600	Mét	ASTM C635	VCDTK01NT000003			45.286								
39	Vĩnh Tường C600X NQC-00-NT	Mét	ASTM C635	VCDEK01NT000010			24.848								
40	Vĩnh Tường C600 NQC-00-NT	Thanh	ASTM C635	VCDTK01NT000004			13.132								
41	Ktc Vĩnh Tường Vtc 20/20-0.4-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDV000NT000005			32.455								
42	Ktc Vĩnh Tường Vtc 20/20-0.32-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDV000NT000006			29.939								
43	Ktc Vĩnh Tường Vtc 20/20-0.32 Nqc -Nt	Thanh	ASTM C635	VCDTKV0NTY00002			7.485								
44	Ktc Vĩnh Tường Vtc 20/20-0.4 Nqc -Nt	Mét	ASTM C635	VCDV000NTY00001			10.182								
45	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Eko Nt	Mét	ASTM C635	VCDEK01NT000001			79.758								
46	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Tika Nt	Thanh	ASTM C635	VCDTK01NT000001			45.286								
47	Ktc Vĩnh Tường Vtc-M29 35x13x4000x0.29mm-NX New	Thanh	ASTM C635	VCDM201NX000004			48.818								
48	Ktc Vĩnh Tường Vtc 18/22-0.4 Nt	Mét	ASTM C635	VCDALV0NT000002			32.455								
49	Ktc Vĩnh Tường Vtc 18/22-0.32 Nt	Mét	ASTM C635	VCDTKV0NT000002			29.939								
50	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Eko 3050 - Mtk Nqc	Thanh	ASTM C635	VCDEK01NT000003			75.000								
51	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Tika 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Mét	ASTM C635	VCDTK01NT000002			38.000								
52	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Basi Plus 3050 Nqc-L-0.8Mm	Thanh	ASTM C635	VCDBA0100Y00002			34.625								
53	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Alpha 4000 Nqc-L-0.8Mm	Thanh	ASTM C635	VCDAL0100Y00002			23.264								
54	Ktc Vĩnh Tường Vtc 20/20 Nqc-L-0.8Mm	Thanh	ASTM C635	VCDV00000Y00001			16.495								
55	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Alpha Nqc-0.5Mm-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDAL01NTY00002			20.200								
	Khung trần nổi Vĩnh Tường														
56	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM01NT000001			84.891								
57	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM02NT000001			84.891								
58	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM03NT000001			27.364								
59	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM04NT000001			27.364								
60	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 610 24x32x610x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM05NT000001			15.750								
61	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 600 24x32x600x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM06NT000001			15.750								
62	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 3660 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM01NT000002			84.848								
63	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 3600 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM02NT000002			84.848								
64	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 1220 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM03NT000002			27.273								
65	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 1200 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM04NT000002			27.273								
66	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 610 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM05NT000002			15.818								
67	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 600 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM06NT000002			15.818								
68	Ktn Vĩnh Tường Vt18/22 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDTLV0NT000002			42.000								
69	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline Plus 3660 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDTP01NT000001			93.409								
70	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline Plus 1220 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDTP03NT000001			26.591								
71	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline Plus 610 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDTP05NT000001			13.636								
72	Ktn Vĩnh Tường Vt15/20 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSLV0NT000001			60.273								
73	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX01NT000002			88.200								
74	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX02NT000002			102.408								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
75	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX03NT000002			24.094								
76	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX04NT000002			24.094								
77	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX05NT000002			12.566								
78	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX06NT000002			12.566								
79	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX01NT000001			93.409								
80	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX02NT000001			102.682								
81	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX03NT000001			26.591								
82	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX04NT000001			26.061								
83	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX05NT000001			13.636								
84	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX06NT000001			15.000								
85	Vĩnh Tường E300 3660 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT01NT000001			70.560								
86	Vĩnh Tường E300 3600 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT02NT000001			87.600								
87	Vĩnh Tường E300 1220 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT03NT000001			21.450								
88	Vĩnh Tường E300 1200 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT04NT000001			21.450								
89	Vĩnh Tường E300 610 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT05NT000001			10.790								
90	Vĩnh Tường E300 600 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT06NT000001			10.790								
	Khung vách Vĩnh Tường														
91	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Sound 90 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDSOC9NT000001			263.394								
92	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C51 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC5NT000001			94.909								
93	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U52 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU5NT000001			74.432								
94	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C63 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC6NT000001			119.727								
95	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U64 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU6NT000001			101.455								
96	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C75 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC7NT000001			111.515								
97	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U76 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU7NT000001			94.182								
98	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C90 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC9NT000001			158.727								
99	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U92 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU9NT000001			144.371								
100	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C100 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC1NT000002			158.523								
101	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U102 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU1NT000002			135.455								
102	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C125 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC1NT000003			225.909								
103	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U127 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU1NT000003			194.545								
104	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C150 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC1NT000001			288.227								
105	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U152 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU1NT000001			263.864								
106	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWC5NV000001			58.620								
107	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWU5NV000001			50.053								
108	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWC6NV000001			64.588								
109	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWU6NV000001			56.599								
110	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWC7NV000001			70.075								
111	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWU7NV000001			62.471								
112	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWC5NV000005			55.103								
113	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWU5NV000003			47.050								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
114	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWC6NV000003			60.713								
115	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWU6NV000004			53.203								
116	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWC7NV000013			68.673								
117	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWU7NV000007			61.221								
118	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C51 Nqc-Nt	Mét	ASTM C645	VWDVWC5NTY00001			35.600								
119	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U52 Nqc-Nt	Mét	ASTM C645	VWDVWU5NTY00001			31.300								
120	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C63 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC600Y00003			61.400								
121	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U64 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU600Y00004			58.000								
122	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C75 Nqc-Nt	Mét	ASTM C645	VWDVWC7NTY00001			47.384								
123	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U76 Nqc-0.5Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU700Y00002			41.000								
124	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U76 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU700Y00001			66.682								
125	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C90 Nqc-0.6Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC900Y00002			71.455								
126	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C90 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC900Y00001			76.773								
127	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C100 Nqc-00	Mét	ASTM C645	VWDVWC100Y00001			70.833								
128	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C125 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC100Y00002			76.136								
129	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C100 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC1NTY00001			80.000								
130	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U102 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU1NTY00001			69.500								
131	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U102 Nqc-00	Mét	ASTM C645	VWDVWU100000001			56.000								
132	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C150 Nqc-Nt	Mét	ASTM C645	VWDVWC100Y00004			96.000								
133	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U152 Nqc-00	Mét	ASTM C645	VWDVWU100Y00001			98.000								
134	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C51 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC500Y00003			41.760								
135	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U52 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU500Y00002			36.389								
136	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C63 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC600Y00002			45.895								
137	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U64 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU600Y00003			43.212								
138	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C75 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC700Y00002			47.580								
139	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U76 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU700Y00004			44.649								
140	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Sound 90 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDSOC900Y00003			96.578								
141	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U92 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU900Y00002			58.818								
	CỬA THĂM TRẦN														
142	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000007			128.333								
143	Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000230			133.467								
144	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000002			113.333								
145	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000003			168.981								
146	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000030			116.667								
147	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG0000000162			240.000								
148	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000004			196.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
149	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000053			425.600								
150	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG0000000145			404.444								
151	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000001			247.481								
152	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000021			388.704								
153	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG0000000144			388.704								
154	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000028			408.000								
155	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000018			415.648								
156	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x800/1000x1000)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000178			428.000								
157	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG0000000149			525.300								
158	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000009			250.741								
159	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000015			290.000								
160	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000010			321.852								
161	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000168			66.759								
162	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000008			147.000								
163	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000027			176.481								
164	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000011			194.815								
165	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000006			218.519								
166	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG0000000224			316.000								
167	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG0000000025			239.352								
168	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000005			276.111								
169	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000041			404.444								
170	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000235			500.000								
171	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x800/1000x1000)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000052			510.000								
172	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000215			638.600								
173	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000017			326.019								
174	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000016			277.963								
175	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000020			434.444								
176	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000181			209.352								
177	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000229			210.940								
178	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (450x450/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000213			381.100								
179	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000214			916.700								
180	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000186			113.333								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
181	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000187	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường - Saint-Gobain Việt Nam	Giá bán tại thành phố Đông Hà	124.630								
182	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000188			158.611								
183	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000189			181.296								
184	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000190			135.926								
185	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000191			169.907								
186	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000193			101.944								
187	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000194			113.333								
188	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100)1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000210			172.432								
189	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 l	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000211			203.989								
190	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000225			190.000								
191	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000226			224.200								
192	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000228			230.000								
193	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000233			235.000								
194	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000234			250.000								
195	Cửa thăm trần Vĩnh Tường GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800)1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000231			158.611								
196	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603)1lop	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000232			113.333								
	Tấm trang trí														
197	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDF09000000001			40.556								
198	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000002			29.074								
199	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000005			32.315								
200	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI090M0000007			47.963								
201	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (Tcao) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000012			29.444								
202	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP09000000002			40.926								
203	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP09000000006			40.926								
204	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP090M0000003			57.130								
205	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (Tcao CA) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP090M0000002			57.130								
206	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (Tcao CA) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP090M0000004			57.130								
207	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x12.5mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP12500000001			66.667								
208	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x12.5mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS12500000002			76.944								
209	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x12.5mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS12500000001			53.889								
210	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng Cao Cap (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000021			38.684								
211	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI08000000001			32.100								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
212	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI08000000012			32.100								
213	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI08000000014			32.100								
214	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI08000000018			32.100								
215	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI08000000032			32.100								
216	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (Tcao in lua) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI09000000005			34.722								
217	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP08000000005			40.370								
218	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP08000000011			40.370								
219	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP08000000013			40.370								
220	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000001			27.593								
221	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000003			19.630								
222	Vĩnh Tường DECO Blossom (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000004			33.611								
223	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000007			18.889								
224	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000013			27.593								
225	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000010			42.685								
226	Vĩnh Tường DECO Plus Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000001			35.509								
227	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000002			35.509								
228	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000003			35.509								
229	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000006			35.509								
230	Vĩnh Tường DECO Plus Sao Dem 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000007			35.509								
231	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000008			35.509								
232	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000009			35.509								
233	Vĩnh Tường DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000010			35.509								
234	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000037			23.386								
235	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - kien 10 tam	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000001			28.923								
236	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 200 tam/pal	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000005			28.636								
237	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 400 tam/pal	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000002			28.636								
238	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm-500 tam/pallet	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000003			28.636								
239	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-kien 10 tam	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000008			28.923								
240	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-400 tam/pal	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000009			28.636								
241	Vĩnh Tường DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chong nong	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000003			44.291								
242	Vĩnh Tường DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.0mm chong nong	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000004			44.291								
243	Vĩnh Tường DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chong nong	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000005			44.291								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
244	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 1-Doi Xung 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000019			44.100								
245	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 2-Doa Hoa 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000020			44.100								
246	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 3 Song Hanh 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000021			44.100								
247	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 4 - Trung Tấm605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000022			44.100								
248	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 5 - Trang Sao 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000023			44.100								
249	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 6- Lap Lanh 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000024			44.100								
250	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 7 - Tia Sang 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000025			44.100								
251	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 8 - Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000026			44.100								
252	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 9 - Cam Chuong 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000027			44.100								
253	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 10 - Mat Troi 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000028			44.100								
254	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 11 - San Ho 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000029			44.100								
255	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 12 - Bamboo 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000030			44.100								
256	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 168 - Siêu trắng Sang 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000031			44.100								
257	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP09000000004			40.926								
258	Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x595x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI090M0000019			28.420								
259	Vĩnh Tường DECO PLUS Thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000011			19.456								
260	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 595x1195x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000002			33.284								
261	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x1195x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS090M0000002			49.402								
262	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1195x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP09000000014			42.972								
263	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao CA) 595x1195x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP090M0000016			59.986								
264	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (Tcao) 605x605x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000018			17.200								
265	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao CA) 605x1210x9mm KB	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI090M0000017			43.900								
266	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP08000000019			21.500								
267	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP09000000027			21.930								
268	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 595x595x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000012			15.900								
269	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP090M0000008			27.850								
270	Vĩnh Tường DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000029			40.000								
	DURAFLEX / DURAFIRESTOP / DURAWOOD														
271	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm VTI	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD03010000003			27.300								
272	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD04010000005			115.278								
273	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD04510000005			131.944								
274	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1100x2440x4.5mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD04510000012			130.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
275	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD06010000018			178.405								
276	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD06010000025			174.000								
277	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD06010000020			57.082								
278	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD08010000002			250.648								
279	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD09010000023			287.130								
280	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD10010000015			341.852								
281	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000022			389.259								
282	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD14010000004			306.389								
283	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD14010000005			407.963								
284	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD15010000006			347.593								
285	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD15010000007			414.630								
286	TấmDURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD16010000006			450.093								
287	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD16010000007			374.815								
288	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD18010000007			530.185								
289	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD18010000008			416.574								
290	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD20010000012			610.185								
291	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD20010000014			468.148								
292	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000033			213.000								
293	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000032			210.000								
294	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000031			405.000								
295	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh VC 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD03010000004			27.300								
296	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh VC 1220x2440x4mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD04010000013			115.278								
297	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD04510000011			131.944								
298	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD06010000024			178.405								
299	Tấm DURAflex 2X 6.0mm vuông cạnh VC 605x1210x6.0mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD06010000004			57.082								
300	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD08010000012			250.648								
301	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD09010000031			287.130								
302	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD10010000020			341.852								
303	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000030			389.259								
304	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh VC 1220x2440x14mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD14010000010			407.963								
305	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh VC 1220x2440x15mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD15010000013			414.630								
306	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD16010000013			450.093								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
307	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD18010000014			530.185								
308	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD20010000020			610.185								
309	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh VC 1220x2440x22mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD22010000007			686.019								
310	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh VC 1220x2440x24mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD24010000009			782.130								
311	Tấm DURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFFD10010O00001			992.250								
312	Tấm DURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFFD08010D00001			826.922								
313	Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFFD10010D00001			992.250								
314	Tấm DURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFFD12010D00001			1.190.700								
315	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000024			283.148								
316	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD22010000002			686.019								
317	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD24010000002			782.130								
318	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000003			443.455								
319	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000004			443.455								
320	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000005			443.455								
321	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000006			443.455								
322	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000012			60.364								
323	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000013			38.364								
324	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 100x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000014			41.273								
325	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 150x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000015			60.364								
326	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000016			79.727								
327	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000021			60.364								
328	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000024			60.364								
329	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000025			38.364								
330	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000023			41.273								
331	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000061			79.727								
332	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000062			79.727								
333	Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08020000002			42.727								
334	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW12010000024			759.545								
335	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW12010000025			759.545								
336	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW12010000026			759.545								
337	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW16010000008			166.455								
338	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW12010000010			79.818								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
339	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW16010000009			104.455								
340	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW16010000010			146.091								
341	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW16010000011			166.455								
342	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW06000000002			51.461								
343	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW06000000001			285.000								
344	Tấm DURAwood 10mm vuông cạnh Vân Xồi 250x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW10010000003			110.000								
	Tấm thạch cao Vĩnh Tường-GYPROC														
345	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Tấm	TCVN8256:2022	TTS009010000010			113.426								
346	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Tấm	TCVN8256:2022	TTS009010000011			110.833								
347	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Tấm	TCVN8256:2022	TTS009010000016			113.426								
348	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Tấm	TCVN8256:2022	TTX009010000003			126.667								
349	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Tấm	TCVN8256:2022	TTX009010000004			129.630								
350	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTS012510000004			146.389								
351	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTS012520000010			146.389								
352	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Tấm	TCVN8256:2022	TTS015020000002			220.093								
353	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGS1220x2440x9DA	Tấm	TCVN8256:2022	TTM009010000017			146.019								
354	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGN1220x2440x9DA	Tấm	TCVN8256:2022	TTM009010000015			146.019								
355	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTM012520000006			198.611								
356	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTF009050000001			170.000								
357	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTF012520000002			235.741								
358	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTF012520000003			235.741								
359	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Tấm	TCVN8256:2022	TTF015020000002			286.667								
360	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTF015020000001			286.667								
361	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Tấm	TCVN8256:2022	TTM009010000013			146.019								
362	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Tấm	TCVN8256:2022	TTS009010000018			110.833								
363	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTS012520000006			146.389								
364	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTS012520000007			146.389								
365	Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TOME00000000061			124.722								
366	TấmEurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TOME00000000060			87.222								
367	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TOME00000000047			85.278								
368	TấmEurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TOME00000000048			85.800								
369	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTG009010000003			61.759								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
370	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTG009010000002			288.426								
371	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTG012500000006			500.000								
372	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTS012520000009			897.685								
373	Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TOME00000000066			87.500								
	Vữa tô nội thất gốc thạch cao														
374	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	Bao	EN 13279	GP0000025000001			150.000								
XIV	**Vật tư nước**														
	Ống uPVC														
1	DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	Mét			Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh miền Bắc	Giá tại chân công trình	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét					9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét					7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét					10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét					11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét					9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét					13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét					16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét					13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét					18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét					20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét					16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét					21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét					24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét					20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét					30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét					35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét					29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét					34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét					38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét					50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét					62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét					35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét					41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét					47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét					55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét					72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét					54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét					61.300	61.300	61.300	61.300	61.300	61.300	61.300	61.300	61.300
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét					71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét					81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét					114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét					88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét					104.600	104.600	104.600	104.600	104.600	104.600	104.600	104.600	104.600
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét					132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét					110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét					130.100	130.100	130.100	130.100	130.100	130.100	130.100	130.100	130.100
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét					174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét					146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét					168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét					213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét					272.100	272.100	272.100	272.100	272.100	272.100	272.100	272.100	272.100
	Ống PPR														
44	DN 20x1.9 PN 10	Mét					18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
45	DN 20x3.4 PN 20	Mét					26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
46	DN 25x2.3 PN 10	Mét					27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
47	DN 25x4.2 PN 20	Mét					47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
48	DN 32x2.9 PN 10	Mét					50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
49	DN 32x5.4 PN 20	Mét					69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
50	DN 40x3.7 PN 10	Mét					67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
51	DN 40x6.7 PN 20	Mét					107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
52	DN 50x4.6 PN 10	Mét					98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
53	DN 50x8.3 PN 20	Mét					166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
54	DN 63x5.8 PN 10	Mét					157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
55	DN 63x10.5 PN 20	Mét					262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
56	DN 75x6.8 PN 10	Mét					219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
57	DN 75x12.5 PN 20	Mét					372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
58	DN 90x8.2 PN 10	Mét					318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
59	DN 90x15.0 PN 20	Mét					543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
60	DN 110x10.0 PN 10	Mét					509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200
61	DN 110x18.3 PN 20	Mét					804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200
62	DN 160x14.6 PN 10	Mét					1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000
63	DN 160x26.6 PN 20	Mét					1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500
	Ống nhựa và phụ kiện														
64	Ống thoát uPVC D21	Mét					6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
65	Ống thoát uPVC D27	Mét					8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091
66	Ống thoát uPVC D34	Mét					10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
67	Ống thoát uPVC D42	Mét					15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
68	Ống thoát uPVC D48	Mét					18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364
69	Ống thoát uPVC D60	Mét					23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909
70	Ống thoát uPVC D75	Mét					33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545
71	Ống thoát uPVC D90	Mét					41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
72	Ống thoát uPVC D110	Mét					61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
73	Ống thoát uPVC D125	Mét					68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273
74	Ống uPVC C0 D21	Mét					8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
75	Ống uPVC C0 D27	Mét					10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
76	Ống uPVC C0 D34	Mét					12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
77	Ống uPVC C0 D42	Mét					17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
78	Ống uPVC C0 D48	Mét					21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545
79	Ống uPVC C0 D60	Mét					28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
80	Ống uPVC C0 D75	Mét					39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182
81	Ống uPVC C0 D90	Mét					46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818
82	Ống uPVC C0 D110	Mét					69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909
83	Ống uPVC C0 D125	Mét					86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
84	Ống uPVC C1 D21	Mét					8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
85	Ống uPVC C1 D27	Mét					12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
86	Ống uPVC C1 D34	Mét					15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901
87	Ống uPVC C1 D42	Mét					20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636
88	Ống uPVC C1 D48	Mét					24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
89	Ống uPVC C1 D60	Mét					34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909
90	Ống uPVC C1 D75	Mét					44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273
91	Ống uPVC C1 D90	Mét					54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727
92	Ống uPVC C1 D110	Mét					81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545
93	Ống uPVC C1 D125	Mét					100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818
94	Ống uPVC C2 D21	Mét					10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
95	Ống uPVC C2 D27	Mét					13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273
96	Ống uPVC C2 D34	Mét					18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364
97	Ống uPVC C2 D42	Mét					23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545
98	Ống uPVC C2 D48	Mét					28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364
99	Ống uPVC C2 D60	Mét					40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636
100	Ống uPVC C2 D75	Mét					57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818
101	Ống uPVC C2 D90	Mét					63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364
102	Ống uPVC C2 D110	Mét					92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818
103	Ống uPVC C2 D125	Mét					119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364
104	Măng sông D42 PN12.5 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
105	Măng sông D60 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
106	Măng sông D75 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
107	Măng sông D90 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727
108	Măng sông D125 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727
109	Cút đều 90 độ D48 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364
110	Cút đều 90 độ D60 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
111	Cút đều 90 độ D90 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
112	Cút đều 90 độ D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc			Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh - Địa chỉ: Km35 Quốc lộ 3, Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	Giá bán đến chân công trình	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
113	Tê đều D34 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
114	Tê đều D48 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
115	Tê đều D60 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
116	Tê đều D75 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
117	Tê đều D90 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
118	Tê đều D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
119	Y đều D48 PN12,5 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
120	Y đều D60 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273
121	Y đều D75 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
122	Y đều D90 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636
123	Y đều D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182
124	Ống nhựa HDPE D50 PN6	Mét					21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
125	Ống nhựa HDPE D63 PN6	Mét					33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
126	Ống nhựa HDPE D75 PN6	Mét					46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
127	Ống nhựa HDPE D90 PN6	Mét					75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
128	Ống nhựa HDPE D110 PN6	Mét					97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
129	Ống nhựa HDPE D32 PN10	Mét					13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
130	Ống nhựa HDPE D40 PN10	Mét					20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
131	Ống nhựa HDPE D50 PN10	Mét					30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
132	Ống nhựa HDPE D63 PN10	Mét					49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
133	Ống nhựa HDPE D75 PN10	Mét					70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
134	Ống nhựa HDPE D90 PN10	Mét					99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
135	Ống nhựa HDPE D110 PN10	Mét					151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
136	Ống nhựa HDPE D20 PN16	Mét					7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
137	Ống nhựa HDPE D25 PN16	Mét					11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
138	Ống nhựa HDPE D32 PN16	Mét					18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
139	Ống nhựa HDPE D40 PN16	Mét					29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
140	Ống nhựa HDPE D50 PN16	Mét					45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
141	Ống nhựa HDPE D63 PN16	Mét					71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
142	Ống nhựa HDPE D75 PN16	Mét					101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
143	Ống nhựa HDPE D90 PN16	Mét					144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
144	Ống nhựa HDPE D110 PN16	Mét					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
145	Khâu nối thẳng D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
146	Khâu nối thẳng D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
147	Khâu nối thẳng D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
148	Khâu nối thẳng D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
149	Tê đều D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
150	Tê đều D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
151	Tê đều D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
152	Tê đều D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
153	Cút đều 90 độ D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
154	Cút đều 90 độ D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
155	Cút đều 90 độ D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
156	Cút đều 90 độ D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
157	D20 x 2,3mm -Ống PPR PN10	Mét					23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
158	D25 x 2,8mm -Ống PPR PN10	Mét					41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
159	D32 x 2,9mm -Ống PPR PN10	Mét					54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
160	D40 x 3,7mm -Ống PPR PN10	Mét					72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545
161	D50 x 4,6mm -Ống PPR PN10	Mét					106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273
162	D20 x 2,8mm -Ống PPR PN16	Mét					26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
163	D25 x 3,5mm -Ống PPR PN16	Mét					48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
164	D32 x 4,4mm-Ống PPR PN16	Mét					65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
165	D40 x 5,5mm -Ống PPR PN16	Mét					88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
166	D50 x 6,9mm -Ống PPR PN16	Mét					140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
167	D20 x 3,4mm -Ống PPR PN20	Mét					28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
168	D25 x 4,2mm -Ống PPR PN20	Mét					50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727
169	D32 x 5,4mm -Ống PPR PN20	Mét					74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636
170	D40 x 6,7mm -Ống PPR PN20	Mét					115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545
171	D50 x 8,3mm -Ống PPR PN20	Mét					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
172	D20 -Ống tránh	Chiếc					15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
173	D25 -Ống tránh	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
174	D20 -Cút 90º	Chiếc					5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
175	D25 -Cút 90º	Chiếc					7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
176	D32-Cút 90º	Chiếc					13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
177	D40 -Cút 90º	Chiếc					22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
178	D50 -Cút 90º	Chiếc					38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
179	D40 -Măng sông	Chiếc					12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
180	D50 -Măng sông	Chiếc					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
181	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004				4.460.000								
182	D65	Cái					4.650.000								
183	D80	Cái					4.887.000								
184	D100	Cái					6.125.000								
185	D125	Cái					9.347.000								
186	D150	Cái					9.610.000								
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm có tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
187	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004				5.077.000								
188	D65	Cái					5.171.000								
189	D80	Cái					5.599.000								
190	D100	Cái					6.690.000								
191	D125	Cái					10.153.000								
192	D150	Cái					10.628.000								
	Van 1 chiều mặt bích lá lật OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
193	D50	Cái	Tiêu chuẩn BSEN12334:2001				3.510.000								
194	D65	Bộ					4.056.000								
195	D80	Bộ					4.697.000								
196	D100	Bộ					5.931.000								
197	D125	Bộ					9.632.000								
198	D150	Bộ					10.865.000								
	Van xả khí OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
199	D25	Bộ	Tiêu chuẩn BSEN1074-4:2000				4.550.000								
200	D50	Bộ					6.929.000								
	Van bướm gạt series 612XC OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
201	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JIB2032				3.037.000								
202	D65	Cái					3.606.000								
203	D80	Cái					3.986.000								
204	D100	Cái					4.697.000								
205	D125	Cái					6.737.000								
206	D150	Cái					8.160.000								
	Van bướm vô lăng series 615X OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
207	D80	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JISB2032				5.551.000								
208	D100	Cái					6.215.000								
209	D125	Cái					7.211.000								
210	D150	Cái					9.773.000								
	Van cửa ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1040														
211	DN 15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				120.000								
212	DN20	Cái					189.000								
213	DN25	Cái					285.000								
214	DN32	Cái					420.000								
215	DN40	Cái					554.000								
216	DN50	Cái					740.000								
217	DN65	Cái					1.814.000								
218	DN80	Cái					2.155.000								
219	DN100	Cái					4.147.000								
	Van 1 chiều ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1110														
220	DN20	Cái					144.000								
221	DN25	Cái					224.000								
222	DN32	Cái					367.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
223	DN40	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				454.000								
224	DN50	Cái					718.000								
225	DN65	Cái					1.580.000								
226	DN80	Cái					2.223.000								
227	DN100	Cái					4.277.000								
	Van bi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-210														
228	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				82.000								
229	DN20	Cái					113.000								
230	DN25	Cái					192.000								
231	DN32	Cái					400.000								
232	DN40	Cái					537.000								
233	DN50	Cái					768.000								
234	DN65	Cái					1.937.000								
235	DN80	Cái					2.330.000								
236	DN100	Cái					3.596.000								
	Van bi tay bướm ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-240														
237	D15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				79.000								
238	D20	Cái					109.000								
	Rọ đồng ren ANA sản xuất tại Thái Lan - 1210														
239	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				117.000								
240	DN25	Cái					129.000								
241	DN32	Cái					267.000								
242	DN40	Cái					280.000								
243	DN50	Cái					415.000								
244	DN65	Cái					871.000								
245	DN80	Cái					1.112.000								
246	DN100	Cái					2.118.000								
	Vòi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan														
247	DN15 (1190-210)	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				101.000								
248	DN15 (1070-220)	Cái					120.000								
249	DN15 (1671-250)	Cái					142.000								
250	DN20 (1070-220)	Cái					202.000								
	Van ba ngả MMM ANA sản xuất tại Thái Lan - 1134														
251	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				98.000								
	Van bi mini MF ANA sản xuất tại Thái Lan 1103-240														
252	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				80.000								
	Van 1 chiều lò xo ANA sản xuất tại Thái Lan - 1170														
253	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				98.000								
254	DN20	Cái					125.000								
255	DN25	Cái					169.000								
256	DN32	Cái					255.000								
257	DN40	Cái					380.000								
258	DN50	Cái					546.000								
	Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu PSM cấp C Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định và rắc co														
259	DN15	Cái	Tiêu chuẩn ISO4064				636.000								
260	DN20	Cái					1.950.000								
261	DN25	Cái					3.990.000								
262	DN40	Cái					10.800.000								
	Trụ cứu hỏa 3 họng Mai Đông														
263	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái	TCVN 6379-1998				9.360.000								
	Trụ cứu hỏa 3 họng Bộ Quốc Phòng														
264	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái					9.360.000								
	Phụ kiện mạ kẽm														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
265	Cút DN15	Cái	Tiêu chuẩn GB/T24001-2016/ISO14001:2015		Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vân Giang - Địa chỉ: Trung Yên, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại thành phố Đông Hà	6.400								
266	Cút DN20	Cái					10.200								
267	Cút DN25	Cái					18.400								
268	Cút DN32	Cái					28.400								
269	Cút DN40	Cái					36.100								
270	Cút DN50	Cái					57.000								
271	Cút DN65	Cái					96.700								
272	Cút DN80	Cái					137.900								
273	Cút DN100	Cái					241.900								
274	Côn DN20	Cái					8.500								
275	Côn DN25	Cái					14.500								
276	Côn DN32	Cái					21.700								
277	Côn DN40	Cái					27.200								
278	Côn DN50	Cái					44.600								
279	Côn DN65	Cái					93.200								
280	Côn DN80	Cái					105.500								
281	Côn DN100	Cái					174.600								
282	Kép DN15	Cái					6.100								
283	Kép DN20	Cái					8.500								
284	Kép DN25	Cái					14.500								
285	Kép DN32	Cái					21.700								
286	Kép DN40	Cái					27.200								
287	Kép DN50	Cái					44.300								
288	Kép DN65	Cái					73.100								
289	Kép DN80	Cái					96.600								
290	Kép DN100	Cái					165.500								
291	Măng sông DN15	Cái					6.400								
292	Măng sông DN20	Cái					8.400								
293	Măng sông DN25	Cái					14.500								
294	Măng sông DN32	Cái					21.500								
295	Măng sông DN40	Cái					27.000								
296	Măng sông DN50	Cái					44.300								
297	Măng sông DN65	Cái					73.100								
298	Măng sông DN80	Cái					98.500								
299	Măng sông DN100	Cái					168.700								
300	Lơ thu DN15	Cái					8.200								
301	Lơ thu DN20	Cái					8.300								
302	Lơ thu DN25	Cái					14.000								
303	Lơ thu DN32	Cái					21.700								
304	Lơ thu DN40	Cái					24.800								
305	Lơ thu DN50	Cái					44.300								
306	Lơ thu DN65	Cái					76.800								
307	Lơ thu DN80	Cái					105.000								
308	Lơ thu DN100	Cái					193.200								
309	Rắc co DN15	Cái					21.700								
310	Rắc co DN20	Cái					27.800								
311	Rắc co DN25	Cái					44.800								
312	Rắc co DN32	Cái					63.700								
313	Rắc co DN40	Cái					87.000								
314	Rắc co DN50	Cái					120.000								
315	Rắc co DN65	Cái					210.000								
316	Rắc co DN80	Cái					295.900								
317	Rắc co DN100	Cái					490.800								
318	Tê đều DN15	Cái					9.200								
319	Tê đều DN20	Cái					14.800								
320	Tê đều DN25	Cái					25.200								
321	Tê đều DN32	Cái					38.300								
322	Tê đều DN40	Cái					44.900								
323	Tê đều DN50	Cái					73.700								
324	Tê đều DN65	Cái					118.800								
325	Tê đều DN80	Cái					172.800								
326	Tê đều DN100	Cái					313.200								
327	Thập DN15	Cái					16.700								
328	Thập DN20	Cái					27.200								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
329	Thập DN25	Cái			Nội	Tia	44.600								
330	Thập DN32	Cái					68.000								
331	Thập DN40	Cái					84.400								
332	Thập DN50	Cái					129.600								
333	Thập DN65	Cái					237.100								
334	Thập DN80	Cái					315.600								
335	Thập DN100	Cái					591.600								
	Ống thép đen Vinapipe/Việt Đức														
336	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85				39.000								
337	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					55.000								
338	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					76.000								
339	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					95.000								
340	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét					120.000								
341	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					157.000								
342	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					221.000								
343	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					260.000								
344	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					371.000								
	Ống thép đen Việt Đức														
345	DN125 (141.3 x 3.96)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53A				581.000								
346	DN150 (168.3 x 3.96)	Mét					694.000								
347	DN150 (168.3 x 4.78)	Mét					836.000								
348	DN150 (168.3 x 5.16)	Mét					900.000								
349	DN200 (219.1 x 4.78)	Mét					1.095.000								
350	DN200 (219.1 x 5.16)	Mét					1.180.000								
351	DN200 (219.1 x 5.56)	Mét					1.270.000								
	Ống thép đen Trung Quốc Tc ASTM A53B														
352	DN250 (273x5.56)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53B				1.618.000								
353	DN250 (273x6.35)	Mét					1.844.000								
354	DN300 (323.9x6.35	Mét					2.195.000								
355	DN400 (406.4x7.14)	Mét					3.104.000								
356	DN400 (406.4x7.92)	Mét					3.434.000								
357	DN500 (508x7.92)	Mét					4.312.000								
358	DN500 (508x9)	Mét					4.889.000								
359	DN600 (609.6x9)	Mét					5.884.000								
	Ống thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát														
360	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85				52.000								
361	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					70.000								
362	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					97.000								
363	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					122.000								
364	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét					153.000								
365	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					199.000								
366	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					280.000								
367	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					329.000								
368	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					470.000								
	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU Trung Quốc, L= 6m														
369	DN100	Mét	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				952.000								
370	DN150	Mét					1.274.000								
371	DN200	Mét					1.739.000								
372	DN250	Mét					2.308.000								
373	DN300	Mét					2.872.000								
374	DN400	Mét					4.325.000								
	Bu gang BE														
375	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				904.000								
376	DN100	Cái					1.106.000								
377	DN150	Cái					1.746.000								
378	DN200	Cái					2.419.000								
379	DN250	Cái					3.307.000								
380	DN300	Cái					4.618.000								
	Bu gang BU														
381	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/				948.000								
382	DN100	Cái					1.154.000								
383	DN150	Cái					1.894.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
384	DN200	Cái	ISO2531:2009/ 2531:1998				2.724.000								
385	DN250	Cái					3.766.000								
386	DN300	Cái					5.092.000								
	Côn gang EE														
387	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.074.000								
388	DN150x80	Cái					1.661.000								
389	DN150x100	Cái					1.823.000								
390	DN200x80	Cái					2.181.000								
391	DN200x100	Cái					2.280.000								
392	DN200x150	Cái					2.679.000								
393	DN250x100	Cái					3.670.000								
394	DN250x150	Cái					3.848.000								
395	DN250x200	Cái					3.878.000								
396	DN300x100	Cái					5.207.000								
397	DN300x200	Cái					5.476.000								
398	DN300x250	Cái					5.624.000								
	Côn gang BB														
399	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.244.000								
400	DN150x80	Cái					2.075.000								
401	DN150x100	Cái					2.102.000								
402	DN200x80	Cái					2.332.000								
403	DN200x100	Cái					2.768.000								
404	DN200x150	Cái					2.798.000								
405	DN250x100	Cái					4.588.000								
406	DN250x150	Cái					4.663.000								
407	DN250x200	Cái					4.676.000								
408	DN300x100	Cái					5.772.000								
409	DN300x200	Cái					5.906.000								
410	DN300x250	Cái					5.996.000								
	Cút gang EE 45 độ														
411	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.021.000								
412	DN100	Cái					1.134.000								
413	DN150	Cái					1.924.000								
414	DN200	Cái					3.049.000								
415	DN250	Cái					4.811.000								
416	DN300	Cái					6.439.000								
	Cút gang EE 90 độ														
417	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.036.000								
418	DN100	Cái					1.335.000								
419	DN150	Cái					2.292.000								
420	DN200	Cái					3.788.000								
421	DN250	Cái					6.087.000								
422	DN300	Cái					9.237.000								
	Cút gang BB 45 độ														
423	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.074.000								
424	DN100	Cái					1.622.000								
425	DN150	Cái					2.486.000								
426	DN200	Cái					3.936.000								
427	DN250	Cái					6.291.000								
428	DN300	Cái					10.880.000								
	Cút gang BB 90 độ														
429	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.187.000								
430	DN100	Cái					1.426.000								
431	DN150	Cái					2.591.000								
432	DN200	Cái					4.098.000								
433	DN250	Cái					6.897.000								
434	DN300	Cái					9.265.000								
	Tê gang EEE														
435	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/				1.448.000								
436	DN150x80	Cái					2.324.000								
437	DN150x100	Cái					2.783.000								
438	DN200x80	Cái					3.501.000								
439	DN200x100	Cái					3.827.000								
440	DN200x150	Cái					4.477.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
441	DN250x100	Cái	ISO2531:2009/ 2531:1998				5.732.000								
442	DN250x150	Cái					6.153.000								
443	DN250x200	Cái					7.303.000								
444	DN300x100	Cái					8.613.000								
445	DN300x200	Cái					9.435.000								
446	DN300x250	Cái					10.566.000								
	Tê gang EBE														
447	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.776.000								
448	DN100	Cái					1.843.000								
449	DN150x100	Cái					2.634.000								
450	DN200x100	Cái					3.686.000								
451	DN200x150	Cái					4.367.000								
452	DN200	Cái					4.854.000								
453	DN250x150	Cái					6.098.000								
454	DN250x200	Cái					6.198.000								
455	DN250	Cái					8.392.000								
	Tê gang BBB														
456	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.776.000								
457	DN100x80	Cái					2.250.000								
458	DN100	Cái					2.265.000								
459	DN150x80	Cái					3.656.000								
460	DN150x100	Cái					3.670.000								
461	DN150	Cái					4.056.000								
462	DN200x80	Cái					5.403.000								
463	DN200x100	Cái					5.476.000								
464	DN200x150	Cái					5.832.000								
465	DN200	Cái					6.557.000								
466	DN300x100	Cái					11.323.000								
467	DN300x150	Cái					11.544.000								
	Mối nối mềm gang EE sản xuất tại Việt Nam														
468	DN50	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008				473.000								
469	DN65	Cái					554.000								
470	DN80	Cái					644.000								
471	DN100	Cái					833.000								
472	DN125	Cái					988.000								
473	DN150	Cái					1.145.000								
474	DN200	Cái					1.597.000								
475	DN250	Cái					2.791.000								
476	DN300	Cái					3.258.000								
477	DN400	Cái					5.922.000								
	Mối nối mềm gang BE sản xuất tại Việt Nam														
478	DN50	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008				473.000								
479	DN65	Cái					629.000								
480	DN80	Cái					643.000								
481	DN100	Cái					756.000								
482	DN125	Cái					988.000								
483	DN150	Cái					1.197.000								
484	DN200	Cái					1.579.000								
485	DN250	Cái					2.369.000								
486	DN300	Cái					3.024.000								
487	DN400	Cái					5.330.000								
	Ống nhựa xoắn														
488	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét					12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
489	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	Mét					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
490	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét					21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
491	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	Mét					29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
492	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	Mét					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
493	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 90/72	Mét			Công ty cổ phần BA AN - Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà UDIC Complex N04, phố Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đến chân công trình	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
494	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	Mét					55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
495	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 110/90	Mét					63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
496	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	Mét					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
497	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	Mét					121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
498	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét					165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
499	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160	Mét					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
500	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175	Mét					247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
501	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	Mét					295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Ống nhựa xoắn														
502	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét			Công ty cổ phần SANTO - Địa chỉ: Số 199 Phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đến chân công trình	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
503	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
504	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét					21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
505	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét					29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
506	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
507	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét					55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
508	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét					63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
509	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
510	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét					121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
511	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét					165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
512	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
513	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét					247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
514	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét					295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Ống nhựa HDPE														
515	D25x2.0mm	Mét					9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
516	D25x2.3mm	Mét					11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
517	D25x3.0mm	Mét					13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
518	D32x2.0mm	Mét					13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
519	D32x2.4mm	Mét					16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
520	D32x3.0mm	Mét					18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
521	D40x2.0mm	Mét					16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
522	D40x2.4mm	Mét					20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
523	D40x3.0mm	Mét					24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
524	D40x3.7mm	Mét					29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
525	D50 x 2.4mm	Mét					25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
526	D50 x 3.0mm	Mét					30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
527	D50 x 3.7mm	Mét					36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
528	D50 x 4.6mm	Mét					45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
529	D50 x 5.6mm	Mét					53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
530	D63 x 3.0mm	Mét					39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
531	D63 x 3.8mm	Mét					49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
532	D63 x 4.7mm	Mét					59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
533	D63 x 5.8mm	Mét					70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
534	D63 x 7.1mm	Mét					85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
535	D75 x 3.6mm	Mét					56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
536	D75 x 4.5mm	Mét					70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
537	D75 x 5.6mm	Mét					84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
538	D75 x 6.8mm	Mét					100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
539	D75 x 8.4mm	Mét					120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
540	D90 x 4.3mm	Mét					89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
541	D90 x 5.4mm	Mét					99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
542	D90 x 6.7mm	Mét					120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
543	D90 x 8.2mm	Mét					144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
544	D90 x 10.1mm	Mét					172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
545	D110 x 4.2mm	Mét					96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
546	D110 x 5.3mm	Mét			Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai - Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai. - Địa chỉ chi nhánh nhà máy sản xuất tại Miền Trung: Lô 6 KCN Điện Nam, Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Giao hàng tại chân công trình, lấy hàng tại nhà máy sản xuất chi nhánh Quảng Nam.	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
547	D110 x 6.6mm	Mét					150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
548	D110 x 8.1mm	Mét					180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
549	D110 x 10.0mm	Mét					217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
550	D110 x 12.3mm	Mét					261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
551	D125 x 4.8mm	Mét					125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
552	D125 x 6.0mm	Mét					155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
553	D125 x 7.4mm	Mét					190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
554	D125 x 9.2mm	Mét					231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
555	D125 x11.4mm	Mét					281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
556	D125 x14.0mm	Mét					335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
557	D140 x 5.4mm	Mét					157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440
558	D140 x 6.7mm	Mét					193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
559	D140 x 8.3mm	Mét					237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
560	D140 x10.3mm	Mét					287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
561	D140 x12.7mm	Mét					348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
562	D140 x15.7mm	Mét					419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
563	D160 x 6.2mm	Mét					206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
564	D160 x 7.7mm	Mét					254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
565	D160 x 9.5mm	Mét					311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
566	D160 x 11.8mm	Mét					375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
567	D160 x 14.6mm	Mét					460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
568	D160 x 17.9mm	Mét					549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980
569	D180 x 6.9mm	Mét					257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
570	D180 x 8.6mm	Mét					320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
571	D180 x 10.7mm	Mét					392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
572	D180 x 13.3mm	Mét					478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290
573	D180 x 16.4mm	Mét					579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
574	D180 x 20.1mm	Mét					695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
575	D200 x 7.7mm	Mét					320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
576	D200 x 9.6mm	Mét					398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
577	D200 x 11.9mm	Mét					492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
578	D200 x 14.7mm	Mét					586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
579	D200 x 18.2mm	Mét					725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
580	D200 x 22.4mm	Mét					865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
581	D225 x 8.6mm	Mét					401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
582	D225 x 10.8mm	Mét					502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
583	D225 x 13.4mm	Mét					604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
584	D225 x 16.6mm	Mét					740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860
585	D225 x 20.5mm	Mét					887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
586	D225 x 25.2mm	Mét					1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960
587	D250 x 9.6mm	Mét					497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
588	D250 x 11.9mm	Mét					612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
589	D250 x14.8mm	Mét					749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
590	D250 x18.4mm	Mét					921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140
591	D250 x 22.7mm	Mét					1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
592	D250 x 27.9mm	Mét					1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
593	D280 x 10.7mm	Mét					616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
594	D280 x 13.4mm	Mét					781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
595	D280 x 16.6mm	Mét					933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
596	D280 x 20.6mm	Mét					1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890
597	D280 x 25.4mm	Mét					1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
598	D280 x 31.3mm	Mét					1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
599	D315 x 12.1mm	Mét					786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
600	D315 x 15.0mm	Mét					979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
601	D315 x 18.7mm	Mét					1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
602	D315 x 23.2mm	Mét					1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
603	D315 x 28.6mm	Mét					1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
604	D315 x 35.2mm	Mét					2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
605	D355 x 13.6mm	Mét					999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
606	D355 x 16.9mm	Mét					1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
607	D355 x 21.1mm	Mét					1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
608	D355 x 26.1mm	Mét					1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
609	D355 x 32.2mm	Mét					2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
610	D355 x 39.7mm	Mét					2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
611	D400 x 15.3mm	Mét					1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
612	D400 x 19.1mm	Mét					1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
613	D400 x 23.7mm	Mét					1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
614	D400 x 29.4mm	Mét					2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380
615	D400 x 36.3mm	Mét					2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
616	D400 x 44.7mm	Mét					3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
617	D450 x 17.2mm	Mét					1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
618	D450 x 21.5mm	Mét					1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
619	D450 x 26.7mm	Mét					2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
620	D450 x 33.1mm	Mét					2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
621	D450 x 40.9mm	Mét					3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
622	D450 x 50.3mm	Mét					4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
623	D500 x 19.1mm	Mét					1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
624	D500 x 23.9mm	Mét					2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
625	D500 x 29.7mm	Mét					3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
626	D500 x 36.8mm	Mét					3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
627	D500 x 45.4mm	Mét					4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
628	D500 x 55.8mm	Mét					5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
629	D560 x 21.4mm	Mét					2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
630	D560 x 26.7mm	Mét					3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
631	D560 x 33.2mm	Mét					4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
632	D560 x 41.2mm	Mét					4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
633	D560 x 50.8mm	Mét					6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
634	D630 x 24.1mm	Mét					3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
635	D630 x 30.0mm	Mét					4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
636	D630 x 37.4mm	Mét					5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
637	D630 x 46.3mm	Mét					6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
638	D630 x 57.2mm	Mét					7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770
639	D710 x 27.2mm	Mét					4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
640	D710 x 33.9mm	Mét					5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
641	D710 x 42.1mm	Mét					6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600
642	D710 x 52.2mm	Mét					8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720
643	D710 x 64.5mm	Mét					9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470
644	D800 x 30.6mm	Mét					5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
645	D800 x 38.1mm	Mét					6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
646	D800 x 47.4mm	Mét					8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
647	D800 x 58.8mm	Mét					10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
648	D800 x 72.6mm	Mét					12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000
649	D900 x 34.4mm	Mét					6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
650	D900 x 42.9mm	Mét					8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
651	D900 x 53.3mm	Mét					10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
	Ống nhựa uPVC														
652	D21x1.6mm	Mét					6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
653	D27x1.8mm	Mét					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
654	D34x2.0mm	Mét					12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
655	D42x2.1mm	Mét					16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
656	D49x2.4mm	Mét					21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
657	D60x2.0mm	Mét					22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
658	D90x2.9mm	Mét					48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
659	D114x3.8mm	Mét					80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600
660	D114x4.9mm	Mét					103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200
661	D168x4.3mm	Mét					135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
662	D220x6.6mm	Mét					272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200
	Ống nhựa uPVC														
663	D63x1.9mm	Mét					24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
664	D75x2.2mm	Mét					34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
665	D90x2.7mm	Mét					49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
666	D110x3.2mm	Mét					72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
667	D140x4.1mm	Mét					116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
668	D160x7.7mm	Mét					240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
669	D200x5.9mm	Mét					234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200
	Ống nhựa uPVC														
670	D100x6.7mm	Mét					150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
671	D150x9.7mm	Mét					317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700
672	D200x9.7mm	Mét					405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
673	D250x10.7mm	Mét					594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200
	Ống nhựa luồn dây, cáp điện SP/Sino														
674	Ống cứng D16 chống cháy, SP/Sino	Cây		1 cây/2,92m			15.830	15.830	15.830	15.830	15.830	15.830	15.830	15.830	15.830
675	Ống cứng D20 chống cháy, SP/Sino	Cây		1 cây/2,92m			22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270
676	Ống cứng D25 chống cháy, SP/Sino	Cây		1 cây/2,92m			30.360	30.360	30.360	30.360	30.360	30.360	30.360	30.360	30.360
677	Ống cứng D32 chống cháy, SP/Sino	Cây		1 cây/2,92m			55.660	55.660	55.660	55.660	55.660	55.660	55.660	55.660	55.660
678	Ống cứng D40 chống cháy, SP/Sino	Cây		1 cây/2,92m			91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
	Ống xoắn luồn cáp điện SP/Sino														
679	Ống xoắn HDPE D32/25, SP/Sino	Mét		1 cuộn/500m			9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020
680	Ống xoắn HDPE D40/30, SP/Sino	Mét		1 cuộn/500m			12.420	12.420	12.420	12.420	12.420	12.420	12.420	12.420	12.420
681	Ống xoắn HDPE D50/40, SP/Sino	Mét		1 cuộn/500m			15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
682	Ống xoắn HDPE D65/50, SP/Sino	Mét		1 cuộn/200m			26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
683	Ống xoắn HDPE D85/65, SP/Sino	Mét		1 cuộn/200m			45.080	45.080	45.080	45.080	45.080	45.080	45.080	45.080	45.080
684	Ống xoắn HDPE D105/80, SP/Sino	Mét		1 cuộn/200m			73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600
685	Ống xoắn HDPE D130/100, SP/Sino	Mét		1 cuộn/100m			90.160	90.160	90.160	90.160	90.160	90.160	90.160	90.160	90.160
686	Ống xoắn HDPE D160/125, SP/Sino	Mét		1 cuộn/100m			112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800
	Công tắc, ổ cắm, thiết bị ngoại vi														
	Dòng phổ thông thương hiệu Vanlock/Sino														
687	Đế âm đơn nhựa chống cháy	Cái					3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910
688	Mặt chứa hạt công tắc, TV, mạng	Cái					11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
689	Hạt công tắc 1 chiều	Cái					9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390
690	Hạt công tắc 2 chiều	Cái					16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380
691	Hạt công tắc 2 cực 20A	Cái					64.040	64.040	64.040	64.040	64.040	64.040	64.040	64.040	64.040
692	Hạt Tivi	Cái					36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990
693	Hạt điện thoại	Cái					45.640	45.640	45.640	45.640	45.640	45.640	45.640	45.640	45.640
694	Hạt internet	Cái					60.352	60.352	60.352	60.352	60.352	60.352	60.352	60.352	60.352
695	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái					41.040	41.040	41.040	41.040	41.040	41.040	41.040	41.040	41.040
696	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	Cái					52.440	52.440	52.440	52.440	52.440	52.440	52.440	52.440	52.440
697	Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A	Cái					473.800	473.800	473.800	473.800	473.800	473.800	473.800	473.800	473.800
698	Đế ổ cắm âm sàn	Cái					60.720	60.720	60.720	60.720	60.720	60.720	60.720	60.720	60.720
699	Bộ ổ cắm âm sàn đơn	Cái					730.480	730.480	730.480	730.480	730.480	730.480	730.480	730.480	730.480
700	Bộ ổ cắm âm sàn đôi	Cái					1.460.960	1.460.960	1.460.960	1.460.960	1.460.960	1.460.960	1.460.960	1.460.960	1.460.960
	Dòng cao cấp hệ Châu Âu thương hiệu VDEAKING/Sino														
701	Mặt chứa hạt công tắc, TV, mạng	Cái					19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
702	Hạt công tắc 1 chiều	Cái					26.870	26.870	26.870	26.870	26.870	26.870	26.870	26.870	26.870
703	Hạt công tắc 2 chiều	Cái					35.790	35.790	35.790	35.790	35.790	35.790	35.790	35.790	35.790
704	Hạt công tắc 2 cực 20A	Cái					107.180	107.180	107.180	107.180	107.180	107.180	107.180	107.180	107.180
705	Hạt Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái					27.510	27.510	27.510	27.510	27.510	27.510	27.510	27.510	27.510
706	Hạt Ổ căm đơn 3 chấu 16A	Cái					55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
707	Hạt Tivi	Cái					70.840	70.840	70.840	70.840	70.840	70.840	70.840	70.840	70.840
708	Hạt điện thoại	Cái					71.030	71.030	71.030	71.030	71.030	71.030	71.030	71.030	71.030
709	Hạt internet CAT5	Cái					122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820
710	Hạt internet CAT6	Cái					147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200
	Thiết bị đóng cắt, bảo vệ điện thương hiệu Vanlock/Sino														
	Loại MCB														
711	MCB 1P 10A, 16A,20A,25A,32A,40A có Icu=6kA	Cái					47.840	47.840	47.840	47.840	47.840	47.840	47.840	47.840	47.840
712	MCB 2P 10A, 16A,20A,25A,32A,40A có Icu=6kA	Cái					105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800
713	MCB 2P 50A, 63A có Icu=6kA	Cái					142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
714	MCB 3P 10A, 16A,20A,25A,32A,40A có Icu=6kA	Cái					165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
715	MCB 3P 50A, 63A có Icu=6kA	Cái					222.180	222.180	222.180	222.180	222.180	222.180	222.180	222.180	222.180
	Loại MCCB														
716	MCCB 3P 40A,50A, 63A có Icu=18kA	Cái					548.320	548.320	548.320	548.320	548.320	548.320	548.320	548.320	548.320
717	MCCB 3P 75A,100A có Icu=22kA	Cái					732.320	732.320	732.320	732.320	732.320	732.320	732.320	732.320	732.320
718	MCCB 3P 125A,150A,175A,200A có Icu=30kA	Cái					1.523.520	1.523.520	1.523.520	1.523.520	1.523.520	1.523.520	1.523.520	1.523.520	1.523.520
719	MCCB 3P 250A,300A có Icu=42kA	Cái					3.486.430	3.486.430	3.486.430	3.486.430	3.486.430	3.486.430	3.486.430	3.486.430	3.486.430

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Khởi động từ/Contactor				Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, thành phố Đông Hà										
720	Khởi động từ loại 9A, 12A	Cái					257.600	257.600	257.600	257.600	257.600	257.600	257.600	257.600	257.600
721	Khởi động từ loại 18A, 22A	Cái					467.360	467.360	467.360	467.360	467.360	467.360	467.360	467.360	467.360
722	Khởi động từ loại 32A, 40A	Cái					805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000
723	Khởi động từ loại 50A, 65A	Cái					964.160	964.160	964.160	964.160	964.160	964.160	964.160	964.160	964.160
724	Khởi động từ loại 75A, 85A	Cái					1.500.520	1.500.520	1.500.520	1.500.520	1.500.520	1.500.520	1.500.520	1.500.520	1.500.520
	Rơle nhiệt														
725	Rơle nhiệt loại 0.63-22A	Cái					178.480	178.480	178.480	178.480	178.480	178.480	178.480	178.480	178.480
726	Rơle nhiệt loại 18-40A	Cái					248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400
727	Rơle nhiệt loại 34-85A	Cái					576.840	576.840	576.840	576.840	576.840	576.840	576.840	576.840	576.840
	Tủ điện gắn tường loại modul thương hiệu Vanlock/Sino														
728	Tủ điện nhựa chứa 2-4 modul	Cái					107.640	107.640	107.640	107.640	107.640	107.640	107.640	107.640	107.640
729	Tủ điện nhựa chứa 5-8 modul	Cái					211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600
730	Tủ điện nhựa chứa 9-12 modul	Cái					244.720	244.720	244.720	244.720	244.720	244.720	244.720	244.720	244.720
731	Tủ kim loại chứa đến 14 modul	Cái					315.560	315.560	315.560	315.560	315.560	315.560	315.560	315.560	315.560
732	Tủ kim loại chứa đến 18 modul	Cái					461.840	461.840	461.840	461.840	461.840	461.840	461.840	461.840	461.840
733	Tủ kim loại chứa đến 24 modul	Cái					681.720	681.720	681.720	681.720	681.720	681.720	681.720	681.720	681.720
734	Tủ kim loại chứa đến 36 modul	Cái					963.240	963.240	963.240	963.240	963.240	963.240	963.240	963.240	963.240
	Quạt thông gió Sino														
735	Quạt thông gió gắn trần 5,5 m^3/phút	Cái					417.680	417.680	417.680	417.680	417.680	417.680	417.680	417.680	417.680
736	Quạt thông gió gắn trần 12,5 m^3/phút	Cái					506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000
737	Quạt thông gió gắn tường 9,5 m^3/phút	Cái					349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600
738	Quạt thông gió gắn tường 14,5 m^3/phút	Cái					377.200	377.200	377.200	377.200	377.200	377.200	377.200	377.200	377.200
739	Quạt thông gió gắn tường 18,5 m^3/phút	Cái					529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000
740	Quạt trần điện 3 cánh (Công suất 66-71w)	Bộ					1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000
	Dây, cáp tín hiệu Sino														
741	*Cáp điện thoại 2P chống âm, Sino*	Mét					4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
742	*Cáp internet CATS (5UTP), Sino*	Mét					6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960
743	*Cáp internet CAT6 (6UTP), Sino*	Mét					8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
744	Cáp internet CAT7 (6UTP), Sino	Mét					14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540
745	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75 mm^2, Sino	Mét					10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230
746	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75 mm^2, Sino	Mét					17.210	17.210	17.210	17.210	17.210	17.210	17.210	17.210	17.210
747	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75 mm^2, Sino	Mét					26.130	26.130	26.130	26.130	26.130	26.130	26.130	26.130	26.130
748	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75 mm^2, Sino	Mét					34.140	34.140	34.140	34.140	34.140	34.140	34.140	34.140	34.140
	Đèn chiếu sáng Sino														
	Đèn bán nguyệt														
749	Đèn Led bán nguyệt dài 30cm, 10W	Cái					95.680	95.680	95.680	95.680	95.680	95.680	95.680	95.680	95.680
750	Đèn Led bán nguyệt dài 60cm, 20 W	Cái					147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200
751	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 40 W	Cái					223.560	223.560	223.560	223.560	223.560	223.560	223.560	223.560	223.560
752	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 50W	Cái					257.600	257.600	257.600	257.600	257.600	257.600	257.600	257.600	257.600
753	Đèn chiếu sáng lớp học loại 2x20 W	Cái					301.760	301.760	301.760	301.760	301.760	301.760	301.760	301.760	301.760
	Đèn led Downlight âm trần														
754	Đèn led Downlight loại Mezon, D90, 7W	Cái					70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
755	Đèn led Downlight loại Mezon, D125, 9W	Cái					98.150	98.150	98.150	98.150	98.150	98.150	98.150	98.150	98.150
756	Đèn led Downlight loại Mezon, D155, 11W	Cái					103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700
757	Đèn led Downlight loại Mezon, D180, 15W	Cái					181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500
758	Đèn led Downlight có viền màu loại Eri, 7W	Cái					102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
759	Đèn led Downlight có viền màu loại Eri, 9W	Cái					111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200
760	Đèn led Downlight có viền màu loại Eri, 12W	Cái					128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Đèn led ốp gắn trần														
761	Đèn led ốp tròn chống bụi Mezon, D225, 18W	Cái					276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
762	Đèn led Ốp vuông OVS, 22x22cm, 18W	Cái					248.148	248.148	248.148	248.148	248.148	248.148	248.148	248.148	248.148

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
763	Đèn led Ốp vuông OVS, 30x30cm, 24W	Cái					333.330	333.330	333.330	333.330	333.330	333.330	333.330	333.330	333.330
	Đèn led panel gắn trần														
764	Led panel LP30x60cm, 28W	Cái					659.259	659.259	659.259	659.259	659.259	659.259	659.259	659.259	659.259
765	Led panel LP60x60cm, 40W	Cái					828.703	828.703	828.703	828.703	828.703	828.703	828.703	828.703	828.703
766	Led panel LP30x120cm, 40W	Cái					828.703	828.703	828.703	828.703	828.703	828.703	828.703	828.703	828.703
767	Led panel LP60x120cm, 80W	Cái					1.203.703	1.203.703	1.203.703	1.203.703	1.203.703	1.203.703	1.203.703	1.203.703	1.203.703
	Đèn led âm trần có chóa tán quang														
768	Đèn led tán quang ARM, 60cm, 2x10W	Cái					609.074	609.074	609.074	609.074	609.074	609.074	609.074	609.074	609.074
769	Đèn led tán quang ARM, 60cm, 3x10W	Cái					927.777	927.777	927.777	927.777	927.777	927.777	927.777	927.777	927.777
770	Đèn led tán quang ARM,120cm,2x20 W	Cái					956.482	956.482	956.482	956.482	956.482	956.482	956.482	956.482	956.482
771	Đèn led tán quang ARM,120cm,3x20 W	Cái					1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000
772	Đèn led tán quang ARM,120cm,4x20 W	Cái					1.912.960	1.912.960	1.912.960	1.912.960	1.912.960	1.912.960	1.912.960	1.912.960	1.912.960
	Quạt điện thương hiệu Vinawind														
773	Quạt trần D1400 cánh sắt Mã: QT1400-S	Bộ					800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
774	Quạt trần D1500 cánh nhôm, điều khiển từ xa	Bộ					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
775	Quạt đảo trần cánh D400, loại thường	Bộ					500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
776	Quạt đảo trần cánh D400, điều khiển từ xa	Bộ					600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
777	Quạt treo tường cánh D400, loại thường	Bộ					480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
778	Quạt treo tường cánh D400, điền khiển từ xa	Bộ					600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
779	Quạt treo tường cánh D500	Bộ					1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
780	Quạt treo tường cánh D650	Bộ					1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
781	Quạt đứng cánh 650-Đ	Bộ					1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
782	Quạt đứng cánh 750-Đ	Bộ					1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000
783	Quạt trần 1400, cánh nhôm. Mã: QT1400-N	Bộ					850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Van các loại														
784	Văn bi tay khoa cơ DN15	cái			Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa - Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, phường Thuy Phương, quận Từ Liêm, Hà Nội	Giá đến chân công trình	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
785	Van 1 chiều lò xo DN15	cái					40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
786	Van 1 chiều lò xo DN20	cái					63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100
787	Van 1 chiều lò xo DN25	cái					90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
788	Van 1 chiều lò xo DN32	cái					173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
789	Van 1 chiều lò xo DN40	cái					220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600
790	Van 1 chiều lò xo DN50	cái					278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900
791	Van 1 chiều lò xo DN65	cái					475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500
792	Choong mở khóa	cái					164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600
793	Tay mở khóa từ bằng đồng	cái					35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
794	Đồng hồ thể tích cấp C thân đồng DN15 (đã bao gồm rắc co)	cái					514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400
795	Hộp đồng hồ inox 350x150x140	cái					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
796	Van cửa đồng DN20	cái					94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300
797	Van cửa đồng DN25	cái					130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900
798	Van cửa đồng DN32	cái					212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500
799	Van cửa đồng DN40	cái					294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300
800	Van cửa đồng DN50	cái					444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500
801	Van cửa đồng DN65	cái					733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100
802	Van góc đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	cái					104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
803	Van góc đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	cái					111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800
804	Van góc đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100
805	Van góc đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600
806	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	cái					126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
807	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	cái					132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
808	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800
809	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300
810	Van bi đồng tay ABS DN15	cái					54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
811	Van 1 chiều đồng lá lật DN15	cái					43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
	Đồng hồ đo nước														
812	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt - Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Italia/hãng Itron)	cái					515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
813	Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h - Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái					915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt (Xuất xứ Indonesia/hãng Itron)														
814	Multimag S cấp C DN15	cái					618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
815	Multimag TMII cấp B DN15	cái					558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)														
816	DN 20 cấp B	m					1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000
817	DN 25 cấp B	m					3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
818	DN 30 cấp B	m					3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
819	DN 40 cấp B	m					5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
	Van 1 chiều đồng hồ DN15 và Hộp đồng hồ														
820	Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật	m					46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
821	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365 x 212 x 162 mm	m					140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Rắc co đồng hồ và gioăng phớt sản xuất tại Việt Nam														
822	Rắc co DN15	m					25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
823	Rắc co DN20	m					53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250
824	Rắc co DN25	m					94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
825	Rắc co DN32	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
826	Rắc co DN40	m					258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biên, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định														
827	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	m					12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
828	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	m					12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
	Các thiết bị Cyble xuất xứ: Pháp/hãng Itron														
829	Cyble sensor, 5 dây	m					4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
830	Cyble RF (sóng Radio)	m			Công ty cổ phần DNP Hawaco - Địa chỉ: Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng đến kho bên mua	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
831	DN50	cái					4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400
832	DN65	cái					5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000
833	DN80	cái					5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200
834	DN100	cái					7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400
	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
835	DN65	cái					5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000
836	DN80	cái					7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000
837	DN100	cái					9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000
	VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
838	DN65	cái					1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000
839	DN80	cái					2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000
840	DN100	cái					3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000
841	DN125	cái					4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000
842	DN150	cái					5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000
843	DN200	cái					9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000
	VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
844	DN40	cái					4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000
845	DN50	cái					4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000
846	DN65	cái					5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000
847	DN80	cái					5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000
848	DN100	cái					6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000
849	DN125	cái					7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000
850	DN150	cái					9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000
	VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
851	DN50	cái					2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000
852	DN65	cái					3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000
853	DN80	cái					3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000
854	DN100	cái					5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000
855	DN125	cái					6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000
856	DN150	cái					7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000
857	DN200	cái					11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000
	VAN XẢ KHÍ ĐƠN - NỐI BÍCH + VAN BI - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
858	DN25	cái					8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000
859	DN40-65	cái					8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000
860	DN80	cái					9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000
	MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM- TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
861	DN65	cái					1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000
862	DN80	cái					2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000
863	DN100	cái					2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000
864	DN125	cái					3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
865	DN150	cái					4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000
866	DN200	cái					6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000
867	DN250	cái					8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000
	MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
868	DN50	cái					3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000
869	DN65	cái					3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000
870	DN80	cái					5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000
871	DN100	cái					5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000
872	DN125	cái					8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
873	DN150	cái					8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000
874	DN200	cái					12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000
	Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
875	DN80	cái					4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
876	DN100	cái					5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000
877	DN125	cái					8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000
878	DN150	cái					11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000
	Ống và phụ tùng uPVC														
876	Ống uPVC DN21 NTC	M					6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
877	Ống uPVC DN21 PN10	M					7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
878	Ống uPVC DN21 PN12.5	M					8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
879	Ống uPVC DN21 PN16	M					10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
880	Ống uPVC DN21 PN25	M					11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
881	Ống uPVC DN27 NTC	M					7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
882	Ống uPVC DN27 PN10	M					9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
883	Ống uPVC DN27 PN12.5	M					11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
884	Ống uPVC DN27 PN16	M					12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
885	Ống uPVC DN34 NTC	M					10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
886	Ống uPVC DN34 PN8	M					11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
887	Ống uPVC DN34 PN10	M					14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
888	Ống uPVC DN34 PN12.5	M					17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
889	Ống uPVC DN34 PN16	M					20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
890	Ống uPVC DN42 NTC	M					15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
891	Ống uPVC DN42 PN6	M					16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
892	Ống uPVC DN42 PN8	M					19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
893	Ống uPVC DN42 PN10	M					22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
894	Ống uPVC DN42 PN12.5	M					26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
895	Ống uPVC DN42 PN16	M					32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
896	Ống uPVC DN48 NTC	M					17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
897	Ống uPVC DN48 PN6	M					20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
898	Ống uPVC DN48 PN8	M					23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
899	Ống uPVC DN48 PN10	M					27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
900	Ống uPVC DN48 PN12.5	M					33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
901	Ống uPVC DN48 PN16	M					41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
902	Ống uPVC DN60 NTC	M					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
903	Ống uPVC DN60 PN5	M					27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
904	Ống uPVC DN60 PN6	M					33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
905	Ống uPVC DN60 PN8	M	ISO1452-2:2009				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
906	Ống uPVC DN60 PN10	M					47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
907	Ống uPVC DN60 PN12.5	M					59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
908	Ống uPVC DN60 PN16	M					71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100
909	Ống uPVC DN63 NTC	M					27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
910	Ống uPVC DN63 PN6	M					31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
911	Ống uPVC DN63 PN8	M					39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
912	Ống uPVC DN63 PN10	M					49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
913	Ống uPVC DN63 PN12.5	M					61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800
914	Ống uPVC DN75 NTC	M					32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
915	Ống uPVC DN75 PN5	M					37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
916	Ống uPVC DN75 PN6	M					42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
917	Ống uPVC DN75 PN8	M					55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
918	Ống uPVC DN75 PN10	M					68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
919	Ống uPVC DN75 PN12.5	M					86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
920	Ống uPVC DN75 PN16	M					104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
921	Ống uPVC DN90 NTC	M					39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
922	Ống uPVC DN90 PN4	M					44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
923	Ống uPVC DN90 PN5	M					52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
924	Ống uPVC DN90 PN6	M					60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
925	Ống uPVC DN90 PN8	M					79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
926	Ống uPVC DN90 PN10	M					99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
927	Ống uPVC DN90 PN12.5	M					123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
928	Ống uPVC DN110 NTC	M					59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
929	Ống uPVC DN110 PN4	M					67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
930	Ống uPVC DN110 PN5	M					78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
931	Ống uPVC DN110 PN6	M					89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
932	Ống uPVC DN110 PN8	M					124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
933	Ống uPVC DN110 PN10	M					149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
934	Ống uPVC DN110 PN12.5	M					184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400
	Ống và phụ tùng HDPE														
935	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	M					7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
936	Ống HDPE PE100 DN20 PN20	M					9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
937	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5	M					9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
938	Ống HDPE PE100 DN25 PN16	M					11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
939	Ống HDPE PE100 DN25 PN20	M					13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
940	Ống HDPE PE100 DN32 PN10	M					13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
941	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	M					16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
942	Ống HDPE PE100 DN32 PN16	M					18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
943	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	M					22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
944	Ống HDPE PE100 DN40 PN8	M					16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
945	Ống HDPE PE100 DN40 PN10	M					20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
946	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	M					24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
947	Ống HDPE PE100 DN40 PN16	M					29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
948	Ống HDPE PE100 DN50 PN8	M					25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
949	Ống HDPE PE100 DN50 PN10	M					30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
950	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	M					37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
951	Ống HDPE PE100 DN50 PN16	M					45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
952	Ống HDPE PE100 DN63 PN8	M					40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
953	Ống HDPE PE100 DN63 PN10	M					49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
954	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	M					59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
955	Ống HDPE PE100 DN63 PN16	M					71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
956	Ống HDPE PE100 DN75 PN8	M					57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
957	Ống HDPE PE100 DN75 PN10	M					70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
958	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	M					84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
959	Ống HDPE PE100 DN75 PN16	M					101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
960	Ống HDPE PE100 DN90 PN8	M					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
961	Ống HDPE PE100 DN90 PN10	M					99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
962	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	M					120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
963	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	M	TCVN 7305-2: 2008 / ISO 4427 - 2:2007				144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
964	Ống HDPE PE100 DN110 PN6	M					97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
965	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	M					120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
966	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	M					151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
967	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	M					180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
968	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	M					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
969	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	M					125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
970	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	M					156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
971	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	M					190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
972	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	M					232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
973	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	M					282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
974	Ống HDPE PE100 DN140 PN6	M					157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
975	Ống HDPE PE100 DN140 PN8	M					194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
976	Ống HDPE PE100 DN140 PN10	M					238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
977	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	M					288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
978	Ống HDPE PE100 DN140 PN16	M					349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
979	Ống HDPE PE100 DN160 PN6	M					206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
980	Ống HDPE PE100 DN160 PN8	M					255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
981	Ống HDPE PE100 DN160 PN10	M					312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
982	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	M					376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
983	Ống HDPE PE100 DN160 PN16	M					462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
984	Ống HDPE PE100 DN180 PN6	M					258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
985	Ống HDPE PE100 DN180 PN8	M					321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
986	Ống HDPE PE100 DN180 PN10	M					393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
987	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	M					479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
988	Ống HDPE PE100 DN180 PN16	M					581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
989	Ống HDPE PE100 DN200 PN6	M					321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
990	Ống HDPE PE100 DN200 PN8	M					400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
991	Ống HDPE PE100 DN200 PN10	M					493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
992	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	M					587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
993	Ống HDPE PE100 DN200 PN16	M					727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
994	Đầu nối bằng bích HDPE D110 PN10	cái					141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
995	Đầu nối bằng bích HDPE D160 PN10	cái					263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
996	Đầu nối bằng bích HDPE D225 PN10	cái					777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091	777.091
997	Đầu nối bằng bích HDPE D315 PN10	cái					1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818
998	Đầu nối bằng bích HDPE D63 PN16	cái					44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727
999	Đầu nối bằng bích HDPE D90 PN16	cái					106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
1000	Đầu nối bằng bích HDPE D280 PN10	cái					1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364
1001	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D25-20 PN16	cái					25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364
1002	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D32-20 PN16	cái					35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091
1003	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D32-25 PN16	cái					35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727
1004	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D40-25 PN16	cái					38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364
1005	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D40-32 PN16	cái					43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
1006	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D50-25 PN16	cái					44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909
1007	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D50-32 PN16	cái					46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091
1008	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D50-40 PN16	cái					57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818
1009	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D63-25 PN16	cái					72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364
1010	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D63-40 PN16	cái					79.909	79.909	79.909	79.909	79.909	79.909	79.909	79.909	79.909
1011	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D63-50 PN16	cái					80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
1012	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D75-50 PN10	cái					130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
1013	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D90-75 PN10	cái					235.636	235.636	235.636	235.636	235.636	235.636	235.636	235.636	235.636
1014	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE D90-63 PN10	cái					174.909	174.909	174.909	174.909	174.909	174.909	174.909	174.909	174.909
1015	Nối góc 90 độ HDPE D110 PN10 Hàn Dán	cái					215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636
1016	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) D110 PN10 ép phun	cái					216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
1017	Nối góc 90 độ HDPE D160 PN10 hàn dán	cái					486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
1018	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) D160 PN10 ép phun	cái					591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818
1019	Nối góc 90 độ HDPE D20 PN16	cái					21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
1020	Nối góc 90 độ HDPE D25 PN16	cái					24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182
1021	Nối góc 90 độ HDPE D32 PN16	cái					33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
1022	Nối góc 90 độ HDPE D40 PN16	cái					52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636
1023	Nối góc 90 độ HDPE D50 PN16	cái					68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
1024	Nối góc 90 độ HDPE D63 PN16	cái					114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364
1025	Nối góc 90 độ HDPE D75 PN10	cái					158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091
1026	Nối góc ren ngoài HDPE D20-1/2" PN16	cái					12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545
1027	Nối góc ren ngoài HDPE D25-1/2" PN16	cái					14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818
1028	Nối góc ren ngoài HDPE D25-3/4" PN16	cái					14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182
1029	Nối góc ren ngoài HDPE D32-1" PN16	cái					23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
1030	Nối góc ren ngoài HDPE D40-1.1/4" PN16	cái					41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273
1031	Nối góc ren ngoài HDPE D50-1.1/2" PN16	cái					59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273
1032	Nối góc ren ngoài HDPE D63-2" PN16	cái					91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727
1033	Nối góc 90 độ HDPE D90 PN10 ép phun	cái					268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909
1034	Nối góc 90 độ HDPE D90 PN16 Hàn dán	cái					204.455	204.455	204.455	204.455	204.455	204.455	204.455	204.455	204.455
1035	Đầu bịt HDPE(PE100) DN 110 PN10-TC	cái					183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182	183.182
1036	Đầu bịt HDPE D25 PN16	cái					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1037	Đầu bịt HDPE D32 PN16	cái			Công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kính, thành phố Hải Phòng	Giá bán tại chân công trình	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1038	Đầu bịt HDPE D40 PN16	cái					29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727
1039	Đầu bịt HDPE D50 PN16	cái					42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636
1040	Đầu bịt HDPE D63 PN16	cái					63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
1041	Đầu bịt HDPE D75 PN16	cái					96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636
1042	Đầu bịt HDPE D90 PN10	cái					153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364
1043	Đai khởi thủy HDPE D110-1.1/4" PN16	cái					113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818
1044	Đai khởi thủy HDPE D110-1" PN16	cái					122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636
1045	Đai khởi thủy HDPE D110-2" PN16	cái					122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636	122.636
1046	Đai khởi thủy HDPE D110-3/4" PN16	cái					129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273	129.273
1047	Đai khởi thủy HDPE D32-1/2" PN16	cái					21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
1048	Đai khởi thủy HDPE D32-3/4" PN16	cái					21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
1049	Đai khởi thủy HDPE D40-1/2" PN16	cái					31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
1050	Đai khởi thủy HDPE D40-3/4" PN16	cái					31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
1051	Đai khởi thủy HDPE D50-1/2" PN16	cái					37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
1052	Đai khởi thủy HDPE D50-1" PN16	cái					37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
1053	Đai khởi thủy HDPE D50-3/4" PN16	cái					37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
1054	Đai khởi thủy HDPE D63-1.1/4" PN16	cái					57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545
1055	Đai khởi thủy HDPE D63-1/2" PN16	cái					53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727
1056	Đai khởi thủy HDPE D63-1" PN16	cái					53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727
1057	Đai khởi thủy HDPE D63-3/4" PN16	cái					53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727
1058	Đai khởi thủy HDPE D75-1.1/2" PN16	cái					72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364
1059	Đai khởi thủy HDPE D75-1.1/4" PN16	cái					72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364
1060	Đai khởi thủy HDPE D75-3/4" PN16	cái					68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
1061	Đai khởi thủy HDPE D90-1.1/2" PN16	cái					81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636
1062	Đai khởi thủy HDPE D90-1.1/4" PN16	cái					84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545
1063	Đai khởi thủy HDPE D90-1/2" PN16	cái					81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636
1064	Đai khởi thủy HDPE D90-1" PN16	cái					81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636
1065	Đai khởi thủy HDPE D90-2" PN16	cái					84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545
1066	Đai khởi thủy HDPE D90-3/4" PN16	cái					81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636	81.636
1067	Nối góc 45 độ HDPE D110 PN10 Hàn Dán	cái					164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545
1068	Nối góc 45 độ HDPE D110 PN10 Phun	cái					124.182	124.182	124.182	124.182	124.182	124.182	124.182	124.182	124.182
1069	Nối góc 45 độ HDPE D160 PN10 Hàn Dán	cái					367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091
1070	Nối góc 45 độ HDPE D160 PN10 Phun	cái					464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273	464.273
1071	Nối góc 45 độ HDPE D225 PN10 Hàn Dán	cái					764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273
1072	Nối thẳng HDPE D20 PN16	cái					17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1073	Nối thẳng HDPE D25 PN16	cái					25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545
1074	Nối thẳng HDPE D32 PN16	cái					33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
1075	Nối thẳng HDPE D40 PN16	cái					49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
1076	Nối thẳng HDPE D50 PN16	cái					63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982
1077	Nối thẳng HDPE D63 PN16	cái					84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273
1078	Nối thẳng HDPE D75 PN16	cái					134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727
1079	Nối thẳng HDPE D90 PN10	cái					235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364
1080	Nối thẳng CB FD HDPE(PE100) DN 110-63 PN10 - TC	cái					147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
1081	Nối thẳng CB HDPE(PE100) DN 160-110 PN10-TC	cái					309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
1082	Nối thẳng CB HDPE(PE100) DN 160-90 PN10-TC	cái					263.909	263.909	263.909	263.909	263.909	263.909	263.909	263.909	263.909
1083	Nối thẳng CB HDPE(PE100) DN 225-110 PN10-TC	cái					605.727	605.727	605.727	605.727	605.727	605.727	605.727	605.727	605.727
1084	Nối thẳng CB HDPE(PE100) DN 225-160 PN10-TC	cái					789.182	789.182	789.182	789.182	789.182	789.182	789.182	789.182	789.182
1085	Nối thẳng CB HDPE(PE100) DN 225-90 PN10-TC	cái					619.273	619.273	619.273	619.273	619.273	619.273	619.273	619.273	619.273
1086	Khâu nối ren ngoài HDPE D20-1/2" PN16	cái					12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1087	Khâu nối ren ngoài HDPE D20-3/4" PN16	cái					12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1088	Khâu nối ren trong HDPE D20-1/2" PN16	cái					10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1089	Khâu nối ren ngoài HDPE D25-1/2" PN16	cái					13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909
1090	Khâu nối ren ngoài HDPE D25-1" PN16	cái					13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909
1091	Khâu nối ren ngoài HDPE D25-3/4" PN16	cái					13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909	13.909
1092	Khâu nối ren trong HDPE D25-1/2" PN16	cái					15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
1093	Khâu nối ren trong HDPE D25-3/4" PN16	cái					14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
1094	Khâu nối ren ngoài HDPE D32-1" PN16	cái					16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909
1095	Khâu nối ren ngoài HDPE D32-3/4" PN16	cái					16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727
1096	Khâu nối ren trong HDPE D32-1" PN16	cái					22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364
1097	Khâu nối ren ngoài HDPE D40-1.1/2" PN16	cái					28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455
1098	Khâu nối ren ngoài HDPE D40-1.1/4" PN16	cái					29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636
1099	Khâu nối ren ngoài HDPE D40-1" PN16	cái					29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636
1100	Khâu nối ren trong HDPE D40-1.1/4" PN16	cái					57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545
1101	Khâu nối ren ngoài HDPE D50-1.1/2" PN16	cái					34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909
1102	Khâu nối ren ngoài HDPE D50-2" PN16	cái					52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636
1103	Khâu nối ren trong HDPE D50-1.1/2" PN16	cái					60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909
1104	Khâu nối ren ngoài HDPE D63-2" PN16	cái					61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364
1105	Khâu nối ren ngoài HDPE D75-2.1/2" PN16	cái					92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182
1106	Khâu nối ren ngoài HDPE D90-3" PN10	cái					149.636	149.636	149.636	149.636	149.636	149.636	149.636	149.636	149.636
1107	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 280-90 PN10-TC	cái					2.242.636	2.242.636	2.242.636	2.242.636	2.242.636	2.242.636	2.242.636	2.242.636	2.242.636
1108	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 280-110 PN10-TC	cái					2.503.727	2.503.727	2.503.727	2.503.727	2.503.727	2.503.727	2.503.727	2.503.727	2.503.727
1109	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 280-160 PN10-TC	cái					3.183.182	3.183.182	3.183.182	3.183.182	3.183.182	3.183.182	3.183.182	3.183.182	3.183.182
1110	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 280-225 PN10-TC	cái					3.099.727	3.099.727	3.099.727	3.099.727	3.099.727	3.099.727	3.099.727	3.099.727	3.099.727
1111	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 315-160 PN10-TC	cái					3.253.909	3.253.909	3.253.909	3.253.909	3.253.909	3.253.909	3.253.909	3.253.909	3.253.909
1112	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 315-225 PN10 - TC	cái					4.205.364	4.205.364	4.205.364	4.205.364	4.205.364	4.205.364	4.205.364	4.205.364	4.205.364
1113	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 450-160 PN10-TC	cái					7.703.000	7.703.000	7.703.000	7.703.000	7.703.000	7.703.000	7.703.000	7.703.000	7.703.000
1114	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 450-225 PN10-TC	cái					8.856.364	8.856.364	8.856.364	8.856.364	8.856.364	8.856.364	8.856.364	8.856.364	8.856.364
1115	Ba chạc 90 độ CB phun HDPE(PE100) DN 110-63 PN10	cái					213.273	213.273	213.273	213.273	213.273	213.273	213.273	213.273	213.273
1116	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 110-90 PN10-TC	cái					396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636	396.636
1117	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 160-110 PN10-TC	cái					891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091	891.091
1118	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 160-90 PN10-TC	cái					867.273	867.273	867.273	867.273	867.273	867.273	867.273	867.273	867.273
1119	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 225-110 PN10-TC	cái					1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273	1.548.273
1120	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 225-160 PN10-TC	cái					1.982.909	1.982.909	1.982.909	1.982.909	1.982.909	1.982.909	1.982.909	1.982.909	1.982.909
1121	Ba chạc 90 độ CB HDPE(PE100) DN 225-90 PN10-TC	cái					1.593.182	1.593.182	1.593.182	1.593.182	1.593.182	1.593.182	1.593.182	1.593.182	1.593.182
1122	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D32-20 PN16	cái					53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
1123	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D32-25 PN16	cái					53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1124	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D40-20 PN16	cái					63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
1125	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D40-25 PN16	cái					69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909
1126	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D40-32 PN16	cái					65.273	65.273	65.273	65.273	65.273	65.273	65.273	65.273	65.273
1127	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D50-25 PN16	cái					77.455	77.455	77.455	77.455	77.455	77.455	77.455	77.455	77.455
1128	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D50-32 PN16	cái					98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727
1129	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D50-40 PN16	cái					95.636	95.636	95.636	95.636	95.636	95.636	95.636	95.636	95.636
1130	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D63-25 PN16	cái					110.091	110.091	110.091	110.091	110.091	110.091	110.091	110.091	110.091
1131	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D63-32 PN16	cái					111.727	111.727	111.727	111.727	111.727	111.727	111.727	111.727	111.727
1132	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D63-40 PN16	cái					116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818
1133	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D63-50 PN16	cái					118.273	118.273	118.273	118.273	118.273	118.273	118.273	118.273	118.273
1134	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE D90-63 PN16	cái					377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000
1135	Ba chạc 90 độ HDPE D25 PN16	cái					30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727
1136	Ba chạc 90 độ HDPE D32 PN16	cái					35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
1137	Ba chạc 90 độ HDPE D40 PN16	cái					69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545
1138	Ba chạc 90 độ HDPE D50 PN16	cái					111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455
1139	Ba chạc 90 độ HDPE D63 PN16	cái					133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636
1140	Ba chạc 90 độ HDPE D90 PN10	cái					395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364
1141	Ba chạc 90 độ HDPE D110 PN10 hàn dán	cái					327.182	327.182	327.182	327.182	327.182	327.182	327.182	327.182	327.182
1142	Ba chạc 90 độ HDPE D110 PN10 ép phun	cái					292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818
1143	Ba chạc 90 độ HDPE D160 PN10 ép phun	cái					791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182	791.182
1144	Ba chạc 90 độ HDPE D160 PN10 hàn dán	cái					728.273	728.273	728.273	728.273	728.273	728.273	728.273	728.273	728.273
1145	Ba chạc 90 độ HDPE D225 PN10	cái					1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091	1.546.091
	Ống và phụ tùng PP-R														
1146	Ống PP-R DN20 PN10	M					22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
1147	Ống PP-R DN20 PN16	M					24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
1148	Ống PP-R DN20 PN20	M					27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
1149	Ống PP-R DN25 PN10	M					39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
1150	Ống PP-R DN25 PN16	M					45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
1151	Ống PP-R DN25 PN20	M					48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
1152	Ống PP-R DN32 PN10	M					51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
1153	Ống PP-R DN32 PN16	M					61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
1154	Ống PP-R DN32 PN20	M					70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
1155	Ống PP-R DN40 PN10	M					68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
1156	Ống PP-R DN40 PN16	M					83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
1157	Ống PP-R DN40 PN20	M					109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
1158	Ống PP-R DN50 PN10	M	Tiêu Chuẩn DIN				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1159	Ống PP-R DN50 PN16	M	8077:2008-09 & DIN				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
1160	Ống PP-R DN50 PN20	M	8078:2008-09				170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
1161	Ống PP-R DN63 PN10	M					160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
1162	Ống PP-R DN63 PN16	M					209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
1163	Ống PP-R DN63 PN20	M					268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
1164	Ống PP-R DN75 PN10	M					223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
1165	Ống PP-R DN75 PN16	M					285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
1166	Ống PP-R DN75 PN20	M					372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
1167	Ống PP-R DN90 PN10	M					325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
1168	Ống PP-R DN90 PN16	M					399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
1169	Ống PP-R DN90 PN20	M					556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
1170	Ống PP-R DN110 PN10	M					521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
1171	Ống PP-R DN110 PN16	M					608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1172	Ống PP-R DN110 PN20	M					783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, kiểu B														
1173	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4	M	Tiêu Chuẩn TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007				455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
1174	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	M					510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
1175	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN4	M					600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1176	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN8	M					672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
1177	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4	M					645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
1178	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	M					800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1179	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4	M					1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
1180	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8	M					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
	HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT		Tiêu Chuẩn TCVN 12755:2020												
1181	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh 90Y 110-200R	Cái					1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800
1182	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh 90L 160-200	Cái					1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100
1183	Nắp hố ga (Hộp kiểm soát kỹ thuật) Composite NHGCJ DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn	Cái					1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455
1184	Nắp hố ga (hộp kiểm soát kỹ thuật) Composite NHDC DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn	Cái					1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818
	ZOĂNG NỐI ỐNG GÂN SÓNG PE (UNICOR)														
1185	Zoăng DN300	Cái					183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
1186	Zoăng DN400	Cái					345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
1187	Zoăng DN500	Cái					660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp luồn cáp														
1188	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	M	TCVN 7417-1:2010				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1189	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	M					121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1190	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	M					165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1191	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	M					247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1192	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	M					295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Ống uPVC														
1185	Ống nhựa uPVC D21 dày 1,7 mm	M					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1186	Ống nhựa uPVC D21 dày 3,0 mm	M					14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
1187	Ống nhựa uPVC D27 dày 1,9 mm	M					12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1188	Ống nhựa uPVC D27 dày 3,0 mm	M					19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
1189	Ống nhựa uPVC D34 dày 2,1 mm	M					17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
1190	Ống nhựa uPVC D34 dày 3,0 mm	M					24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
1191	Ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	M					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1192	Ống nhựa uPVC D42 dày 3,5 mm	M					38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
1193	Ống nhựa uPVC D49 dày 2,5 mm	M					30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
1194	Ống nhựa uPVC D49 dày 3,5 mm	M					41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
1195	Ống nhựa uPVC D60 dày 2,0 mm	M					31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1196	Ống nhựa uPVC D60 dày 2,5 mm	M					37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
1197	Ống nhựa uPVC D60 dày 3,0 mm	M					46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
1198	Ống nhựa uPVC D60 dày 4,0 mm	M					58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
1199	Ống nhựa uPVC D60 dày 4,5 mm	M					68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500
1200	Ống nhựa uPVC D63 dày 1,9 mm	M					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
1201	Ống nhựa uPVC D63 dày 3,0 mm	M					53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1202	Ống nhựa uPVC D73 dày 3,0 mm	M					57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
1203	Ống nhựa uPVC D75 dày 2,2 mm	M					48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
1204	Ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	M					76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
1205	Ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	M					57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900
1206	Ống nhựa uPVC D76 dày 4,5 mm	M					97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800
1207	Ống nhựa uPVC D90 dày 2,2 mm	M					54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
1208	Ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	M					70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
1209	Ống nhựa uPVC D90 dày 3,0 mm	M					69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
1210	Ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	M					81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
1211	Ống nhựa uPVC D90 dày 4,0 mm	M					89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
1212	Ống nhựa uPVC D90 dày 4,3 mm	M					109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
1213	Ống nhựa uPVC D90 dày 5,4 mm	M					132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400
1214	Ống nhựa uPVC D90 dày 5,5 mm	M					135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1215	Ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	M					84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
1216	Ống nhựa uPVC D110 dày 3,2 mm	M					101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
1217	Ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	M					129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900
1218	Ống nhựa uPVC D110 dày 5,3 mm	M					161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800
1219	Ống nhựa uPVC D110 dày 6,6 mm	M					199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100
1220	Ống nhựa uPVC D114 dày 3,5 mm	M					99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
1221	Ống nhựa uPVC D114 dày 5,0 mm	M					146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
1222	Ống nhựa uPVC D114 dày 7,0 mm	M					214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700
1223	Ống nhựa uPVC D121 dày 6.7 mm	M					213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300
1224	Ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	M					129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
1225	Ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	M					164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
1226	Ống nhựa uPVC D140 dày 5,0 mm	M					199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100
1227	Ống nhựa uPVC D140 dày 6,7 mm	M					258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300
1228	Ống nhựa uPVC D140 dày 7,5 mm	M					293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800
1229	Ống nhựa uPVC D160 dày 4,0 mm	M					181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
1230	Ống nhựa uPVC D160 dày 4,7 mm	M					213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
1231	Ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	M					274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700
1232	Ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	M					338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600
1233	Ống nhựa uPVC D160 dày 9,5 mm	M					411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900
1234	Ống nhựa uPVC D168 dày 4,5 mm	M					191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
1235	Ống nhựa uPVC D168 dày 7,0 mm	M					308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300
1236	Ống nhựa uPVC D168 dày 9,0 mm	M					431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
1237	Ống nhựa uPVC D177 dày 9.7 mm	M					450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500
1238	Ống nhựa uPVC D200 dày 4,9 mm	M					276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900
1239	Ống nhựa uPVC D200 dày 5,9 mm	M					331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900
1240	Ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	M					428.100	428.100	428.100	428.100	428.100	428.100	428.100	428.100	428.100
1241	Ống nhựa uPVC D200 dày 9,6 mm	M					525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600
1242	Ống nhựa uPVC D200 dày 11,9 mm	M					647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100
1243	Ống nhựa uPVC D220 dày 6.6 mm	M					381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
1244	Ống nhựa uPVC D220 dày 8.7 mm	M					497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
1245	Ống nhựa uPVC D222 dày 9.7 mm	M					575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600
1246	Ống nhựa uPVC D222 dày 11.4 mm	M					671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000
1247	Ống nhựa uPVC D225 dày 5,5 mm	M					346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400
1248	Ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	M					417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200
1249	Ống nhựa uPVC D225 x 8,6 mm	M					538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200
1250	Ống nhựa uPVC D225 dày 10,8 mm	M					663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500
1251	Ống nhựa uPVC D225 dày 13,4 mm	M					816.600	816.600	816.600	816.600	816.600	816.600	816.600	816.600	816.600
1252	Ống nhựa uPVC D250 dày 6,2 mm	M					437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400
1253	Ống nhựa uPVC D250 dày 7,3 mm	M					513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000
1254	Ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	M					666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
1255	Ống nhựa uPVC D250 dày 11,9 mm	M					812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
1256	Ống nhựa uPVC D250 dày 14,8 mm	M					1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600
1257	Ống nhựa uPVC D280 dày 6,9 mm	M					544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800
1258	Ống nhựa uPVC D280 dày 8,2 mm	M					644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400
1259	Ống nhựa uPVC D280 dày 10,7 mm	M					832.800	832.800	832.800	832.800	832.800	832.800	832.800	832.800	832.800
1260	Ống nhựa uPVC D280 dày 13,4 mm	M					1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300
1261	Ống nhựa uPVC D280 dày 16,6 mm	M					1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900
1262	Ống nhựa uPVC D315 dày 7,7 mm	M					657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000
1263	Ống nhựa uPVC D315 dày 9,2 mm	M					811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700
1264	Ống nhựa uPVC D315 dày 12,1 mm	M					1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500
1265	Ống nhựa uPVC D315 dày 15,0 mm	M					1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100
1266	Ống nhựa uPVC D315 dày 18,7 mm	M					1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400
1267	Ống nhựa uPVC D355 dày 8,7 mm	M					881.800	881.800	881.800	881.800	881.800	881.800	881.800	881.800	881.800
1268	Ống nhựa uPVC D355 dày 10,4 mm	M					1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200
1269	Ống nhựa uPVC D400 dày 9,8 mm	M					1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700
1270	Ống nhựa uPVC D400 dày 11,7 mm	M					1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500
1271	Ống nhựa uPVC D400 dày 19,1 mm	M					2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000
	Phụ kiện uPVC														
1272	Nối uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
1273	Nối uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1274	Nối uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1275	Nối uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
1276	Nối uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1277	Nối uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
1278	Nối uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
1279	Nối uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
1280	Nối uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
1281	Nối uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
1282	Nối uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852
1283	Nối uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500
1284	T uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1285	T uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1286	T uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1287	T uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1288	T uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
1289	T uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100
1290	T uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1291	T uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
1292	T uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500
1293	T uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
1294	T uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600
1295	T uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400
1296	Y uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1297	Y uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1298	Y uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1299	Y uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
1300	Y uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
1301	Y uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
1302	Y uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100
1303	Y uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300
1304	Y uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200
1305	Y uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			465.900	465.900	465.900	465.900	465.900	465.900	465.900	465.900	465.900
1306	Y uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			663.300	663.300	663.300	663.300	663.300	663.300	663.300	663.300	663.300
1307	Y uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400
1308	Co 90 uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1309	Co 90 uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1310	Co 90 uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1311	Co 90 uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1312	Co 90 uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
1313	Co 90 uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1314	Co 90 uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
1315	Co 90 uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1316	Co 90 uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700
1317	Co 90 uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700
1318	Co 90 uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700
1319	Co 90 uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300
1320	Co 45 uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1321	Co 45 uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1322	Co 45 uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1323	Co 45 uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
1324	Co 45 uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
1325	Co 45 uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1326	Co 45 uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
1327	Co 45 uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
1328	Co 45 uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900
1329	Co 45 uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700
1330	Co 45 uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1331	Co 45 uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700
1332	Nắp Bít 45 uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
1333	Nắp Bít uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
1334	Nắp Bít uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
1335	Nắp Bít uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1336	Nắp Bít uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
1337	Nắp Bít uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
1338	Nắp Bít uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
1339	Nắp Bít uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
1340	Nắp Bít uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900
1341	Nắp Bít uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100
1342	Nắp Bít uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400
1343	Nắp Bít uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600
1344	Mặt Bít uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600
1345	Mặt Bít uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
1346	Mặt Bít uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
1347	Mặt Bít uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			158.800	158.800	158.800	158.800	158.800	158.800	158.800	158.800	158.800
1348	Mặt Bít uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			234.300	234.300	234.300	234.300	234.300	234.300	234.300	234.300	234.300
1349	Mặt Bít uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			423.500	423.500	423.500	423.500	423.500	423.500	423.500	423.500	423.500
1350	Mặt Bít uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700
1351	Mặt Bít uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			613.100	613.100	613.100	613.100	613.100	613.100	613.100	613.100	613.100
1352	K, Răng trong uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
1353	K, Răng trong uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1354	K, Răng trong uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1355	K, Răng trong uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1356	K, Răng trong uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1357	K, Răng trong uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
1358	K, Răng trong uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1359	K, Răng trong uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
1360	K, Răng trong uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700
1361	K, Răng ngoài uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
1362	K, Răng ngoài uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1363	K, Răng ngoài uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
1364	K, Răng ngoài uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1365	K, Răng ngoài uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
1366	K, Răng ngoài uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
1367	K, Răng ngoài uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
1368	K, Răng ngoài uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400
1369	K, Răng ngoài uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1370	Bít xã uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1371	Bít xã uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
1372	Bít xã uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
1373	Bít xã uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700
1374	Bít xã uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
1375	Bít xã uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400
1376	Bít xã uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			641.900	641.900	641.900	641.900	641.900	641.900	641.900	641.900	641.900
1377	Te cong uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
1378	Te cong uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400
1379	Te cong uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700
1380	Te cong uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			519.200	519.200	519.200	519.200	519.200	519.200	519.200	519.200	519.200
1381	Te cong uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			956.500	956.500	956.500	956.500	956.500	956.500	956.500	956.500	956.500
1382	Nối giảm uPVC D27 x 21 (3/4" x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1383	Nối giảm uPVC D34 x 21 (1"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
1384	Nối giảm uPVC D34 x 27 (1"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.536	4.536	4.536	4.536	4.536	4.536	4.536	4.536	4.536

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1385	Nối giảm uPVC D42 x 21 (1-1/4"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1386	Nối giảm uPVC D42 x 27 (1-1/4"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1387	Nối giảm uPVC D42 x 34 (1-1/4"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1388	Nối giảm uPVC D49 x 21 (1-1/2"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
1389	Nối giảm uPVC D49 x 27 (1-1/2 x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1390	Nối giảm uPVC D49x 34 (1-1/2"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
1391	Nối giảm uPVC D49x 42 (1-1/2"x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1392	Nối giảm uPVC D60 x 21 (2"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1393	Nối giảm uPVC D60 x 27 (2"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1394	Nối giảm uPVC D60 x 34 (2"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1395	Nối giảm uPVC D60 x 42 (2"x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1396	Nối giảm uPVC D60 x 49 (2"x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
1397	Nối giảm uPVC D76 x 60 (2-1/2" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1398	Nối giảm uPVC D90 x 27 (3" x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1399	Nối giảm uPVC D90 x 34 (3" x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
1400	Nối giảm uPVC D90 x 42 (3" x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1401	Nối giảm uPVC D90 x 49 (3" x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1402	Nối giảm uPVC D90 x 60 (3" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
1403	Nối giảm uPVC D90 x 76 (3" x 2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
1404	Nối giảm uPVC D114 x 49 (4" x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200
1405	T giảm uPVC D27 x 21 (3/4" x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1406	T giảm uPVC D34 x 21 (1"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1407	T giảm uPVC D34 x 27 (1"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1408	T giảm uPVC D42 x 21 (1-1/4"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1409	T giảm uPVC D42 x 27 (1-1/4"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1410	T giảm uPVC D42 x 34 (1-1/4"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1411	T giảm uPVC D49 x 21 (1-1/2"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1412	T giảm uPVC D49 x 27 (1-1/2 x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
1413	T giảm uPVC D49x 34 (1-1/2"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1414	T giảm uPVC D49x 42 (1-1/2"x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1415	T giảm uPVC D60 x 21 (2"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1416	T giảm uPVC D60 x 27 (2"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
1417	T giảm uPVC D60 x 34 (2"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
1418	T giảm uPVC D60 x 42 (2"x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
1419	T giảm uPVC D60 x 49 (2"x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
1420	T giảm uPVC D76 x 60 (2-1/2" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800
1421	T giảm uPVC D90 x 27 (3" x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300
1422	T giảm uPVC D90 x 34 (3" x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300
1423	T giảm uPVC D90 x 42 (3" x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1424	T giảm uPVC D90 x 49 (3" x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700
1425	T giảm uPVC D90 x 60 (3" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1426	T giảm uPVC D114 x 49 (4" x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400
1427	Y giảm uPVC D60 x 42 (2"x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900
1428	Y giảm uPVC D60 x 49 (2"x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800
1429	Y giảm uPVC D76 x 60 (2-1/2" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900
1430	Y giảm uPVC D90 x 60 (3" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
1431	Y giảm uPVC D90 x 76 (3" x 2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			122.800	122.800	122.800	122.800	122.800	122.800	122.800	122.800	122.800
1432	Bạc D90 x 60	M		Hệ ASTM (Dày)			21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
1433	Bạc D90 x 76	M		Hệ ASTM (Dày)			34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1434	Bạc D114 x 60	M		Hệ ASTM (Dày)			40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1435	Bạc D114 x 76	M		Hệ ASTM (Dày)			41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
1436	Tê Cong uPVC D76 x 60 (2-1/2" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400
1437	Tê Cong uPVC D90 x 60 (3" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
1438	Nối giảm uPVC D114 x 60 (4" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
1439	Nối giảm uPVC D114 x 90 (4" x 3")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1440	Nối giảm uPVC D140 x 90 (5″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
1441	Nối giảm uPVC D140 x 114 (5″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			145.300	145.300	145.300	145.300	145.300	145.300	145.300	145.300	145.300
1442	Nối giảm uPVC D168 x 90 (6″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			218.700	218.700	218.700	218.700	218.700	218.700	218.700	218.700	218.700
1443	Nối giảm uPVC D168 x 114 (6″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
1444	Nối giảm uPVC D168 x 140 (6″ x 5″)	M		Hệ ASTM (Dày)			264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300
1445	Nối giảm uPVC D220 x 114 (8″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			481.300	481.300	481.300	481.300	481.300	481.300	481.300	481.300	481.300
1446	Nối giảm uPVC D220 x 168 (8″ x 6″)	M		Hệ ASTM (Dày)			587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100
1447	T giảm uPVC D114 x 60 (4″ x 2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
1448	T giảm uPVC D114 x 90 (4″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200
1449	T giảm uPVC D140 x 90 (5″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800
1450	T giảm uPVC D140 x 114 (5″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200
1451	T giảm uPVC D168 x 90 (6″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400
1452	T giảm uPVC D168 x 114 (6″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400
1453	T giảm uPVC D220 x 114 (8″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			782.900	782.900	782.900	782.900	782.900	782.900	782.900	782.900	782.900
1454	T giảm uPVC D220 x 168 (8″ x 6″)	M		Hệ ASTM (Dày)			1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500
1455	Y giảm uPVC D114 x 60 (4″ x 2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100
1456	Y giảm uPVC D114 x 90 (4″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700
1457	Y giảm uPVC D140 x 90 (5″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800
1458	Y giảm uPVC D140 x 114 (5″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			350.200	350.200	350.200	350.200	350.200	350.200	350.200	350.200	350.200
1459	Y giảm uPVC D168 x 90 (6″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			405.300	405.300	405.300	405.300	405.300	405.300	405.300	405.300	405.300
1460	Y giảm uPVC D168 x 114 (6″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			571.200	571.200	571.200	571.200	571.200	571.200	571.200	571.200	571.200
1461	Y giảm uPVC D168 x 140 (6″ x 5″)	M		Hệ ASTM (Dày)			634.800	634.800	634.800	634.800	634.800	634.800	634.800	634.800	634.800
1462	Y giảm uPVC D220 x 114 (8″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800
1463	Y giảm uPVC D220 x 168 (8″ x 6″)	M		Hệ ASTM (Dày)			1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500
1464	T cong uPVC D114 x 60 (4″ x 2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700
1465	T cong uPVC D114 x 90 (4″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			226.100	226.100	226.100	226.100	226.100	226.100	226.100	226.100	226.100
1466	T cong uPVC D140 x 90 (5″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500
1467	T cong uPVC D140 x 114 (5″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400
1468	T cong uPVC D168 x 90 (6″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			578.800	578.800	578.800	578.800	578.800	578.800	578.800	578.800	578.800
1469	T cong uPVC D168 x 114 (6″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			708.100	708.100	708.100	708.100	708.100	708.100	708.100	708.100	708.100
1470	Co 90 răng ngoài D21 (1/2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1471	Co 90 răng ngoài D27 (3/4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1472	Co 90 răng ngoài D34 (1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1473	Co 90 răng trong D21 (1/2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
1474	Co 90 răng trong D27 (3/4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1475	Co 90 răng trong D34 (1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1476	Giảm Răng trong D21 x 27 (1/2″ x 3/4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1477	Giảm Răng trong D27 x 21 (3/4″ x ½″)	M		Hệ ASTM (Dày)			2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1478	Giảm Răng trong D34 x 27 (1″ x ¾″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1479	Giảm Răng ngoài D21 x 27 (1/2″ x 3/4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
1480	Giảm Răng ngoài D21 x 34 (1/2″ x 1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1481	Giảm Răng ngoài D27 x 21 (3/4″ x ½″)	M		Hệ ASTM (Dày)			2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
1482	Giảm Răng ngoài D27 x 34 (3/4″ x 1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1483	Giảm Răng ngoài D34 x 27 (1″ x ¾″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1484	Giảm Răng ngoài D42 x 34 (1-1/4″ x 1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1485	Co 90 Giảm D27 x 21 (3/4″ x ½″)	M		Hệ ASTM (Dày)			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1486	Co 90 Giảm D34 x 21 (1″ x ½″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1487	Co 90 Giảm D34 x 27 (1″ x ¾″)	M		Hệ ASTM (Dày)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1488	Co 90 Giảm Răng ngoài D27 x 21 (3/4″ x ½″)	M		Hệ ASTM (Dày)			5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
1489	Co 90 Giảm Răng ngoài D27 x 34 (3/4″ x 1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1490	Co 90 Giảm Răng ngoài D21 x 27 (1/2″ x 3/4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1491	Co 90 Giảm Răng ngoài D27 x 21 (3/4″ x ½″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
1492	Co 90 Giảm Răng ngoài D27 x 34 (3/4″ x 1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1493	Con Thỏ/ P,Trap D60 (2”)	M		Hệ ASTM (Dày)			66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
1494	Con Thỏ/P,trap D90 (3”)	M		Hệ ASTM (Dày)			107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1495	Con Thỏ/P,trap D114 (4”)	M		Hệ ASTM (Dày)			168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
1496	Tứ Thông 90	M		Hệ ASTM (Dày)			63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100
1497	Tứ Thông 114	M		Hệ ASTM (Dày)			132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900
1498	Nối uPVC D60 (2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1499	Nối uPVC D76 (2-1/2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
1500	Nối uPVC D90 (3”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1501	Nối uPVC D114 (4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1502	Nối uPVC D140 (5”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			88.452	88.452	88.452	88.452	88.452	88.452	88.452	88.452	88.452
1503	Nối uPVC D168 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1504	Nối uPVC D220 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800
1505	T uPVC D34 (1”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1506	T uPVC D42 (1-1/4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1507	T uPVC D49 (1-1/2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1508	T uPVC D60 (2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1509	T uPVC D76 (2-1/2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
1510	T uPVC D90 (3”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1511	T uPVC D114 (4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1512	T uPVC D140 (5”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
1513	T uPVC D168 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			222.900	222.900	222.900	222.900	222.900	222.900	222.900	222.900	222.900
1514	T uPVC D220 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			667.500	667.500	667.500	667.500	667.500	667.500	667.500	667.500	667.500
1515	Y uPVC D42 (1-1/4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1516	Y uPVC D49 (1-1/2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1517	Y uPVC D60 (2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1518	Y uPVC D76 (2-1/2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1519	Y uPVC D90 (3”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
1520	Y uPVC D114 (4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900
1521	Y uPVC D140 (5”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			229.700	229.700	229.700	229.700	229.700	229.700	229.700	229.700	229.700
1522	Y uPVC D168 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			289.600	289.600	289.600	289.600	289.600	289.600	289.600	289.600	289.600
1523	Y uPVC D220 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			891.200	891.200	891.200	891.200	891.200	891.200	891.200	891.200	891.200
1524	Co 90 uPVC D34 (1”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1525	Co 90 uPVC D42 (1-1/4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
1526	Co 90 uPVC D49 (1-1/2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1527	Co 90 uPVC D60 (2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
1528	Co 90 uPVC D76 (2-1/2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1529	Co 90 uPVC D90 (3”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
1530	Co 90 uPVC D114 (4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700
1531	Co 90 uPVC D140 (5”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
1532	Co 90 uPVC D168 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200
1533	Co 90 uPVC D220 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			479.500	479.500	479.500	479.500	479.500	479.500	479.500	479.500	479.500
1534	Co 45 uPVC D34 (1”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1535	Co 45 uPVC D42 (1-1/4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1536	Co 45 uPVC D49 (1-1/2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
1537	Co 45 uPVC D60 (2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1538	Co 45 uPVC D76 (2-1/2”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
1539	Co 45 uPVC D90 (3”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
1540	Co 45 uPVC D114 (4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
1541	Co 45 uPVC D140 (5”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
1542	Co 45 uPVC D168 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			134.100	134.100	134.100	134.100	134.100	134.100	134.100	134.100	134.100
1543	Co 45 uPVC D220 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300
1544	Nắp bít D114 (4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
1545	Nắp bít D168 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1546	Nắp bít D220 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1547	Gioăng cao su D90 (3”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
1548	Gioăng cao su D114 (4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
1549	Gioăng cao su D140 (5”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1550	Gioăng cao su D165 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
1551	Gioăng cao su D168 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1552	Gioăng cao su D216 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
1553	Gioăng cao su D220 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
1554	Gioăng cao su D267 (10”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200
1555	Gioăng cao su D318 (12”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300
1556	Keo dán	M		Hệ ASTM (Mỏng)			145.139	145.139	145.139	145.139	145.139	145.139	145.139	145.139	145.139
1557	Nối uPVC D75	M		Hệ ISO (Dày)			32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
1558	Nối uPVC D90	M		Hệ ISO (Dày)			35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100
1559	Nối uPVC D110	M		Hệ ISO (Dày)			71.900	71.900	71.900	71.900	71.900	71.900	71.900	71.900	71.900
1560	Nối uPVC D140	M		Hệ ISO (Dày)			120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
1561	Nối uPVC D160	M		Hệ ISO (Dày)			182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1562	Nối uPVC D200	M		Hệ ISO (Dày)			393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800
1563	Nối uPVC D225	M		Hệ ISO (Dày)			583.200	583.200	583.200	583.200	583.200	583.200	583.200	583.200	583.200
1564	Nối uPVC D250	M		Hệ ISO (Dày)			1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500
1565	Nối uPVC D280	M		Hệ ISO (Dày)			1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200
1566	Nối uPVC D315	M		Hệ ISO (Dày)			1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500
1567	T uPVC D50	M		Hệ ISO (Dày)			26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1568	T uPVC D63	M		Hệ ISO (Dày)			47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
1569	T uPVC D75	M		Hệ ISO (Dày)			52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100
1570	T uPVC D90	M		Hệ ISO (Dày)			87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900
1571	T uPVC D110	M		Hệ ISO (Dày)			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
1572	T uPVC D140	M		Hệ ISO (Dày)			316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
1573	T uPVC D160	M		Hệ ISO (Dày)			609.800	609.800	609.800	609.800	609.800	609.800	609.800	609.800	609.800
1574	T uPVC D200	M		Hệ ISO (Dày)			1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000
1575	T uPVC D225	M		Hệ ISO (Dày)			1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200
1576	T uPVC D250	M		Hệ ISO (Dày)			3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000
1577	T uPVC D280	M		Hệ ISO (Dày)			3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000
1578	T uPVC D 315	M		Hệ ISO (Dày)			3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700
1579	Co 90 uPVC D75	M		Hệ ISO (Mỏng)			18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
1580	Co 90 uPVC D90	M		Hệ ISO (Mỏng)			28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1581	Co 90 uPVC D110	M		Hệ ISO (Mỏng)			58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700
1582	Co 90 uPVC D140	M		Hệ ISO (Mỏng)			125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
1583	Co 90 uPVC D160	M		Hệ ISO (Mỏng)			175.800	175.800	175.800	175.800	175.800	175.800	175.800	175.800	175.800
1584	Co 90 uPVC D200	M		Hệ ISO (Mỏng)			511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700
1585	Co 90 uPVC D225	M		Hệ ISO (Mỏng)			569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100
1586	Co 90 uPVC D250	M		Hệ ISO (Mỏng)			1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900
1587	Co 90 uPVC D280	M		Hệ ISO (Mỏng)			1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800
1588	Co 90 uPVC D315	M		Hệ ISO (Mỏng)			1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300
1589	Co 45 uPVC D75	M		Hệ ISO (Mỏng)			14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1590	Co 45 uPVC D90	M		Hệ ISO (Mỏng)			17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1591	Co 45 uPVC D110	M		Hệ ISO (Mỏng)			43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
1592	Co 45 uPVC D140	M		Hệ ISO (Mỏng)			92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
1593	Co 45 uPVC D160	M		Hệ ISO (Mỏng)			139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1594	Co 45 uPVC D200	M		Hệ ISO (Mỏng)			388.500	388.500	388.500	388.500	388.500	388.500	388.500	388.500	388.500
1595	Co 45 uPVC D225	M		Hệ ISO (Mỏng)			427.300	427.300	427.300	427.300	427.300	427.300	427.300	427.300	427.300
1596	Co 45 uPVC D250	M		Hệ ISO (Mỏng)			964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800
1597	Co 45 uPVC D280	M		Hệ ISO (Mỏng)			1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200
1598	Co 45 uPVC D315	M		Hệ ISO (Mỏng)			1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900
	Ống PPR														
1599	Ống nhựa PPR D20 dày 2,3 mm	M					21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
1600	Ống nhựa PPR D20 dày 2,8 mm	M					23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
1601	Ống nhựa PPR D20 dày 3,4 mm	M					26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1602	Ống nhựa PPR D25 dày 2,8 mm	M					37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
1603	Ống nhựa PPR D25 dày 3,5 mm	M					43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1604	Ống nhựa PPR D25 dày 4,2 mm	M					46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
1605	Ống nhựa PPR D32 dày 2,9 mm	M					49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
1606	Ống nhựa PPR D32 dày 4,4 mm	M					59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1607	Ống nhựa PPR D32 dày 5,4 mm	M					67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
1608	Ống nhựa PPR D40 dày 3,7 mm	M					65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900
1609	Ống nhựa PPR D40 dày 5,5 mm	M					80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1610	Ống nhựa PPR D40 dày 6,7 mm	M					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1611	Ống nhựa PPR D50 dày 4,6 mm	M					96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
1612	Ống nhựa PPR D50 dày 6,9 mm	M					127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
1613	Ống nhựa PPR D50 dày 8,3 mm	M					163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
1614	Ống nhựa PPR D63 dày 5,8 mm	M					153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1615	Ống nhựa PPR D63 dày 8,6 mm	M					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1616	Ống nhựa PPR D63 dày 10,5 mm	M					257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
1617	Ống nhựa PPR D75 dày 6,8 mm	M					213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
1618	Ống nhựa PPR D75 dày 10,3 mm	M					272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
1619	Ống nhựa PPR D75 dày 12,5 mm	M					356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
1620	Ống nhựa PPR D90 dày 8,2 mm	M					311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800
1621	Ống nhựa PPR D90 dày 12,3 mm	M					381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
1622	Ống nhựa PPR D90 dày 15 mm	M					532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
1623	Ống nhựa PPR D110 dày 10 mm	M					499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
1624	Ống nhựa PPR D110 dày 15,1 mm	M					581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
1625	Ống nhựa PPR D110 dày 18,3 mm	M					750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1626	Ống nhựa PPR D125 dày 11,4 mm	M					618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100
1627	Ống nhựa PPR D125 dày 17,1 mm	M					754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
1628	Ống nhựa PPR D125 dày 20,8 mm	M					1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000
1629	Ống nhựa PPR D140 dày 12,7 mm	M					765.700	765.700	765.700	765.700	765.700	765.700	765.700	765.700	765.700
1630	Ống nhựa PPR D140 dày 19,2 mm	M					918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
1631	Ống nhựa PPR D140 dày 23,3 mm	M					1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800
1632	Ống nhựa PPR D160 dày 14,6 mm	M					1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900
1633	Ống nhựa PPR D160 dày 21,9 mm	M					1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
1634	Ống nhựa PPR D160 dày 26,6 mm	M					1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500
1635	Ống nhựa PPR D200 dày 18,2 mm	M					1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500
1636	Ống nhựa PPR D200 dày 27,4 mm	M					3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
1637	Ống nhựa PPR D200 dày 33.2 mm	M					3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800
	Phụ kiện PPR														
1638	Nối PPR D20	M					2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1639	Nối PPR D25	M					4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
1640	Nối PPR D32	M					7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1641	Nối PPR D40	M					11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
1642	Nối PPR D50	M					20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
1643	Nối PPR D63	M					41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
1644	Nối PPR D75	M					70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1645	Nối PPR D90	M					118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
1646	Nối PPR D110	M					192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300
1647	Nối PPR D125	M					370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
1648	Nối PPR D140	M					528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
1649	Nối PPR D160	M					740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
1650	T PPR D20	M					6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
1651	T PPR D25	M					9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1652	T PPR D32	M					15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
1653	T PPR D40	M					24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1654	T PPR D50	M					48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
1655	T PPR D63	M					120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900
1656	T PPR D75	M					181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500
1657	T PPR D90	M					281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800
1658	T PPR D110	M					436.300	436.300	436.300	436.300	436.300	436.300	436.300	436.300	436.300
1659	T PPR D125	M					827.000	827.000	827.000	827.000	827.000	827.000	827.000	827.000	827.000
1660	T PPR D140	M					970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
1661	T PPR D160	M					1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1662	T PPR D200	M					2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
	Ống HDPE														
1663	Ống nhựa HDPE D20 dày 1.8	M					7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1664	Ống nhựa HDPE D20 dày 2.0	M					8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1665	Ống nhựa HDPE D25 dày 2.0	M					10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1666	Ống nhựa HDPE D25 dày 2.3	M					12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1667	Ống nhựa HDPE D32 dày 2.0	M					13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
1668	Ống nhựa HDPE D32 dày 2.4	M					16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1669	Ống nhựa HDPE D32 dày 3.0	M					19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1670	Ống nhựa HDPE D40 dày 2.0	M					17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
1671	Ống nhựa HDPE D40 dày 2.4	M					20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1672	Ống nhựa HDPE D40 dày 3.0	M					25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
1673	Ống nhựa HDPE D50 dày 2.4	M					26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
1674	Ống nhựa HDPE D50 dày 3.0	M					32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1675	Ống nhựa HDPE D50 dày 3.7	M					38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
1676	Ống nhựa HDPE D63 dày 3.0	M					41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1677	Ống nhựa HDPE D63 dày 3.8	M					51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
1678	Ống nhựa HDPE D63 dày 4.7	M					61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
1679	Ống nhựa HDPE D75 dày 3.6	M					59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1680	Ống nhựa HDPE D75 dày 4.5	M					71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
1681	Ống nhựa HDPE D75 dày 5.6	M					87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
1682	Ống nhựa HDPE D90 dày 4.3	M					83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
1683	Ống nhựa HDPE D90 dày 5.4	M					102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
1684	Ống nhựa HDPE D90 dày 6.7	M					124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
1685	Ống nhựa HDPE D110 dày 4.2	M					100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100
1686	Ống nhựa HDPE D110 dày 5.3	M					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1687	Ống nhựa HDPE D110 dày 6.6	M					152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
1688	Ống nhựa HDPE D125 dày 4.8	M					129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200
1689	Ống nhựa HDPE D125 dày 6.0	M					159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
1690	Ống nhựa HDPE D125 dày 7.4	M					194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
1691	Ống nhựa HDPE D140 dày 5.4	M					162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
1692	Ống nhựa HDPE D140 dày 6.7	M					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1693	Ống nhựa HDPE D140 dày 8.3	M					244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
1694	Ống nhựa HDPE D160 dày 6.2	M					214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
1695	Ống nhựa HDPE D160 dày 7.7	M					262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
1696	Ống nhựa HDPE D160 dày 9.5	M					319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
1697	Ống nhựa HDPE D180 dày 6.9	M					267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100
1698	Ống nhựa HDPE D180 dày 8.6	M					329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
1699	Ống nhựa HDPE D200 dày 7.7	M					331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
1700	Ống nhựa HDPE D200 dày 9.6	M					408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
1701	Ống nhựa HDPE D225 dày 8.6	M					415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100
1702	Ống nhựa HDPE D225 dày 10.8	M					516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
1703	Ống nhựa HDPE D250 dày 9.6	M					524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700
1704	Ống nhựa HDPE D250 dày 11.9	M					631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500
1705	Ống nhựa HDPE D280 dày 10.7	M					643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000
1706	Ống nhựa HDPE D280 dày 13.4	M					797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100
1707	Ống nhựa HDPE D315 dày 12.10	M					816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900
1708	Ống nhựa HDPE D315 dày 15	M					1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700
1709	Ống nhựa HDPE D355 dày 13.6	M					1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000
1710	Ống nhựa HDPE D355 dày 16.9	M					1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800
1711	Ống nhựa HDPE D400 dày 15.3	M					1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600
1712	Ống nhựa HDPE D400 dày 19.1	M					1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700
	Phụ kiện HDPE														
1713	Co 90 dày 125mm	M		PN 10			228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
1714	Co 90 dày 180mm	M		PN 10			792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000
1715	Co 90 dày 225mm	M		PN 10			1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
1716	Co 90 dày 250mm	M		PN 10			1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
1717	Co 90 dày 280mm	M		PN 10			2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000
1718	Co 90 dày 315mm	M		PN 10			2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
1719	Co 90 dày 355mm	M		PN 10			3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000
1720	Co 90 dày 400mm	M		PN 10			3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
1721	Co 45 dày 125mm	M		PN 10			187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
1722	Co 45 dày 180mm	M		PN 10			660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
1723	Co 45 dày 225mm	M		PN 10			796.000	796.000	796.000	796.000	796.000	796.000	796.000	796.000	796.000
1724	Co 45 dày 250mm	M		PN 10			826.000	826.000	826.000	826.000	826.000	826.000	826.000	826.000	826.000
1725	Co 45 dày 280mm	M		PN 10			1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000
1726	Co 45 dày 315mm	M		PN 10			1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1727	Co 45 dày 355mm	M		PN 10			2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
1728	Co 45 dày 400mm	M		PN 10			2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000
1729	Nối HPDE dày 20mm	M		PN 16			2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1730	Nối HPDE dày 25mm	M		PN 16			3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1731	Nối HPDE dày 32mm	M		PN 16			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1732	Nối HPDE dày 40mm	M		PN 16			9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1733	Nối HPDE dày 50mm	M		PN 16			16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1734	Nối HPDE dày 63mm	M		PN 16			24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
1735	T HPDE dày 20mm	M		PN 16			4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
1736	T HPDE dày 25mm	M		PN 16			7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
1737	T HPDE dày 32mm	M		PN 16			13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
1738	T HPDE dày 40mm	M		PN 16			20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
1739	T HPDE dày 50mm	M		PN 16			33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1740	T HPDE dày 63mm	M		PN 16			63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700
	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK														
1741	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái		Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16			1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1742	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái					1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1743	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái					2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1744	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái					3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
1745	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái					4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1746	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái					5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1747	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK														
1748	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 50	cái					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1749	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 65	cái					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1750	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 80	cái					2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1751	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 100	cái					2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1752	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 125	cái					4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1753	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 150	cái					5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
1754	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 200	cái					7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK														
1755	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN40 loại thấp lắp ống HDPE	cái		Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN10/PN16			1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
1756	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE	cái					1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
1757	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 40 lắp ống HDPE	cái					2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
1758	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	cái					2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1759	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	cái					2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
1760	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	cái					3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1761	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái		Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN16 Ngoàm giữ ren đồng			4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1762	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	cái		Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN16			8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1763	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200	cái					11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
1764	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D225	cái					12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK														
1765	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái		Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 Kiểu kết nối mặt bích:			1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1766	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65	cái					1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
1767	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80	cái					2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1768	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái		EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 Áp lực làm việc: PN16			2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
1769	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125	cái					3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1770	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150	cái					5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
1771	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200	cái					9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
	Khớp nối mềm và phụ kiện gang														
	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống														
1772	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
1773	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ					535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
1774	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ					744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000
1775	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ					913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000
1776	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ					1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000
1777	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ					1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000
1778	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ					1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000
1779	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ					1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
1780	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ					1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000
1781	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ					2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000
1782	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ					2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000
1783	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ					3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000
1784	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ					3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000
1785	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	bộ					4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000
1786	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	bộ					5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000
1787	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	bộ					7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000
1788	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	bộ					9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000
	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống														
1789	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
1790	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ					738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
1791	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ					923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
1792	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ					1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000
1793	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ					1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000
1794	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ					1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000
1795	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ					1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000
1796	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ					1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000
1797	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ					2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000
1798	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ					2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000
1799	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ					3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1800	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ					3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000
1801	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ					3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000
1802	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	bộ					5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000
1803	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	bộ					6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000
1804	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	bộ					8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000
	Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE														
1805	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ					736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000
1806	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ					818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000
1807	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ					971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000
1808	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ					1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000
1809	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ					1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000
1810	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ					1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000
1811	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ					1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
1812	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ					2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000
1813	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000
1814	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ					2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000
1815	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ					3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000
1816	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ					4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000
1817	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ					5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000
1818	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1819	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	bộ					8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000
	Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE														
1820	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ					874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000
1821	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ					1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000
1822	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ					1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000
1823	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ					1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
1824	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ					1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
1825	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ					2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
1826	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ					2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000
1827	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000
1828	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ					3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000
1829	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ					3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000
1830	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ					4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000
1831	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ					5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1832	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ					5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000
1833	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	bộ					9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000
	Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống														
1834	Cút 45 độ EE DN 80	bộ					1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000
1835	Cút 45 độ EE DN 100	bộ					1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000
1836	Cút 45 độ EE DN 150	bộ					2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000
1837	Cút 45 độ EE DN 180	bộ					2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
1838	Cút 45 độ EE DN 200	bộ					3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000
1839	Cút 45 độ EE DN 225	bộ					4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000
1840	Cút 45 độ EE DN 250	bộ					4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000
1841	Cút 45 độ EE DN 280	bộ					5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000
1842	Cút 45 độ EE DN 300	bộ					5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000
1843	Cút 45 độ EE DN 350	bộ					9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000
1844	Cút 45 độ EE DN 400	bộ					10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000
1845	Cút 90 độ EE DN 80	bộ					1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
1846	Cút 90 độ EE DN 100	bộ					1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000
1847	Cút 90 độ EE DN 150	bộ					2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000
1848	Cút 90 độ EE DN 180	bộ					3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000
1849	Cút 90 độ EE DN 200	bộ					3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
1850	Cút 90 độ EE DN 225	bộ					4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000
1851	Cút 90 độ EE DN 250	bộ					4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000
1852	Cút 90 độ EE DN 280	bộ					5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000
1853	Cút 90 độ EE DN 300	bộ					6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000
1854	Cút 90 độ EE DN 350	bộ					9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000
1855	Cút 45 độ BB DN 80	cái					923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
1856	Cút 45 độ BB DN 100	cái					1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
1857	Cút 45 độ BB DN 150	cái					1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000
1858	Cút 45 độ BB DN 200	cái					2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000
1859	Cút 45 độ BB DN 225	cái					3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000
1860	Cút 45 độ BB DN 250	cái					3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000
1861	Cút 45 độ BB DN 280	cái					4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
1862	Cút 45 độ BB DN 300	cái					4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000
1863	Cút 45 độ BB DN 350	cái					6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000
1864	Cút 45 độ BB DN 400	cái					8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000
1865	Cút 90 độ BB DN 80	cái					1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000
1866	Cút 90 độ BB DN 100	cái					1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000
1867	Cút 90 độ BB DN 150	cái					2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000
1868	Cút 90 độ BB DN 200	cái					3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000
1869	Cút 90 độ BB DN 225	cái					4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000
1870	Cút 90 độ BB DN 250	cái					4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000
1871	Cút 90 độ BB DN 280	cái					5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000
1872	Cút 90 độ BB DN 300	cái					5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000
1873	Cút 90 độ BB DN 350	cái					7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000
1874	Cút 90 độ BB DN 400	cái					10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000
1875	Bù BU DN 80 L = 350mm	cái					849.000	849.000	849.000	849.000	849.000	849.000	849.000	849.000	849.000
1876	Bù BU DN 100 L = 360mm	cái					1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000
1877	Bù BU DN 150 L = 380mm	cái					1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
1878	Bù BU DN 200 L = 400mm	cái					2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000
1879	Bù BU DN 250 L = 420mm	cái					3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000
1880	Bù BU DN 300 L = 440 mm	cái					5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000
1881	Bù BU DN 350 L = 460 mm	cái					6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000
1882	Bù BU DN 400 L = 480mm	cái					8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000
1883	Bù BU DN 80 L = 200 mm	cái					554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
1884	Bù BU DN 100 L = 250mm	cái					788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000
1885	Bù BU DN 150 L = 250mm	cái					1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000
1886	Bù BU DN 200 L = 300mm	cái					2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000
1887	Bù BU DN 250 L = 300mm	cái					3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000
1888	Bù BU DN 300 L = 350 mm	cái					4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000
1889	Bù BU DN 350 L = 350 mm	cái					4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000
1890	Bù BU DN 400 L = 400mm	cái					6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000
1891	Tê gang FFB DN80*80	cái					1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1892	Tê gang FFB DN100*80	cái					1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000
1893	Tê gang FFB DN 100*100	cái					1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
1894	Tê gang FFBDN 150*80	cái					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
1895	Tê gang FFB DN 150*100	cái					2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000
1896	Tê gang FFB DN 150*150	cái					3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000
1897	Tê gang FFB DN 180 x 80	cái					3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000
1898	Tê gang FFB DN 180 x 100	cái					3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
1899	Tê gang FFB DN 180 x 180	cái					3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000
1900	Tê gang FFB DN 200x 80	cái					3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
1901	Tê gang FFB DN200*100	cái					3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000
1902	Tê gang FFB DN200*150	cái					4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000
1903	Tê gang FFB DN200*200	cái					4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
1904	Tê gang FFB DN225*80	cái					4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000
1905	Tê gang FFB DN225*100	cái					4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000
1906	Tê gang FFB DN225*150	cái					5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
1907	Tê gang FFB DN225*225	cái					5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000
1908	Tê gang FFB DN250*100	cái					5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000
1909	Tê gang FFB DN 250*150	cái					5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000
1910	Tê gang FFB DN 250*200	cái					6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000
1911	Tê gang FFB DN 250 *250	cái					6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000
1912	Tê gang FFB DN280*100	cái					5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000
1913	Tê gang FFB DN280*150	cái					6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000
1914	Tê gang FFB DN 280*280	cái					9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000
1915	Tê gang FFB DN 300*100	cái					6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000
1916	Tê gang FFB DN 300*150	cái					7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000
1917	Tê gang FFB DN 300*200	cái					7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000
1918	Tê gang FFB DN 300*250	cái					9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000
1919	Tê gang FFB DN 300* 300	cái					8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000
1920	Tê gang FFB DN 350*100	cái					9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000
1921	Tê gang FFF DN80*80	cái					1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000
1922	Tê gang FFF DN100*80	cái					1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
1923	Tê gang FFF DN 100*100	cái	**ISO 2531:2009**	Bằng gang cầu			2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000
1924	Tê gang FFFDN 150*80	cái					2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000
1925	Tê gang FFF DN 150*100	cái					3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000
1926	Tê gang FFF DN 150*150	cái					3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000
1927	Tê gang FFF DN 180 x 80	cái					3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000
1928	Tê gang FFF DN 180 x 100	cái					3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000
1929	Tê gang FFF DN 180 x 180	cái					4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000
1930	Tê gang FFF DN 200x 80	cái					3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
1931	Tê gang FFF DN200*100	cái					4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
1932	Tê gang FFF DN200*150	cái					4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000
1933	Tê gang FFF DN200*200	cái					4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000
1934	Tê gang FFF DN225*100	cái					5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000
1935	Tê gang FFF DN225*150	cái					5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000
1936	Tê gang FFF DN225*225	cái					6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000
1937	Tê gang FFF DN250*100	cái					6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1938	Tê gang FFF DN 250*150	cái					6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000
1939	Tê gang FFF DN 250*200	cái					6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000
1940	Tê gang FFF DN 250 *250	cái					7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000
1941	Tê gang FFF DN280*100	cái					7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000
1942	Tê gang FFF DN280*150	cái					7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000
1943	Tê gang FFF DN 280*280	cái					9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000
1944	Tê gang FFF DN 300*100	cái					7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000
1945	Tê gang FFF DN 300*150	cái					8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000
1946	Tê gang FFF DN 300*200	cái					8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000
1947	Tê gang FFF DN 300* 300	cái					9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000
1948	Tê gang BBB DN80*80	cái					1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000
1949	Tê gang BBB DN100*80	cái					1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000
1950	Tê gang BBB DN 100*100	cái					1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
1951	Tê gang BBBDN 150*80	cái					2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000
1952	Tê gang BBB DN 150*100	cái					2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000
1953	Tê gang BBB DN 150*150	cái					3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000
1954	Tê gang BBB DN 200x 80	cái					3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000
1955	Tê gang BBB DN200*100	cái					3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1956	Tê gang BBB DN200*150	cái			Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Giá bán đến chân công trình	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000
1957	Tê gang BBB DN200*200	cái					3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000
1958	Tê gang BBB DN225*100	cái					4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
1959	Tê gang BBB DN225*150	cái					4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000
1960	Tê gang BBB DN225*225	cái					4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000
1961	Tê gang BBB DN250*100	cái					5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000
1962	Tê gang BBB DN 250*150	cái					5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000
1963	Tê gang BBB DN 250*200	cái					5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000
1964	Tê gang BBB DN 250 *250	cái					5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000
1965	Tê gang BBB DN280*100	cái					5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000
1966	Tê gang BBB DN280*150	cái					7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000
1967	Tê gang BBB DN 280*280	cái					7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000
1968	Tê gang BBB DN 300*100	cái					6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000
1969	Tê gang BBB DN 300*150	cái					7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1970	Tê gang BBB DN 300*200	cái					7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000
1971	Tê gang BBB DN 300*250	cái					9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000
1972	Tê gang BBB DN 300* 300	cái					8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000
1973	Tê gang BBB DN 350*100	cái					8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000
1974	Tê gang BBB DN 350*150	cái					9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000
1975	Tê gang BBB DN 350 * 200	cái					9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000
1976	Côn gang BB DN100*80	cái					738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
1977	Côn gang BB DN 150*80	cái					1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000
1978	Côn gang BB DN 150*100	cái					1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000
1979	Côn gang BB DN 180 x 80	cái					1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000
1980	Côn gang BB DN 180 x 100	cái					1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
1981	Côn gang BB DN 200x 80	cái					1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
1982	Côn gang BBDN200*100	cái					1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000
1983	Côn gang BB DN200*150	cái					2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
1984	Côn gang BB DN 250*150	cái					2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000
1985	Côn gang BB DN 250*200	cái					3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000
1986	Côn gang BB DN 300*150	cái					3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000
1987	Côn gang BB DN 300*200	cái					3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
1988	Côn gang BB DN 300*250	cái					4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
1989	Côn gang BB DN 350*150	cái					3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000
1990	Côn gang BB DN 350*200	cái					3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
1991	Côn gang FF DN100*80	cái					984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000
1992	Côn gang FF DN 150*80	cái					1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000
1993	Côn gang FF DN 150*100	cái					1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
1994	Côn gang FF DN 180x80	cái					1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
1995	Côn gang FF DN 180x100	cái					2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000
1996	Côn gang FF DN 200x80	cái					2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000
1997	Côn gang FF DN200*100	cái					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
1998	Côn gang FF DN200*150	cái					2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
1999	Côn gang FF DN225*80	cái					2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000
2000	Côn gang FF DN225*100	cái					3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000
2001	Côn gang FF DN225*150	cái					3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000
2002	Côn gang FF DN 250*150	cái					3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000
2003	Côn gang FF DN 250*200	cái					3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000
2004	Côn gang FF DN 300*150	cái					3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000
2005	Côn gang FF DN 300*200	cái					4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000
2006	Côn gang FF DN 300*250	cái					5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000
2007	Côn gang FF DN 350*150	cái					3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000
2008	Côn gang FF DN 350 * 200	cái					4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
2009	Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 150)	cái					530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
2010	. Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 100)	cái					410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
	Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE														
2011	Cút 45 độ EE DN 80	cái					1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
2012	Cút 45 độ EE DN 100	cái					1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000
2013	Cút 45 độ EE DN 150	cái					3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
2014	Cút 45 độ EE DN 180	cái					3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000
2015	Cút 45 độ EE DN 200	cái					4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2016	Cút 45 độ EE DN 225	cái					5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000
2017	Cút 45 độ EE DN 250	cái					6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000
2018	Cút 45 độ EE DN 280	cái					7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000
2019	Cút 45 độ EE DN 300	cái					8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000
2020	Cút 90 độ EE DN 80	cái					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2021	Cút 90 độ EE DN 100	cái					1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
2022	Cút 90 độ EE DN 150	cái					3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000
2023	Cút 90 độ EE DN 180	cái					3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000
2024	Cút 90 độ EE DN 200	cái					5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000
2025	Cút 90 độ EE DN 225	cái					6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000
2026	Cút 90 độ EE DN 250	cái					6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000
2027	Cút 90 độ EE DN 280	cái					7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000
2028	Cút 90 độ EE DN 300	cái					8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000
2029	Tê gang FFB DN100*80	cái					2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000
2030	Tê gang FFB DN 100*100	cái					2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000
2031	Tê gang FFBDN 150*80	cái					3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2032	Tê gang FFB DN 150*100	cái					3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000
2033	Tê gang FFB DN 150*150	cái					4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000
2034	Tê gang FFB DN 180 x 80	cái					4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000
2035	Tê gang FFB DN 180 x 100	cái					4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000
2036	Tê gang FFB DN 180 x 180	cái					5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000
2037	Tê gang FFB DN 200x 80	cái					4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000
2038	Tê gang FFB DN200*100	cái					5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000
2039	Tê gang FFB DN200*150	cái					5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
2040	Tê gang FFB DN200*200	cái					6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000
2041	Tê gang FFB DN225*80	cái					5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000
2042	Tê gang FFB DN225*100	cái					5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000
2043	Tê gang FFB DN225*150	cái					6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000
2044	Tê gang FFB DN225*225	cái					6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
2045	Tê gang FFB DN250*100	cái					7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000
2046	Tê gang FFB DN 250*150	cái					7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
2047	Tê gang FFB DN 250*200	cái					7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000
2048	Tê gang FFB DN 250 *250	cái					8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000
2049	Tê gang FFB DN280*100	cái					7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000
2050	Tê gang FFB DN280*150	cái					8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000
2051	Tê gang FFB DN 300*100	cái					8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000
2052	Tê gang FFB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000
2053	Tê gang FFF DN80*80	cái					2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000
2054	Tê gang FFF DN100*80	cái					2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
2055	Tê gang FFF DN 100*100	cái					2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000
2056	Tê gang FFFDN 150*80	cái					4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000
2057	Tê gang FFF DN 150*100	cái					4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000
2058	Tê gang FFF DN 150*150	cái					4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000
2059	Tê gang FFF DN 180 x 80	cái					4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000
2060	Tê gang FFF DN 180 x 100	cái					5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
2061	Tê gang FFF DN 180 x 180	cái					5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000
2062	Tê gang FFF DN 200x 80	cái					5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000
2063	Tê gang FFF DN200*100	cái					5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
2064	Tê gang FFF DN200*150	cái					6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
2065	Tê gang FFF DN200*200	cái					7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000
2066	Tê gang FFF DN225*80	cái					6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000
2067	Tê gang FFF DN225*100	cái					6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
2068	Tê gang FFF DN225*150	cái					7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000
2069	Tê gang FFF DN225*225	cái					7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000
2070	Tê gang FFF DN250*100	cái					8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000
2071	Tê gang FFF DN 250*150	cái					8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000
2072	Tê gang FFF DN 250*200	cái					8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000
2073	Tê gang FFF DN 250 *250	cái					9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000
2074	Tê gang FFF DN280*100	cái					9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000
2075	Côn gang FF DN100*80	cái					1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000
2076	Côn gang FF DN 150*80	cái					2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000
2077	Côn gang FF DN 150*100	cái					2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000
2078	Côn gang FF DN 180 x 80	cái					2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
2079	Côn gang FF DN 180 x 100	cái					2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2080	Côn gang FF DN 200x 80	cái					3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000
2081	Côn gang FF DN200*100	cái					3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000
2082	Côn gang FF DN200*150	cái					4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000
2083	Côn gang FF DN225*80	cái					3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
2084	Côn gang FF DN225*100	cái					3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000
2085	Côn gang FF DN225*150	cái					4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
2086	Côn gang FF DN 250*150	cái					5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000
2087	Côn gang FF DN 250*200	cái					5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000
2088	Côn gang FF DN 300*150	cái					5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000
2089	Côn gang FF DN 300*200	cái					6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000
2090	Côn gang FF DN 300*250	cái					7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000
2091	Côn gang FF DN 350*150	cái					6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000
2092	Côn gang FF DN 350 * 200	cái					7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000
	ĐAI KHỞI THỦY GANG CẦU														
	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông														
2093	Đai khởi thủy gang cầu 32X20 Lắp ống 32	cái					66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
2094	Đai khởi thủy gang cầu 42x27 Lắp ống 42,40	cái					80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
2095	Đai khởi thủy gang cầu 50x27 Lắp ống 50,49	cái					96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
2096	Đai khởi thủy gang cầu 60x27 (3/4") Lắp ống 60,63	cái					120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
2097	Đai khởi thủy gang cầu 60x34(1") Lắp ống 60,63	cái					130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2098	Đai khởi thủy gang cầu 75x27 Lắp ống 75	cái					160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
2099	Đai khởi thủy gang cầu 90x 27 và 90 x20 Lắp ống 90,89	cái					188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
2100	Đai khởi thủy gang cầu 90x34(1") Lắp ống 90,89	cái					193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
2101	Đai khởi thủy gang cầu 100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
2102	Đai khởi thủy gang cầu 150x 1" Lắp ống chung 160,168	cái					368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
2103	Đai khởi thủy gang cầu 100x60(2") và 100x50 Lắp chung ống 110, 114	cái					550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
2104	Đai khởi thủy gang cầu 200x1" Lắp ống 200	cái					640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
2105	Đai khởi thủy gang cầu 225x1" Lắp ống 225, 220	cái					672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2106	Đai khởi thủy gang cầu 250x1" Lắp ống 225, 220	cái					810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
2107	Đai khởi thủy gang cầu 280x1" Lắp ống 280, 273	cái					910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
2108	Đai khởi thủy gang cầu 300x1" Lắp ống 315	cái					1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
2109	Đai khởi thủy gang cầu 350x1" Lắp ống 350	cái					1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông														
2110	Đai khởi thủy gang cầu 60x2" Lắp ống 60,63	cái					440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
2111	Đai khởi thủy gang cầu 75x40 Lắp ống 75	cái					470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
2112	Đai khởi thủy gang cầu 75x2" Lắp ống 75	cái					490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
2113	Đai khởi thủy gang cầu 90 x 40 Lắp ống 90,89	cái					498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000
2114	Đai khởi thủy gang cầu 90x2" Lắp ống 90,89	cái					510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2115	Đai khởi thủy gang cầu 100x 40 Lắp chung ống 110, 114	cái					536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
2116	Đai khởi thủy gang cầu 100x 2" Lắp chung ống 110, 114	cái					550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2117	Đai khởi thủy gang cầu 125x60 (2") Lắp ống 125	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
2118	Đai khởi thủy gang cầu 140x60 (2") Lắp ống 140	cái					650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
2119	Đai khởi thủy gang cầu 150x 40 Lắp ống chung 160,168	cái					686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
2120	Đai khởi thủy gang cầu 150x60 (2") và 150 x50 Lắp ống chung 160,168	cái					700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
2121	Đai khởi thủy gang cầu 180x60 (2") và 180x50 Lắp ống 180	cái					750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
2122	Đai khởi thủy gang cầu 200x60(2"); 200x50 và 200x40 Lắp ống 200	cái					1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000
2123	Đai khởi thủy gang cầu 225x60(2"); 225x50 và 225x40 Lắp ống 220, 225	cái					1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000
2124	Đai khởi thủy gang cầu 250x60(2"); 250x50 và 250x40 Lắp ống 250	cái					1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
2125	Đai khởi thủy gang cầu 280x60(2"); 280x50 và 280x40 Lắp ống 280, 273	cái					1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000
2126	Đai khởi thủy gang cầu 300x60(2"), 50,40 Lắp ống 315	cái					2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
2127	Đai khởi thủy gang cầu 325x60(2"), 50,40 Lắp ống 325,326	cái					2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000
2128	Đai khởi thủy gang cầu 350x60(2"), 50,40 Lắp ống 350	cái					2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
2129	Đai khởi thủy gang cầu 400 x1" Lắp ống 400,428	cái					1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
2130	Đai khởi thủy gang cầu 400 x 2",50,40 Lắp ống 400,429	cái					2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
2131	Đai khởi thủy gang cầu 500 x 2",50,40 Lắp ống 500	cái					3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Đai khởi thủy gang cầu quang Inox														
2132	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304			380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
2133	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái					430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
2134	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái					560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2135	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái					580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
2136	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 200 x 2"	cái					1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
2137	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 250 x 2"	cái					1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
2138	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 300 x 2"	cái					2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
2139	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 400 x 2"	cái					3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000
	Y lọc bằng gang cầu														
2140	Y lọc gang cầu DN50(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu			1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000
2141	Y lọc gang cầu DN65(mm)	Bộ					1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000
2142	Y lọc gang cầu DN80(mm)	Bộ					1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
2143	Y lọc gang cầu DN100(mm)	Bộ					2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000
2144	Y lọc gang cầu DN150(mm)	Bộ					4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000
2145	Y lọc gang cầu DN200(mm)	Bộ					6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000
2146	Y lọc gang cầu DN250(mm)	Bộ					10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000
	Van hút gang cầu														
2147	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu			1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
2148	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Bộ					1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000
2149	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Bộ					1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000
2150	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Bộ					2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000
2151	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Bộ					3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000
2152	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Bộ					6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000
2153	Van hút gang cầu DN250 (mm)	Bộ					9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000
	Tê lọc rác gang cầu cầu														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2154	Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	Bộ					1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000
2155	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Bộ					2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000
2156	Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	Bộ					2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000
2157	Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu			3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000
2158	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Bộ					4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000
2159	Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	Bộ					5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000
2160	Tê lọc rác gang cầu DN200(mm)	Bộ					9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000
	Đai sửa chữa Inox														
2161	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	cái					148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
2162	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	cái					167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
2163	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	cái					1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
2164	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	cái					1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000
2165	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	cái					1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000
2166	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	cái					1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000
2167	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	cái					1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
2168	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	cái					2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000
2169	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	cái	ISO 9001:2015	Inox 304			2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
2170	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	cái					2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000
2171	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	cái					3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000
2172	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	cái					3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000
2173	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	cái					4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000
2174	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	cái					4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000
2175	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	cái					5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000
2176	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	cái					6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000
2177	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	cái					7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000
2178	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	cái					8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000
	BÍCH THÉP BS4504														
	Bích thép rỗng PN10														
2179	Bích thép rỗng DN50	cái					155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
2180	Bích thép rỗng DN65	cái					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
2181	Bích thép rỗng DN80	cái					242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
2182	Bích thép rỗng DN100	cái					308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000
2183	Bích thép rỗng DN125	cái					413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
2184	Bích thép rỗng DN150	cái					494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
2185	Bích thép rỗng DN200	cái		Thép			740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
2186	Bích thép rỗng DN250	cái					1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000
2187	Bích thép rỗng DN300	cái					1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000
2188	Bích thép rỗng DN350	cái					1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000
2189	Bích thép rỗng DN400	cái					3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000
2190	Bích thép rỗng DN500	cái					5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000
2191	Bích thép rỗng DN600	cái					7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000
	Bích thép đặc PN10														
2192	Bích thép đặc DN50	cái					169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
2193	Bích thép đặc DN65	cái					248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
2194	Bích thép đặc DN80	cái					321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
2195	Bích thép đặc DN100	cái					382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
2196	Bích thép đặc DN125	cái					537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000
2197	Bích thép đặc DN150	cái					703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000
2198	Bích thép đặc DN200	cái		Thép			1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
2199	Bích thép đặc DN250	cái					1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000
2200	Bích thép đặc DN300	cái					2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000
2201	Bích thép đặc DN350	cái					3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000
2202	Bích thép đặc DN400	cái					4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000
2203	Bích thép đặc DN500	cái					7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000
2204	Bích thép đặc DN600	cái					11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000
	Van xả khí gang cầu														
2205	Van xả khí gang cầu DN 25	cái	ISO 2531:2009	Gang cầu			900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Trụ cứu hỏa														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2206	Trụ cứu hỏa gang cầu DN 100 hiệu ATK model ATK100	Cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015	- Vật liệu: Gang cầu - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Inox 304 - Bulong: Inox 304 - Áp lực: PN16. Bảo hành: 24 tháng			12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
2207	Trụ cứu hỏa gang xám DN 100 hiệu VTECO model VTECO100	cái		- Vật liệu: Gang xám - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Thép mạ kẽm, thép đặc đúc nguyên khối - Bulong: Mạ kẽm - Bạc giữ trục bằng đồng - Áp lực: PN10. Bảo hành: 24 tháng			9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước														
2208	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =360x150x225x158 (Hộp số 1)	cái	**ISO 9001: 2015**	Nhựa Poly propylene			90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2209	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =360x150x225x158 (Hộp số 2)	cái					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2210	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh đỉnh=374x135x182x142 (Hộp số 3)	cái					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2211	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =374x135x182x142 (Hộp số 4)	cái					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Đồng hồ đo nước														
2212	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15	cái		Thân bằng nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2213	Đồng hồ đo nước lanh từ, đơn tia, mặt số khô, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15	cái		Thân bằng đồng			590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
	Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước														
2214	Van góc chữa cháy DN 50	Cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015	Vật liệu gang cầu Áp lực làm việc: PN16			240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
2215	Van góc chữa cháy DN 65	Cái					340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
2216	Trụ chữa cháy 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái		Thân trụ gang cầu Gioăng cao su EPDM Áp lực làm việc: PN10/16			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
2217	Họng lấy nước 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái		Vật liệu gang cầu Áp lực làm việc: PN10/16			1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Van xả khí tự động hiệu Hidroten														
2218	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN DN25 (Tích hợp cút góc 90 độ)	Cái		Áp lực làm việc: PN16 Diện tích thoát khí: 75mm2 Kiểu nối ren.			3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
2219	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN DN 50.	Cái					6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000
	Đồng hồ đo nước mặt bích Maddalena														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2220	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 50	Cái		Cấp chính xác: Class 2; tỷ số (Q3/Q1): R100			8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000
2221	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 65	Cái					10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000
	Đồng hồ đo nước hiệu JANZ														
2222	Đồng hồ đo nước lạnh DN 15, từ, đơn tia, cấp C, Model JM300,	Cái		Đồng hồ từ, đơn tia, cấp C, mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng.			525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
2223	Đồng hồ đo nước lạnh DN 20, từ, đa tia, cấp B, Model JT200,	Cái		Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng.			1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
2224	Đồng hồ đo nước lạnh DN 25, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
2225	Đồng hồ đo nước lạnh DN 32, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
2226	Đồng hồ đo nước lạnh DN 40, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
2227	Đồng hồ đo nước lạnh DN 50, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
	Van gang hiệu FUCOLI														
	Van cổng ty chìm nắp chụp hiệu Fucoli Somepal Series S14 3000														
2228	Van cổng DN 50	Cái		Trục: Thép không gỉ AISI 420 Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn EN			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
2229	Van cổng DN 65	Cái					2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
2230	Van cổng DN 80	Cái					3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000
2231	Van cổng DN 100	Cái					4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000
2232	Van cổng DN 125	Cái					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2233	Van cổng DN 150	Cái					8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Bồn nước inox Valva ngang														
2234	500 L	Cái					1.936.364		1.936.364		1.936.364	1.936.364	1.936.364		1.936.364
2235	700 L	Cái					2.163.636		2.163.636		2.163.636	2.163.636	2.163.636		2.163.636
2236	1000 L	Cái					2.772.727		2.772.727		2.772.727	2.772.727	2.772.727		2.772.727
2237	1500 L	Cái					4.272.727		4.272.727		4.272.727	4.272.727	4.272.727		4.272.727
2238	2000 L (ø1140)	Cái					5.454.545		5.454.545		5.454.545	5.454.545	5.454.545		5.454.545
2239	2000 L (ø1420)	Cái					5.909.091		5.909.091		5.909.091	5.909.091	5.909.091		5.909.091
2240	2500 L (ø1140)	Cái					7.090.909		7.090.909		7.090.909	7.090.909	7.090.909		7.090.909
2241	2500 L (ø1420)	Cái					7.500.000		7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000		7.500.000
2242	3000 L (ø 1140)	Cái					8.227.273		8.227.273		8.227.273	8.227.273	8.227.273		8.227.273
2243	3000 L (ø 1420)	Cái					8.590.909		8.590.909		8.590.909	8.590.909	8.590.909		8.590.909
	Bồn nước inox Valva đứng														
2244	500 L	Cái					1.818.182		1.818.182		1.818.182	1.818.182	1.818.182		1.818.182
2245	700 L	Cái					2.045.455		2.045.455		2.045.455	2.045.455	2.045.455		2.045.455
2246	1000 L	Cái					2.636.364		2.636.364		2.636.364	2.636.364	2.636.364		2.636.364
2247	1500 L	Cái					4.045.455		4.045.455		4.045.455	4.045.455	4.045.455		4.045.455
2248	2000 L (ø1140)	Cái					5.181.818		5.181.818		5.181.818	5.181.818	5.181.818		5.181.818
2249	2000 L (ø1420)	Cái					5.500.000		5.500.000		5.500.000	5.500.000	5.500.000		5.500.000
2250	2500 L (ø1140)	Cái					6.636.364		6.636.364		6.636.364	6.636.364	6.636.364		6.636.364
2251	2500 L (ø1420)	Cái					6.954.545		6.954.545		6.954.545	6.954.545	6.954.545		6.954.545
2252	3000 L (ø 1140)	Cái					7.681.818		7.681.818		7.681.818	7.681.818	7.681.818		7.681.818
2253	3000 L (ø 1420)	Cái					8.000.000		8.000.000		8.000.000	8.000.000	8.000.000		8.000.000
	Bồn nước inox Hwata ngang														
2254	500 L	Cái					2.100.000		2.100.000		2.100.000	2.100.000	2.100.000		2.100.000
2255	700 L	Cái					2.529.545		2.529.545		2.529.545	2.529.545	2.529.545		2.529.545
2256	1000 L	Cái					3.102.273		3.102.273		3.102.273	3.102.273	3.102.273		3.102.273
2257	1500 L	Cái					4.677.273		4.677.273		4.677.273	4.677.273	4.677.273		4.677.273
2258	2000 L	Cái					6.013.636		6.013.636		6.013.636	6.013.636	6.013.636		6.013.636
2259	2500 L	Cái					7.540.909		7.540.909		7.540.909	7.540.909	7.540.909		7.540.909
2260	3000 L	Cái					8.495.455		8.495.455		8.495.455	8.495.455	8.495.455		8.495.455

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Bồn nước inox Hwata đứng														
2261	500 L	Cái					1.956.818		1.956.818		1.956.818	1.956.818	1.956.818		1.956.818
2262	700 L	Cái					2.386.364		2.386.364		2.386.364	2.386.364	2.386.364		2.386.364
2263	1000 L	Cái					2.911.364		2.911.364		2.911.364	2.911.364	2.911.364		2.911.364
2264	1500 L	Cái					4.390.909		4.390.909		4.390.909	4.390.909	4.390.909		4.390.909
2265	2000 L	Cái					5.727.273		5.727.273		5.727.273	5.727.273	5.727.273		5.727.273
2266	2500 L	Cái					7.206.818		7.206.818		7.206.818	7.206.818	7.206.818		7.206.818
2267	3000 L	Cái					8.113.636		8.113.636		8.113.636	8.113.636	8.113.636		8.113.636
	Bồn nước inox Hoa Sen ngang														
2268	500 L	Cái					2.050.000		2.050.000		2.050.000	2.050.000	2.050.000		2.050.000
2269	700 L	Cái					2.350.000		2.350.000		2.350.000	2.350.000	2.350.000		2.350.000
2270	1000 L	Cái					3.050.000		3.050.000		3.050.000	3.050.000	3.050.000		3.050.000
2271	1500 L	Cái					4.700.000		4.700.000		4.700.000	4.700.000	4.700.000		4.700.000
2272	2000 L (ø1200)	Cái					6.050.000		6.050.000		6.050.000	6.050.000	6.050.000		6.050.000
2273	2000 L (ø1380)	Cái					6.600.000		6.600.000		6.600.000	6.600.000	6.600.000		6.600.000
2274	2500 L (ø1200)	Cái					7.500.000		7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000		7.500.000
2275	2500 L (ø1380)	Cái					8.000.000		8.000.000		8.000.000	8.000.000	8.000.000		8.000.000
2276	3000 L (ø 1200)	Cái					8.500.000		8.500.000		8.500.000	8.500.000	8.500.000		8.500.000
2277	3000 L (ø 1380)	Cái					9.050.000		9.050.000		9.050.000	9.050.000	9.050.000		9.050.000
	Bồn nước inox Hoa Sen đứng														
2278	500 L	Cái					1.900.000		1.900.000		1.900.000	1.900.000	1.900.000		1.900.000
2279	700 L	Cái					2.270.000		2.270.000		2.270.000	2.270.000	2.270.000		2.270.000
2280	1000 L	Cái					2.850.000		2.850.000		2.850.000	2.850.000	2.850.000		2.850.000
2281	1500 L	Cái					4.400.000		4.400.000		4.400.000	4.400.000	4.400.000		4.400.000
2282	2000 L (ø1200)	Cái					5.750.000		5.750.000		5.750.000	5.750.000	5.750.000		5.750.000
2283	2000 L (ø1380)	Cái					6.100.000		6.100.000		6.100.000	6.100.000	6.100.000		6.100.000
2284	2500 L (ø1200)	Cái					7.300.000		7.300.000		7.300.000	7.300.000	7.300.000		7.300.000
2285	2500 L (ø1380)	Cái					7.800.000		7.800.000		7.800.000	7.800.000	7.800.000		7.800.000
2286	3000 L (ø 1200)	Cái					8.200.000		8.200.000		8.200.000	8.200.000	8.200.000		8.200.000
2287	3000 L (ø 1380)	Cái					8.800.000		8.800.000		8.800.000	8.800.000	8.800.000		8.800.000
	Thiết bị vệ sinh Caesar														
	Bàn cầu 1 khối														
2288	CD1395	Bộ					7.451.818		7.451.818		7.451.818	7.451.818	7.451.818		7.451.818
2289	CD1394	Bộ					6.950.909		6.950.909		6.950.909	6.950.909	6.950.909		6.950.909
2290	CD1375	Bộ					6.450.909		6.450.909		6.450.909	6.450.909	6.450.909		6.450.909
	Bàn cầu 2 khối														
2291	CD1340	Bộ					3.289.091		3.289.091		3.289.091	3.289.091	3.289.091		3.289.091
2292	CD1320	Bộ					2.798.182		2.798.182		2.798.182	2.798.182	2.798.182		2.798.182
2293	CPT1332	Bộ					2.562.727		2.562.727		2.562.727	2.562.727	2.562.727		2.562.727
2294	CT1338 *(1 nhấn, nắp thường)*	Bộ					2.160.000		2.160.000		2.160.000	2.160.000	2.160.000		2.160.000
2295	CTS1338 *(1 nhấn, nắp êm)*	Bộ					2.327.273		2.327.273		2.327.273	2.327.273	2.327.273		2.327.273
2296	CD1338 *(2 nhấn, nắp thường)*	Bộ					2.376.364		2.376.364		2.376.364	2.376.364	2.376.364		2.376.364
2297	CDS1338 *(2 nhấn, nắp êm)*	Bộ					2.542.727		2.542.727		2.542.727	2.542.727	2.542.727		2.542.727
2298	CT1325 *(1 nhấn, nắp thường)*	Bộ					1.992.727		1.992.727		1.992.727	1.992.727	1.992.727		1.992.727
2299	CTS1325 *(1 nhấn, nắp êm)*	Bộ					2.160.000		2.160.000		2.160.000	2.160.000	2.160.000		2.160.000
2300	CD1325 *(2 nhấn, nắp thường)*	Bộ					2.199.091		2.199.091		2.199.091	2.199.091	2.199.091		2.199.091
2301	CDS1325 *(2 nhấn, nắp êm)*	Bộ					2.366.364		2.366.364		2.366.364	2.366.364	2.366.364		2.366.364
	Bàn cầu xổm														
2302	C1230 + BF525A	Bộ					3.352.727		3.352.727		3.352.727	3.352.727	3.352.727		3.352.727
2303	CS1230	Bộ					1.620.000		1.620.000		1.620.000	1.620.000	1.620.000		1.620.000
2304	C1250 + BF523	Bộ					2.540.000		2.540.000		2.540.000	2.540.000	2.540.000		2.540.000
2305	CS1280	Bộ					2.002.727		2.002.727		2.002.727	2.002.727	2.002.727		2.002.727
2306	***Bàn cầu xả gạt tay CP1333 + BF521A***	Bộ					4.119.091		4.119.091		4.119.091	4.119.091	4.119.091		4.119.091
2307	***Bệ vệ sinh nữ B1031 + Vòi B183C***	Bộ					3.935.455		3.935.455		3.935.455	3.935.455	3.935.455		3.935.455
	Bàn cầu trẻ em														
2308	C1352	Bộ					3.072.727		3.072.727		3.072.727	3.072.727	3.072.727		3.072.727
2309	CT1026	Bộ					1.620.000		1.620.000		1.620.000	1.620.000	1.620.000		1.620.000
	Chậu + Vòi chậu														
	Chậu trên bàn														
2310	L5222	Cái					1.237.273		1.237.273		1.237.273	1.237.273	1.237.273		1.237.273
2311	L5215	Cái					1.266.364		1.266.364		1.266.364	1.266.364	1.266.364		1.266.364
2312	LF5258	Cái					2.041.818		2.041.818		2.041.818	2.041.818	2.041.818		2.041.818
2313	LF5254	Cái					2.189.091		2.189.091		2.189.091	2.189.091	2.189.091		2.189.091
2314	L5221	Cái					1.423.636		1.423.636		1.423.636	1.423.636	1.423.636		1.423.636

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2315	LF5256	Cái			Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1.757.273		1.757.273		1.757.273	1.757.273	1.757.273		1.757.273
2316	LF5260	Cái					2.209.091		2.209.091		2.209.091	2.209.091	2.209.091		2.209.091
	Chậu dương bàn														
2317	L5018	Cái					893.636		893.636		893.636	893.636	893.636		893.636
2318	L5019	Cái					981.818		981.818		981.818	981.818	981.818		981.818
	Chậu âm bàn														
2319	L5115	Cái					873.636		873.636		873.636	873.636	873.636		873.636
2320	L5113	Cái					942.727		942.727		942.727	942.727	942.727		942.727
2321	L5125	Cái					1.168.182		1.168.182		1.168.182	1.168.182	1.168.182		1.168.182
	Chậu treo tường														
2322	L2152 + P2443	Bộ					1.119.091		1.119.091		1.119.091	1.119.091	1.119.091		1.119.091
2323	L2220 + P2443	Bộ					1.178.182		1.178.182		1.178.182	1.178.182	1.178.182		1.178.182
2324	L2365 + P2443	Bộ					1.590.000		1.590.000		1.590.000	1.590.000	1.590.000		1.590.000
2325	L2140 + P2445	Bộ					981.818		981.818		981.818	981.818	981.818		981.818
2326	L2152 + P2445	Bộ					1.119.091		1.119.091		1.119.091	1.119.091	1.119.091		1.119.091
2327	L2220 + P2445	Bộ					1.178.182		1.178.182		1.178.182	1.178.182	1.178.182		1.178.182
2328	L2365 + P2445	Bộ					1.590.000		1.590.000		1.590.000	1.590.000	1.590.000		1.590.000
	Vòi Lavabo rửa mặt nóng lạnh														
2329	B380CU	Cái					900.000		900.000		900.000	900.000	900.000		900.000
2330	B260CP/B260CU *(bộ xả ty/nhấn)*	Cái					1.000.000		1.000.000		1.000.000	1.000.000	1.000.000		1.000.000
2331	B200CU	Cái					1.040.000		1.040.000		1.040.000	1.040.000	1.040.000		1.040.000
2332	B490CP/B490CU *(bộ xả ty/nhấn)*	Cái					1.080.000		1.080.000		1.080.000	1.080.000	1.080.000		1.080.000
2333	B400CU	Cái					1.260.000		1.260.000		1.260.000	1.260.000	1.260.000		1.260.000
2334	B308C	Cái					2.160.000		2.160.000		2.160.000	2.160.000	2.160.000		2.160.000
2335	B570CU	Cái					1.420.000		1.420.000		1.420.000	1.420.000	1.420.000		1.420.000
2336	B770CU	Cái					2.170.000		2.170.000		2.170.000	2.170.000	2.170.000		2.170.000
2337	B550CU	Cái					2.390.000		2.390.000		2.390.000	2.390.000	2.390.000		2.390.000
2338	B571CU	Cái					1.960.000		1.960.000		1.960.000	1.960.000	1.960.000		1.960.000
2339	B541CU	Cái					2.950.000		2.950.000		2.950.000	2.950.000	2.950.000		2.950.000
	Vòi rửa mặt lạnh														
2340	B061CU	Cái					1.470.000		1.470.000		1.470.000	1.470.000	1.470.000		1.470.000
2341	B041CU	Cái					1.550.000		1.550.000		1.550.000	1.550.000	1.550.000		1.550.000
2342	B571CU	Cái					1.960.000		1.960.000		1.960.000	1.960.000	1.960.000		1.960.000
2343	B541CU	Cái					2.950.000		2.950.000		2.950.000	2.950.000	2.950.000		2.950.000
2344	B060C	Cái					700.000		700.000		700.000	700.000	700.000		700.000
2345	B060CU	Cái					890.000		890.000		890.000	890.000	890.000		890.000
2346	B040C	Cái					760.000		760.000		760.000	760.000	760.000		760.000
2347	B027C	Cái					250.000		250.000		250.000	250.000	250.000		250.000
2348	B076C	Cái					570.000		570.000		570.000	570.000	570.000		570.000
2349	B111C	Cái					800.000		800.000		800.000	800.000	800.000		800.000
2350	B101C	Cái					550.000		550.000		550.000	550.000	550.000		550.000
2351	B104C	Cái					480.000		480.000		480.000	480.000	480.000		480.000
2352	B105C	Cái					450.000		450.000		450.000	450.000	450.000		450.000
2353	B054CU	Cái					1.150.000		1.150.000		1.150.000	1.150.000	1.150.000		1.150.000
	Vòi bếp nóng lạnh														
2354	K415C	Cái					1.440.000		1.440.000		1.440.000	1.440.000	1.440.000		1.440.000
2355	K695C	Cái					1.830.000		1.830.000		1.830.000	1.830.000	1.830.000		1.830.000
2356	K685C	Cái					1.830.000		1.830.000		1.830.000	1.830.000	1.830.000		1.830.000
2357	K665C	Cái					2.370.000		2.370.000		2.370.000	2.370.000	2.370.000		2.370.000
	Vòi bếp lạnh														
2358	K027C	Cái					530.000		530.000		530.000	530.000	530.000		530.000
2359	K028C	Cái					640.000		640.000		640.000	640.000	640.000		640.000
2360	K035C	Cái					790.000		790.000		790.000	790.000	790.000		790.000
2361	K022C	Cái					760.000		760.000		760.000	760.000	760.000		760.000
2362	K025C	Cái					920.000		920.000		920.000	920.000	920.000		920.000
	Vòi tường lạnh														
2363	W054C	Cái					930.000		930.000		930.000	930.000	930.000		930.000
2364	W027C	Cái					250.000		250.000		250.000	250.000	250.000		250.000
2365	WP027C	Cái					260.000		260.000		260.000	260.000	260.000		260.000
2366	W034-1	Cái					160.000		160.000		160.000	160.000	160.000		160.000
2367	W034	Cái					140.000		140.000		140.000	140.000	140.000		140.000
	Sen tắm + vòi sen														
	Sen tắm nóng lạnh														
2368	S383C	Cái					1.210.000		1.210.000		1.210.000	1.210.000	1.210.000		1.210.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2369	S360C	Cái					1.360.000		1.360.000		1.360.000	1.360.000	1.360.000		1.360.000
2370	S203C	Cái					1.400.000		1.400.000		1.400.000	1.400.000	1.400.000		1.400.000
2371	S493C	Cái					1.430.000		1.430.000		1.430.000	1.430.000	1.430.000		1.430.000
2372	S403C	Cái					1.650.000		1.650.000		1.650.000	1.650.000	1.650.000		1.650.000
2373	S773C	Cái					3.400.000		3.400.000		3.400.000	3.400.000	3.400.000		3.400.000
	Vòi sen lạnh														
2374	S038C *(tay sen xi)*	Cái					710.000		710.000		710.000	710.000	710.000		710.000
2375	S038CP *(tay sen nhựa)*	Cái					560.000		560.000		560.000	560.000	560.000		560.000
	Bệ tiểu														
	Bệ tiểu treo														
2376	U0221	Cái					648.182		648.182		648.182	648.182	648.182		648.182
2377	U0211	Cái					756.364		756.364		756.364	756.364	756.364		756.364
2378	U0230	Cái					961.818		961.818		961.818	961.818	961.818		961.818
2379	U0240	Cái					1.178.182		1.178.182		1.178.182	1.178.182	1.178.182		1.178.182
2380	U0282	Cái					2.366.364		2.366.364		2.366.364	2.366.364	2.366.364		2.366.364
2381	U0264	Cái					2.542.727		2.542.727		2.542.727	2.542.727	2.542.727		2.542.727
2382	U0267	Cái					2.542.727		2.542.727		2.542.727	2.542.727	2.542.727		2.542.727
2383	U0232	Cái					2.601.818		2.601.818		2.601.818	2.601.818	2.601.818		2.601.818
2384	U0235	Cái					3.053.636		3.053.636		3.053.636	3.053.636	3.053.636		3.053.636
	Vách ngăn bệ tiểu														
2385	UW0320	Cái					922.727		922.727		922.727	922.727	922.727		922.727
2386	UW0330	Cái					922.727		922.727		922.727	922.727	922.727		922.727
	Xã tiểu														
	Xã tiểu cảm ứng														
2387	A624	Cái					2.562.727		2.562.727		2.562.727	2.562.727	2.562.727		2.562.727
2388	A656	Cái					2.209.091		2.209.091		2.209.091	2.209.091	2.209.091		2.209.091
2389	A623	Cái					2.444.545		2.444.545		2.444.545	2.444.545	2.444.545		2.444.545
2390	A648	Cái					2.837.273		2.837.273		2.837.273	2.837.273	2.837.273		2.837.273
2391	A652DC-PW	Cái					1.953.636		1.953.636		1.953.636	1.953.636	1.953.636		1.953.636
	Xã tiểu ấn tay														
2392	BF412G	Cái					960.000		960.000		960.000	960.000	960.000		960.000
2393	BF410	Cái					640.000		640.000		640.000	640.000	640.000		640.000
	Phụ kiện														
2394	Bộ xả nhận nhựa BF605	Cái					245.455		245.455		245.455	245.455	245.455		245.455
2395	Dây cấp BF422	Cái					90.000		90.000		90.000	90.000	90.000		90.000
2396	Van khống chế T BF427	Cái					200.000		200.000		200.000	200.000	200.000		200.000
2397	Vòi xịt nhựa BS304A	Cái					284.545		284.545		284.545	284.545	284.545		284.545
2398	Vòi xịt nhựa BS306A	Cái					353.636		353.636		353.636	353.636	353.636		353.636
2399	Vòi xịt nhựa BS304B	Cái					304.545		304.545		304.545	304.545	304.545		304.545
2400	Vòi xịt nhựa BS306B	Cái					392.727		392.727		392.727	392.727	392.727		392.727
2401	Vòi xịt xi BS306B	Cái					431.818		431.818		431.818	431.818	431.818		431.818
2402	Vòi xịt xi BS306B	Cái					600.000		600.000		600.000	600.000	600.000		600.000
	Thiết bị vệ sinh Toto														
	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm														
2403	CS320DRT10	Bộ					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2404	CS302DT10	Bộ					3.318.182		3.318.182		3.318.182	3.318.182	3.318.182		3.318.182
2405	CS300DRT10	Bộ					3.009.091		3.009.091		3.009.091	3.009.091	3.009.091		3.009.091
2406	CS325DRT3	Bộ					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2407	CS320DRT3	Bộ					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2408	CS300DRT3	Bộ					3.009.091		3.009.091		3.009.091	3.009.091	3.009.091		3.009.091
	Chậu + Vòi chậu														
	Chậu đặt bàn														
2409	LT1705	Cái					5.009.091		5.009.091		5.009.091	5.009.091	5.009.091		5.009.091
2410	LT5616C	Cái					4.381.818		4.381.818		4.381.818	4.381.818	4.381.818		4.381.818
2411	LT5715	Cái					3.836.364		3.836.364		3.836.364	3.836.364	3.836.364		3.836.364
2412	LT952	Cái					3.363.636		3.363.636		3.363.636	3.363.636	3.363.636		3.363.636
2413	LT951C	Cái					3.527.273		3.527.273		3.527.273	3.527.273	3.527.273		3.527.273
2414	LT950C	Cái					3.354.545		3.354.545		3.354.545	3.354.545	3.354.545		3.354.545
	Chậu bán âm														
2415	L909C	Cái					2.727.273		2.727.273		2.727.273	2.727.273	2.727.273		2.727.273
2416	L501C	Cái					1.036.364		1.036.364		1.036.364	1.036.364	1.036.364		1.036.364
2417	L762	Cái					1.518.182		1.518.182		1.518.182	1.518.182	1.518.182		1.518.182
2418	L763	Cái					1.472.727		1.472.727		1.472.727	1.472.727	1.472.727		1.472.727
	Chậu đặt âm bàn														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2419	LW1505V_TL516GV(giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					3.390.909		3.390.909		3.390.909	3.390.909	3.390.909		3.390.909
2420	LW1506V_TL516GV (giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					3.909.091		3.909.091		3.909.091	3.909.091	3.909.091		3.909.091
2421	LW1535V_TL516GV (giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					4.118.182		4.118.182		4.118.182	4.118.182	4.118.182		4.118.182
2422	LW1536V_TL516GV (giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					4.627.273		4.627.273		4.627.273	4.627.273	4.627.273		4.627.273
2423	LT764	Cái					2.590.909		2.590.909		2.590.909	2.590.909	2.590.909		2.590.909
2424	LT765	Cái					2.590.909		2.590.909		2.590.909	2.590.909	2.590.909		2.590.909
2425	LT548	Cái					2.409.091		2.409.091		2.409.091	2.409.091	2.409.091		2.409.091
2426	LT546	Cái					2.072.727		2.072.727		2.072.727	2.072.727	2.072.727		2.072.727
	Chậu chân dài														
2427	LPT766C	Cái					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2428	LPT239CR	Cái					2.690.909		2.690.909		2.690.909	2.690.909	2.690.909		2.690.909
2429	LPT236CS	Cái					2.518.182		2.518.182		2.518.182	2.518.182	2.518.182		2.518.182
	Chậu treo tường														
2430	LHT239CR	Cái					2.409.091		2.409.091		2.409.091	2.409.091	2.409.091		2.409.091
2431	LHT236CS	Cái					2.200.000		2.200.000		2.200.000	2.200.000	2.200.000		2.200.000
2432	LHT240CS	Cái					1.900.000		1.900.000		1.900.000	1.900.000	1.900.000		1.900.000
2433	LHT300CR	Cái					1.527.273		1.527.273		1.527.273	1.527.273	1.527.273		1.527.273
	Vòi chậu														
2434	TLG03301V*	Cái					4.118.182		4.118.182		4.118.182	4.118.182	4.118.182		4.118.182
2435	TLG03303V*	Cái					4.454.545		4.454.545		4.454.545	4.454.545	4.454.545		4.454.545
2436	TLG04301V*	Cái					3.472.727		3.472.727		3.472.727	3.472.727	3.472.727		3.472.727
2437	TLG04301V*	Cái					3.790.909		3.790.909		3.790.909	3.790.909	3.790.909		3.790.909
2438	TLS3301V*	Cái					2.163.636		2.163.636		2.163.636	2.163.636	2.163.636		2.163.636
2439	TLS3303V*	Cái					2.736.364		2.736.364		2.736.364	2.736.364	2.736.364		2.736.364
2440	TVLM102NSR*	Cái					1.818.182		1.818.182		1.818.182	1.818.182	1.818.182		1.818.182
2441	TVLM111NS*	Cái					2.300.000		2.300.000		2.300.000	2.300.000	2.300.000		2.300.000
2442	TVLM112NS*	Cái					2.772.727		2.772.727		2.772.727	2.772.727	2.772.727		2.772.727
	Sen tắm nóng lạnh														
2443	TBS03302V	Cái					2.500.000		2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000		2.500.000
2444	TBS04302V	Cái					2.500.000		2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000		2.500.000
2445	TTMR302V	Cái					3.254.545		3.254.545		3.254.545	3.254.545	3.254.545		3.254.545
	Bát sen cầm tay														
2446	DGH108ZR	Cái					1.454.545		1.454.545		1.454.545	1.454.545	1.454.545		1.454.545
2447	DGH104ZR	Cái					845.455		845.455		845.455	845.455	845.455		845.455
2448	Tiểu nam treo tường U104W/F (chưa bao gồm van xả)	Cái					2.363.636		2.363.636		2.363.636	2.363.636	2.363.636		2.363.636
	Phụ kiện														
2449	Thanh vắt khăn YTS406BV	Cái					2.463.636		2.463.636		2.463.636	2.463.636	2.463.636		2.463.636
2450	Thanh vắt khăn YTS406S4RV	Cái					827.273		827.273		827.273	827.273	827.273		827.273
2451	Bộ 5 sản phẩm *YS406N5V (lô đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn, móc áo, thanh vắt khăn & thanh vắt khăn 2 tầng	Cái					5.100.000		5.100.000		5.100.000	5.100.000	5.100.000		5.100.000
2452	Dây xịt nước (mạ Crôm)	Cái					872.727		872.727		872.727	872.727	872.727		872.727
2453	Dây xịt nước (màu kem)	Cái					663.636		663.636		663.636	663.636	663.636		663.636
2454	Ga thoát sàn TVBA407	Cái					1.181.818		1.181.818		1.181.818	1.181.818	1.181.818		1.181.818
2455	Gương YM4560A	Cái					1.872.727		1.872.727		1.872.727	1.872.727	1.872.727		1.872.727
	Bồn inox Tân Á														
2456	Bồn ngang TA 500L	Bộ						2.150.000							
2457	Bồn ngang TA 700L	Bộ						2.500.000							
2458	Bồn ngang TA 1000L	Bộ						3.200.000							
2459	Bồn ngang TA 1500L	Bộ						5.000.000							
2460	Bồn ngang TA 2000L	Bộ						6.600.000							
	Thiết bị vệ sinh Viglacera														
2461	V35 + hang xịt VG826	Bộ						4.740.000							
2462	V817 + hang xịt VG826	Bộ						4.610.000							
2463	V819 + hang xịt VG826	Bộ						3.450.000							
2464	V848 + hang xịt VG826	Bộ						4.950.000							
2465	V811 + hang xịt VG826	Bộ						4.100.000							
2466	V36 + hang xịt VG826	Bộ						4.190.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2467	MK2 + hamg xịt VG826	Bộ			Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km		3.690.000							
	BỆT KÉT RỜI NẮP ÊM														
2468	VI6	Bộ						2.920.000							
2469	VI107	Bộ						2.660.000							
2470	VI88	Bộ						2.340.000							
	BỆT KÉT RỜI NẮP THƯỜNG														
2471	VI66	Bộ						2.160.000							
2472	VI77	Bộ						2.090.000							
2473	BỆT TRẺ EM	Bộ						2.128.000							
	CHẬU RỬA														
2474	CHẬU VTL2,VTL3	Cái						508.000							
2475	Chậu âm bàn CA2	Cái						1.410.000							
2476	Chậu dương bàn CD1	Cái						1.020.000							
2477	Chậu V72	Cái						1.230.000							
2478	Chân + chậu CD50	Bộ						1.540.000							
2479	Chân + chậu VI5	Bộ						1.390.000							
2480	Chân + chậu V39	Bộ						1.280.000							
	TIỂU NAM, TIỂU NỮ														
2481	Tiểu nam TT1	Cái						508.000							
2482	Tiểu nam TT5	Cái						1.305.000							
2483	Tiểu nam T1	Cái						1.760.000							
2484	Tiểu nữ VB50	Cái						1.975.000							
2485	Tiểu nữ VB3, VB5	Cái						1.110.000							
	SẢN PHẨM KHÁC														
2486	Chân chậu VI1T	Cái						508.000							
	SEN VÒI VIGLACERA														
2487	VG125	Cái						2.540.000							
2488	VG126	Cái						2.570.000							
	SẢN PHẨM VÒI SEN-THANH TRƯỢT														
2489	VG541	Cái						3.450.000							
2490	VG541.1	Cái						5.380.000							
2491	VG542	Cái						4.020.000							
2492	VVG515.1	Cái						5.380.000							
	SẢN PHẨM VÒI-SEN TẮM PHỔ THÔNG														
2493	VG103	Cái						860.000							
2494	VG106	Cái						840.000							
2495	VG107	Cái						800.000							
2496	VG101	Cái						1.300.000							
2497	VG503	Cái						1.050.000							
2498	VG508	Cái						840.000							
2499	VG168	Cái						1.440.000							
2500	VG568	Cái						2.370.000							
2501	VG111	Cái						1.600.000							
2502	VG514	Cái						2.090.000							
2503	VG102	Cái						1.160.000							
2504	VG502(VSD-502)	Cái						1.960.000							
2505	VG104(VSD-104)	Cái						1.210.000							
	SẢN PHẨM KHÁC														
2506	VG845	Cái						1.050.000							
2507	VG841	Cái						1.180.000							
2508	VG826	Cái						250.000							
2509	VG110	Cái						350.000							
	SIPHONG VÀ GƯƠNG TẮM														
2510	VG814 (VGSP4)	Cái						520.000							
2511	VG817.1	Cái						230.000							
2512	VG817.2	Cái						280.000							
2513	VG831	Cái						550.000							
2514	VG832	Cái						550.000							
2515	VG833	Cái						550.000							
2516	VG834	Cái						460.000							
2517	VG835	Cái						760.000							
	PHỤ KIỆN														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2518	VG92	Bộ						1.710.000							
2519	VG98	Bộ						890.000							
	THIẾT BỊ VỆ SINH COSENI														
2520	Bệt khối LI04	Bộ						4.600.000							
2521	Bệt khối LI07	Bộ						5.200.000							
2522	Bệt khối LI08	Bộ						4.950.000							
2523	Bệt khối LI11	Bộ						5.500.000							
2524	Bệt khối TV21	Bộ						5.700.000							
2525	Bệt rời RI50	Bộ						2.900.000							
2526	Bệt rời RI54	Bộ						3.200.000							
2527	Bệt rời RI53	Bộ						3.050.000							
2528	Bệt rời RI55	Bộ						2.900.000							
	CHẬU RỬA														
2529	Chậu tròn để bàn CI03	Cái						990.000							
2530	Chậu dương bàn CI0413	Cái						1.250.000							
2531	Chậu treo tường CI0613	Cái						890.000							
2532	Chậu treo tường CI0713	Cái						890.000							
2533	Chậu treo tường CI0813	Cái						850.000							
2534	Chậu chữ nhật đặt bàn CI11	Cái						1.800.000							
2535	Chậu dương bàn tròn CI13	Cái						1.600.000							
2536	Chậu bán âm bàn CI17	Cái						2.200.000							
2537	Chậu dương hạt xoài CI18	Cái						2.200.000							
2538	Chan lửng PI06	Cái						700.000							
2539	Chân dài PI07	Cái						750.000							
2540	Tiểu nam TI01	Cái						1.750.000							
2541	Tiểu nam TI03	Cái						1.350.000							
2542	Tiểu nam TI02	Cái						1.500.000							
	SEN VÒI														
2543	Vòi lạnh CL9900	Cái						1.050.000							
2544	Vòi lạnh CL9902	Cái						810.000							
2545	Vòi NL CL9191	Cái						2.400.000							
2546	Vòi NL CL9161	Cái						2.020.000							
2547	Sen NL CL 9273	Cái						2.570.000							
2548	Sen NL CL 9173	Cái						3.310.000							
	SIPHONG, GƯƠNG TẮM, SP KHÁC														
2549	Hang xịt CL1101	Cái						280.000							
2550	Gương CL6900	Cái						2.500.000							
2551	Gương CL6920	Cái						2.500.000							
2552	Hộp giấy vệ sinh C-LG01	Cái						400.000							
2553	Xiphong lật CXP01	Cái						120.000							
2554	Xiphong nhấn CXP02	Cái						200.000							
	Thiết bị vệ sinh Viglacera - NHÃN SANFI														
2555	Bệt liền S303	Bộ			Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá bán tại chân công trình	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
2556	Bệt liền S309	Bộ					2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
2557	Bệt rời S201	Bộ					1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
2558	Bệt rời S202	Bộ					1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2559	Chậu rửa mặt S506	Bộ					428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2560	Chân chậu	Bộ					428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2561	Tiểu nam S701	Bộ					428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
	Van lật ngăn mùi														
2562	Nhựa HDPE, DN200	Cái	TCCS 01:2002/VGP.co		Công ty TNHH Vinh Gia Phát	Giá bán tại cửa hàng VLXD TP ĐH	900.000								
2563	Nhựa HDPE, DN250	Cái					1.200.000								
2564	Nhựa HDPE, DN315	Cái					1.500.000								
	Ống HDPE PE 100														
2565	DN20 (PN16)	m					7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
2566	DN20 (PN20)	m					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2567	DN25 (PN10)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
2568	DN25 (PN12.5)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
2569	DN25 (PN16)	m					11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610
2570	DN25 (PN20)	m					13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
2571	DN32 (PN10)	m					13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
2572	DN32 (PN12.5)	m					15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2573	DN32 (PN16)	m					18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630
2574	DN32 (PN20)	m					22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
2575	DN40 (PN6)	m					16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290
2576	DN40 (PN8)	m					16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470
2577	DN40 (PN10)	m					19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
2578	DN40 (PN12.5)	m					24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
2579	DN40 (PN16)	m					28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
2580	DN40 (PN20)	m					34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
2581	DN50 (PN6)	m					23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
2582	DN50 (PN8)	m					25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
2583	DN50 (PN10)	m					30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510
2584	DN50 (PN12.5)	m					36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720
2585	DN50 (PN16)	m					44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820
2586	DN50 (PN20)	m					53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
2587	DN63 (PN6)	m					35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910
2588	DN63 (PN8)	m					39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690
2589	DN63 (PN10)	m					48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780
2590	DN63 (PN12.5)	m					59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130
2591	DN63 (PN16)	m					70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
2592	DN63 (PN20)	m					84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
2593	DN75 (PN6)	m					50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310
2594	DN75 (PN8)	m					56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430
2595	DN75 (PN10)	m					69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570
2596	DN75 (PN12.5)	m					83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880
2597	DN75 (PN16)	m					100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080
2598	DN75 (PN20)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
2599	DN90 (PN6)	m					77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220
2600	DN90 (PN8)	m					89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
2601	DN90 (PN10)	m					98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730
2602	DN90 (PN12.5)	m					119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340
2603	DN90 (PN16)	m					143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280
2604	DN90 (PN20)	m					171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
2605	DN110 (PN6)	m					96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930
2606	DN110 (PN8)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
2607	DN110 (PN10)	m					149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580
2608	DN110 (PN12.5)	m					178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740
2609	DN110 (PN16)	m					215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820
2610	DN110 (PN20)	m					259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
2611	DN125 (PN6)	m					124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560
2612	DN125 (PN8)	m					154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440
2613	DN125 (PN10)	m					188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820
2614	DN125 (PN12.5)	m					230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130
2615	DN125 (PN16)	m					279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180
2616	DN125 (PN20)	m					333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
	Ống HDPE PE 80														
2617	DN20 (PN8)	m					7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
2618	DN20 (PN10)	m					7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560
2619	DN20 (PN12.5)	m					7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
2620	DN20 (PN16)	m					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2621	DN25 (PN6)	m					8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
2622	DN25 (PN8)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
2623	DN25 (PN10)	m					9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720
2624	DN25 (PN12.5)	m					11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
2625	DN25 (PN16)	m					13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
2626	DN32 (PN6)	m					13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
2627	DN32 (PN8)	m					13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320
2628	DN32 (PN10)	m					15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570
2629	DN32 (PN12.5)	m					18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720
2630	DN32 (PN16)	m					22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
2631	DN40 (PN6)	m					16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470
2632	DN40 (PN8)	m					19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
2633	DN40 (PN10)	m					24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
2634	DN40 (PN12.5)	m					28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
2635	DN40 (PN16)	m					34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2636	DN50 (PN6)	m					25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
2637	DN50 (PN8)	m					30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960
2638	DN50 (PN10)	m					36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990
2639	DN50 (PN12.5)	m					44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730
2640	DN50 (PN16)	m					53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
2641	DN63 (PN6)	m					39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510
2642	DN63 (PN8)	m					49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230
2643	DN63 (PN10)	m					59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040
2644	DN63 (PN12.5)	m					71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100
2645	DN63 (PN16)	m					84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
2646	DN75 (PN6)	m					56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160
2647	DN75 (PN8)	m					69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660
2648	DN75 (PN10)	m					84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
2649	DN75 (PN12.5)	m					99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450
2650	DN75 (PN16)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
2651	DN90 (PN6)	m					90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360
2652	DN90 (PN8)	m					100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890
2653	DN90 (PN10)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
2654	DN90 (PN12.5)	m					143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
2655	DN90 (PN16)	m					171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
2656	DN110 (PN6)	m					119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160
2657	DN110 (PN8)	m					146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
2658	DN110 (PN10)	m					180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720
2659	DN110 (PN12.5)	m					214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110
2660	DN110 (PN16)	m					259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
2661	DN125 (PN6)	m					153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540
2662	DN125 (PN8)	m					187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470
2663	DN125 (PN10)	m					230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580
2664	DN125 (PN12.5)	m					278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640
2665	DN125 (PN16)	m					333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
	Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5														
2666	DN21 (NTC)	m			Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát	Vận chuyển tận chân công trình	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237
2667	DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD				7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623
2668	DN21 (PN 12.5)	m					8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
2669	DN21 (PN 16)	m					9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
2670	DN21 (PN 25)	m					11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
2671	DN27 (NTC)	m					7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722
2672	DN27 (PN 10)	m					9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702
2673	DN27 (PN 12.5)	m					11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385
2674	DN27 (PN 16)	m					12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672
2675	DN27 (PN 25)	m					17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919
2676	DN34 (NTC)	m					9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
2677	DN34 (PN 8.0)	m					11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
2678	DN34 (PN 10.0)	m					14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355
2679	DN34 (PN 12.5)	m					17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
2680	DN34 (PN 16.0)	m					19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899
2681	DN42 (NTC)	m					14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949
2682	DN42 (PN 6)	m					16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731
2683	DN42 (PN 8)	m					19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701
2684	DN42 (PN 10)	m					22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374
2685	DN42 (PN 12.5)	m					26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334
2686	DN42 (PN 16)	m					32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571
2687	DN48 (NTC)	m					17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
2688	DN48 (PN 6)	m					20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493
2689	DN48 (PN 8)	m					23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463
2690	DN48 (PN 10)	m					27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027
2691	DN48 (PN 12.5)	m					32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
2692	DN60 (NTC)	m					22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770
2693	DN60 (PN 5)	m					27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225
2694	DN60 (PN 6)	m					33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165
2695	DN60 (PN 8)	m					38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610
2696	DN60 (PN 10)	m					46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728
2697	DN60 (PN 12.5)	m					58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608
2698	DN63 (PN 5)	m					26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2699	DN63 (PN 6)	m					31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581
2700	DN63 (PN 8)	m					39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303
2701	DN63 (PN 10)	m					49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302
2702	DN63 (PN 12.5)	m					61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182
2703	DN75 (NTC)	m					31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878
2704	DN75 (PN 5)	m					37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224
2705	DN75 (PN 6)	m					42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174
2706	DN75 (PN 8)	m					54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945
2707	DN75 (PN 10)	m					68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112
2708	DN75 (PN 12.5)	m					85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635
2709	DN75 (PN 16)	m					103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356
2710	DN75 (PN 25)	m					149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391
2711	DN90 (NTC)	m					38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097
2712	DN90 (PN 4)	m					44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451
2713	DN90 (PN 5)	m					52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074
2714	DN90 (PN 6)	m					60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192
2715	DN90 (PN 8.0)	m					78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903
2716	DN90 (PN 10.0)	m					98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010
2717	DN90 (PN 12.5)	m					121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770
2718	DN90 (PN 16.0)	m					147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114
2719	DN110 (NTC)	m					58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806
2720	DN110 (PN 4.0)	m					66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528
2721	DN110 (PN 5.0)	m					77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517
2722	DN110 (PN 6.0)	m					88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209
2723	DN110 (PN 8.0)	m					123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552
2724	DN110 (PN 10.0)	m					147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906
2725	DN110 (PN 12.5)	m					182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556
2726	DN110 (PN 16.0)	m					221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265
2727	DN125 (NTC)	m					64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944
2728	DN125 (PN 4.0)	m					81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873
2729	DN125 (PN 5.0)	m					95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832
2730	DN125 (PN 6.0)	m					113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553
2731	DN125 (PN 8.0)	m					144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045
2732	DN125 (PN 10.0)	m					181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467
2733	DN125 (PN 12.5)	m					222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453
2734	DN125 (PN 16)	m					272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844
	Ống PPR														
2735	D25 PN10	m					39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240
2736	D32 PN10	m					50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850
2737	D40 PN10	m					68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220
2738	D50 PN10	m					99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990
2739	D63 PN10	m					158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940
2740	D75 PN10	m					221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040
2741	D90 PN10	m					322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560
2742	D110 PN10	m					516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330
2743	D125 PN10	m					639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540
2744	D20 PN16	m					24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480
2745	D25 PN16	m					45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180
2746	D32 PN16	m					61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110
2747	D40 PN16	m					82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800
2748	D50 PN16	m					131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670
2749	D63 PN16	m					206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910
2750	D75 PN16	m					282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150
2751	D90 PN16	m					395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010
2752	D110 PN16	m					601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920
2753	D125 PN16	m					780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660
2754	D20 PN20	m					27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180
2755	D25 PN20	m					47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
2756	D32 PN20	m					70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
2757	D40 PN20	m					108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630
2758	D50 PN20	m					168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840
2759	D63 PN20	m					266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130
2760	D75 PN20	m					368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640
2761	D90 PN20	m					551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2762	D110 PN20	m					775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890
2763	D125 PN20	m					1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp														
2764	D 150 SN 4	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
2765	D 200 SN 4	m					188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
2766	D 250 SN 4	m					278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
2767	D 150 SN 8	m					122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
2768	D 200 SN 8	m					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
2769	D 250 SN 8	m					322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
	Van cổng ty chìm mặt bích Jafar sản xuất tại Ba Lan				Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và chi phí bốc xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
2770	DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074-2 ISO 9001:2015 PN10/16				4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
2771	DN65	cái					4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
2772	DN80	cái					5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
2773	DN100	cái					6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
2774	DN125	cái					9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
2775	DN150	cái					11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
2776	DN200	cái					16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000
	Van xả khí đơn Jafar Sản xuất tại Ba Lan		Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074-2 ISO 9001:2015 PN10/16												
	DN25						4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Jafar Sản xuất tại Ba Lan		Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074-2 ISO 9001:2015 PN10/16												
2777	DN50	cái					7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000
2778	DN65	cái					8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
2779	DN80	cái					11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000
2780	DN100	cái					14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000
	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren Apator sản xuất tại Ba Lan														
2781	R100 - DN15	cái	Tiêu chuẩn sản xuất MID ISO 9001:2015 PN10/16				550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
2782	R160 - DN15	cái					670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
2783	R100 - DN20	cái					1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2784	R100 - DN25	cái					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2785	R100 - DN32	cái					5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
2786	R100 - DN40	cái					7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
2787	R200 - DN20	cái					3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
2788	R160 - DN25	cái					5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000
2789	R160 - DN32	cái					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2790	R160 - DN40	cái					8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
	Đồng hồ mặt bích đo lưu lượng nước Hiệu: Apator Sản xuất tại Ba Lan														
2791	R100 - DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất MID				10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000
2792	R125 - DN65	cái					11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000
	Van cổng bích bát EE Jafar Dùng cho ống HDPE Sản xuất tại Ba Lan														
2793	DN25 Dùng cho ống HDPE có đường kính ngoài 32mm	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074-2 ISO9001:2015 PN10/16				2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
2794	DN32 Dùng cho ống HDPE có đường kính ngoài 40mm	cái					3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000
2795	DN40 Dùng cho ống HDPE có đường kính ngoài 50mm	cái					4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000
2796	DN50 Dùng cho ống HDPE có đường kính ngoài 63mm	cái					5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000
XV	**Vật tư điện**														
	Dây điện, cáp điện Cadivi														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC–300/500V														
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3				2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3				4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)														
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)							-	-	-	-	-	-	-	-
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5				10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5				15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5				55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)							-	-	-	-	-	-	-	-
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720
14	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770
15	CV-240-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380
16	CV-300-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550
21	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1				272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)							-	-	-	-	-	-	-	-
66	C-10	mét	TCVN - 5064				37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
67	C-50	mét	TCVN - 5064				188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2				434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2				1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)							-	-	-	-	-	-	-	-
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV							-	-	-	-	-	-	-	-
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670
	Dây nhôm lõi thép							-	-	-	-	-	-	-	-
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064				20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064				38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét	TCVN 5064				96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)							-	-	-	-	-	-	-	-
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560				45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
	Ống luồn dây điện :							-	-	-	-	-	-	-	-
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22				253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22				352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)														
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C				109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C				972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC														
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618				24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12				34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650
98	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1				1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420
	Cáp điện														
	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V														
99	VCm 1C x 0,5 mm2	mét	6610 TCVN 05 (227 IEC 05)				2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169
100	VCm 1C x 0,75 mm2	mét					3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606
101	VCm 1C x 1,0 mm2	mét					4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587
102	VCm 1C x 1,5 mm2	mét	6610 TCVN 02 (227 IEC 05)				6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886
103	VCm 1C x 2,5 mm2	mét					10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977
104	VCm 1C x 4,0 mm2	mét					17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028
105	VCm 1C x 6,0 mm2	mét					25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483
106	VCm 1C x 10 mm2	mét					42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471
	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V														
107	VCmo 2C x 0,75 mm2	mét					8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477
108	VCmo 2C x 1,0 mm2	mét					10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
109	VCmo 2C x 1,5 mm2	mét	6610 TCVN 52 (60227 IEC 52)		Công ty TNHH MTV 43	Giá bán tại chân công trình	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991
110	VCmo 2C x 2,5 mm2	mét					24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704
111	VCmo 2C x 4,0 mm2	mét					36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868
112	VCmo 2C x 6,0 mm2	mét					54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460
	Cáp điện có cách điện dạng đùn, dùng cho điện áp danh định bằng 1kV (Um=1,2kV) Đến 3kV (Um= 3,6kV)														
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 2 LÕI CÁCH ĐIỆN PVC 0,6/1kV														
113	Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766
114	Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 mm2	mét					23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783
115	Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 mm2	mét					36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590
116	Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 mm2	mét					50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703
117	Cu/PVC/PVC 2C x 10 mm2	mét					77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 2 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
118	Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976
119	Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0mm2	mét					48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277
120	Cu/XLPE/PVC 2C x 10mm2	mét					73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476
	CÁP ĐIỆN NGẦM HẠ THẾ 2 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
121	Cu/XLPE/DSTA/PVC 2C x 10mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 3 LÕI + 1 LÕI TRUNG TÍNH CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
122	Cu/XLPE/PVC 3Cx4,0 + 1Cx2,5 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175
123	Cu/XLPE/PVC 3Cx6,0 + 1Cx4,0 mm2	mét					91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069
124	Cu/XLPE/PVC 3Cx10 +1Cx6,0 mm2	mét					141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441
125	Cu/XLPE/PVC 3Cx16 +1Cx10 mm2	mét					216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715
126	Cu/XLPE/PVC 3Cx25 +1Cx16 mm2	mét					339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375
127	Cu/XLPE/PVC 3Cx50 +1Cx25 mm2	mét					638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909
	CÁP ĐIỆN NGẦM HẠ THẾ 3 LÕI + 1 LÕI TRUNG TÍNH CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
128	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx6,0 +1Cx4,0 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433
129	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx10 +1Cx6,0 mm2	mét					160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225
130	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx16 +1Cx10 mm2	mét					238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631
131	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx25 +1Cx16 mm2	mét					366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555
132	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx50 +1Cx25 mm2	mét					678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 4 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
133	Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282
134	Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 mm2	mét					102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879
135	Cu/XLPE/PVC 4C x 10 mm2	mét					157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948
136	Cu/XLPE/PVC 4C x 16 mm2	mét					244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180
137	Cu/XLPE/PVC 4C x 25 mm2	mét					381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922
138	Cu/XLPE/PVC 4C x 50 mm2	mét					510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842
	CÁP ĐIỆN NGẦM HẠ THẾ 4 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
139	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 4,0 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271
140	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 6,0 mm2	mét					107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093
141	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 10 mm2	mét					162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074
142	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 16 mm2	mét					251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
143	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 25 mm2	mét					388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610
144	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 50 mm2	mét					753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303
	Cáp điện Vĩnh Thịnh														
	Dây đơn mềm - 300/500V														
145	VCm - 0,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)				2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
146	VCm - 0,75 mm2	mét					2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820
	Dây đôi mềm - 0,6/1kV														
147	VCmd - 2x0,5 mm2	mét	AS/NZS 5000.1				4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020
148	VCmd - 2x0,75 mm2	mét					5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
	Dây đôi mềm - 300/500V														
149	VCmo - 2x1,5 mm2	mét	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
150	VCmo - 2x2,5 mm2	mét					19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
151	VCmo - 2x4,0 mm2	mét					28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750														
152	CV - 1,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)				5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
153	CV - 2,5 mm2	mét					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
154	CV - 4.0 mm2	mét					13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
155	CV - 6.0 mm2	mét					19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
156	CV - 10 mm2	mét					32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
157	CV - 16 mm2	mét					49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
	Cáp Đồng trần xoắn														
158	C - 10 mm2	mét	TCVN 5064-1994				30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
159	C - 50 mm2	mét					150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
	Cáp đồng Nhôm trần lõi thép														
160	ACSR-120/19 mm2	mét	ACSR - TCVN 5064-1994				31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
161	ACSR-1240/32 mm2	mét					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi - 300/500														
162	CVV-2x1,5 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)				17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
163	CVV-2x2.5 mm2	mét					25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
164	CVV-2x4.0 mm2	mét					36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
165	CVV-2x6.0 mm2	mét					50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi - 300/500														
166	CVV-3x4 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)				49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
167	CVV-3x6 mm2	mét					70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi - 300/500														
168	CVV-4x4 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
169	CVV-4x6 mm2	mét					93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
170	CVV-4x10 mm2	mét					148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 4 lõi - 0.6/1kV														
171	CVV/DSTA-4x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
172	CVV/DSTA-4x25 mm2	mét					367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400
	Cáp điện lực hạ thế - 3+1 lõi - 0.6/1kV														
173	CVV-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
174	CVV-3x25+1x16 mm2	mét					313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500
175	CVV-3x50+1x25 mm2	mét					557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200
176	CVV-3x70+1x50 mm2	mét					820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 3+1 lõi - 0.6/1kV														
177	CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
178	CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	mét					339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
179	CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	mét					549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
180	CXV-2x4 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
181	CXV-2x6 mm2	mét					53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
182	CXV-2x10 mm3	mét					82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
183	CXV-4x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
184	CXV-4x16 mm2	mét					225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
185	CXV-4x25 mm2	mét					352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
186	CXV-4x50 mm2	mét	60502-1)		Công ty TNHH Dây cáp điện Vĩnh Thịnh	Giá đã bao gồm các chi phí vận chuyển và bốc xếp đến chân công trình	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
187	CXV-4x70 mm2	mét					916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
	Cáp điện lực hạ thế 3+1 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
188	CXV-3x6+1x4 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
189	CXV-3x16+1x10 mm2	mét					211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
190	CXV-3x25+1x16 mm2	mét					314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
191	CXV-3x35+1x16 mm2	mét					406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
192	CXV-3x50+1x25 mm2	mét					561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
193	CXV-3x70+1x50 mm2	mét					827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
194	CXV-3x95+1x70 mm2	mét					1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 4 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
195	CXV/DSTA-4x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
196	CXV/DSTA-4x16 mm2	mét					247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
197	CXV/DSTA-4x50 mm2	mét					666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
198	CXV/DSTA-4x70 mm2	mét					934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 3+1 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
199	CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700
200	CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2	mét					593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800
201	CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2	mét					866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700
202	CXV/DSTA-3x95+1x70 mm2	mét					1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800
203	CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2	mét					1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600
204	CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2	mét					2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 2 lõi - 0.6/1kV														
205	LV-ABC-2x16 mm2	mét	TCVN 6447 (AS3560-1)				14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
206	LV-ABC-2x25 mm2	mét					20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 3 lõi - 0.6/1kV														
207	LV-ABC-3x16 mm2	mét	TCVN 6447 (AS3560-1)				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
208	LV-ABC-3x25 mm2	mét					30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 4 lõi - 0.6/1kV														
209	LV-ABC-4x16 mm2	mét	TCVN 6447 (AS 3560-1)				28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
210	LV-ABC-4x25 mm2	mét					41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
211	LV-ABC-4x35 mm2	mét					54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
212	LV-ABC-4x50 mm2	mét					75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
213	LV-ABC-4x70 mm2	mét					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
214	LV-ABC-4x95 mm2	mét					136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
215	LV-ABC-4x150 mm2	mét					217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
	Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 1 lõi - 0.6/1kV														
216	AXV-70 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
217	AXV-95 mm2	mét					41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
	Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 2 lõi, 3 lõi, 4 lõi - 0.6/1kV														
218	AXV-2x50 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
219	AXV-3x25 mm2	mét					54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
220	AXV-4x25 mm2	mét					66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 4 lõi - 0.6/1kV														
221	AXV/DSTA-4x50 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
222	AXV/DSTA-4x70 mm2	mét					173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 1 lõi - 450/750V														
223	CV/FRT 1,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)				6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
224	CV/FRT 2,5 mm2	mét					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
225	CV/FRT 4.0 mm2	mét					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
226	CV/FRT 6.0 mm2	mét					21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi - 0.6/1kV														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
227	CXV/FRT 4x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
228	CXV/FRT 4x25 mm2	mét					349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700
229	CXV/FRT 4x50 mm2	mét					634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 3+1 lõi - 0.6/1kV														
230	CXV/FRT 3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600
231	CXV/FRT 3x25+1x16 mm2	mét					319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900
232	CXV/FRT 3x50+1x35 mm2	mét					594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000
233	CXV/FRT 3x70+1x50 mm2	mét					289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi - 0.6/1kV														
234	CXV/FR 4x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
235	CXV/FR 4x25 mm2	mét					387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
236	CXV/FR 4x50 mm2	mét					697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
	Cáp điện Việt Thái														
237	Đồng trần 10mm2	mét					32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270
238	Đồng trần 16mm2	mét					50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820
239	Đồng trần 25mm2	mét					79.380	79.380	79.380	79.380	79.380	79.380	79.380	79.380	79.380
240	Đồng trần 35mm2	mét					111.410	111.410	111.410	111.410	111.410	111.410	111.410	111.410	111.410
241	Đồng trần 50mm2	mét					158.160	158.160	158.160	158.160	158.160	158.160	158.160	158.160	158.160
242	Đồng trần 70mm2	mét					218.780	218.780	218.780	218.780	218.780	218.780	218.780	218.780	218.780
243	Đồng trần 95mm2	mét					302.610	302.610	302.610	302.610	302.610	302.610	302.610	302.610	302.610
244	Đồng trần 120mm2	mét					388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610
245	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	mét					5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
246	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	mét					8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
247	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	mét					13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
248	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	mét					19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
249	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	mét					32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
250	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	mét					52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
251	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	mét					81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
252	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV	mét					112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
253	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV	mét					154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
254	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV	mét					220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
255	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV	mét					304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
256	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV	mét					396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
257	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV	mét					474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
258	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV	mét					592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
259	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV	mét					776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
260	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV	mét					973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
261	Dây đơn mềm VCm 0.5mm2 300/500V	mét					2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060
262	Dây đơn mềm VCm 0.75mm2 300/500V	mét					2.860	2.860	2.860	2.860	2.860	2.860	2.860	2.860	2.860
263	Dây đơn mềm VCm 1mm2 300/500V	mét					3.680	3.680	3.680	3.680	3.680	3.680	3.680	3.680	3.680
264	Dây đơn mềm VCm 1.5mm2 450/750V	mét					5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
265	Dây đơn mềm VCm 2.5mm2 450/750V	mét					8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
266	Dây đơn mềm VCm 4mm2 450/750V	mét					13.380	13.380	13.380	13.380	13.380	13.380	13.380	13.380	13.380
267	Dây đơn mềm VCm 6mm2 450/750V	mét					20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
268	Dây đơn mềm VCm 10mm2 450/750V	mét					36.350	36.350	36.350	36.350	36.350	36.350	36.350	36.350	36.350
269	Dây đơn mềm VCm 16mm2 450/750V	mét					53.710	53.710	53.710	53.710	53.710	53.710	53.710	53.710	53.710
270	Dây đơn mềm VCm 25mm2 450/750V	mét					83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090
271	Dây đơn mềm VCm 35mm2 450/750V	mét					117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800
272	Dây đơn mềm VCm 50mm2 450/750V	mét					169.280	169.280	169.280	169.280	169.280	169.280	169.280	169.280	169.280
273	Dây đơn mềm VCm 70mm2 450/750V	mét					235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600
274	Dây đơn mềm VCm 95mm2 450/750V	mét					308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750
275	Dây đơn mềm VCm 120mm2 450/750V	mét					390.780	390.780	390.780	390.780	390.780	390.780	390.780	390.780	390.780
276	Dây đơn mềm VCm 150mm2 450/750V	mét					507.250	507.250	507.250	507.250	507.250	507.250	507.250	507.250	507.250
277	Dây đơn mềm VCm 185mm2 450/750V	mét					600.870	600.870	600.870	600.870	600.870	600.870	600.870	600.870	600.870
278	Dây đơn mềm VCm 240mm2 450/750V	mét					794.910	794.910	794.910	794.910	794.910	794.910	794.910	794.910	794.910
279	Dây đơn mềm VCm 300mm2 450/750V	mét					992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
280	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	mét					4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
281	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	mét					5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
282	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	mét					7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
283	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
284	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
285	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	mét					6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
286	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	mét					8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
287	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	mét					11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
288	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	mét					19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
289	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	mét					29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
290	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	mét					43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
291	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	mét					7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
292	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	mét					9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
293	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	mét					13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
294	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	mét					21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
295	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	mét					31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
296	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	mét					46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
297	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	mét					10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
298	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	mét					12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
299	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	mét					18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
300	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	mét					29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
301	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	mét					44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
302	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	mét					66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
303	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	mét					13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
304	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	mét					16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
305	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	mét					24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
306	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	mét					37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
307	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	mét					57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
308	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	mét					86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
309	Cáp CVV 2x1.5mm2 300/500V	mét					18.270	18.270	18.270	18.270	18.270	18.270	18.270	18.270	18.270
310	Cáp CVV 2x2.5mm2 300/500V	mét					26.810	26.810	26.810	26.810	26.810	26.810	26.810	26.810	26.810
311	Cáp CVV 2x4mm2 300/500V	mét					38.790	38.790	38.790	38.790	38.790	38.790	38.790	38.790	38.790
312	Cáp CVV 2x6mm2 300/500V	mét					53.570	53.570	53.570	53.570	53.570	53.570	53.570	53.570	53.570
313	Cáp CVV 2x10mm2 300/500V	mét					86.510	86.510	86.510	86.510	86.510	86.510	86.510	86.510	86.510
314	Cáp CVV 3x1.5mm2 300/500V	mét					24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120
315	Cáp CVV 3x2.5mm2 300/500V	mét					35.710	35.710	35.710	35.710	35.710	35.710	35.710	35.710	35.710
316	Cáp CVV 3x4mm2 300/500V	mét					52.340	52.340	52.340	52.340	52.340	52.340	52.340	52.340	52.340
317	Cáp CVV 3x6mm2 300/500V	mét					74.510	74.510	74.510	74.510	74.510	74.510	74.510	74.510	74.510
318	Cáp CVV 3x10mm2 300/500V	mét					120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230
319	Cáp CVV 4x1.5mm2 300/500V	mét					30.640	30.640	30.640	30.640	30.640	30.640	30.640	30.640	30.640
320	Cáp CVV 4x2.5mm2 300/500V	mét					45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
321	Cáp CVV 4x4mm2 300/500V	mét					68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350
322	Cáp CVV 4x6mm2 300/500V	mét					97.910	97.910	97.910	97.910	97.910	97.910	97.910	97.910	97.910
323	Cáp CVV 4x10mm2 300/500V	mét					156.560	156.560	156.560	156.560	156.560	156.560	156.560	156.560	156.560
324	Cáp CVV 1.5mm2 0.6/1kV	mét					8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220
325	Cáp CVV 2.5mm2 0.6/1kV	mét					11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870
326	Cáp CVV 4mm2 0.6/1kV	mét					17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250
327	Cáp CVV 6mm2 0.6/1kV	mét					24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
328	Cáp CVV 10mm2 0.6/1kV	mét					37.870	37.870	37.870	37.870	37.870	37.870	37.870	37.870	37.870
329	Cáp CVV 16mm2 0.6/1kV	mét					56.210	56.210	56.210	56.210	56.210	56.210	56.210	56.210	56.210
330	Cáp CVV 25mm2 0.6/1kV	mét					86.980	86.980	86.980	86.980	86.980	86.980	86.980	86.980	86.980
331	Cáp CVV 35mm2 0.6/1kV	mét					118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530
332	Cáp CVV 50mm2 0.6/1kV	mét					161.170	161.170	161.170	161.170	161.170	161.170	161.170	161.170	161.170
333	Cáp CVV 70mm2 0.6/1kV	mét					228.140	228.140	228.140	228.140	228.140	228.140	228.140	228.140	228.140
334	Cáp CVV 95mm2 0.6/1kV	mét					314.810	314.810	314.810	314.810	314.810	314.810	314.810	314.810	314.810
335	Cáp CVV 120mm2 0.6/1kV	mét					408.710	408.710	408.710	408.710	408.710	408.710	408.710	408.710	408.710
336	Cáp CVV 150mm2 0.6/1kV	mét					487.060	487.060	487.060	487.060	487.060	487.060	487.060	487.060	487.060
337	Cáp CVV 185mm2 0.6/1kV	mét					607.600	607.600	607.600	607.600	607.600	607.600	607.600	607.600	607.600
338	Cáp CVV 240mm2 0.6/1kV	mét					794.940	794.940	794.940	794.940	794.940	794.940	794.940	794.940	794.940
339	Cáp CVV 300mm2 0.6/1kV	mét					997.220	997.220	997.220	997.220	997.220	997.220	997.220	997.220	997.220
340	Cáp CVV 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					20.690	20.690	20.690	20.690	20.690	20.690	20.690	20.690	20.690
341	Cáp CVV 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					29.230	29.230	29.230	29.230	29.230	29.230	29.230	29.230	29.230
342	Cáp CVV 2x4mm2 0.6/1kV	mét					42.950	42.950	42.950	42.950	42.950	42.950	42.950	42.950	42.950
343	Cáp CVV 2x6mm2 0.6/1kV	mét					58.030	58.030	58.030	58.030	58.030	58.030	58.030	58.030	58.030
344	Cáp CVV 2x10mm2 0.6/1kV	mét					88.210	88.210	88.210	88.210	88.210	88.210	88.210	88.210	88.210
345	Cáp CVV 2x16mm2 0.6/1kV	mét					134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080
346	Cáp CVV 2x25mm2 0.6/1kV	mét					194.430	194.430	194.430	194.430	194.430	194.430	194.430	194.430	194.430
347	Cáp CVV 2x35mm2 0.6/1kV	mét					259.080	259.080	259.080	259.080	259.080	259.080	259.080	259.080	259.080
348	Cáp CVV 2x50mm2 0.6/1kV	mét					345.140	345.140	345.140	345.140	345.140	345.140	345.140	345.140	345.140

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
349	Cáp CVV 2x70mm2 0.6/1kV	mét					482.710	482.710	482.710	482.710	482.710	482.710	482.710	482.710	482.710
350	Cáp CVV 2x95mm2 0.6/1kV	mét					659.630	659.630	659.630	659.630	659.630	659.630	659.630	659.630	659.630
351	Cáp CVV 2x120mm2 0.6/1kV	mét					858.980	858.980	858.980	858.980	858.980	858.980	858.980	858.980	858.980
352	Cáp CVV 2x150mm2 0.6/1kV	mét					1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
353	Cáp CVV 2x185mm2 0.6/1kV	mét					1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230
354	Cáp CVV 2x240mm2 0.6/1kV	mét					1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160
355	Cáp CVV 2x300mm2 0.6/1kV	mét					2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480
356	Cáp CVV 3x1.5mm2 0.6/1kV	mét					27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
357	Cáp CVV 3x2.5mm2 0.6/1kV	mét					38.340	38.340	38.340	38.340	38.340	38.340	38.340	38.340	38.340
358	Cáp CVV 3x4mm2 0.6/1kV	mét					56.950	56.950	56.950	56.950	56.950	56.950	56.950	56.950	56.950
359	Cáp CVV 3x6mm2 0.6/1kV	mét					78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810
360	Cáp CVV 3x10mm2 0.6/1kV	mét					122.380	122.380	122.380	122.380	122.380	122.380	122.380	122.380	122.380
361	Cáp CVV 3x16mm2 0.6/1kV	mét					185.650	185.650	185.650	185.650	185.650	185.650	185.650	185.650	185.650
362	Cáp CVV 3x25mm2 0.6/1kV	mét					276.940	276.940	276.940	276.940	276.940	276.940	276.940	276.940	276.940
363	Cáp CVV 3x35mm2 0.6/1kV	mét					372.080	372.080	372.080	372.080	372.080	372.080	372.080	372.080	372.080
364	Cáp CVV 3x50mm2 0.6/1kV	mét					500.150	500.150	500.150	500.150	500.150	500.150	500.150	500.150	500.150
365	Cáp CVV 3x70mm2 0.6/1kV	mét					704.420	704.420	704.420	704.420	704.420	704.420	704.420	704.420	704.420
366	Cáp CVV 3x95mm2 0.6/1kV	mét					972.130	972.130	972.130	972.130	972.130	972.130	972.130	972.130	972.130
367	Cáp CVV 3x120mm2 0.6/1kV	mét					1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450
368	Cáp CVV 3x150mm2 0.6/1kV	mét					1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050
369	Cáp CVV 3x185mm2 0.6/1kV	mét					1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750
370	Cáp CVV 3x240mm2 0.6/1kV	mét					2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240
371	Cáp CVV 3x300mm2 0.6/1kV	mét					3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770
372	Cáp CVV 4x1.5mm2 0.6/1kV	mét					33.710	33.710	33.710	33.710	33.710	33.710	33.710	33.710	33.710
373	Cáp CVV 4x2.5mm2 0.6/1kV	mét					48.020	48.020	48.020	48.020	48.020	48.020	48.020	48.020	48.020
374	Cáp CVV 4x4mm2 0.6/1kV	mét					72.660	72.660	72.660	72.660	72.660	72.660	72.660	72.660	72.660
375	Cáp CVV 4x6mm2 0.6/1kV	mét					101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
376	Cáp CVV 4x10mm2 0.6/1kV	mét					158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560
377	Cáp CVV 4x16mm2 0.6/1kV	mét					238.300	238.300	238.300	238.300	238.300	238.300	238.300	238.300	238.300
378	Cáp CVV 4x25mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935				360.530	360.530	360.530	360.530	360.530	360.530	360.530	360.530	360.530
379	Cáp CVV 4x35mm2 0.6/1kV	mét					487.370	487.370	487.370	487.370	487.370	487.370	487.370	487.370	487.370
380	Cáp CVV 4x50mm2 0.6/1kV	mét					659.020	659.020	659.020	659.020	659.020	659.020	659.020	659.020	659.020
381	Cáp CVV 4x70mm2 0.6/1kV	mét					931.640	931.640	931.640	931.640	931.640	931.640	931.640	931.640	931.640
382	Cáp CVV 4x95mm2 0.6/1kV	mét					1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390
383	Cáp CVV 4x120mm2 0.6/1kV	mét					1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320
384	Cáp CVV 4x150mm2 0.6/1kV	mét					1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280
385	Cáp CX 1.5mm2 0.6/1kV	mét					5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740
386	Cáp CX 2.5mm2 0.6/1kV	mét					9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
387	Cáp CX 4mm2 0.6/1kV	mét					14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270
388	Cáp CX 6mm2 0.6/1kV	mét					24.320	24.320	24.320	24.320	24.320	24.320	24.320	24.320	24.320
389	Cáp CX 10mm2 0.6/1kV	mét					36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640
390	Cáp CX 16mm2 0.6/1kV	mét					52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
391	Cáp CX 25mm2 0.6/1kV	mét					81.890	81.890	81.890	81.890	81.890	81.890	81.890	81.890	81.890
392	Cáp CX 35mm2 0.6/1kV	mét					113.020	113.020	113.020	113.020	113.020	113.020	113.020	113.020	113.020
393	Cáp CX 50mm2 0.6/1kV	mét					154.710	154.710	154.710	154.710	154.710	154.710	154.710	154.710	154.710
394	Cáp CX 70mm2 0.6/1kV	mét					220.440	220.440	220.440	220.440	220.440	220.440	220.440	220.440	220.440
395	Cáp CX 95mm2 0.6/1kV	mét					304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800
396	Cáp CX 120mm2 0.6/1kV	mét					397.470	397.470	397.470	397.470	397.470	397.470	397.470	397.470	397.470
397	Cáp CX 150mm2 0.6/1kV	mét					474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
398	Cáp CX 185mm2 0.6/1kV	mét					592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
399	Cáp AX 10mm2 0.6/1kV	mét					5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
400	Cáp AX 16mm2 0.6/1kV	mét					7.570	7.570	7.570	7.570	7.570	7.570	7.570	7.570	7.570
401	Cáp AX 25mm2 0.6/1kV	mét					10.630	10.630	10.630	10.630	10.630	10.630	10.630	10.630	10.630
402	Cáp AX 35mm2 0.6/1kV	mét					13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850
403	Cáp AX 50mm2 0.6/1kV	mét					19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
404	Cáp AX 70mm2 0.6/1kV	mét					26.210	26.210	26.210	26.210	26.210	26.210	26.210	26.210	26.210
405	Cáp AX 95mm2 0.6/1kV	mét					35.350	35.350	35.350	35.350	35.350	35.350	35.350	35.350	35.350
406	Cáp AX 120mm2 0.6/1kV	mét					43.430	43.430	43.430	43.430	43.430	43.430	43.430	43.430	43.430
407	Cáp AX 150mm2 0.6/1kV	mét					55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740
408	Cáp AX 185mm2 0.6/1kV	mét					68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320
409	Cáp AX 240mm2 0.6/1kV	mét					86.060	86.060	86.060	86.060	86.060	86.060	86.060	86.060	86.060
410	Cáp AX 300mm2 0.6/1kV	mét					107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910
411	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	mét					7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
412	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	mét					11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
413	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	mét			Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
414	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	mét					23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
415	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	mét					37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
416	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	mét					56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
417	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	mét					87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
418	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	mét					119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
419	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	mét					162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
420	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	mét					230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
421	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	mét					316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
422	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	mét					412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
423	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	mét					492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
424	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	mét					613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
425	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	mét					802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
426	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	mét					1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
427	Cáp CXV 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					21.220	21.220	21.220	21.220	21.220	21.220	21.220	21.220	21.220
428	Cáp CXV 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					29.170	29.170	29.170	29.170	29.170	29.170	29.170	29.170	29.170
429	Cáp CXV 2x4mm2 0.6/1kV	mét					41.570	41.570	41.570	41.570	41.570	41.570	41.570	41.570	41.570
430	Cáp CXV 2x6mm2 0.6/1kV	mét					56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
431	Cáp CXV 2x10mm2 0.6/1kV	mét					86.660	86.660	86.660	86.660	86.660	86.660	86.660	86.660	86.660
432	Cáp CXV 2x16mm2 0.6/1kV	mét					129.620	129.620	129.620	129.620	129.620	129.620	129.620	129.620	129.620
433	Cáp CXV 2x25mm2 0.6/1kV	mét					194.280	194.280	194.280	194.280	194.280	194.280	194.280	194.280	194.280
434	Cáp CXV 4x1.5mm2 0.6/1kV	mét					34.020	34.020	34.020	34.020	34.020	34.020	34.020	34.020	34.020
435	Cáp CXV 4x2.5mm2 0.6/1kV	mét					48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490
436	Cáp CXV 4x4mm2 0.6/1kV	mét					71.280	71.280	71.280	71.280	71.280	71.280	71.280	71.280	71.280
437	Cáp CXV 4x6mm2 0.6/1kV	mét					100.220	100.220	100.220	100.220	100.220	100.220	100.220	100.220	100.220
438	Cáp CXV 4x10mm2 0.6/1kV	mét					157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490
439	Cáp CXV 4x16mm2 0.6/1kV	mét					237.220	237.220	237.220	237.220	237.220	237.220	237.220	237.220	237.220
440	Cáp CXV 4x25mm2 0.6/1kV	mét					371.150	371.150	371.150	371.150	371.150	371.150	371.150	371.150	371.150
441	Cáp CXV 4x35mm2 0.6/1kV	mét					502.610	502.610	502.610	502.610	502.610	502.610	502.610	502.610	502.610
442	Cáp CXV 4x50mm2 0.6/1kV	mét					664.100	664.100	664.100	664.100	664.100	664.100	664.100	664.100	664.100
443	Cáp CXV 4x70mm2 0.6/1kV	mét					964.120	964.120	964.120	964.120	964.120	964.120	964.120	964.120	964.120
444	Cáp CXV 4x95mm2 0.6/1kV	mét					1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470
445	Cáp CXV 4x120mm2 0.6/1kV	mét					1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550
446	Cáp CXV 4x150mm2 0.6/1kV	mét					2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980
447	Cáp CXV 4x185mm2 0.6/1kV	mét					2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970
448	Cáp CXV 4x240mm2 0.6/1kV	mét					3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210
449	Cáp CXV 4x300mm2 0.6/1kV	mét					4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550
450	Cáp CXV 3x4+1x2.5mm2 0.6/1kV	mét					66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
451	Cáp CXV 3x6+1x4mm2 0.6/1kV	mét					93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440
452	Cáp CXV 3x10+1x6mm2 0.6/1kV	mét					143.460	143.460	143.460	143.460	143.460	143.460	143.460	143.460	143.460
453	Cáp CXV 3x16+1x10mm2 0.6/1kV	mét					222.290	222.290	222.290	222.290	222.290	222.290	222.290	222.290	222.290
454	Cáp CXV 3x25+1x16mm2 0.6/1kV	mét					330.970	330.970	330.970	330.970	330.970	330.970	330.970	330.970	330.970
455	Cáp CXV 3x35+1x16mm2 0.6/1kV	mét					427.480	427.480	427.480	427.480	427.480	427.480	427.480	427.480	427.480
456	Cáp CXV 3x35+1x25mm2 0.6/1kV	mét					459.360	459.360	459.360	459.360	459.360	459.360	459.360	459.360	459.360
457	Cáp CXV 3x50+1x25mm2 0.6/1kV	mét					590.670	590.670	590.670	590.670	590.670	590.670	590.670	590.670	590.670
458	Cáp CXV 3x50+1x35mm2 0.6/1kV	mét					622.530	622.530	622.530	622.530	622.530	622.530	622.530	622.530	622.530
459	Cáp CXV 3x70+1x35mm2 0.6/1kV	mét					829.120	829.120	829.120	829.120	829.120	829.120	829.120	829.120	829.120
460	Cáp CXV 3x70+1x50mm2 0.6/1kV	mét					870.990	870.990	870.990	870.990	870.990	870.990	870.990	870.990	870.990
461	Cáp CXV 3x95+1x50mm2 0.6/1kV	mét					1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150
462	Cáp CXV 3x95+1x70mm2 0.6/1kV	mét					1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420
463	Cáp CXV 3x120+1x70mm2 0.6/1kV	mét					1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050
464	Cáp CXV 3x120+1x95mm2 0.6/1kV	mét					1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740
465	Cáp CXV 3x150+1x70mm2 0.6/1kV	mét					1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770
466	Cáp CXV 3x150+1x95mm2 0.6/1kV	mét					1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210
467	Cáp CXV 3x185+1x95mm2 0.6/1kV	mét					2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020
468	Cáp CXV 3x185+1x120mm2 0.6/1kV	mét					2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350
469	Cáp CXV 3x240+1x120mm2 0.6/1kV	mét					2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400
470	Cáp CXV 3x240+1x150mm2 0.6/1kV	mét					3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690
471	Cáp CXV 3x240+1x185mm2 0.6/1kV	mét					3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230
472	Cáp CXV 3x300+1x150mm2 0.6/1kV	mét					3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310
473	Cáp CXV 3x300+1x185mm2 0.6/1kV	mét					3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160
474	Cáp AXV 10mm2 0.6/1kV	mét					8.240	8.240	8.240	8.240	8.240	8.240	8.240	8.240	8.240
475	Cáp AXV 16mm2 0.6/1kV	mét					10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520
476	Cáp AXV 25mm2 0.6/1kV	mét					14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
477	Cáp AXV 35mm2 0.6/1kV	mét				chân công trình	18.190	18.190	18.190	18.190	18.190	18.190	18.190	18.190	18.190
478	Cáp AXV 50mm2 0.6/1kV	mét					24.670	24.670	24.670	24.670	24.670	24.670	24.670	24.670	24.670
479	Cáp AXV 70mm2 0.6/1kV	mét					32.990	32.990	32.990	32.990	32.990	32.990	32.990	32.990	32.990
480	Cáp AXV 95mm2 0.6/1kV	mét					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
481	Cáp AXV 120mm2 0.6/1kV	mét					53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980
482	Cáp AXV 150mm2 0.6/1kV	mét					63.490	63.490	63.490	63.490	63.490	63.490	63.490	63.490	63.490
483	Cáp AXV 185mm2 0.6/1kV	mét					79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130
484	Cáp AXV 240mm2 0.6/1kV	mét					98.690	98.690	98.690	98.690	98.690	98.690	98.690	98.690	98.690
485	Cáp AXV 300mm2 0.6/1kV	mét					122.550	122.550	122.550	122.550	122.550	122.550	122.550	122.550	122.550
486	Cáp AXV 2x16mm2 0.6/1kV	mét					35.330	35.330	35.330	35.330	35.330	35.330	35.330	35.330	35.330
487	Cáp AXV 2x25mm2 0.6/1kV	mét					45.240	45.240	45.240	45.240	45.240	45.240	45.240	45.240	45.240
488	Cáp AXV 2x35mm2 0.6/1kV	mét					54.360	54.360	54.360	54.360	54.360	54.360	54.360	54.360	54.360
489	Cáp AXV 2x50mm2 0.6/1kV	mét					67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
490	Cáp AXV 2x70mm2 0.6/1kV	mét					85.790	85.790	85.790	85.790	85.790	85.790	85.790	85.790	85.790
491	Cáp AXV 2x95mm2 0.6/1kV	mét					108.070	108.070	108.070	108.070	108.070	108.070	108.070	108.070	108.070
492	Cáp AXV 2x120mm2 0.6/1kV	mét					145.230	145.230	145.230	145.230	145.230	145.230	145.230	145.230	145.230
493	Cáp AXV 2x150mm2 0.6/1kV	mét					164.920	164.920	164.920	164.920	164.920	164.920	164.920	164.920	164.920
494	Cáp AXV 2x185mm2 0.6/1kV	mét					198.160	198.160	198.160	198.160	198.160	198.160	198.160	198.160	198.160
495	Cáp AXV 2x240mm2 0.6/1kV	mét					245.880	245.880	245.880	245.880	245.880	245.880	245.880	245.880	245.880
496	Cáp AXV 2x300mm2 0.6/1kV	mét					306.880	306.880	306.880	306.880	306.880	306.880	306.880	306.880	306.880
497	Cáp AXV 3x16mm2 0.6/1kV	mét					42.620	42.620	42.620	42.620	42.620	42.620	42.620	42.620	42.620
498	Cáp AXV 3x25mm2 0.6/1kV	mét					56.060	56.060	56.060	56.060	56.060	56.060	56.060	56.060	56.060
499	Cáp AXV 3x35mm2 0.6/1kV	mét					66.480	66.480	66.480	66.480	66.480	66.480	66.480	66.480	66.480
500	Cáp AXV 3x50mm2 0.6/1kV	mét					86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820
501	Cáp AXV 3x70mm2 0.6/1kV	mét					112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
502	Cáp AXV 3x95mm2 0.6/1kV	mét					147.190	147.190	147.190	147.190	147.190	147.190	147.190	147.190	147.190
503	Cáp AXV 3x120mm2 0.6/1kV	mét					191.770	191.770	191.770	191.770	191.770	191.770	191.770	191.770	191.770
504	Cáp AXV 3x150mm2 0.6/1kV	mét					222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540
505	Cáp AXV 3x185mm2 0.6/1kV	mét					270.390	270.390	270.390	270.390	270.390	270.390	270.390	270.390	270.390
506	Cáp AXV 3x240mm2 0.6/1kV	mét					339.610	339.610	339.610	339.610	339.610	339.610	339.610	339.610	339.610
507	Cáp AXV 3x300mm2 0.6/1kV	mét					415.090	415.090	415.090	415.090	415.090	415.090	415.090	415.090	415.090
508	Cáp AXV 4x16mm2 0.6/1kV	mét					51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750
509	Cáp AXV 4x25mm2 0.6/1kV	mét					68.190	68.190	68.190	68.190	68.190	68.190	68.190	68.190	68.190
510	Cáp AXV 4x35mm2 0.6/1kV	mét					82.520	82.520	82.520	82.520	82.520	82.520	82.520	82.520	82.520
511	Cáp AXV 4x50mm2 0.6/1kV	mét					109.250	109.250	109.250	109.250	109.250	109.250	109.250	109.250	109.250
512	Cáp AXV 4x70mm2 0.6/1kV	mét					144.970	144.970	144.970	144.970	144.970	144.970	144.970	144.970	144.970
513	Cáp AXV 4x95mm2 0.6/1kV	mét					188.900	188.900	188.900	188.900	188.900	188.900	188.900	188.900	188.900
514	Cáp AXV 4x120mm2 0.6/1kV	mét					240.010	240.010	240.010	240.010	240.010	240.010	240.010	240.010	240.010
515	Cáp AXV 4x150mm2 0.6/1kV	mét					290.850	290.850	290.850	290.850	290.850	290.850	290.850	290.850	290.850
516	Cáp AXV 4x185mm2 0.6/1kV	mét					351.350	351.350	351.350	351.350	351.350	351.350	351.350	351.350	351.350
517	Cáp AXV 4x240mm2 0.6/1kV	mét					443.250	443.250	443.250	443.250	443.250	443.250	443.250	443.250	443.250
518	Cáp AXV 4x300mm2 0.6/1kV	mét					547.420	547.420	547.420	547.420	547.420	547.420	547.420	547.420	547.420
519	Cáp điện kế DK-CVV 2x4mm2 0.6/1kV	mét					52.190	52.190	52.190	52.190	52.190	52.190	52.190	52.190	52.190
520	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	mét					11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
521	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	mét					12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
522	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	mét					15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
523	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	mét					21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
524	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	mét					26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
525	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	mét					39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
526	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	mét					50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
527	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	mét					65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
528	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	mét					82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
529	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	mét					99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
530	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 6447				23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
531	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	mét					30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
532	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	mét					39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
533	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	mét					54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
534	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	mét					72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
535	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	mét					97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
536	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	mét					121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
537	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	mét					146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
538	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	mét					30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
539	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	mét					40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
540	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	mét					51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
541	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	mét					70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
542	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	mét					96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
543	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	mét					127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380
544	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	mét					161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
545	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	mét					194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
546	Cáp Duplex Du-CV 2x4mm2 0.6/1kV	mét					29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350
547	Cáp Duplex Du-CV 2x6mm2 0.6/1kV	mét					42.640	42.640	42.640	42.640	42.640	42.640	42.640	42.640	42.640
548	Cáp Duplex Du-CV 2x7mm2 0.6/1kV	mét					49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870
549	Cáp Duplex Du-CV 2x8mm2 0.6/1kV	mét					55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720
550	Cáp Duplex Du-CV 2x10mm2 0.6/1kV	mét					69.430	69.430	69.430	69.430	69.430	69.430	69.430	69.430	69.430
551	Cáp Duplex Du-CV 2x11mm2 0.6/1kV	mét					74.350	74.350	74.350	74.350	74.350	74.350	74.350	74.350	74.350
552	Cáp Duplex Du-CV 2x14mm2 0.6/1kV	mét					96.370	96.370	96.370	96.370	96.370	96.370	96.370	96.370	96.370
553	Cáp Duplex Du-CV 2x16mm2 0.6/1kV	mét					106.670	106.670	106.670	106.670	106.670	106.670	106.670	106.670	106.670
554	Cáp CVV/DSTA 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
555	Cáp CVV/DSTA 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410
556	Cáp CVV/DSTA 2x4mm2 0.6/1kV	mét					61.420	61.420	61.420	61.420	61.420	61.420	61.420	61.420	61.420
557	Cáp CVV/DSTA 2x6mm2 0.6/1kV	mét					78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810
558	Cáp CVV/DSTA 2x10mm2 0.6/1kV	mét					107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
559	Cáp CVV/DSTA 2x16mm2 0.6/1kV	mét					154.240	154.240	154.240	154.240	154.240	154.240	154.240	154.240	154.240
560	Cáp CVV/DSTA 2x25mm2 0.6/1kV	mét					219.820	219.820	219.820	219.820	219.820	219.820	219.820	219.820	219.820
561	Cáp CVV/DSTA 2x35mm2 0.6/1kV	mét					286.320	286.320	286.320	286.320	286.320	286.320	286.320	286.320	286.320
562	Cáp CVV/DSTA 2x50mm2 0.6/1kV	mét					373.610	373.610	373.610	373.610	373.610	373.610	373.610	373.610	373.610
563	Cáp CVV/DSTA 2x70mm2 0.6/1kV	mét					514.920	514.920	514.920	514.920	514.920	514.920	514.920	514.920	514.920
564	Cáp CVV/DSTA 2x95mm2 0.6/1kV	mét					701.340	701.340	701.340	701.340	701.340	701.340	701.340	701.340	701.340
565	Cáp CVV/DSTA 2x120mm2 0.6/1kV	mét					933.490	933.490	933.490	933.490	933.490	933.490	933.490	933.490	933.490
566	Cáp CVV/DSTA 2x150mm2 0.6/1kV	mét					1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740
567	Cáp CVV/DSTA 2x185mm2 0.6/1kV	mét					1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140
568	Cáp CVV/DSTA 2x240mm2 0.6/1kV	mét					1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290
569	Cáp CVV/DSTA 2x300mm2 0.6/1kV	mét					2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940
570	Cáp CVV/DSTA 3x1.5mm2 0.6/1kV	mét					45.870	45.870	45.870	45.870	45.870	45.870	45.870	45.870	45.870
571	Cáp CVV/DSTA 3x2.5mm2 0.6/1kV	mét					54.340	54.340	54.340	54.340	54.340	54.340	54.340	54.340	54.340
572	Cáp CVV/DSTA 3x4mm2 0.6/1kV	mét					76.660	76.660	76.660	76.660	76.660	76.660	76.660	76.660	76.660
573	Cáp CVV/DSTA 3x6mm2 0.6/1kV	mét					100.990	100.990	100.990	100.990	100.990	100.990	100.990	100.990	100.990
574	Cáp CVV/DSTA 3x10mm2 0.6/1kV	mét					143.010	143.010	143.010	143.010	143.010	143.010	143.010	143.010	143.010
575	Cáp CVV/DSTA 3x16mm2 0.6/1kV	mét					207.510	207.510	207.510	207.510	207.510	207.510	207.510	207.510	207.510
576	Cáp CVV/DSTA 3x25mm2 0.6/1kV	mét					302.650	302.650	302.650	302.650	302.650	302.650	302.650	302.650	302.650
577	Cáp CVV/DSTA 3x35mm2 0.6/1kV	mét					398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
578	Cáp CVV/DSTA 3x50mm2 0.6/1kV	mét					532.320	532.320	532.320	532.320	532.320	532.320	532.320	532.320	532.320
579	Cáp CVV/DSTA 3x70mm2 0.6/1kV	mét					743.060	743.060	743.060	743.060	743.060	743.060	743.060	743.060	743.060
580	Cáp CVV/DSTA 3x95mm2 0.6/1kV	mét					1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090
581	Cáp CVV/DSTA 3x120mm2 0.6/1kV	mét					1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510
582	Cáp CVV/DSTA 3x150mm2 0.6/1kV	mét					1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490
583	Cáp CVV/DSTA 3x185mm2 0.6/1kV	mét					1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190
584	Cáp CVV/DSTA 3x240mm2 0.6/1kV	mét					2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620
585	Cáp CVV/DSTA 3x300mm2 0.6/1kV	mét					3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550
586	Cáp CVV/DSTA 4x1.5mm2 0.6/1kV	mét					49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270
587	Cáp CVV/DSTA 4x2.5mm2 0.6/1kV	mét					66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960
588	Cáp CVV/DSTA 4x4mm2 0.6/1kV	mét					95.740	95.740	95.740	95.740	95.740	95.740	95.740	95.740	95.740
589	Cáp CVV/DSTA 4x6mm2 0.6/1kV	mét					122.230	122.230	122.230	122.230	122.230	122.230	122.230	122.230	122.230
590	Cáp CVV/DSTA 4x10mm2 0.6/1kV	mét					181.950	181.950	181.950	181.950	181.950	181.950	181.950	181.950	181.950
591	Cáp CVV/DSTA 4x16mm2 0.6/1kV	mét					262.310	262.310	262.310	262.310	262.310	262.310	262.310	262.310	262.310
592	Cáp CVV/DSTA 4x25mm2 0.6/1kV	mét					386.690	386.690	386.690	386.690	386.690	386.690	386.690	386.690	386.690
593	Cáp CVV/DSTA 4x35mm2 0.6/1kV	mét					517.090	517.090	517.090	517.090	517.090	517.090	517.090	517.090	517.090
594	Cáp CVV/DSTA 4x50mm2 0.6/1kV	mét					699.810	699.810	699.810	699.810	699.810	699.810	699.810	699.810	699.810
595	Cáp CVV/DSTA 4x70mm2 0.6/1kV	mét					1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760
596	Cáp CVV/DSTA 4x95mm2 0.6/1kV	mét					1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290
597	Cáp CVV/DSTA 4x120mm2 0.6/1kV	mét					1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290
598	Cáp CVV/DSTA 4x150mm2 0.6/1kV	mét					2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730
599	Cáp CVV/DSTA 4x185mm2 0.6/1kV	mét					2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490
600	Cáp CXV/DATA 1.5mm2 0.6/1kV	mét					26.330	26.330	26.330	26.330	26.330	26.330	26.330	26.330	26.330
601	Cáp CXV/DATA 2.5mm2 0.6/1kV	mét					30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390
602	Cáp CXV/DATA 4mm2 0.6/1kV	mét					36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640
603	Cáp CXV/DATA 6mm2 0.6/1kV	mét					46.340	46.340	46.340	46.340	46.340	46.340	46.340	46.340	46.340
604	Cáp CXV/DATA 10mm2 0.6/1kV	mét					62.960	62.960	62.960	62.960	62.960	62.960	62.960	62.960	62.960
605	Cáp CXV/DATA 16mm2 0.6/1kV	mét					84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360
606	Cáp CXV/DATA 25mm2 0.6/1kV	mét					119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
607	Cáp CXV/DATA 35mm2 0.6/1kV	mét					154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
608	Cáp CXV/DATA 50mm2 0.6/1kV	mét					200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890
609	Cáp CXV/DATA 70mm2 0.6/1kV	mét					268.620	268.620	268.620	268.620	268.620	268.620	268.620	268.620	268.620
610	Cáp CXV/DATA 95mm2 0.6/1kV	mét					360.220	360.220	360.220	360.220	360.220	360.220	360.220	360.220	360.220
611	Cáp CXV/DATA 120mm2 0.6/1kV	mét					459.040	459.040	459.040	459.040	459.040	459.040	459.040	459.040	459.040
612	Cáp CXV/DATA 150mm2 0.6/1kV	mét					544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800
613	Cáp CXV/DATA 185mm2 0.6/1kV	mét					670.710	670.710	670.710	670.710	670.710	670.710	670.710	670.710	670.710
614	Cáp CXV/DATA 240mm2 0.6/1kV	mét					866.520	866.520	866.520	866.520	866.520	866.520	866.520	866.520	866.520
615	Cáp CXV/DATA 300mm2 0.6/1kV	mét					1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190
616	Cáp CXV/DSTA 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
617	Cáp CXV/DSTA 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935				43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410
618	Cáp CXV/DSTA 2x4mm2 0.6/1kV	mét					59.570	59.570	59.570	59.570	59.570	59.570	59.570	59.570	59.570
619	Cáp CXV/DSTA 2x6mm2 0.6/1kV	mét					76.810	76.810	76.810	76.810	76.810	76.810	76.810	76.810	76.810
620	Cáp CXV/DSTA 2x10mm2 0.6/1kV	mét					105.750	105.750	105.750	105.750	105.750	105.750	105.750	105.750	105.750
621	Cáp CXV/DSTA 2x16mm2 0.6/1kV	mét					149.480	149.480	149.480	149.480	149.480	149.480	149.480	149.480	149.480
622	Cáp CV/Fr 1.5mm2 0.6/1kV	mét					10.490	10.490	10.490	10.490	10.490	10.490	10.490	10.490	10.490
623	Cáp CV/Fr 2.5mm2 0.6/1kV	mét					14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
624	Cáp CV/Fr 4mm2 0.6/1kV	mét					20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160
625	Cáp CV/Fr 6mm2 0.6/1kV	mét					27.310	27.310	27.310	27.310	27.310	27.310	27.310	27.310	27.310
626	Cáp CV/Fr 10mm2 0.6/1kV	mét					42.020	42.020	42.020	42.020	42.020	42.020	42.020	42.020	42.020
627	Cáp CV/Fr 16mm2 0.6/1kV	mét					60.650	60.650	60.650	60.650	60.650	60.650	60.650	60.650	60.650
628	Cáp CV/Fr 25mm2 0.6/1kV	mét					93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440
629	Cáp CV/Fr 35mm2 0.6/1kV	mét					126.230	126.230	126.230	126.230	126.230	126.230	126.230	126.230	126.230
630	Cáp CV/Fr 50mm2 0.6/1kV	mét					173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650
631	Cáp CV/Fr 70mm2 0.6/1kV	mét					241.850	241.850	241.850	241.850	241.850	241.850	241.850	241.850	241.850
632	Cáp CV/Fr 95mm2 0.6/1kV	mét					330.810	330.810	330.810	330.810	330.810	330.810	330.810	330.810	330.810
633	Cáp CV/Fr 120mm2 0.6/1kV	mét					422.250	422.250	422.250	422.250	422.250	422.250	422.250	422.250	422.250
634	Cáp CV/Fr 150mm2 0.6/1kV	mét					500.910	500.910	500.910	500.910	500.910	500.910	500.910	500.910	500.910
635	Cáp CV/Fr 185mm2 0.6/1kV	mét					623.140	623.140	623.140	623.140	623.140	623.140	623.140	623.140	623.140
636	Cáp CV/Fr 240mm2 0.6/1kV	mét					812.190	812.190	812.190	812.190	812.190	812.190	812.190	812.190	812.190
637	Cáp CV/Fr 300mm2 0.6/1kV	mét					1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840
638	Cáp CXV/Fr 1.5mm2 0.6/1kV	mét					14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160
639	Cáp CXV/Fr 2.5mm2 0.6/1kV	mét					18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480
640	Cáp CXV/Fr 4mm2 0.6/1kV	mét					24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
641	Cáp CXV/Fr 6mm2 0.6/1kV	mét					31.410	31.410	31.410	31.410	31.410	31.410	31.410	31.410	31.410

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
642	Cáp CXV/Fr 10mm2 0.6/1kV	mét					46.490	46.490	46.490	46.490	46.490	46.490	46.490	46.490	46.490
643	Cáp CXV/Fr 16mm2 0.6/1kV	mét					65.730	65.730	65.730	65.730	65.730	65.730	65.730	65.730	65.730
644	Cáp CXV/Fr 25mm2 0.6/1kV	mét					99.290	99.290	99.290	99.290	99.290	99.290	99.290	99.290	99.290
645	Cáp CXV/Fr 35mm2 0.6/1kV	mét					132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850
646	Cáp CXV/Fr 50mm2 0.6/1kV	mét					179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800
647	Cáp CXV/Fr 70mm2 0.6/1kV	mét					249.230	249.230	249.230	249.230	249.230	249.230	249.230	249.230	249.230
648	Cáp CXV/Fr 95mm2 0.6/1kV	mét					338.210	338.210	338.210	338.210	338.210	338.210	338.210	338.210	338.210
649	Cáp CXV/Fr 120mm2 0.6/1kV	mét					432.260	432.260	432.260	432.260	432.260	432.260	432.260	432.260	432.260
650	Cáp CXV/Fr 150mm2 0.6/1kV	mét					514.310	514.310	514.310	514.310	514.310	514.310	514.310	514.310	514.310
651	Cáp CXV/Fr 185mm2 0.6/1kV	mét					635.460	635.460	635.460	635.460	635.460	635.460	635.460	635.460	635.460
652	Cáp CXV/Fr 240mm2 0.6/1kV	mét					826.040	826.040	826.040	826.040	826.040	826.040	826.040	826.040	826.040
653	Cáp CXV/Fr 300mm2 0.6/1kV	mét					1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550
654	Cáp CXV/Fr 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
655	Cáp CXV/Fr 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490
656	Cáp CXV/Fr 2x4mm2 0.6/1kV	mét					62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
657	Cáp CXV/Fr 2x6mm2 0.6/1kV	mét					79.740	79.740	79.740	79.740	79.740	79.740	79.740	79.740	79.740
658	Cáp CXV/Fr 2x10mm2 0.6/1kV	mét					106.520	106.520	106.520	106.520	106.520	106.520	106.520	106.520	106.520
659	Cáp CXV/Fr 2x16mm2 0.6/1kV	mét					150.860	150.860	150.860	150.860	150.860	150.860	150.860	150.860	150.860
660	Cáp CXV/Fr 2x25mm2 0.6/1kV	mét					221.210	221.210	221.210	221.210	221.210	221.210	221.210	221.210	221.210
661	Cáp CXV/FRT 1.5mm2 0.6/1kV	mét					9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
662	Cáp CXV/FRT 2.5mm2 0.6/1kV	mét					13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680
663	Cáp CXV/FRT 4mm2 0.6/1kV	mét					18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810
664	Cáp CXV/FRT 6mm2 0.6/1kV	mét					25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
665	Cáp CXV/FRT 10mm2 0.6/1kV	mét					39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870
666	Cáp CXV/FRT 16mm2 0.6/1kV	mét					58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
667	Cáp CXV/FRT 25mm2 0.6/1kV	mét					89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740
668	Cáp CXV/FRT 35mm2 0.6/1kV	mét					121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920
669	Cáp CXV/FRT 50mm2 0.6/1kV	mét					164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410
670	Cáp CXV/FRT 70mm2 0.6/1kV	mét					231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990
671	Cáp CXV/FRT 95mm2 0.6/1kV	mét					317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880
672	Cáp CXV/FRT 120mm2 0.6/1kV	mét					410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870
673	Cáp CXV/FRT 150mm2 0.6/1kV	mét					492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600
674	Cáp CXV/FRT 185mm2 0.6/1kV	mét					612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530
675	Cáp CXV/FRT 240mm2 0.6/1kV	mét					800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030
676	Cáp CXV/FRT 300mm2 0.6/1kV	mét					1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520
677	Cáp CXV/FRT 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710
678	Cáp CXV/FRT 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490
679	Cáp CXV/FRT 2x4mm2 0.6/1kV	mét					49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870
680	Cáp CXV/FRT 2x6mm2 0.6/1kV	mét					65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880
681	Cáp CXV/FRT 2x10mm2 0.6/1kV	mét					98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060
682	Cáp CXV/FRT 2x16mm2 0.6/1kV	mét					135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160
683	Cáp CXV/FRT 2x25mm2 0.6/1kV	mét					200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580
684	Cáp CXV/FRT 2x35mm2 0.6/1kV	mét					267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090
685	Cáp CXV/FRT 2x50mm2 0.6/1kV	mét					353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290
686	Cáp CXV/FRT 2x70mm2 0.6/1kV	mét					491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060
687	Cáp CXV/FRT 2x95mm2 0.6/1kV	mét					668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550
	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)														
688	VCm 0.5 - (1x16.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	mét					2.080	2.080	2.080	2.080	2.080	2.080	2.080	2.080	2.080
689	VCm 1.0 - (1x32.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	mét					3.702	3.702	3.702	3.702	3.702	3.702	3.702	3.702	3.702
690	VCm 1.5 - (1x30.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	mét	(TCVN 6610-3) - 300/500V				5.433	5.433	5.433	5.433	5.433	5.433	5.433	5.433	5.433
691	VCm 2.5 - (1x50.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	mét					8.706	8.706	8.706	8.706	8.706	8.706	8.706	8.706	8.706
692	VCm 6.0 - (1x120.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	mét					20.397	20.397	20.397	20.397	20.397	20.397	20.397	20.397	20.397
693	VCm 16 - (1x320.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0,6kV	mét					54.028	54.028	54.028	54.028	54.028	54.028	54.028	54.028	54.028
694	VCm 25 - (1x500.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	mét	(AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV				83.580	83.580	83.580	83.580	83.580	83.580	83.580	83.580	83.580

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
695	VCm 35 - (1x700.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	mét					118.505	118.505	118.505	118.505	118.505	118.505	118.505	118.505	118.505
	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)														
696	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV	mét	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV				4.119	4.119	4.119	4.119	4.119	4.119	4.119	4.119	4.119
697	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0KV	mét					5.811	5.811	5.811	5.811	5.811	5.811	5.811	5.811	5.811
698	VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20) - 0.6/1.0kV	mét					7.453	7.453	7.453	7.453	7.453	7.453	7.453	7.453	7.453
699	VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kV	mét					10.616	10.616	10.616	10.616	10.616	10.616	10.616	10.616	10.616
700	VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25) - 0.6/1.0kV	mét					17.214	17.214	17.214	17.214	17.214	17.214	17.214	17.214	17.214
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)														
701	VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20) - 300/500V	mét	(TCVN 6610-5) - 300/500V				6.835	6.835	6.835	6.835	6.835	6.835	6.835	6.835	6.835
702	VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V	mét					8.557	8.557	8.557	8.557	8.557	8.557	8.557	8.557	8.557
703	VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V	mét					12.059	12.059	12.059	12.059	12.059	12.059	12.059	12.059	12.059
704	VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	mét					19.423	19.423	19.423	19.423	19.423	19.423	19.423	19.423	19.423
705	VCmo 2x4.0- (2x80/0.25) - 300/500V	mét					29.353	29.353	29.353	29.353	29.353	29.353	29.353	29.353	29.353
706	VCmo 2x6.0- (2x120/0.25) - 300/500V	mét					43.879	43.879	43.879	43.879	43.879	43.879	43.879	43.879	43.879
	Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)														
707	VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V - 2 lõi	mét	(TCVN 6610-5) - 300/500V				13.303	13.303	13.303	13.303	13.303	13.303	13.303	13.303	13.303
708	VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V - 2 lõi	mét					21.194	21.194	21.194	21.194	21.194	21.194	21.194	21.194	21.194
709	VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V - 2 lõi	mét					31.641	31.641	31.641	31.641	31.641	31.641	31.641	31.641	31.641
710	VVCm 2x6.0 - (2x120/0,25) - 300/500V - 2 lõi	mét					46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865
711	VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V - 3 lõi	mét					18.706	18.706	18.706	18.706	18.706	18.706	18.706	18.706	18.706
712	VVCm 3x2,5 - (3x50/0.25) - 300/500V - 3 lõi	mét					29.552	29.552	29.552	29.552	29.552	29.552	29.552	29.552	29.552
713	VVCm 3x4.0 - (3x80/0.25) - 300/500V - 3 lõi	mét					44.277	44.277	44.277	44.277	44.277	44.277	44.277	44.277	44.277
714	VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V - 3 lõi	mét					67.163	67.163	67.163	67.163	67.163	67.163	67.163	67.163	67.163
715	VVCm 4x1.5 - (4x30/0,25) - 300/500V - 4 lỗi	mét					24.278	24.278	24.278	24.278	24.278	24.278	24.278	24.278	24.278
716	VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V - 4 lỗi	mét					38.208	38.208	38.208	38.208	38.208	38.208	38.208	38.208	38.208
717	VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V - 4 lõi	mét					57.909	57.909	57.909	57.909	57.909	57.909	57.909	57.909	57.909
718	VVCm 4x6.0 - (4x120/0.25) - 300/500V - 4 lõi	mét					87.361	87.361	87.361	87.361	87.361	87.361	87.361	87.361	87.361
	Cáp điện lực hạ thế CV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)														
719	CV 1.5 - (1x7/0.52) - 0.6/1.0kV	mét	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV				5.522	5.522	5.522	5.522	5.522	5.522	5.522	5.522	5.522
720	CV 2.5 - (1x7/0.67) - 0.6/1.0kV	mét					9.005	9.005	9.005	9.005	9.005	9.005	9.005	9.005	9.005
721	CV 6.0 - (1x7/1.04) - 0.6/1.0kV	mét					19.999	19.999	19.999	19.999	19.999	19.999	19.999	19.999	19.999
722	CV 10 - (1x7/1.35) - 0.6/1.0kV	mét					33.134	33.134	33.134	33.134	33.134	33.134	33.134	33.134	33.134
723	CV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0KV	mét					50.446	50.446	50.446	50.446	50.446	50.446	50.446	50.446	50.446
724	CV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV	mét					149.747	149.747	149.747	149.747	149.747	149.747	149.747	149.747	149.747
725	CV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0KV	mét					213.626	213.626	213.626	213.626	213.626	213.626	213.626	213.626	213.626
726	CV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV	mét					295.415	295.415	295.415	295.415	295.415	295.415	295.415	295.415	295.415
727	CV 120 - (1x37/2.03) - 06/1.0KV	mét					384.766	384.766	384.766	384.766	384.766	384.766	384.766	384.766	384.766
728	CV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	mét					459.889	459.889	459.889	459.889	459.889	459.889	459.889	459.889	459.889
729	CV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	mét					752.419	752.419	752.419	752.419	752.419	752.419	752.419	752.419	752.419
730	CV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0KV	mét					943.757	943.757	943.757	943.757	943.757	943.757	943.757	943.757	943.757
	Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (ruột đồng)														
731	CVV 2x1.5 - (2x7/0.52) - 300/500V - 2 lõi	mét					17.721	17.721	17.721	17.721	17.721	17.721	17.721	17.721	17.721
732	CVV 2x2.5 - (2x7/0.67) - 300/500V - 2 lõi	mét					25.969	25.969	25.969	25.969	25.969	25.969	25.969	25.969	25.969

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
733	CVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 300/500V - 2 lõi	mét	(TCVN 6610-4) - 300/500V		Công ty Cổ phần dây cáp điện Lucky Star	Chành xe	51.939	51.939	51.939	51.939	51.939	51.939	51.939	51.939	51.939
734	CVV 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V - 2 lõi	mét					83.878	83.878	83.878	83.878	83.878	83.878	83.878	83.878	83.878
735	CVV 3x1.5 - (3x7/0.52) - 300/500V - 3 lõi	mét					23.383	23.383	23.383	23.383	23.383	23.383	23.383	23.383	23.383
736	CVV 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V - 3 lõi	mét					34.626	34.626	34.626	34.626	34.626	34.626	34.626	34.626	34.626
737	CVV 3x6.0 - (3x7/1.04) - 300/500V - 3 lõi	mét					72.237	72.237	72.237	72.237	72.237	72.237	72.237	72.237	72.237
738	CVV 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V - 3 lõi	mét					116.614	116.614	116.614	116.614	116.614	116.614	116.614	116.614	116.614
739	CVV 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V - 4 lõi	mét					29.751	29.751	29.751	29.751	29.751	29.751	29.751	29.751	29.751
740	CVV 4x2.5 - (4x7/0.67) - 300/500V - 4 lõi	mét					44.078	44.078	44.078	44.078	44.078	44.078	44.078	44.078	44.078
741	CVV 4x6.0 - (4x7/1.04) - 300/500V - 4 lõi	mét					94.923	94.923	94.923	94.923	94.923	94.923	94.923	94.923	94.923
742	CVV 4x10 - (4x7/1.35) - 300/500V - 4 lõi	mét	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV				151.837	151.837	151.837	151.837	151.837	151.837	151.837	151.837	151.837
	Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)														
743	CVV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0KV - 1 lõi	mét	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV				54.526	54.526	54.526	54.526	54.526	54.526	54.526	54.526	54.526
744	CVV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	mét					156.315	156.315	156.315	156.315	156.315	156.315	156.315	156.315	156.315
745	CVV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	mét					221.188	221.188	221.188	221.188	221.188	221.188	221.188	221.188	221.188
746	CVV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	mét					305.266	305.266	305.266	305.266	305.266	305.266	305.266	305.266	305.266
747	CVV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0KV - 1 lõi	mét					396.308	396.308	396.308	396.308	396.308	396.308	396.308	396.308	396.308
748	CVV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0KV - 1 lõi	mét					472.227	472.227	472.227	472.227	472.227	472.227	472.227	472.227	472.227
749	CVV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	mét					770.727	770.727	770.727	770.727	770.727	770.727	770.727	770.727	770.727
750	CVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					130.046	130.046	130.046	130.046	130.046	130.046	130.046	130.046	130.046
751	CVV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					334.618	334.618	334.618	334.618	334.618	334.618	334.618	334.618	334.618
752	CVV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					467.650	467.650	467.650	467.650	467.650	467.650	467.650	467.650	467.650
753	CVV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					832.815	832.815	832.815	832.815	832.815	832.815	832.815	832.815	832.815
754	CVV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/kV - 2 lõi	mét					987.040	987.040	987.040	987.040	987.040	987.040	987.040	987.040	987.040
755	CVV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0KV - 2 lõi	mét					1.602.845	1.602.845	1.602.845	1.602.845	1.602.845	1.602.845	1.602.845	1.602.845	1.602.845
756	CVV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					179.995	179.995	179.995	179.995	179.995	179.995	179.995	179.995	179.995
757	CVV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					484.963	484.963	484.963	484.963	484.963	484.963	484.963	484.963	484.963
758	CVV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					682.968	682.968	682.968	682.968	682.968	682.968	682.968	682.968	682.968
759	CVV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					1.220.168	1.220.168	1.220.168	1.220.168	1.220.168	1.220.168	1.220.168	1.220.168	1.220.168
760	CVV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0KV - 3 lõi	mét					1.449.516	1.449.516	1.449.516	1.449.516	1.449.516	1.449.516	1.449.516	1.449.516	1.449.516
761	CVV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					2.365.911	2.365.911	2.365.911	2.365.911	2.365.911	2.365.911	2.365.911	2.365.911	2.365.911
762	CVV 4x50 - (4x19/1,80) - 0.6/1.0KV - 4 lõi	mét					638.989	638.989	638.989	638.989	638.989	638.989	638.989	638.989	638.989
763	CVV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0KV - 4 lõi	mét					903.261	903.261	903.261	903.261	903.261	903.261	903.261	903.261	903.261
764	CVV 4x120 - (4x3712.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	mét					1.616.576	1.616.576	1.616.576	1.616.576	1.616.576	1.616.576	1.616.576	1.616.576	1.616.576
765	CVV 4x150 - (4x37/2.30) - 0 6/1.0kV - 4 lõi	mét					1.931.594	1.931.594	1.931.594	1.931.594	1.931.594	1.931.594	1.931.594	1.931.594	1.931.594

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
766	CVV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0KV - 4 lõi	mét					3.146.488	3.146.488	3.146.488	3.146.488	3.146.488	3.146.488	3.146.488	3.146.488	3.146.488
	Cáp điện lực hạ thế CXV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)														
767	CXV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0KV - 1 lõi	mét	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV				54.625	54.625	54.625	54.625	54.625	54.625	54.625	54.625	54.625
768	CXV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	mét					157.508	157.508	157.508	157.508	157.508	157.508	157.508	157.508	157.508
769	CXV 70 - (1x19/2 14) - 0.6/1.0KV - 1 lõi	mét					223.278	223.278	223.278	223.278	223.278	223.278	223.278	223.278	223.278
770	CXV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0KV - 1 lõi	mét					306.858	306.858	306.858	306.858	306.858	306.858	306.858	306.858	306.858
771	CXV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	mét					400.189	400.189	400.189	400.189	400.189	400.189	400.189	400.189	400.189
772	CXV 150 - (1x37/2.30) - 0,6/1.0kV - 1 lõi	mét					477.501	477.501	477.501	477.501	477.501	477.501	477.501	477.501	477.501
773	CXV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0KV - 1 lõi	mét					777.792	777.792	777.792	777.792	777.792	777.792	777.792	777.792	777.792
774	CXV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					125.668	125.668	125.668	125.668	125.668	125.668	125.668	125.668	125.668
775	CXV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					336.708	336.708	336.708	336.708	336.708	336.708	336.708	336.708	336.708
776	CXV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					470.635	470.635	470.635	470.635	470.635	470.635	470.635	470.635	470.635
777	CXV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					838.088	838.088	838.088	838.088	838.088	838.088	838.088	838.088	838.088
778	CXV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					994.801	994.801	994.801	994.801	994.801	994.801	994.801	994.801	994.801
779	CXV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					1.614.188	1.614.188	1.614.188	1.614.188	1.614.188	1.614.188	1.614.188	1.614.188	1.614.188
780	CXV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					177.011	177.011	177.011	177.011	177.011	177.011	177.011	177.011	177.011
781	CXV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					488.346	488.346	488.346	488.346	488.346	488.346	488.346	488.346	488.346
782	CXV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0KV - 3 Iõi	mét					688.242	688.242	688.242	688.242	688.242	688.242	688.242	688.242	688.242
783	CXV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0KV - 3 lõi	mét					1.221.661	1.221.661	1.221.661	1.221.661	1.221.661	1.221.661	1.221.661	1.221.661	1.221.661
784	CXV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0KV - 3 lõi	mét					1.464.043	1.464.043	1.464.043	1.464.043	1.464.043	1.464.043	1.464.043	1.464.043	1.464.043
785	CXV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					2.386.507	2.386.507	2.386.507	2.386.507	2.386.507	2.386.507	2.386.507	2.386.507	2.386.507
786	CXV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lỗi	mét					643.865	643.865	643.865	643.865	643.865	643.865	643.865	643.865	643.865
787	CXV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	mét					934.803	934.803	934.803	934.803	934.803	934.803	934.803	934.803	934.803
788	CXV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	mét					1.629.412	1.629.412	1.629.412	1.629.412	1.629.412	1.629.412	1.629.412	1.629.412	1.629.412
789	CXV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	mét					1.948.807	1.948.807	1.948.807	1.948.807	1.948.807	1.948.807	1.948.807	1.948.807	1.948.807
790	CXV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0KV - 4 lõi	mét					3.177.433	3.177.433	3.177.433	3.177.433	3.177.433	3.177.433	3.177.433	3.177.433	3.177.433
	Cáp điện DUPLEX - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)														
791	DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	mét	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV				41.342	41.342	41.342	41.342	41.342	41.342	41.342	41.342	41.342
792	DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20) - 0.6/1.0KV	mét					54.775	54.775	54.775	54.775	54.775	54.775	54.775	54.775	54.775
793	DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV	mét					72.088	72.088	72.088	72.088	72.088	72.088	72.088	72.088	72.088
794	DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV	mét					94.923	94.923	94.923	94.923	94.923	94.923	94.923	94.923	94.923
795	DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0KV	mét					103.430	103.430	103.430	103.430	103.430	103.430	103.430	103.430	103.430
796	DuCV 2x25 - (2x7/2.14) - 0.6/1.0kV	mét					161.488	161.488	161.488	161.488	161.488	161.488	161.488	161.488	161.488
	Cáp Điện Kế - giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC - Tiêu chuẩn TCVN 5935 - 1 (ruột đồng)														
797	DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					70.645	70.645	70.645	70.645	70.645	70.645	70.645	70.645	70.645

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
798	DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV				101.788	101.788	101.788	101.788	101.788	101.788	101.788	101.788	101.788
799	DKCVV 2x16 - (2x7/1,70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					131.937	131.937	131.937	131.937	131.937	131.937	131.937	131.937	131.937
	Dây điện lực AV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột nhôm)														
800	AV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV	mét	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV				6.831	6.831	6.831	6.831	6.831	6.831	6.831	6.831	6.831
801	AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0KV	mét					12.534	12.534	12.534	12.534	12.534	12.534	12.534	12.534	12.534
802	AV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV	mét					17.533	17.533	17.533	17.533	17.533	17.533	17.533	17.533	17.533
803	AV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	mét					23.661	23.661	23.661	23.661	23.661	23.661	23.661	23.661	23.661
804	AV 120 - (1x19/2.83) - 0.6/1.0kV	mét					39.105	39.105	39.105	39.105	39.105	39.105	39.105	39.105	39.105
805	AV 150 - (1x19/3. 17) - 0.6/1.0kV	mét					50.292	50.292	50.292	50.292	50.292	50.292	50.292	50.292	50.292
806	AV 240 - (1x37/2.83) - 0.6/1.0kV	mét					77.913	77.913	77.913	77.913	77.913	77.913	77.913	77.913	77.913
807	AV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV	mét					97.515	97.515	97.515	97.515	97.515	97.515	97.515	97.515	97.515
808	AV 500 - (1x61/3.20) - 0.6/1.0kV	mét					155.430	155.430	155.430	155.430	155.430	155.430	155.430	155.430	155.430
	Cáp vặn xoắn hạ thế: cán ép chặt, vỏ cách điện XLPE - Tiêu chuẩn TCVN 6447 (ruột nhôm)														
809	LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					15.543	15.543	15.543	15.543	15.543	15.543	15.543	15.543	15.543
810	LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV				26.136	26.136	26.136	26.136	26.136	26.136	26.136	26.136	26.136
811	LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214
812	LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0KV - 2 lõi	mét					49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302
813	LV-ABC 2x120 - (2x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190
814	LV-ABC 2x150 - (2x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	mét					96.426	96.426	96.426	96.426	96.426	96.426	96.426	96.426	96.426
815	LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					22.473	22.473	22.473	22.473	22.473	22.473	22.473	22.473	22.473
816	LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214
817	LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83) - 0.6/1.0KV - 3 lõi	mét					52.965	52.965	52.965	52.965	52.965	52.965	52.965	52.965	52.965
818	LV-ABC 3x70 - (3x19/2 15) - 0.6/1.0KV - 3 Iõi	mét					70.884	70.884	70.884	70.884	70.884	70.884	70.884	70.884	70.884
819	LV-ABC 3x120 - (3x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					118.404	118.404	118.404	118.404	118.404	118.404	118.404	118.404	118.404
820	LV-ABC 3x150 - (3x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	mét					142.758	142.758	142.758	142.758	142.758	142.758	142.758	142.758	142.758
821	LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	mét					29.403	29.403	29.403	29.403	29.403	29.403	29.403	29.403	29.403
822	LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	mét					50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490
823	LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	mét					68.508	68.508	68.508	68.508	68.508	68.508	68.508	68.508	68.508
824	LV-ABC 4x70 - (4x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	mét					93.852	93.852	93.852	93.852	93.852	93.852	93.852	93.852	93.852
825	LV-ABC 4x120 - (4x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	mét					156.816	156.816	156.816	156.816	156.816	156.816	156.816	156.816	156.816
826	LV-ABC 4x150 - (4x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	mét					189.189	189.189	189.189	189.189	189.189	189.189	189.189	189.189	189.189
	Đèn VA Lighting														
827	VA LEDOLPHIN ST30W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ			Công ty CPĐT - XD - TM - XNK Việt	Giá áp dụng	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
828	VA LEDOLPHIN ST40W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000
829	VA LEDOLPHIN ST50W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000
830	VA LEDOLPHIN ST60W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
831	VA LEDOLPHIN ST90W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ			Anh - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An	trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
832	VA LEDOLPHIN ST100W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
833	VA LEDOLPHIN ST120W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
834	VA LEDOLPHIN ST150W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
835	VA LEDOLPHIN ST180W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
	Đèn Philips				Công ty cổ phần EXO - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An	Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
836	Bộ đèn đường Philips BRP391 LED 80W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000
837	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 88W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700
838	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 96W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000
839	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 121W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700
840	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 138W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700
841	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 150W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000
842	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 158W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300
	Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện quang														
843	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 05765 75 (5W Daylight, Ø75 mm)	Bộ	TCCS-109.2019.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC LM-79, LM-80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-121.2021.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCVN 7722-1. 2017 TCVN 7722-2-2.2007 IEC 60598-2-2: 1997				122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414
844	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 07765 90 (7W Daylight, Ø90 mm)	Bộ					150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458
845	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 09765 90 (9W Daylight, Ø90 mm)	Bộ					154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414
846	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 11765 110 (11W Daylight, Ø110 mm)	Bộ					182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342
847	Bộ đèn LED downlight Điện Quang ĐQ LRD12 15765 160 (15W daylight, Ø160 mm)	Bộ					246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458
848	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	Bộ	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
849	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)	Bộ					216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954
850	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	Cái					271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364
851	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)	Bộ					192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626
852	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)	Bộ					308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727
853	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái					244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện quang														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
854	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30 (Thông số công suất 30W, V03- Driver MeanWell)	Bộ	TCVN 7722-2-3 (IEC 60598-2-3) LM79 / LM80		Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang	Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000
855	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100 (Thông số công suất 100W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000
856	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120 (Thông số công suất 120W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000
857	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200 (Thông số công suất 20W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000
858	Bộ đèn LED đường TITAN 1-30 (30W, Ra70, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997) TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
859	Bộ đèn LED đường TITAN 1-40 (40W, Ra70, B2B)	Bộ					1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000
860	Bộ đèn LED đường TITAN 1-50 (50W, Ra70, B2B)	Bộ					1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000
861	Đèn đường LED TITAN 2-100 (Thông số công suất 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997) TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
862	Đèn đường LED TITAN 3-120 (Thông số công suất 120W)	Bộ					6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000
863	Bộ đèn LED đường TITAN 3-150 (150W, Ra70, B2B)	Bộ					6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000
864	Đèn pha NEPTUNE 50 (Thông số công suất 50W)	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000
865	Đèn pha NEPTUNE 100 (Thông số công suất 100W)	Bộ					4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
866	Đèn pha NEPTUNE 150 (Thông số công suất 150W)	Bộ					6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000
867	Đèn pha NEPTUNE 200 (Thông số công suất 200W)	Bộ					7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000
868	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc **Xuất xứ Việt Nam**				7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000
869	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000
870	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000
871	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000
872	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000
873	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000
874	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000
875	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR	Bộ					7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000
876	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR	Bộ					7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000
877	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V				8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000
878	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000
879	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
880	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000
881	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000
882	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000
883	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
884	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR	Bộ	hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc **Xuất xứ Việt Nam**				9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000
885	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000
886	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR	Bộ					11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000
887	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR	Bộ					11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000
888	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR	Bộ					12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000
889	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR	Bộ					12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000
890	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc **Xuất xứ Việt Nam**				6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000
891	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ					6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
892	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ					7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000
893	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ					7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000
894	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ					7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
895	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ					8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400
896	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ					8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder														
897	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	Bộ	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11				13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000
898	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80	Bộ					15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000
899	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80	Bộ					16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
900	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W-IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ					10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500
901	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W-IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ					12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500
902	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W-IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ					18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500
903	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV	Bộ	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC)				16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000
904	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV	Bộ					17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000
905	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Bộ	Electromagneticcompatibility (EMC): EN 55015:2013/A1:2015,				18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000
906	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Bộ					28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000
	Ống luồn dây điện														
907	Ống luồn dây điện DN16 D2	Cây			Công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kính, thành phố Hải Phòng	Giá bán tại chân công trình	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
908	Ống luồn dây điện DN20 D2	Cây					30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
909	Ống luồn dây điện DN25 D2	Cây					42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
910	Ống luồn dây điện DN32 D2	Cây					85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
911	Ống luồn dây điện DN40 D2	Cây					118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
912	Ống luồn dây điện DN50 D2	Cây					157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
913	Ống luồn dây điện DN63 D2	Cây					189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
	Sản phẩm đèn nhập khẩu nguyên bộ				Công ty cổ phần tập đoàn DAT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
914	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V			3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000
915	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V			3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000
916	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V			2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700
917	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200
918	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V			11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500
919	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300
920	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800
921	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V			13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900
922	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1)	Bộ		20W - 3400 Lm; Poly Panel 18V/50W - Lithium battery 12.8V/18AH			5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600
923	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1)	Bộ		20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900
924	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900
925	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V			9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600
926	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600
927	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500
928	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004)	Bộ		70W - 11900 Lm; Mono panel 190W/18V - Lithium battery 70AH/12.8V			13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
929	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	Bộ		20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V			6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000
930	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600
931	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V			8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200
932	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500
933	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100
934	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600
935	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	Bộ		80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V			14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400
936	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	Bộ		10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V			16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500
937	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	Bộ		120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V			18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400
938	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	Bộ		120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V			24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400
	Thương hiệu Hapulico														
939	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3mm	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123. Phủ				4.406.000								
940	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3,5mm	Cột					4.913.000								
941	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 3,5mm	Cột					5.796.000								
942	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 4mm	Cột					6.407.000								
943	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 3,5mm	Cột					6.591.000								
944	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 4mm	Cột					7.334.000								
945	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 3,5mm	Cột					7.370.000								
946	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 4mm	Cột					8.419.000								
947	Cột thép bát giác, tròn côn cao 10m - D78 - 4mm	Cột					9.510.000								
948	Cột thép bát giác, tròn côn cao 11m - D78 - 4mm	Cột					10.693.000								
949	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m - 3mm	Cột					4.662.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
950	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3mm	Cột	hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO (Theo Catalogue HAPULICO)		Chi nhánh Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và TBĐT tại Đà Nẵng	Giá bán tại thành phố Đông Hà	5.249.000								
951	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3,5mm	Cột					5.871.000								
952	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 3,5mm	Cột					6.714.000								
953	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 4mm	Cột					7.440.000								
954	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột					8.433.000								
955	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột					9.483.000								
956	Cột thép kẻ xoắn 7m - D78 - 3,5mm	Cột					6.682.000								
957	Cột thép kẻ xoắn 8m - D78 - 3,5mm	Cột					7.607.000								
958	Cột thép kẻ xoắn 8m - D78 - 4mm	Cột					8.472.000								
959	Cột thép kẻ xoắn 9m - D78 - 4mm	Cột					9.724.000								
960	Cột thép kẻ xoắn 10m - D78 - 4mm	Cột					10.983.000								
961	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					12.300.000								
962	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					13.000.000								
963	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					15.500.000								
964	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123. Phù hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO (Theo Catalogue HAPULICO)				14.600.000								
965	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, 4mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột					17.100.000								
966	Cột thép kẻ xoắn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					13.452.000								
967	Cột thép kẻ xoắn 9m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					15.406.000								
968	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 9m, mạ + sơn	Cột					13.800.000								
969	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 10,5m, mạ + sơn	Cột					14.100.000								
970	Cột thép ARISTA 2 nhánh, độ cao lắp đèn 9m và 6,5m, mạ + sơn	Cột					15.700.000								
971	Cần đèn đơn CD 01 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.889.000								
972	Cần đèn đơn CD 03 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.843.000								
973	Cần đèn đơn CD 04 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.902.000								
974	Cần đèn đơn CD 05 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.700.000								
975	Cần đèn đơn CD 06 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.151.000								
976	Cần đèn kép CK 01 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.811.000								
977	Cần đèn kép CK 03 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.850.000								
978	Cần đèn kép CK 04 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.386.000								
979	Cần đèn kép CK 05 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cột					2.562.000								
980	Cần đèn kép CK 06 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cột					1.824.000								
981	Đèn Led TOBY 75 - 110	Bộ	Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3: 2011) (Theo Catalogue				6.400.000								
982	Đèn Led TOBY 130 - 145	Bộ					7.400.000								
983	Đèn Led TOBY 150 - 160	Bộ					8.800.000								
984	Đèn Led TOBY 200 - 220	Bộ					9.900.000								
985	Đèn Led HALUMOS HP 100	Bộ					6.200.000								
986	Đèn Led HALUMOS HP 110 - 125	Bộ					6.600.000								
987	Đèn Led HALUMOS HP 150	Bộ					7.600.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
988	Đèn Led HALUMOS HP 175	Bộ	HAPULICO)				8.300.000								
989	Đèn Led HALUMOS HP 200	Bộ	Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3: 2011) (Theo Catalogue HAPULICO)				9.000.000								
990	Đèn Led LUNA PC 45 - 50	Bộ					6.200.000								
991	Đèn Led LUNA PC 100	Bộ					7.200.000								
992	Đèn Led SEPAT 50	Bộ					5.900.000								
993	Đèn pha Led SAMBA 200	Bộ					7.400.000								
994	Đèn pha Led SAMBA 260	Bộ					8.500.000								
995	Đèn pha Led SAMBA 320	Bộ					11.900.000								
996	Đèn pha Led SAMBA 520	Bộ					17.600.000								
997	Đèn BORDO 14	Bộ					6.000.000								
998	Đèn BORDO 25	Bộ					8.450.000								
999	Đèn BORDO 32	Bộ					10.600.000								
1000	Đèn nấm COMET 0,75m đui E27	Bộ					2.100.000								
1001	Đèn nấm COMET 0,95m đui E27	Bộ					2.800.000								
1002	Đèn TULIP đui E27	Bộ					2.600.000								
1003	Đèn JEBI đui E27	Bộ					2.300.000								
1004	Đèn Nấm Cây Thông đui E27	Bộ					1.200.000								
1005	Đèn FERIA đui E27	Bộ					2.100.000								
1006	Quả cầu trong PMMA D400 bóng Led 12-20W	Bộ					1.090.000								
1007	Đèn JUPITER đui E27	Bộ					1.700.000								
1008	Cột trang trí GARDO 3,7m	Cột	Đế bằng gang đúc, nhựa hoặc nhôm đúc Thân bằng nhôm đùn (Theo Catalogue HAPULICO)				6.100.000								
1009	Cột trang trí GARDO 4m	Bộ					6.200.000								
1010	Cột trang trí ADECO/2Y 4m	Bộ					10.100.000								
1011	Cột trang trí BANIAN	Bộ					5.450.000								
1012	Cột trang trí NOUVO	Bộ					5.750.000								
1013	Cột trang trí PINE	Bộ					4.800.000								
1014	Chùm trang trí CH 04-4	Bộ					2.500.000								
1015	Chùm trang trí CH 08-4	Bộ					2.100.000								
1016	Chùm trang trí CH 07-4	Bộ					2.500.000								
1017	Chùm trang trí CH 07-5	Bộ					2.800.000								
1018	Chùm trang trí CH 11-4	Bộ					3.900.000								
1019	Chùm trang trí CH 11-5	Bộ					4.200.000								
	Cột đèn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng														
1020	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=7m tôn dày 3mm; Dn=56mm; Dg=134mm			2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355
1021	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=7m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=134mm			3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665
1022	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3mm; Dn=56mm; Dg=150mm			3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036
1023	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=150mm			3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218
1024	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=161mm			4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218
1025	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=10m tôn dày 4mm; Dn=56mm; Dg=172mm			5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818
1026	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=11m tôn dày 4mm; Dn=56mm; Dg=183mm			6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818
	Cột thép đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng														
1027	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=6m (D78-3mm), Dn=78mm, Dg=144mm			2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727
1028	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=7m (D78-3mm), Dn=78mm, Dg=154mm			3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1029	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=8m (D78-3,5mm), Dn=78mm, Dg=165mm			3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618
1030	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=8m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=165mm			4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418
1031	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=9m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=175mm			5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818
1032	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=10m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=186mm			6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818
1033	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=11m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=196mm			6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng														
1034	CD-02 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018
1035	CD-08 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938
1036	CD-10 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338
1037	CD-15 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618
1038	CD-22 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138
1039	CD-27 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298
1040	CD-29 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278
1041	CD-32 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378
1042	CD-44 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618
1043	CK-01 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618
1044	CK-02 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018
1045	CK-04 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218
1046	CK-11 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178
1047	CK-12 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658
1048	CK-13 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418
1049	CK-14 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178
1050	CK-15 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178
1051	CK-21 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138
1052	CK-23 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298
1053	CK-26 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Giá bán tại chân công trình	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618
1054	CK-28 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018
1055	Lọng bán nguyệt	cái					2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738
1056	Lọng 6-8 đèn pha	cái					3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418
1057	Xà bắt 2 đèn pha	cái					748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538
	Cột trang trí														
1058	Đế gang 05B + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x340x340x500mm + Thân 3,2m			3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818
1059	Đế gang 06 + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x260x260mm + Thân 3,2m			2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218
1060	Đế gang Banian + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x260x260mm + Thân 3,2m			3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818
1061	Đế gang Pine + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x240x240mm + Thân 3,2m			2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218
1062	Đế gang Nouvo + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x240x240mm + Thân 3,2m			2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218
1063	Đế gang Bamboo + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x240x240mm + Thân 3,2m			2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818
	Chùm cột trang trí sân vườn														
1064	Chùm CH 02 - 4/5	bộ					1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018
1065	Chùm CH 11 - 4/5	bộ					2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818
1066	Chùm CH 06 - 4/5	bộ					1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018
1067	Chùm CH 08 - 4/5	bộ					1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418
1068	Chùm CH 09 - 1/2	bộ					1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818
1069	Chùm CH 12 - 4/5	bộ					1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818
1070	Chùm Ruby - 2	bộ					921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018
1071	Chùm Arlequen - 3/4	bộ					973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Đèn trang trí sân vườn, không gồm bóng														
1072	Cầu đục D300 + Led 7W	bộ					702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118
1073	Cầu đục D400 + Led 9W	bộ					762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618
1074	Cầu đục D400 + Led 12W	bộ					786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818
1075	Cầu trong D300 + Led 7W + Tháp son	bộ					811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018
1076	Cầu trong D400 + Led 9W + Tháp son	bộ					835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218
1077	Cầu trong D400 + Led 12W + Tháp son	bộ					859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418
1078	Cầu sọc D400 + Led 12W	bộ					762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618
1079	Cầu đục Lotus D400 + Led 12W	bộ					859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418
1080	Đèn cầu Eyes	bộ					1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818
1081	Đèn cầu Jupiter	bộ					1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318
1082	Đèn cầu Tulip	bộ					968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318
	Phụ kiện cột														
1083	Giá đỡ tủ điện	cái					636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023
1084	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	cái					677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664
1085	Khung móng cột 05 M16x340x340x500mm	cái					444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224
1086	Khung móng cột M16x240x240x525mm	cái					393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750
1087	Khung móng cột M24x300x300x675mm	cái					658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735
1088	Khung móng cột đa giác M24x1375x8mm	cái					2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941
	Đèn Led MDC Ruby *(lắp ráp trong nước* *Chip Led: Phillips Poland/Phillips/Bridgelux* *Driver:Phillips Poland/Phillips/Done* *Bảo vệ chống xung sét 10-15kV* *Dimming 3 cấp, 5 cấp)*														
1089	90W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019				6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
1090	120W	bộ					6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000
1091	150W	bộ					7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
	Đèn Led MDC Deli *(lắp ráp trong nước* *Chip Led: Phillips* *Driver:Phillips Poland* *Bảo vệ chống xung sét 10-15kV* *Dimming 3 cấp, 5 cấp)*														
1092	80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019				7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
1093	120W	bộ					9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1094	150W	bộ					10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố				Công ty CP Slighting Việt Nam	Giá tại chân công trình									
1095	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	bộ					6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1096	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	bộ					4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1097	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ					6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1098	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ					7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
1099	Đèn LED WALDO-SL202 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1100	Đèn LED WALDO-SL202 Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	bộ					7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1101	Đèn LED EDSEL-SL204 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	bộ					4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000
1102	Đèn LED EDSEL-SL204 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ					6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000
1103	Đèn LED EDSEL-SL204 Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	bộ					7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1104	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ					4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
1105	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ					5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1106	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	bộ					6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
1107	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	bộ					6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
	Nhóm: Bộ đèn ốp trần LED														
1108	Đèn LED ốp trần LN12N 170/12W3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407
1109	Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407
1110	Đèn LED ốp trần LN12N 220/18W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741
1111	Đèn LED ốp trần LN12N 220x220/18W3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741
1112	Đèn LED ốp trần LN12N 300/24W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1113	Đèn LED ốp trần LN12N 300x300/24W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1114	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/12w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
1115	Đèn LED ốp trần LN12 170/12w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
1116	Đèn LED ốp trần LN12 300/24w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
1117	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/24w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
1118	Đèn LED ốp trần D LN12L 22x22/18W-6500K/3000K	cái		Vỏ nhôm			328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
1119	Đèn LED ốp trần D LN12L 220/18W-6500K/3000K	cái		Vỏ nhôm			318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
	Đèn LED Gắn Tường, Lowbay														
1120	Đèn LED Gắn tường GT19 5W 6500K	cái					570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370
1121	Đèn LED Gắn tường GT18.3M 6W 3000K-6500K (đen- trắng)	cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1122	Đèn LED Gắn tường GT18.4M 8W 3000K-6500K (đen-trắng)	cái					479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
1123	Đèn LED ốp tường đổi màu LN18.V2 110x75/6W (đen-trắng) SS	cái					215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741
1124	Đèn LED ốp tường đổi màu LN18 83x60/6W SS	cái					182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407
1125	Đèn LED Gắn tường GT05 T/2.5W E14	cái					176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
1126	Đèn LED Gắn tường GT06 CD/2.5W E14	cái					176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
1127	Đèn LED Gắn tường GT08 2.5W E14	cái					176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
1128	Đèn Led gắn tường D GT03L V/5W	cái					330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1129	Đèn Led gắn tường D GT04L HG/5W	cái					290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1130	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5W 3000K-65000K	cái					230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
1131	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5W 3000K-65000K	cái					252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
1132	Đèn LED gắn tường D GT08L/5W 3000K - 6500K	cái					272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
1133	Đèn Led gắn tường D GT07L/5W-3000K	cái					526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000
1134	Đèn Led gắn tường D GT09L/5W-3000K	cái					466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
1135	Đèn Led gắn tường D GT09L MN/5w trắng, vàng	cái					350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1136	Đèn Led gắn tường D GT10L 24x24/8W-3000K	cái					640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
1137	Đèn Led gắn tường D GT11L/5W-3000K	cái					420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1138	Đèn Led gắn tường D GT12L/5W-3000K	cái					444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000
1139	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	cái					184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1140	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	cái					274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
1141	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	cái					422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
1142	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	cái					560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	LED Downlight DAT 04 - AT10 -1 chế độ														
1143	Đèn LED Downlight AT10 90/7W 3000K-6500K SS (G)	cái					158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333
1144	Đèn LED Downlight AT10 90/7W 3000K-6500K SS	cái					158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
1145	Đèn LED Downlight AT10 110/9W 3000K-6500K SS (G)	cái					187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963
	Bóng LED Tube														
1146	Bóng LED Tube T8 TT01 600/10W 3000K-6500K SS	cái					75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926
1147	Bóng LED Tube T8 TT01 1200/20W 3000K-6500K SS	cái					100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926
1148	Bóng LED Tube T8 N02 600/10W 3000K-6500K SS	cái					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
1149	Bóng LED Tube T8 N02 1200/20W 3000K-6500K	cái					108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333
	Bộ đèn LED Tube														
1150	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148
1151	Bộ đèn LED Tube T8 M11/20Wx1 3000K-6500K (LPF) SS	cái					291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667
1152	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M21.1/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370
1153	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M11/20Wx1 3000K-6500K SS	cái					184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259
1154	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M21.1/20Wx1 3000K-6500K SS	cái					151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
1155	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593
1156	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M21.1/20Wx1 3000K-6500K	cái					166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
1157	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/20Wx1 3000K-6500K	cái					178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704
	Bộ tube LED M26L-M36L-M38L														
1158	Bộ đèn LED M36 600/20W 3000K-6500K	cái					203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1159	Bộ đèn LED M36 1200/40W 3000K-6500K	cái					327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
1160	Bộ đèn LED M26 600/20W 3000K-6500K SS	cái					203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1161	Bộ đèn LED M26 1200/40W 3000K-6500K SS	cái					327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
	Panel CSCao														
1162	Đèn LED Panel D P02 60x60/36W (6500k,3000K) S-KPK	cái					1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
1163	Đèn LED Panel D P02 30x120/36W (6500k,3000K) S-KPK	cái					1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
1164	Đèn LED Panel DP08 600x600/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1165	Đèn LED Panel DP08 300x1200/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1166	Đèn LED Panel DP08 600x1200/80W-6500K/3000K SS-KPK	cái					2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
1167	Đèn LED Panel DP06 600x600/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
1168	Đèn LED Panel DP06 300x1200/40w-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Chiếu sáng đường				Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Đà Nẵng	Giá tại chân công trình									
1169	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 30W 5000K SS	cái					260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1170	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	cái					858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
1171	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	cái					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1172	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	cái					3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
1173	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 100w	cái					3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1174	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	cái					4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
1175	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	cái					5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
1176	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	cái					6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667
1177	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 4000K-5000K	cái					4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1178	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 4000K-5000K	cái					6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1179	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W 4000K-5000K	cái					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1180	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W 4000K-5000K	cái					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1181	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W 4000K-5000K	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
1182	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W 4000K-5000K	cái					8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1183	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W 4000K-5000K	cái					9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Bộ đèn CSLH														
1184	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 3000K	cái					504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
1185	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái					504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
1186	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái					710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185
1187	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20Wx1 trắng LED SS	cái					586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111
1188	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K SS	cái					586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111
1189	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái					882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407
	Nhóm: LED Highbay 03L														
1190	Đèn LED High Bay HB03 290/100W 3000K-6500K SS	cái					1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
1191	Đèn LED High Bay HB03 350/120W 3000K-6500K SS	cái					2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000
1192	Đèn LED High Bay HB03 350/150W 3000K-6500K SS	cái					2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000
1193	Đèn LED High Bay HB03 390/200W 3000K-6500K SS	cái					3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
1194	Đèn LED High Bay HB03 390/250W 6500K SS	cái					4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
1195	Đèn LED Highbay DCP 03L/200W	cái					3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
	LED dây														
1196	Đèn LED dây LD01.R 1000/7W RED (AC 220V-100m)	cái					62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037
1197	Đèn LED dây LD01.B 1000/7W BLUE (AC 220V-100m)	cái					62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037
1198	Đèn LED dây LD01 1000/9W 4000K (AC 220V)	cái					65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1199	Đèn LED dây đổi màu LD01.RGB.IR 100/8W	cái					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
1200	Đèn LED dây 100/7w trắng; vàng	cái					40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1201	Bộ điều khiển LED dây LD01.RGB.IR 100/8W	cái					439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815
1202	Bộ phụ kiện cho LED dây 7w	cái					76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1203	Bộ phụ kiện đèn LED dây	cái					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1204	Led dây (LED 5050 12VDC/IP65) Trắng/ Vàng	cái					67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
1205	Bộ Driver LED dây DR-LD01 60W(12VDC)	cái					260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1206	Bộ phụ kiện nối dài LD01.9W	cái					37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
1207	Bộ phụ kiện nối dài LD01.9W CCT	cái					37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
1208	Bộ Driver LED dây LD01.7W	cái					59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259
1209	Bộ Driver LED dây LD01.9W	cái					62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963
1210	Bộ Driver LED dây LD01.9W CCT	cái					107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407
	LED chỉ dẫn - khẩn cấp														
1211	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	cái					712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963
1212	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	cái					527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
1213	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	cái					666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
1214	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái					740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
1215	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái					888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889
1216	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái					907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
1217	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái					286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
	LED chiếu pha - chao chiếu pha, HQ chống ẩm, chao công nghiệp														
1218	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái					274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
1219	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1220	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái					502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
1221	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái					634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259
1222	Đèn LED chiếu pha D CP06L/70W (6500K, 3000K) SS	cái					1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000
1223	Đèn LED chiếu pha D CP06L/100W (6500K, 3000K) SS	cái					2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000
1224	Đèn LED chiếu pha D CP06L/150W (6500K, 3000K) SS	cái					2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
1225	Đèn LED chiếu pha D CP06L/200W (6500K, 3000K) SS	cái					4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000
1226	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1227	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1228	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
1229	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 3000K-6500K SS	cái					8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1230	Đèn chiếu pha đổi màu CP09.RGB 20W	cái					720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370
	CHIẾU SÁNG NLM TRỜI														
1231	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái					2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
1232	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái					3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1233	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1234	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	cái					3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
1235	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái					1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
1236	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF 50W	cái					2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000
1237	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	cái					4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000
1238	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	cái					5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
1239	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái					3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
1240	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái					4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
1241	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái					6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX														
1242	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 ISO 14001:2015 QCVN 19:2019/BKHCN.				8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
1243	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1244	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000
1245	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1246	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI														
1247	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ			CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM	Giá bán bao gồm vận chuyển, địa điểm giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1248	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1249	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
1250	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1251	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
1252	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1253	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1254	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110 - 120W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1255	ĐÈN BULB DÂY TÓC 4W 3000K. Model BFE2704G45.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1256	ĐÈN BULB DÂY TÓC 6W 3000K. Model BFE2706A60.	Cái					61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
1257	ĐÈN BULB TRÒN 3W - 3000K. Model BRE27033.	Cái					34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
1258	ĐÈN BULB TRÒN 3W - 6500K. Model BRE27036.	Cái					34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
1259	ĐÈN BULB TRÒN 5W - 3000K. Model BRE27053.	Cái					40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
1260	ĐÈN BULB TRÒN 5W - 6500K. Model BRE27056.	Cái					40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
1261	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 3000K. Model BRE27073.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1262	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 4000K. Model BRE27074.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1263	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 6500K. Model BRE27076.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1264	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 3000K. Model BRE27093.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1265	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 4000K. Model BRE27094.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1266	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 6500K. Model BRE27096.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1267	ĐÈN BULB TRÒN 12W - 3000K. Model BRE27123.	Cái					65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1268	ĐÈN BULB TRÒN 12W - 6500K. Model BRE27126.	Cái	TCVN11844:2017				65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
1269	ĐÈN BULB TRỤ 15W - 6500K. Model BRE27156.	Cái					79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
1270	ĐÈN BULB TRỤ 20W - 3000K. Model BRE27203.	Cái					90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1271	ĐÈN BULB TRỤ 20W - 6500K. Model BRE27206.	Cái					90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1272	Đèn Led Bulb 30W 3000K. Model BRE273030.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1273	Đèn Led Bulb 30W 6500K. Model BRE273065.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1274	Đèn Led Bulb 40W 6500K. Model BRE274065.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1275	Đèn Led Bulb 40W 3000K. Model BL40T30AJT1.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1276	Đèn Led Bulb 40W 4000K. Model BL40T40AJT1.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1277	Đèn Led Búp Trụ 50W 3000K. Model BRE275030.	Cái					279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545
1278	Đèn Led Búp Trụ 50W 6500K. Model BRE275065.	Cái					279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545
1279	ĐÈN BULB TRỤ MINI 7W - 3000K. Model BSE27073.	Cái					52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
1280	ĐÈN BULB TRỤ MINI 7W - 6500K. Model BSE27076.	Cái					52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
1281	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 3000K. Model BSE27093.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818
1282	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 4000K. Model BSE27094.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818
1283	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 6500K. Model BSE27096.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818
1284	ĐÈN BULB TRỤ MINI 12W - 6500K. Model BSE27126.	Cái					61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364
1285	IVARS Down Light 7W Golden 3000k. Model DL9007G3.	Cái		Ø118xH30mm, khoét lỗ 90mm, Quang Thông 560Lm			122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1286	IVARS Down Light 7W Golden 4000k. Model DL9007G4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1287	IVARS Down Light 7W Golden 6500k. Model DL9007G6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1288	IVARS Down Light 7W Golden 3CCT. Model DL9007GC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
1289	IVARS Down Light 7W Silver 3000K. Model DL9007S3.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1290	IVARS Down Light 7W Silver 4000k. Model DL9007S4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1291	IVARS Down Light 7W Silver 6500k. Model DL9007S6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1292	IVARS Down Light 7W Silver 3CCT. Model DL9007SC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
1293	IVARS Down Light 7W White 3000K. Model DL9007W3.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1294	IVARS Down Light 7W White 4000k. Model DL9007W4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1295	IVARS Down Light 7W White 6500k. Model DL9007W6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1296	IVARS Down Light 7W White 3CCT. Model DL9007WC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
1297	IVARS Down Light 9W Golden 3000K. Model DL9009G3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1298	IVARS Down Light 9W Golden 4000k. Model DL9009G4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1299	IVARS Down Light 9W Golden 6500k. Model DL9009G6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1300	IVARS Down Light 9W Golden 3CCT. Model DL9009GC.	Cái		Ø118xH30mm, khoét lỗ 90mm, Quang Thông 720Lm			147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1301	IVARS Down Light 9W Silver 3000K. Model DL9009S3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1302	IVARS Down Light 9W Silver 4000k. Model DL9009S4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1303	IVARS Down Light 9W Silver 6500k. Model DL9009S6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1304	IVARS Down Light 9W Silver 3CCT. Model DL9009SC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1305	IVARS Down Light 9W White 3000K. Model DL9009W3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1306	IVARS Down Light 9W White 4000k. Model DL9009W4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1307	IVARS Down Light 9W White 6500k. Model DL9009W6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1308	IVARS Down Light 9W White 3CCT. Model DL9009WC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1309	Pha 10W GM Series 3000K. Model PH010GM30F112.	Cái		105x87xH20mm, Quang Thông 1000Lm			297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727
1310	Pha 10W GM Series 6500K. Model PH010GM65F112.	Cái					297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727
1311	Đèn Pha 20W GM 3000K. Model FL20GMBL3.	Cái		110x140xH29mm, Quang Thông 2000Lm			465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909
1312	Đèn Pha 20W GM 6500K. Model FL20GMBL6.	Cái					465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909
1313	Pha 30W GM Series 3000K. Model PH030GM30F112.	Cái		160x130xH29mm, Quang Thông 3000Lm			597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727
1314	Pha 30W GM Series 6500K. Model PH030GM65F112.	Cái					597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727
1315	Panel Tấm 40W Vuông 600x600mm 6500K. Model PL40S65G205.	Cái		600x600x30mm, Quang Thông 4000Lm			859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091
1316	Pha 20W TM 6500K (đứng). Model PH20T65F115.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 2000Lm			527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
1317	Pha 20W TM Series 3000K. Model PH020TM30F111.	Cái					527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
1318	Pha 30W TM Series 3000K. Model PH030TM30F111.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 3000Lm			690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1319	Pha 30W TM Series 6500K. Model PH030TM65F111.	Cái					690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1320	Đèn Pha 50W TM 3000K. Model FL50TMBP3.	Cái		230x200xH40mm, Quang Thông 5000Lm			765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909
1321	Đèn Pha 50W TM 6500K. Model FL50TMBP6.	Cái					765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909
1322	Đèn Pha 100W TM 3000K. Model FL100TMBP3.	Cái		290x265xH50mm, Quang Thông 10.000Lm			1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
1323	Đèn Pha 100W TM 6500K. Model FL100TMBP6.	Cái					1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
1324	Đèn Pha 150W TM 3000K. Model FL150TMBP3.	Cái		350x30xH55mm, Quang Thông 15.000Lm			2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182
1325	Đèn Pha 150W TM 6500K. Model FL150TMBP6.	Cái					2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182
1326	Đèn Pha 200W TM 3000K. Model FL200TMBP3.	Cái		400x330xH60mm, Quang Thông 20.000Lm			2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
1327	Đèn Pha 200W TM 6500K. Model FL200TMBP6.	Cái					2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
1328	Panel Âm Trần 6+3W Tròn 2 màu. Model PA0603RK101.	Cái		Ø145xH12mm, khoét lỗ 105mm, Quang Thông 560Lm			243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182
1329	Panel Âm Trần 6+3W Vuông 2 màu. Model PA0603SK101.	Cái		145x145xH12mm, khoét lỗ 105mm, Quang Thông 560Lm			243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1330	Panel Âm Trần 12+4W Tròn 2 màu. Model PA1204RK101.	Cái		Ø195xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 1280Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
1331	Panel Âm Trần 12+4W Vuông 2 màu. Model PA1204SK101.	Cái		195x195xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 1280Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
1332	Panel Nổi 6+3W Tròn 2 màu. Model PN0603RK202.	Cái		Ø145xH40mm, Quang Thông 720Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1333	Panel Nổi 6+3W Vuông 2 màu. Model PN0603SK202.	Cái		145x145xH40mm, Quang Thông 720Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1334	Panel Nổi 12+4W Tròn 2 màu. Model PN1204RK202.	Cái		Ø195xH40mm, Quang Thông 1280Lm			434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091
1335	Panel Nổi 12+4W Vuông 2 màu. Model PN1204SK202.	Cái		195x195xH40mm, Quang Thông 1280Lm			434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091
1336	Panel Nổi 18+6W Tròn 2 màu. Model PN1806RK202.	Cái		Ø245xH40mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1337	Panel Nổi 18+6W Vuông 2 màu. Model PN1806SK202.	Cái		245x245xH40mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1338	Led pha năng lượng GM 300W 6500K (N). Model LPHSG300.	Cái		Kích thước đèn: 397x310xH83mm Kích thước tấm pin 700x351xH17mm , Quang Thông 3000Lm			1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545
1339	Đèn Pha Năng Lượng MT Xách Tay 100W. Model LPHSP100.	Cái		264x294xH48mm, Quang Thông 1000Lm			1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1340	Led pha năng lượng TM 100W 6500K (N). Model LPHST100.	Cái		Kích thước đèn: 190x160xH50mm Kích thước tấm pin 350x350xH17mm , Quang Thông 1000Lm			709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
1341	Led pha năng lượng TM 150W 6500K (N). Model LPHST150.	Cái		Kích thước đèn: 234x183xH50mm Kích thước tấm pin 350x450xH17mm , Quang Thông 1500Lm			1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727
1342	Đèn đường Năng Lượng MT 150W (N). Model LSSTI150.	Cái		630x190xH55mm, Quang Thông 1500Lm			1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182
1343	Đèn đường Năng Lượng MT 200W (N). Model LSSTI200.	Cái		700x190xH60mm, Quang Thông 2000Lm			1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1344	Đèn đường Năng Lượng MT 300W-3000K. Model LSSTS3003.	Cái		Kích thước đèn: 725x270xH72mm Kích thước tấm pin 600x350xH17mm ,			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
1345	Đèn đường Năng Lượng MT 300W-6500K. Model LSSTS3006.	Cái					2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
1346	Đèn Đường Năng Lượng 60W 6500K. Model SL060ST65N103.	Cái		487x231xH52mm, Quang Thông 600Lm			727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273
1347	Đèn Đường Năng Lượng 100W 6500K. Model SL100ST65N103.	Cái		627x250xH52mm, Quang Thông 1000Lm			877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273
1348	Led tuýp T8 - 0.6m 9W 3000K. Model AGS-T8G-0930.	Cái					72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1349	Led tuýp T8 - 0.6m 9W 6500K. Model AGS-T8G-0965.	Cái					72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1350	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 3000K. Model AGS-T8G-1430.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1351	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 4000K. Model AGS-T8G-1440.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1352	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 6500K. Model AGS-T8G-1465.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1353	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 3000K. Model AGS-T8G-2030.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
1354	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 4000K. Model AGS-T8G-2040.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
1355	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 6500K. Model AGS-T8G-2065.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1356	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 3000K. Model AGS-T8G-2830.	Cái	TCVN11844:2017		- Công ty TNHH Vương Quang An. Số 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q.Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh. - Phần phối tại Quảng Trị: Công ty TNHH MTV 249. Địa chỉ: Số 196 Quốc lộ 1A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.	- Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1357	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 4000K. Model AGS-T8G-2840.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1358	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 6500K. Model AGS-T8G-2865.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1359	Led Bán Nguyệt - 0.6m 20W 6500K. Model LTUB2065.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1360	Đèn Led Bán Nguyệt 0.6m 20W 3000K. Model LTUB20W30.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1361	Led Bán Nguyệt - 0.6m 24W 6500K. Model LTUB2465.	Cái					234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091
1362	Led Bán Nguyệt - 1.2m 40W 6500K. Model LTUB4065.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
1363	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 40W Vàng. Model LTUB40W30KAG.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
1364	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 40W Trung Tính. Model LTUB40W40KAG.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
1365	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W 3000K. Model LTUB5430.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636
1366	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W 6500K. Model LTUB5465.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636
1367	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W Trung Tính. Model LTUB54W40KAG.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636
1368	Led Bán Nguyệt - 1.2m 60W 6500K. Model LTUB6065.	Cái					375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
1369	Máng đèn Led Tuýp 1.2m Đôi. Model FT8D1200.	Cái		dài 1,2 m			72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1370	Máng đèn Led Tuýp 0.6m Đơn. Model FT8S0600.	Cái		dài 0,6 m			40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
1371	Máng đèn Led Tuýp 1.2m Đơn. Model FT8S1200.	Cái		dài 1,2 m			52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
1372	Đầu Nối Thanh Ray Đèn Rọi Trắng. Model FTRCONNW.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1373	Đầu nối thẳng thay ray màu đen. Model LPKISTRCONBL.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1374	Thanh Ray Đèn Rọi 1.0m - Trắng. Model FTRW1000.	Cái		dài 1m			87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
1375	Thanh ray 1m màu Đen. Model LPKITRACLNBL.	Cái		dài 1m			87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
1376	Đèn Rọi Model XA 12W3000K Thân Đen. Model TRLXA12B30.	Cái	TCVN11844:2017				259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1377	Đèn Rọi Model XA 12W 4000k Thân Đen. Model TRLXA12B40.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1378	Đèn Rọi Model XA 12W 6500K Thân Đen. Model TRLXA12B65.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1379	Đèn Rọi Model XA 12W 3000K Thân Trắng. Model TRLXA12W30.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1380	Đèn Rọi Model XA 12W 4000K Thân Trắng. Model TRLXA12W40.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1381	Đèn Rọi Model XA 12W 6500K Thân Trắng. Model TRLXA12W65.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1382	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 3000K. Model TRLXA20B30.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1383	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 4000K. Model TRLXA20B40.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1384	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 6500K. Model TRLXA20B65.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1385	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 3000K. Model TRLXA20W30.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1386	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 4000K. Model TRLXA20W40.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1387	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 6500K. Model TRLXA20W65.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1388	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 3000K. Model TRLXA30B30.	Cái					538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636
1389	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 4000K. Model TRLXA30B40.	Cái					538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636
1390	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 6500K. Model TRLXA30B65.	Cái					538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636
1391	Đèn Rọi Model XB 20W Thân Đen 3000K. Model TRLXB2030.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1392	Đèn Rọi Model XB 20W Thân Đen 4000K. Model TRLXB2040.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1393	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Đen 3000K. Model TRLXB20B3.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1394	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Đen 6500K. Model TRLXB20B6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1395	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Trắng 6500K. Model TRLXB20W6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1396	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Trắng Đuôi Đen 6500K. Model TRLXB20X6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1397	Panel Âm Trần 6W Tròn 3000K. Model PA06R30P101.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 480Lm			131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
1398	Panel Âm Trần 7W Tròn 4000K. Model PL07CWR4.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 560Lm			136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1399	Panel Âm Trần 7W Tròn 6500K. Model PL07CWR6.	Cái					136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1400	Panel Âm Trần 9W Tròn 3000K. Model LPNA09W27K20.	Cái		Ø150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1401	Panel Âm Trần 9W Tròn 4000K. Model PL09CWR4.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1402	Panel Âm Trần 9W Tròn 6500K. Model PL09CWR6.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1403	Panel Âm Trần 9W Vuông 3000K. Model PA09S30P101.	Cái		150x150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1404	Panel Âm Trần 9W Vuông 4000K. Model PA09S40P101.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1405	Panel Âm Trần 9W Vuông 6500K. Model PA09S65P101.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1406	Panel Âm Trần 12W Tròn 3000K. Model LPNA12W27K20.	Cái		Ø170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1407	Panel Âm Trần 12W Tròn 4000K. Model PL12CWR4.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1408	Panel Âm Trần 12W Tròn 6500K. Model PL12CWR6.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1409	Panel Âm Trần 12W Cảm Biến Tròn 6500K. Model PL12SWR6.	Cái					307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
1410	Panel Âm Trần 12W Vuông 4000K. Model PL12CWS4.	Cái		170x170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1411	Panel Âm Trần 12W Vuông 6500K. Model PL12CWS6.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1412	Panel Âm Trần 15W Tròn 3000K. Model PL15CWR3.	Cái		Ø190xH12mm, khoét lỗ 175mm, Quang Thông 1200Lm			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1413	Panel Âm Trần 15W Tròn 4000K. Model PL15CWR4.	Cái					250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1414	Panel Âm Trần 15W Tròn 6500K. Model PL15CWR6.	Cái					250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1415	Panel Âm Trần 18W Tròn 3000K. Model PL18CWR3.	Cái		Ø225xH12mm, khoét lỗ 205mm, Quang Thông 1440Lm			334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
1416	Panel Âm Trần 18W Tròn 4000K. Model PL18CWR4.	Cái					334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
1417	Panel Âm Trần 18W Tròn 6500K. Model PL18CWR6.	Cái					334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
1418	Panel Âm Trần 18W Vuông 6500K. Model PL18CWS6.	Cái		225x225xH12mm, khoét lỗ 205mm, Quang Thông 1440Lm			334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1419	Panel Âm Trần 24W Tròn 6500K. Model PL24CWR6.	Cái		Ø300xH12mm, khoét lỗ 282mm, Quang Thông 1920Lm			484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091
1420	Panel Âm Trần 6W Tròn 3CCT. Model PA06R3CP107.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 480Lm			170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455
1421	Panel Âm Trần 7W Tròn 3CCT. Model PL07CWRC.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 560Lm			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
1422	Panel Âm Trần 9W Tròn 3CCT. Model PL09CWRC.	Cái		Ø150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1423	Panel Âm Trần 9W Vuông 3CCT. Model PL09CWSC.	Cái		150x150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1424	Panel Âm Trần 12W Tròn 3CCT. Model PL12CWRC.	Cái		Ø170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909
1425	Panel Âm Trần 12W Vuông 3CCT. Model PL12CWSC.	Cái		170x170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909
1426	Đèn Led mâm nổi chỉ viền Vuông 6W 3000K. Model LPNV06W27KVU.	Cái		120x120xH35mm, Quang Thông 480Lm			197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
1427	Panel Nổi 6W Tròn 3000K. Model PN06R30S101.	Cái		Ø120xH35mm, Quang Thông 480Lm			197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
1428	Panel Nổi 6W Tròn 6500K. Model PN06R65S101.	Cái					197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
1429	Panel Nổi 7W Tròn 6500K. Model PN07R65S101.	Cái		Ø120xH35mm, Quang Thông 560Lm			206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
1430	Panel Nổi 7W Vuông 6500K. Model PN07S65S101.	Cái		120x120xH35mm, Quang Thông 560Lm			206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
1431	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 3000K. Model PS12CWR3.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 960Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1432	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 4000K. Model PS12CWR4.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1433	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 6500K. Model PS12CWR6.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1434	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 3000K. Model PS12CWS3.	Cái		170x170xH35mm, Quang Thông 960Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1435	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 4000K. Model PS12CWS4.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1436	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 6500K. Model PS12CWS6.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1437	Panel Nổi 15W Tròn 3000K. Model PN15R30S101.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 1200Lm			320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455
1438	Panel Nổi 15W Tròn 6500K. Model PN15R65S101.	Cái					320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455
1439	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3000K. Model PS18CWR3.	Cái		Ø225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1440	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 4000K. Model PS18CWR4.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1441	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 6500K. Model PS18CWR6.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1442	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 3000K. Model PS18CWS3.	Cái		225x225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1443	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 4000K. Model PS18CWS4.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1444	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 6500K. Model PS18CWS6.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1445	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3000K. Model PS24CWR3.	Cái		Ø300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1446	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 4000K. Model PS24CWR4.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1447	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 6500K. Model PS24CWR6.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1448	Panel Nổi Ốp Trần 24W Vuông 3000K. Model PS24CWS3.	Cái		300x300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1449	Panel Nổi Ốp Trần 24W Vuông 6500K. Model PS24CWS6.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1450	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 3CCT. Model PS12CWRC.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 960Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
1451	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 3CCT. Model PS12CWSC.	Cái		170x170xH35mm, Quang Thông 960Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
1452	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3CCT. Model PS18CWRC.	Cái		Ø225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
1453	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 3CCT. Model PS18CWSC.	Cái		225x225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
1454	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3CCT. Model PS24CWRC.	Cái		Ø300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
1455	Panel Nổi Ốp Trần 24W Vuông 3CCT. Model PS24CWSC.	Cái		300x300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
1456	Đèn Led mâm âm trần HS 6W 3000K. Model LPNC06W27KTR.	Cái		Ø118xH12mm, khoét lỗ 106mm, Quang Thông 480Lm			65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
1457	Wise Sun Âm Trần 6W Tròn 6500K. Model WSPL06R6.	Cái					65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
1458	Đèn Led mâm âm trần HS 9W 3000K. Model LPNC09W27KTR.	Cái		Ø146xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1459	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 4000k. Model WSPL09R4.	Cái					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1460	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 6500K. Model WSPL09R6.	Cái					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1461	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 3CCT. Model WSPL09RC.	Cái					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1462	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 3000k. Model WSPL12R3.	Cái		Ø168xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1463	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 4000k. Model WSPL12R4.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1464	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 6500K. Model WSPL12R6.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1465	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 3CCT. Model WSPL12RC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1466	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3000k. Model WSSP18R3.	Cái		Ø222xH32mm, Quang Thông 1440Lm			193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
1467	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 4000k. Model WSSP18R4.	Cái					193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
1468	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 6500k. Model WSSP18R6.	Cái					193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
1469	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3CCT. Model WSSP18RC.	Cái		Ø222xH32mm, Quang Thông 1440Lm			239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091
1470	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Vuông 6500k. Model WSSP18S6.	Cái		225x225xH32mm, Quang Thông 1440Lm			216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364
1471	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3000k. Model WSSP24R3.	Cái		Ø300xH32mm, Quang Thông 1920Lm			304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
1472	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 4000k. Model WSSP24R4.	Cái					304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
1473	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 6500k. Model WSSP24R6.	Cái					304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
1474	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3CCT. Model WSSP24RC.	Cái					354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
1475	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Vuông 6500k. Model WSSP24S6.	Cái		300x300xH32mm, Quang Thông 1920Lm			334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1476	KMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4050 Lm, hiệu suấtphát quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, TCVN 7722-2-3:2019				4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1477	KMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5400 Lm, hiệu suấtphát quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1478	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6750 Lm, hiệu suấtphát quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000
1479	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suấtphát quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1480	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suấtphát quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
1481	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suấtphát quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1482	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suấtphát quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1483	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suấtphát quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1484	KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suấtphát quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1485	KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suấtphát quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1486	KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1487	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000
1488	KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1489	KMC 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1490	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 170Lm/W, IK10-kính, IP67-quang học, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000
1491	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10-kính, IP67-quang học, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000
1492	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10-kính, IP67-quang học, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1493	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10-kính, IP67-quang học, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1494	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP67-quang học, IK10-kính, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.773.000	7.773.000	7.773.000	7.773.000	7.773.000	7.773.000	7.773.000	7.773.000	7.773.000
1495	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP67-quang học, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.873.000	7.873.000	7.873.000	7.873.000	7.873.000	7.873.000	7.873.000	7.873.000	7.873.000
1496	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP67-quang học, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000
1497	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP67-quang học, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000
1498	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP67-quang học, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
1499	DMC - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP67-quang học, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1500	DMC - 170W, quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP67-quang học, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
1501	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
1502	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
1503	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1504	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải; Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.88.68.68 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
1505	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
1506	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1507	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
1508	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
1509	CMOS 180W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168														
1510	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1511	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ					10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
1512	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ					13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1513	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ					17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
1514	F318 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000
1515	F318 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1516	F318 - 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007				4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
1517	F318 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000
1518	F318 - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1519	F318 - 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000
1520	F318 - 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000
1521	F318 - 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000
1522	F318 - 280W, quang thông bộ đèn >= 37.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
1523	F318 - 330W, quang thông bộ đèn >= 44.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000
1524	F318 - 360W, quang thông bộ đèn >= 48.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000
1525	F318 - 400W, quang thông bộ đèn >= 48.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
1526	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, TCVN 7722-1:2007, TCVN 7722-2-5:2007				7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1527	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1528	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1529	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
1530	F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm,hiệu suất phát quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
1531	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
1532	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1533	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000
1534	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
1535	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
1536	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000
1537	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
1538	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA														
1539	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08, kích thước H850 x W268mm	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
1540	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08, kích thước H800 x D140mm	Bộ					3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
1541	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08, kích thước H800 x W160mm	Bộ					3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1542	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08, kích thước H800 x D180mm	Bộ					3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
	TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH MFUHAILIGHT														
1543	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	Bộ					3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1544	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >=IP66	Bộ					382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT														
1545	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ					4.173.000	4.173.000	4.173.000	4.173.000	4.173.000	4.173.000	4.173.000	4.173.000	4.173.000
1546	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ					8.664.000	8.664.000	8.664.000	8.664.000	8.664.000	8.664.000	8.664.000	8.664.000	8.664.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CENTRALLIGHT -Model CLIGHT														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1547	C-light 30W đến < 40W, quang thông bộ đèn ≥4200Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, TCVN 7722-2-3:2019				5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
1548	C-light 40W đến < 50W, quang thông bộ đèn ≥5600Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1549	C-light 50W đến < 60W, quang thông bộ đèn ≥7000Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
1550	C-light 60W đến < 70W, quang thông bộ đèn ≥8400Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1551	C-light 70W đến < 80W, quang thông bộ đèn ≥9800Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
1552	C-light 80W đến < 90W, quang thông bộ đèn ≥11200Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1553	C-light 90W đến < 100W, quang thông bộ đèn ≥12600Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
1554	C-light 100W đến < 110W, quang thông bộ đèn ≥14000Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1555	C-light 110W đến < 120W, quang thông bộ đèn ≥15400Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
1556	C-light 120W đến < 130W, quang thông bộ đèn ≥16800Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000
1557	C-light 140W đến < 160W, quang thông bộ đèn ≥19600Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1558	C-light 160W đến < 180W, quang thông bộ đèn ≥22400Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, TCVN 7722-2-3:2019				10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1559	C-light 180W đến < 190W, quang thông bộ đèn ≥25200Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CENTRALLIGHT - Model CLIGHT 01														
1560	C-light 01 50W đến < 60W, quang thông bộ đèn ≥6500Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1561	C-light 01 60W đến < 70W, quang thông bộ đèn ≥7800Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1562	C-light 01 70W đến < 80W, quang thông bộ đèn ≥9100Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
1563	C-light 01 80W đến < 90W, quang thông bộ đèn ≥10400Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1564	C-light 01 90W đến < 100W, quang thông bộ đèn ≥11700Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1565	C-light 01 100W đến < 110W, quang thông bộ đèn ≥13000Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1566	C-light 01 110W đến < 120W, quang thông bộ đèn ≥14300Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1567	C-light 01 120W đến < 130W, quang thông bộ đèn ≥15600Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1568	C-light 01 130W đến < 140W, quang thông bộ đèn ≥16900Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Central Light	Vận chuyển đến chân công trình	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
1569	C-light 01 150W đến < 160W, quang thông bộ đèn ≥19500Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
1570	C-light 01 160W đến < 170W, quang thông bộ đèn ≥20800Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
1571	C-light 01 170W đến < 180W, quang thông bộ đèn ≥22100Lm . Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, chống xung sét ≥ 20Kv, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali	Bộ					10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG CENTRALLIGHT														
1572	Tròn côn 6m liền cần đơn	Cột	EN-40-5:2022 ISO 50001:2018 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123/A123M	D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng			4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1573	Tròn côn 7m liền cần đơn	Cột					5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000
1574	Tròn côn 7m	Cột					4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000
1575	Tròn côn 8m liền cần đơn	Cột					5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1576	Tròn côn 8m	Cột					4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000
1577	Tròn côn 9m liền cần đơn	Cột		D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng			8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
1578	Tròn côn 9m	Cột					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1579	Tròn côn 10m liền cần đơn	Cột		D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng			9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1580	Tròn côn 10m	Cột					7.230.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1581	Cột đèn chiếu sáng Centrallight: cao 9m (bát giác + tròn côn)	Cột		- Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm			8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1582	Cột đèn chiếu sáng Centrallight: cao 10m cần đèn đôi kiểu mẫu	Cột	EN-40-5:2022 ISO 50001:2018 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123/A123M	- Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm			7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000
1583	Cột đèn chiếu sáng Centrallight: cao 10m (bát giác + tròn côn)	Cột		- Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm			8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
1584	Cột đèn chiếu sáng Centrallight: cao 11m (bát giác + tròn côn)	Cột		- Thân 9m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm			9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG														
1585	Cần rời đôi	Cần	EN-40-5:2022 ISO 50001:2018 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123/A123M	Thân cần cao 2m vươn 1,2m, mạ kẽm nhúng nóng			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1586	Cần rời đôi	Cần		Thân cần cao 2m vươn 1,2m, mạ kẽm nhúng nóng			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1587	Cần rời đôi	Cần		Thân cần cao 2m vươn 1,5m			2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
1588	Cần rời đôi	Cần		Thân cần cao 2m vươn 1,5m			2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
1589	Cần đèn đôi kiểu mẫu	Cần		- thân cần cao 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng			2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
1590	Cần đèn đôi	Cần		thân cần cao 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng			2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
1591	Cần đèn ba	Cần		Thân cần cao 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng			3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1592	Cần đèn đôi kiểu mẫu	Cần		Thân cần cao 2m D72/84, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng			3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1593	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT Centrallight	Cần	EN-40-5:2022 ISO 50001:2018	cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đơn			1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
1594	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT Centrallight	Cần		cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép			1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
1595	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT Centrallight	Cần		cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đơn			1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
1596	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT Centrallight	Cần		cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép			1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
1597	Khung móng trụ đèn chiếu sáng Centrallight	Bộ		M24*750 mạ kẽm đầu ren			1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
XVI	**Nhựa đường các loại**														
1	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex	Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 1597/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 02/12/2024	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
2	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg					16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
3	Nhựa nhũ tương CRS-1 - Xá	kg					11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
4	Nhựa nhũ tương CRS-1 - Phuy	kg					13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
5	Nhựa lỏng MC70 - Xá	kg					19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
6	Nhựa lỏng MC70 - Phuy	kg					22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
7	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6,7; 9,5	Tấn			Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm thành phố Đông Hà. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.240 đ/tấn	3.780.000								
XVII	**Các loại vật tư, vật liệu khác**														
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi;														
1	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				7.782.727								
2	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				7.946.364								
3	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				8.110.000								
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép														
4	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				945.455								
5	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.180.909								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200x200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014		Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam	- Giá bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. -Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt.	1.396.364								
7	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200x300-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.489.091								
8	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200x400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.602.727								
9	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.360.000								
10	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.740.000								
11	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.025.455								
12	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x300-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.174.545								
13	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.282.727								
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi														
14	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									1.410.909			
15	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép gia cường sợi (BTCT) 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									2.098.182			
16	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B200x300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									1.960.909			
17	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép gia cường sợi (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B200x300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									2.725.455			
	Cấu kiện kè														
18	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi H=4m - L=1,5m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015				28.670.000								
19	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi H=5m - L=1,0m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015				31.816.364								
	Sơn dẻo phản quang														
20	**Sơn dẻo phản quang hiệu SAPEX** (hàm lượng hạt phản quang >30%)	kg	ISO 9001:2015 TCVN 8791:2011	Bao 25Kg	Công ty Cổ phần SACON GROUP	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550
21	**Sơn dẻo phản quang hiệu ECON** (hàm lượng hạt phản quang >20%)	kg		Bao 25Kg			20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
22	Sơn lót SAPEX FRIMER 120#	kg		Thùng 16 kg			59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
23	Hạt thuỷ tinh phản quang	kg		Bao 25Kg			20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
	Thiết bị hệ thống ATGT														
	Lan can phòng hộ														
	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng SS540 mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123														
24	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm				- Hàng giao tại TP Đông Hà tỉnh Quảng Trị - Vận chuyển giao hàng cho đơn hàng có khối lượng ≥ 5	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599
25	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm					1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185
26	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm					369.553	369.553	369.553	369.553	369.553	369.553	369.553	369.553	369.553
	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng SS400 mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123														
27	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm					1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
28	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm	TCVN 12681:2019		Công ty TNHH SX & TM Phương Tuấn	tấn (1 chuyến xe) , bên B sẽ bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, bên A bốc xếp hàng xuống xe . Các đơn hàng có khối lượng <5 tấn có thể bị điều chỉnh giá do vận chuyển.	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621
29	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm					350.975	350.975	350.975	350.975	350.975	350.975	350.975	350.975	350.975
	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng SS400 mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123														
30	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm					1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691
31	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm					2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713
32	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm					495.457	495.457	495.457	495.457	495.457	495.457	495.457	495.457	495.457
	Sơn tín hiệu giao thông														
33	Sơn nhiệt dẻo phản quang **Futun** trắng (25 kg/bao)	kg	TCVN 8791: 2011				23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
34	Sơn nhiệt dẻo phản quang **Futun** vàng (25 kg/bao)	kg					24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
	Lưới chắn rác bằng gang														
35	Lưới chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015				38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Thiết bị PCCC														
36	Trung tâm báo cháy 4kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-4L			5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364
37	Trung tâm báo cháy 8kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-8L			5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818
38	Trung tâm báo cháy 5kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF1-5L			6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
39	Trung tâm báo cháy 10kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF M0L			7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455
40	Trung tâm báo cháy 12kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-12L			7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909
41	Trung tâm báo cháy 15kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YFM5L			8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091
42	Trung tâm báo cháy 16kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YFM6L			9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545
43	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	Củi		Model: YRD-02			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
44	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YDS-S01			318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
45	Chuông báo cháy (đả bao gồm kiểm định)	cái		Model: YFB-6			363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
46	Đèn báo cháy	cái		Model: YL-01			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
47	Nút nhấn khẩn (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YM-P01			363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
48	Đèn báo phòng Horing	cái		Model:AH413			181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
49	Trung tâm báo cháy 4 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
50	Trung tàm báo cháy 5 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273
51	Trung tâm báo cháy 6 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455
52	Trung tâm báo cháy 8 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545
53	Trung tâm báo cháy 10 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909
54	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AHR-S71			272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
55	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH03112			427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273
56	Chuông báo cháy (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: NQ618			427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273
57	Đèn báo cháy	cái		Model: AH9719			172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
58	Nút nhấn khẩn (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH9717			281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
59	Trung tâm báo cháy 4 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: HCV4	Công ty Cổ phần cơ điện và PCCC Sao Việt	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
60	Trung tâm báo cháy 8 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Modck HCV8			12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909
61	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: SOC-24VN			918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182
62	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DSC-EA			490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
63	Nút nhấn xả khí (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: HPS-DAK-SR			918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182
64	Chuông báo cháy (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: FBB-150I			800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
65	Còi đèn chớp kết hợp báo cháy	cái		Model: HEC3-24WR			1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
66	Vòi D50 20m 16bar (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN50			600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
67	Vòi D65 20m 16bar (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN65			700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
68	Lăng phun D50 (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN50			104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
69	Lăng phun D65 (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN565			122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
70	Bình chữa cháy 4kg ABC (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MFZL4			354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
71	Bình chữa cháy CO2MT3 (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MT3			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
72	Bình chữa cháy 8kg ABC (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MFZLS			640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909
73	Bình chữu cháy CO2MT5 (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MT5			1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
74	Bình bột chữa cháy xe đẩy 35kg (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MFTZ35-35kg			3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
75	Đèn exit (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: EA120-01			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
76	Sự cố (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: EA2200			245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
77	Đèn exit (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: KT2200			372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
78	Sự cố (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: KT120			427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273
79	Tủ ngoài nhà 500x700x200	Tủ		KT: 500x700x200			536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
80	Nội quy tiêu lệnh	Bộ					109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
81	Tủ 400x600x180	Tủ		KT: 400x600x180			336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
82	Vỏ tổ hợp	cái					154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
83	Trụ chữa cháy 3 cửa (đã bao gồm kiểm định)	cái					9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636
84	Đầu báo khói Beam gương phản xạ (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: C-1006R			3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
85	Kệ đựng 2 bình chữa cháy	cái					136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
86	Tủ điều khiển 2 bơm công suất 11kw	cái					9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727
87	Đồng hồ áp lực	cái					163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
88	Công tắc áp lực Danfoss Ấn Độ	cái					2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
89	Van thép 1 chiêu lò xo DN100	cái					909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
90	Van thép bướm tay gạt DN100	cái					1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
91	Van thép cổng ty chìm tay quay mặt bích DN 100	cái					2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
92	Khớp nối mềm DN100	cái					590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
93	Rọ đồng DN100	cái					1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273
94	Van thép an toàn DN100	cái					2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
95	Y lọc gang xanh DN100	cái					1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
96	Van thép chặn tay gạt mặt bích DN100	cái					2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182
97	Van đồng 1 chiều D100	cái					2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091
98	Van cửa đồng D100	cái					2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
99	Bộ dụng cụ cứu nạn cứu hộ bao gồm (tủ 1200x600x200, búa tạ 5kg, Rìu đỏ cán dài 90cm, kìm cộng lực, xà beng,	Bộ					4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
100	Cửa thép chống cháy: Bộ 1 cánh	m2		Vật liệu chính: + Thép mạ kẽm làm cánh: 0,7mm + Thép mạ kẽm làm khung: 1,2mm xe khe liền cài gioăng dạng ống - Vật liệu trong: Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất : ERON (Thành phần chính Magie Oxide), bông khoáng, vải thủy tinh - Sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu ghi 7035	Công ty TNHH Tiền Phong Quảng Trị		3.250.000								
101	Phụ kiện kèm theo: bộ 1 cánh	Bộ		Bản lề lá inox SUS 304: 4 cái Khóa gạt ngang: 1 bộ Phụ kiện kèm theo: bộ 1 cánh Tay co thủy lực : 1 bộ Doorsill Inox SU201 ; 1,2mm Vít nở M8x60 + nở nhựa Keo Silicone chuyên dùng Chi phí hồ sơ kiểm định cửa thép chống cháy EI 60/ EI 70			3.520.000								
102	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao			9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
103	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35	kg	TCVN 9204:2013	25kg/bao			9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
104	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40	kg	TCVN 9204:2014	25kg/bao			10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
105	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45	kg	TCVN 9204:2015	25kg/bao			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
106	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50	kg	TCVN 9204:2016	25kg/bao			11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
107	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60	kg	TCVN 9204:2017	25kg/bao			11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
108	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70	kg	TCVN 9204:2018	25kg/bao			13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
109	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80	kg	TCVN 9204:2019	25kg/bao			14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
110	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90	kg	TCVN 9204:2020	25kg/bao			23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
111	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100	kg	TCVN 9204:2021	25kg/bao			27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
112	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 110	kg	TCVN 9204:2022	25kg/bao			29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
113	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120	kg	TCVN 9204:2023	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Giao tại công trình bên mua	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
114	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2024	25kg/bao			12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
115	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2025	25kg/bao			12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
116	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891:2017	Bộ 30kg 20kg/bao, 10kg/can			47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
117	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891:2018	Bộ 25kg 20kg/bao, 5kg/can			31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
118	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS® Membrane	kg	TCVN 2099:2007; TCVN 2097:2015; TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/thùng 200kg/phuy			38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
119	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/cuộn			78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
120	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2241	20m/cuộn			84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
121	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2242	20m/cuộn			114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
122	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2243	20m/cuộn			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
123	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2244	20m/cuộn			131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
124	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2245	20m/cuộn			142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
125	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2246	20m/cuộn			156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
126	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2247	20m/cuộn			157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
127	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2248	20m/cuộn			165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
128	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2249	20m/cuộn			175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
129	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2250	20m/cuộn			204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
130	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2251	20m/cuộn			195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	MDF chống ẩm tiêu chuẩn (MMR)														
	Thô														
131	17mm	tấm		1220x2440			310.909								
132	3mm	tấm					124.545								
133	6mm	tấm					156.364								
134	12mm	tấm					250.000								
135	15mm	tấm					276.364								
136	25mm	tấm					571.818								
	ACC-101, 103, 388														
137	17mm	tấm		1220x2440			395.455								
138	3mm	tấm					218.182								
139	6mm	tấm					247.273								
140	12mm	tấm					336.364								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
141	15mm	tấm					362.727								
142	25mm	tấm					671.818								
	ACC vân gỗ-195, 257, 2340, 302, 328, 332, 333, 335, 338, 384, 386, 389, 404, 406, 407, 410, 411, 413, 414, 416, 417, 422, 426, 427, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 448, 503, 6079, 6089, 609, 611, 612, 614, 783, 911														
143	17mm	tấm		1220x2440			404.545								
144	3mm	tấm					227.273								
145	6mm	tấm					256.364								
146	12mm	tấm					345.455								
147	15mm	tấm					371.818								
148	25mm	tấm					680.909								
	ACC-Màu đặc biệt: Vân đá, bê tông, vân vải-003, 021, 025, 041, 073, 1136, 200, 201, 202, 205, 2006, 212 ,213, 214, 215, 216, 220, 230, 349, 430, 431, 450, 5001, 5007, 5009, 6006, 998...														
149	17mm	tấm		1220x2440			422.727								
150	3mm	tấm					236.364								
151	6mm	tấm					265.455								
152	12mm	tấm					354.545								
153	15mm	tấm					380.909								
154	25mm	tấm					690.000								
	ACC-104														
155	17mm	tấm		1220x2440			468.182								
156	3mm	tấm					290.909								
157	6mm	tấm					320.000								
158	12mm	tấm					409.091								
159	15mm	tấm					435.455								
160	25mm	tấm					744.545								
	MDF chống ẩm cao cấp (HMR)														
	Thô														
161	8mm	tấm		1220x2440			177.273								
162	9mm	tấm					190.000								
163	17mm	tấm					353.636								
164	HMR E1 17mm	tấm					454.545								
	ACC-101, 103, 388														
165	8mm	tấm		1220x2440			259.091								
166	9mm	tấm					272.727								
167	17mm	tấm					444.545								
168	HMR E1 17mm	tấm					554.545								
	ACC vân gỗ-195, 257, 2340, 302, 328, 332, 333, 335, 338, 384, 386, 389, 404, 406, 407, 410, 411, 413, 414, 416, 417, 422, 426, 427, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 448, 503, 6079, 6089, 609, 611, 612, 614, 783, 911														
169	8mm	tấm		1220x2440			268.182								
170	9mm	tấm					281.818								
171	17mm	tấm					453.636								
172	HMR E1 17mm	tấm					563.636								
	ACC-Màu đặc biệt: Vân đá, bê tông, vân vải-003, 021, 025, 041, 073, 1136, 200, 201, 202, 205, 2006, 212 ,213, 214, 215, 216, 220, 230, 349, 430, 431, 450, 5001, 5007, 5009, 6006, 998...														
173	8mm	tấm		1220x2440			277.273								
174	9mm	tấm					290.909								
175	17mm	tấm					462.727								
176	HMR E1 17mm	tấm					572.727								
	ACC-104														
177	8mm	tấm					331.818								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
178	9mm	tấm	QCVN 16:2023/BXD	1220x2440	Công ty TNHH MTV Thép Đồng Tiến	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển đến chân công trình trình tại khu vực thành phố Đông Hà	345.455								
179	17mm	tấm					517.273								
180	HMR E1 17mm	tấm					627.273								
	MDF chống ẩm cao cấp (HMR)														
	Thô														
181	9mm	tấm		1220x2440			163.636								
182	12mm	tấm					208.182								
183	15mm	tấm					235.455								
184	17mm	tấm					262.727								
	ACC-101, 103, 388														
185	9mm	tấm		1220x2440			250.000								
186	12mm	tấm					299.091								
187	15mm	tấm					326.364								
188	17mm	tấm					344.545								
	ACC vân gỗ-195, 257, 2340, 302, 328, 332, 333, 335, 338, 384, 386, 389, 404, 406, 407, 410, 411, 413, 414, 416, 417, 422, 426, 427, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 448, 503, 6079, 6089, 609, 611, 612, 614, 783, 911														
189	9mm	tấm		1220x2440			259.091								
190	12mm	tấm					308.182								
191	15mm	tấm					335.455								
192	17mm	tấm					353.636								
	ACC-Màu đặc biệt: Vân đá, bê tông, vân vải-003, 021, 025, 041, 073, 1136, 200, 201, 202, 205, 2006, 212 ,213, 214, 215, 216, 220, 230, 349, 430, 431, 450, 5001, 5007, 5009, 6006, 998...														
193	9mm	tấm		1220x2440			268.182								
194	12mm	tấm					317.273								
195	15mm	tấm					344.545								
196	17mm	tấm					362.727								
	ACC-104														
197	9mm	tấm		1220x2440			322.727								
198	12mm	tấm					371.818								
199	15mm	tấm					399.091								
200	17mm	tấm					417.273								
	MDF phủ AHG siêu bóng (Mã màu theo yêu cầu)														
201	Ván MDF phủ AHG siêu bóng - 17mm (Phủ 2 mặt)	tấm		1220x2440			818.182								
202	Ván MDF phủ AHG siêu bóng - 8mm (Phủ 1 mặt)	tấm					536.364								
	Plywood (Sai số chiều dày 0-1mm)														
	Thô														
203	9mm	tấm		1220x2440			435.455								
204	18mm	tấm					717.273								
	ACC-101, 103, 388														
205	9mm	tấm		1220x2440			531.818								
206	18mm	tấm					809.091								
	ACC vân gỗ-195, 257, 2340, 302, 328, 332, 333, 335, 338, 384, 386, 389, 404, 406, 407, 410, 411, 413, 414, 416, 417, 422, 426, 427, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 448, 503, 6079, 6089, 609, 611, 612, 614, 783, 911														
207	9mm	tấm		1220x2440			540.909								
208	18mm	tấm					818.182								
	ACC-Màu đặc biệt: Vân đá, bê tông, vân vải-003, 021, 025, 041, 073, 1136, 200, 201, 202, 205, 2006, 212 ,213, 214, 215, 216, 220, 230, 349, 430, 431, 450, 5001, 5007, 5009, 6006, 998...														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
209	9mm	tấm		1220x2440			559.091								
210	18mm	tấm					836.364								
	ACC-104														
211	9mm	tấm		1220x2440			604.545								
212	18mm	tấm					881.818								
	Ván nhựa thô trắng														
213	Ván nhựa PVC ACC Panel - 17mm	tấm		1220x2440			727.273								
214	Ván nhựa PVC ACC Panel - 8mm	tấm					404.545								
215	Ván nhựa PVC ACC Panel - Bóng - 3 lớp - 17mm	tấm					913.636								
216	Ván nhựa PVC ACC Panel - Bóng - 3 lớp - 8mm	tấm					518.182								
	Ván nhựa phủ màu (Mã màu theo mẫu ACC) - Lõi trắng														
	Phủ 1 mặt														
217	Ván nhựa phủ màng PVC - 17mm	tấm		1220x2440			1.063.636								
218	Ván nhựa phủ màng PVC - 8mm	tấm					636.364								
219	Ván nhựa melamine đồng màu MDF - 8mm	tấm					1.090.909								
220	Ván nhựa melamine đồng màu MDF - 17mm	tấm					654.545								
221	Ván nhựa AHG siêu bóng - 17mm	tấm					1.136.364								
222	Ván nhựa AHG siêu bóng - 8mm	tấm					700.000								
	Phủ 2 mặt														
223	Ván nhựa phủ màng PVC - 17mm	tấm		1220x2440			1.168.182								
224	Ván nhựa phủ màng PVC - 8mm	tấm					740.909								
225	Ván nhựa melamine đồng màu MDF - 8mm	tấm					1.227.273								
226	Ván nhựa melamine đồng màu MDF - 17mm	tấm					790.909								
227	Ván nhựa AHG siêu bóng - 17mm	tấm					1.272.727								
228	Ván nhựa AHG siêu bóng - 8mm	tấm					804.545								
	Ván nhựa thô lõi đen 3 lớp														
229	Ván nhựa PVC ACC Panel lõi đen 3 lớp - 17mm	tấm		1220x2440			809.091								
230	Ván nhựa PVC ACC Panel lõi đen 3 lớp - 8mm	tấm					490.909								
231	Ván nhựa PVC ACC Panel lõi đen 3 lớp - 5mm	tấm					381.818								
	Ván nhựa lõi đen 3 lớp phủ màu (Mã màu theo mẫu ACC)														
	Phủ 1 mặt														
232	Ván nhựa PVC ACC Panel - lõi đen 3 lớp - 17mm	tấm		1220x2440			1.145.455								
233	Ván nhựa PVC ACC Panel - lõi đen 3 lớp - 8mm	tấm					718.182								
234	Ván nhựa PVC ACC Panel - lõi đen 3 lớp - 5mm	tấm					590.909								
235	Ván nhựa melamine đồng màu MDF lõi đen 3 lớp - 17mm	tấm					1.172.727								
236	Ván nhựa melamine đồng màu MDF lõi đen 3 lớp - 8mm	tấm					740.909								
237	Ván nhựa AHG siêu bóng lõi đen 3 lớp - 17mm	tấm					1.218.182								
238	Ván nhựa AHG siêu bóng lõi đen 3 lớp - 8mm	tấm					790.909								
239	Ván nhựa AHG siêu bóng lõi đen 3 lớp - 5mm	tấm					618.182								
	Phủ 2 mặt														
240	Ván nhựa PVC ACC Panel - lõi đen 3 lớp - 17mm	tấm					1.250.000								
241	Ván nhựa PVC ACC Panel - lõi đen 3 lớp - 8mm	tấm					827.273								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách		Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
242	Ván nhựa PVC ACC Panel - lõi đen 3 lớp - 5mm	tấm		1220x2440			695.455								
243	Ván nhựa melamine đồng màu MDF lõi đen 3 lớp - 17mm	tấm					1.309.091								
244	Ván nhựa melamine đồng màu MDF lõi đen 3 lớp - 8mm	tấm					881.818								
245	Ván nhựa AHG siêu bóng lõi đen 3 lớp - 17mm	tấm					1.354.545								
246	Ván nhựa AHG siêu bóng lõi đen 3 lớp - 8mm	tấm					890.909								
247	Ván nhựa AHG siêu bóng lõi đen 3 lớp - 5mm	tấm					750.000								
	Nẹp chỉ, keo														
248	Chỉ dán cạnh_ACC 2F (Cuộn từ 90 đến 95 mét)	cuộn		0.8x21/cuộn			163.636								
249	Chỉ dán cạnh_ACC 4F (Cuộn từ 90 đến 95 mét)	cuộn		0.8x43/cuộn			409.091								
250	Chỉ dán cạnh bóng AHG_ACC 2F (Cuộn từ 90 đến 95 mét)	cuộn		0.8x21/cuộn			209.091								
251	Chỉ dán cạnh bóng AHG_ACC 2F (Cuộn từ 90 đến 95 mét)	cuộn		0.8x43/cuộn			445.455								
252	Keo hạt dán cạnh Vimat (MÃ A, 180 độ C đến 210 độ C)	bao		25kg/bao			1.727.273								
253	Keo hạt dán cạnh Vimat (MÃ C, 130 độ C đến 160 độ C)	bao		25kg/bao			1.454.545								
254	Alu trắng có phim_3mm	tấm		1220x2440			181.818								
	Vật tư phụ														
255	Đinh 5 - 7cm	kg			Các cửa hàng kinh doanh trên địa bàn huyện, thị	Giao tại cửa hàng kinh doanh	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
256	Thép buộc 1 ly	kg					19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
257	Kẽm gai	kg					23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
258	Thép lưới B40	kg					22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
259	Nẹp 4,0-5,0	kg					17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
260	Đá cắt 100	viên					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
261	Đá cắt 350	viên					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
262	Keo silicon	lọ					65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
263	Sơn xịt	lọ					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
264	Que hàn 2,5 ly	kg					31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
265	Que hàn 3,2 + 4 ly	kg					30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU SAN LẤP THÁNG 12 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - SXD ngày / 01/2025 của Sở Xây dựng)

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thông tin về giá			Đơn vị khai thác	Địa điểm khai thác	Ghi chú
			Giá chưa có VAT (đồng)	Văn bản đăng ký công bố giá	Ghi chú			
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ								
1	Cát nền san lấp (cát pha sỏi)	m3	115.000	Theo Văn bản số 01/2024/TBC-HT ngày 23/05/2024 của Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị	Phường 3 và phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà	Khai thác theo hình thức tận thu cát nạo vét, khơi thông dòng chảy - Bãi tập kết tại số 668 đường Điện Biên Phủ, thành phố Đông Hà
2	Cát nền san lấp	m3	118.182	Theo Văn bản số 02/2024/TBG-HH ngày 10/10/2024 của Công ty TNHH Khoáng sản H&H	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Khoáng sản H&H	Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện huyện Hướng Hóa	Khai thác theo hình thức tận thu cát nạo vét hồ thủy điện - Bãi tập kết tại số 668 đường Điện Biên Phủ, thành phố Đông Hà
HUYỆN TRIỆU PHONG								
3	Đất san nền	m3	45.000	Theo Văn bản số 02/BG-ML/2024 ngày 10/4/2024 của Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh	Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Thượng	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất K95	m3	50.000					
	Đất K98	m3	55.000					
HUYỆN VĨNH LINH								
4	Đất san lấp (K85-K90)	m3	40.909	Theo Văn bản số 22/CV-KSQT ngày 02/6/2023 của Công ty cổ phần Khoáng sản Quảng Trị - Xí nghiệp khai thác SCC	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần Khoáng sản Quảng Trị - Xí nghiệp khai thác SCC	Mỏ đá xã Vĩnh Hòa	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
5	Đất san lấp (K<95)	m3	45.000	Theo Văn bản số 01/BK/GVL-BMVL ngày 18/6/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh - Vĩnh Linh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh - Vĩnh Linh	Mỏ đất Vĩnh Long thuộc xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K95)	m3	50.000					
	Đất san lấp (K98)	m3	55.000					
HUYỆN HẢI LĂNG								
6	Đất san lấp	m3	35.000	Theo Văn bản số 06/CBG-GDS ngày 26/4/2024 của Công ty TNHH GoldenSand	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH GoldenSand	Mỏ đất xã Hải Trường	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K90)	m3	40.000					
	Đất san lấp (K95; K98)	m3	45.000					
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ								
7	Đất san lấp	m3	3.000	Theo Văn bản số 24/2024/CV-TS ngày 20/9/2024 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tam San	Giá chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tam San	Mỏ đá xã Hải Lệ	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
8	Đất san lấp (K85-K90)	m3	41.162	Theo Văn bản số 02/2024/TBG-TT ngày 12/03/2024 của Công ty TNHH	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận	Công ty TNHH MTV	Mỏ đất xã Hải Lệ 1	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có VAT (đồng)	Văn bản đăng ký công bố giá	Ghi chú	Đơn vị khai thác	Địa điểm khai thác	Ghi chú
8	Đất san lấp (K95-K98)	m3	50.353	ngày 12/05/2024 của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị	xúc lên phương tiện vận chuyển	Toàn Thịnh		Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
HUYỆN CAM LỘ								
9	Vật liệu cát san lấp	m3	80.000	Theo Văn bản số 01/BC-VLSL/SXD ngày 09/05/2024 của Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị	Suối 1, đoạn qua xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét khơi thông dòng chảy - Bãi tập kết tại xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ
	Vật liệu sỏi	m3	130.000					
10	Đất san lấp	m3	38.000	Theo Văn bản số 25/MH ngày 01/9/2023 của Công ty TNHH Minh Hưng	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Minh Hưng	Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Thành	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác

Ghi chú:

- Thông tin về giá vật liệu san lấp căn cứ theo văn bản đăng ký công bố giá của các đơn vị, được đính kèm theo phụ lục này.

- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn tham khảo thông tin về đơn vị khai thác vật liệu san lấp để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Đối với các địa điểm khai thác theo hình thức tận thu vật liệu nạo vét lòng hồ, nạo vét khơi thông dòng chảy, tình trạng khai thác vật liệu phụ thuộc thời tiết, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát thực tế trước khi sử dụng thông tin về giá để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Đơn giá vật liệu đất san lấp tính trên phương tiện vận chuyển.